

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

QUY HOẠCH

**MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP THỜI KỲ
2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045**

(Dự thảo)

Hà Nội - Tháng 10 năm 2021

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	6
DANH MỤC HÌNH	7
DANH MỤC BẢNG	9
PHẦN I. MỞ ĐẦU.....	12
I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP QUY HOẠCH	12
II. QUAN ĐIỂM MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH.....	14
1. Quan điểm lập quy hoạch.....	14
2. Mục tiêu.....	15
3. Nguyên tắc.....	15
4. Phương pháp lập quy hoạch	16
III. CĂN CỨ XÂY DỰNG QUY HOẠCH	16
1. Các văn bản quy phạm pháp luật	16
2. Các chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ liên quan đến giáo dục nghề nghiệp	17
3. Các chiến lược, quy hoạch phát triển và các văn bản khác có liên quan.....	19
IV. TÊN, PHẠM VI, THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH	19
1. Tên quy hoạch	19
2. Phạm vi.....	19
3. Thời kỳ lập quy hoạch.....	19
PHẦN II. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP THỜI KỲ 2011-2020.....	20
I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN CỦA GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP THỜI KỲ 2011 - 2020	20
1. Về phát triển kinh tế - xã hội.....	20
2. Các chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp.....	22
3. Thị trường lao động liên quan đến giáo dục nghề nghiệp	36

II. THỰC TRẠNG MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	47
1. Cấu trúc mạng lưới cơ sở GDNN.....	47
2. Nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN	69
3. Cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo	82
4. Tuyển sinh và kết quả đào tạo.....	91
5. Tài chính cho GDNN	98
6. Các nội dung khác liên quan đến phát triển mạng lưới GDNN	101
III. ĐÁNH GIÁ SỰ LIÊN KẾT CỦA MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDNN.....	114
1. Liên kết ngành.....	114
2. Liên kết vùng.....	118
IV. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN QUY HOẠCH THỜI KỲ TRƯỚC.....	120
1. Mục tiêu quy hoạch thời kỳ 2011 - 2020	120
2. Kết quả đạt được so với mục tiêu quy hoạch.....	121
3. Hạn chế, nguyên nhân	123
PHẦN III. DỰ BÁO XU THẾ VÀ XÂY DỰNG KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN	128
I. DỰ BÁO XU THẾ PHÁT TRIỂN	128
1. Dự báo xu thế phát triển ảnh hưởng đến sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp.....	128
2. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030	141
3. Dự báo nhu cầu nhân lực về cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo	145
4. Dự báo tác động của sự phát triển kinh tế-xã hội và biến đổi khí hậu đến sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp.....	158
II. KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	163
1. Tiếp cận xây dựng kịch bản	163
2. Căn cứ lựa chọn kịch bản.....	166

3. Nội dung kịch bản	168
PHẦN IV. QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045	171
I. QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045.....	171
II. MỤC TIÊU	171
1. Mục tiêu tổng quát.....	171
2. Mục tiêu cụ thể.....	172
III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP THỜI KỲ 2021- 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045.....	174
1. Phương án phát triển cấu trúc mạng lưới cơ sở GDNN.....	174
2. Phương án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý.....	186
3. Phương án đầu tư cơ sở vật chất mạng lưới cơ sở GDNN.....	197
IV. DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN	202
1. Giai đoạn 2021 – 2025	Error! Bookmark not defined.
2. Giai đoạn 2026 – 2030	Error! Bookmark not defined.
IV. TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN QUY HOẠCH	203
PHẦN V. GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	204
I. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH	204
1. Giải pháp về cơ chế, chính sách.....	204
2. Giải pháp phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý.....	205
3. Giải pháp về tăng cường cơ sở vật chất	206
4. Giải pháp về khoa học công nghệ	207
5. Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển	208
6. Giải pháp về hợp tác quốc tế.....	209
7. Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư.....	210

8. Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động (giải pháp về vận hành, quản trị cơ sở GDNN)	211
9. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.....	212
II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	212
1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	212
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư	213
3. Bộ Tài chính	213
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo	213
5. Bộ Tài Nguyên và Môi trường.....	213
6. Bộ Khoa học và Công nghệ	214
7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.....	214
8. Các đơn vị tổ chức có liên quan	214
PHỤ LỤC	215
Phụ lục 1. Thực trạng mạng lưới các cơ sở GDNN theo loại hình.....	215
Phụ lục 2. Thực trạng mạng lưới các cơ sở GDNN theo cấp quản lý.....	216
Phụ lục 3. Số lượng cơ sở GDNN 2020 so với quy hoạch thời kỳ trước	217
Phụ lục 4. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDNN thời kỳ 2021 - 2030	218
Phụ lục 5. Danh mục các dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên	219

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CD	Cao đẳng
CSDN	Cơ sở dạy nghề
DN	Doanh nghiệp
GDDH	Giáo dục đại học
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GDPT	Giáo dục phổ thông
Giáo dục và Đào tạo	GDDT
KĐCLDN	Kiểm định chất lượng dạy nghề
KTXH	Kinh tế - xã hội
LĐTBOXH	Lao động-Thương binh và Xã hội
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TC	Trung cấp
TCKNNQG	Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia
TT	Trung tâm
TTVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
PPP	Đối tác công tư
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Cơ cấu dân số, lực lượng lao động và lao động theo khu vực năm 2020	37
Hình 2. Cơ cấu dân số, dân số ở độ tuổi lao động, lực lượng lao động theo giới tính năm 2020.....	37
Hình 3. Tỷ trọng lực lượng lao động phân theo vùng 2020.....	39
Hình 4. Lực lượng lao động phân theo vùng KT-XH giai đoạn 2011 – 2020....	39
Hình 5. Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đã qua đào tạo theo vùng KT-XH giai đoạn 2011 - 2020.....	41
Hình 6. Lực lượng lao động có việc làm phân theo giới tính và khu vực qua các năm	42
Hình 7. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương theo trình độ CMKT năm 2020	47
Hình 8. Số lượng cơ sở GDNN theo vùng kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020	47
Hình 9. Cơ sở GDNN theo loại hình sở hữu giai đoạn 2011 - 2020.....	49
Hình 10. Cơ sở GDNN theo loại hình sở hữu giữa các vùng kinh tế - xã hội năm 2020	50
Hình 11. Cơ sở GDNN phân theo cấp đào tạo giai đoạn 2011 - 2020	51
Hình 12. Cơ sở GDNN theo cấp đào tạo và vùng kinh tế - xã hội năm 2020	52
Hình 13. Tỷ lệ tuyển sinh theo cấp đào tạo giai đoạn 2011 – 2020.....	92
Hình 14. Số lượng tuyển sinh theo cấp đào tạo giai đoạn 2011 – 2020	93
Hình 15. Số lượng tuyển sinh theo cấp đào tạo và vùng KT-XH từ 2011 – 2020	95
Hình 16. Tỷ lệ các cơ sở GDNN được đánh giá kiểm định chất lượng qua các năm	104
Hình 17. Đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với người lao động qua đào tạo.....	113
Hình 18. Dự báo số lượng việc làm của Việt Nam đến 2030	146
Hình 19. Dự báo nhu cầu lao động qua đào tạo trình độ sơ cấp.....	149
Hình 20. Kết quả dự báo nhu cầu lao động qua đào tạo trình độ trung cấp	152

Hình 21. Dự báo nhu cầu lao động qua đào tạo trình độ cao đẳng.....	155
Hình 22. Dự báo nhu cầu lao động theo nhóm kỹ năng của nhóm lao động qua giáo dục nghề nghiệp.....	157
Hình 23. Sơ đồ mạng lưới cơ sở GDNN.....	175

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số phân theo địa phương.....	43
Bảng 2. Số trường đào tạo các nhóm ngành nghề trọng điểm quốc gia theo vùng	57
Bảng 3. Số trường đào tạo các nhóm ngành nghề trọng điểm khu vực ASEAN theo vùng.....	58
Bảng 4. Số trường đào tạo các nhóm ngành nghề trọng điểm quốc tế theo vùng	59
Bảng 5. Danh sách trường nghề được ưu tiên đầu tư tập trung, đồng bộ theo tiêu chí trường nghề chất lượng cao.....	60
Bảng 6. Đội ngũ nhà giáo GDNN phân chia theo cơ sở GDNN từ năm 2017 - 2020.....	70
Bảng 7. Đội ngũ nhà giáo GDNN phân chia theo vùng kinh tế- xã hội và cấp quản lý năm 2020.....	71
Bảng 8. Trình độ chuyên môn của Nhà giáo GDNN từ năm 2017 - 2020.....	72
Bảng 9. Trình độ chuyên môn của đội ngũ nhà giáo GDNN theo.....	72
Bảng 10. Trình độ giảng dạy của đội ngũ nhà giáo GDNN phân chia theo vùng năm 2020.....	73
Bảng 11. Số lượng cán bộ quản lý GDNN phân theo giới, dân tộc, biên chế và kiêm nhiệm giáo viên trên cả nước, theo cấp quản lý và theo cơ sở.....	75
Bảng 12. Cơ cấu cán bộ quản lý tại các cơ sở GDNN trên cả nước theo độ tuổi năm 2020 (người).....	76
Bảng 13. Trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý tại các cơ sở GDNN năm 2020.....	78
Bảng 14. Cán bộ quản lý GDNN đã qua đào tạo nghiệp vụ quản lý.....	80
Bảng 15. Tỷ lệ các trường cao đẳng, trung cấp, TTGDNN và các cơ sở GDNN khác có ký túc xá và nhà ăn cho học viên.....	85
Bảng 16. Thực trạng hạ tầng cơ sở GDNN theo vùng kinh tế - xã hội.....	86
Bảng 17. Dự báo chỉ tiêu kinh tế vĩ mô thời kỳ 2021 – 2030.....	142
Bảng 18. Dự báo số lượng việc làm của Việt Nam đến 2030.....	147

Bảng 19. Dự báo nhu cầu lao động qua đào tạo trình độ sơ cấp.....	150
Bảng 20. Kết quả dự báo nhu cầu lao động qua đào tạo trình độ trung cấp.....	152
Bảng 21. Dự báo nhu cầu lao động qua đào tạo trình độ cao đẳng	155
Bảng 22. Dự báo nhu cầu lao động theo nhóm kỹ năng của nhóm lao động qua giáo dục nghề nghiệp.....	158
Bảng 23. Mô tả các kịch bản phát triển mạng lưới Giáo dục nghề nghiệp.....	163
Bảng 24. Căn cứ kịch bản phát triển mạng lưới Giáo dục nghề nghiệp.....	166
Bảng 25. Quy hoạch hệ thống trung tâm GDNN theo các vùng kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030.....	176
Bảng 26. Quy hoạch cơ sở GDNN giai đoạn 2021 – 2025, và giai đoạn 2026 - 2030	181
Bảng 27. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDNN theo vùng kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025 và 2026 - 2030.....	182
Bảng 28. Quy hoạch cơ sở GDNN chất lượng cao theo ngành, nghề và khu vực kinh tế xã hội đến năm 2030	184
Bảng 29. Tổng nhu cầu nhà giáo đáp ứng dự báo số lượng sinh viên, học viên theo trình độ đào tạo giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030	187
Bảng 30. Tổng số nhà giáo ước tính đến năm 2025 và 2030; tổng số nhà giáo cần phát triển so với năm 2020	188
Bảng 31. Quy hoạch nhà giáo chia theo học vị.....	189
Bảng 32. Quy hoạch nhà giáo chia theo học vị.....	189
Bảng 33. Quy hoạch GV chia theo vùng giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030.	190
Bảng 34. Quy hoạch GV cơ hữu chia theo vùng giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030	191
Bảng 35. Nhu cầu bồi dưỡng đội ngũ về nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030.....	192
Bảng 36. Nhu cầu bồi dưỡng trình độ ngoại ngữ cho đội ngũ nhà giáo giai đoạn 2021 - 2025.....	193
Bảng 37. Trình độ ngoại ngữ cho đội ngũ nhà giáo giai đoạn 2026 - 2030	193

Bảng 38. Tổng nhu cầu quy hoạch cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2025, 2026-2030.	195
Bảng 39. Quy hoạch cán bộ quản lý chia theo trình độ chuyên môn giai đoạn 2021-2025, 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045	196
Bảng 40. Tổng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ quản lý.....	196
Bảng 41. Quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý theo trình độ ngoại ngữ.....	197
Bảng 42. Quy hoạch diện tích đất sử dụng cho các cơ sở GDNN công lập giai đoạn 2021 – 2030	199
Bảng 43. Quy hoạch diện tích đất sử dụng cho các cơ sở GDNN ngoài công lập giai đoạn 2021 – 2025	200
Bảng 44. Quy hoạch diện tích đất sử dụng cho các cơ sở GDNN ngoài công lập giai đoạn 2026 – 2030	201

PHẦN I. MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP QUY HOẠCH

Sau hơn 35 đổi mới, Việt Nam đã dành được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Đại hội Đảng toàn Quốc lần thứ XII khẳng định thế và lực của đất nước đã lớn mạnh hơn nhiều cả về quy mô và sức cạnh tranh của nền kinh tế; tình hình chính trị - xã hội, kinh tế vĩ mô ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên; tính tự chủ được cải thiện; tích lũy và nâng cao năng lực quản trị nhà nước, điều hành phát triển kinh tế - xã hội; uy tín, vị thế đất nước ngày càng được củng cố trên trường quốc tế. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu chuyển dịch sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể. Nguồn lao động dồi dào, có khả năng thích nghi tốt với những thay đổi khoa học và công nghệ.

Tuy nhiên, trong giai đoạn tới nền kinh tế phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức, tiềm ẩn nhiều rủi ro và khả năng tụt hậu xa hơn về kinh tế vẫn là thách thức lớn; độ mở của nền kinh tế lớn làm các tác động tiêu cực của kinh tế thế giới đến kinh tế trong nước nhanh và mạnh hơn. Khả năng tự chủ của nền kinh tế chịu ảnh hưởng mạnh từ biến động hoạt động sản xuất khu vực đầu tư nước ngoài và một số thị trường lớn. Khó khăn, yếu kém nội tại của nền kinh tế chậm được khắc phục; năng lực tiếp cận kinh tế số còn hạn chế; các yếu tố nền tảng như thể chế, hạ tầng, nguồn nhân lực chất lượng cao, công nghệ... còn thấp so với yêu cầu để đưa Việt Nam trước mắt thoát ra khỏi bẫy thu nhập trung bình và sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Bài học của các nước đi trước chỉ ra rằng tăng trưởng dựa vào đầu vào sẽ không bền vững trong dài hạn, mà cần dựa vào năng suất lao động, đổi mới sáng tạo. Việc thiếu đầu tư đồng bộ cho giáo dục nghề nghiệp mà quá chú trọng vào giáo dục đại học có thể ảnh hưởng lớn đến tiến trình thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình là một bài học lớn như của Malaysia khi thị trường lao động thiếu hụt về lao động có kỹ năng do quá tập trung vào giáo dục đại học¹. Trong khi đó, sự

¹ <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/thoi-su/2019-09-19/khong-ngung-mo-uoc-khong-chun-buoc-truoc-kho-khan-76563.aspx>

tập trung vào phát triển hệ thống giáo dục với mục đích tạo ra một đội ngũ lao động chất lượng cao là một thành công của Hàn Quốc trong việc thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình².

Thêm vào đó, các vấn đề xã hội gây áp lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, như già hoá dân số, chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển. Thiên tai, đại dịch, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn ngày càng nhanh với cường độ mạnh, khó lường, đặc biệt là ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19 có thể kéo dài đến những năm đầu của kế hoạch 5 năm 2021 – 2025... Yêu cầu đặt ra không chỉ hoá giải các nguy cơ, thách thức mà còn phải tích cực, chủ động trước thời cơ mới khi cấu trúc kinh tế thế giới, quản trị toàn cầu được định hình lại, phương thức sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và đời sống xã hội thay đổi sau đại dịch.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII xác định mục tiêu phát triển đất nước trong thời gian tới là “Đến năm 2025, là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Đến năm 2030, là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045, trở thành nước phát triển, thu nhập cao.”, *đồng thời khẳng định phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong ba đột phá chiến lược.*

Để góp phần đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển đất nước trong những năm qua, mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam đã phát triển rộng khắp trên cả nước, đa dạng về loại hình tổ chức, chất lượng và hiệu quả đào tạo ngày càng được nâng cao, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu sử dụng nhân lực có kỹ năng của doanh nghiệp, góp phần quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực và phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của đất nước.

Tuy nhiên, về tổng thể hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện vẫn còn phân bố tập trung vào các khu đô thị lớn, một số địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển và chông chéo, chất lượng đào tạo không đồng đều. Do đó quy mô, cơ cấu và chất lượng nhân lực có kỹ năng nghề vẫn chưa đáp ứng được yêu

² <https://ngkt.mofa.gov.vn/kinh-nghiem-vuot-bay-thu-nhap-trung-binh-cua-han-quoc-phan-cuoi/>

cầu phát triển KT-XH ngày càng cao, nhất là trong bối cảnh do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, xu hướng tự động hóa, điện tử hóa, số hóa, tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế.

Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025 tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII nêu rõ nhiệm vụ “*Rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo trên cả nước đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập và gắn với quy hoạch nguồn nhân lực và phát triển kinh tế - xã hội*”.

Do đó, đề hướng tới mục tiêu hình thành mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đa dạng, linh hoạt, tạo nền tảng phát triển giáo dục nghề nghiệp thích ứng với thị trường lao động, đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực đáp ứng được mục tiêu trở thành một nước có nền công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đồng thời khắc phục những tồn tại, hạn chế, bất cập của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện tại cần thiết phải xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho giai đoạn tới – thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2030.

II. QUAN ĐIỂM MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH

1. Quan điểm lập quy hoạch

- Phù hợp, thống nhất Quy hoạch tổng thể quốc gia và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát triển GDNN giai đoạn 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 và các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch khác có liên quan trong cùng giai đoạn phát triển.

- Phù hợp với Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Khoá XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa với quy hoạch thời kỳ trước, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch Vùng và các quy hoạch ngành quốc gia khác có liên quan.

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch, và trách nhiệm giải trình của các bên liên quan trong quá trình lập và triển khai thực hiện và giám sát quy hoạch; trong đó bảo đảm quyền tham gia ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân trong quá trình lập quy hoạch.

- Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại trong quá trình lập quy hoạch; đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật và phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

2. Mục tiêu

2.1. Cụ thể hoá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về định hướng phát triển lĩnh vực GDNN; cụ thể hoá quy hoạch tổng thể quốc gia theo ngành trên cơ sở kết nối các ngành, các vùng có liên quan.

2.2. Xây dựng mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, Trung tâm thực hành nghề và các loại hình tổ chức có liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng, trang bị kỹ năng, kiến thức cho người học hoặc đánh giá, công nhận kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục nghề nghiệp và kỹ năng nghề theo Chiến lược, chương trình, kế hoạch, quy hoạch được Chính phủ, nhà nước phê duyệt về giáo dục nghề nghiệp và phát triển kỹ năng nghề cho người lao động ở từng thời kỳ.

2.3. Là công cụ pháp lý quan trọng để phục vụ việc hoạch định chính sách phát triển ngành, lĩnh vực; tổ chức không gian, quản lý mạng lưới cơ sở GDNN.

2.4. Là cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn trên địa bàn cả nước thuộc lĩnh vực GDNN, đảm bảo tính khách quan, khoa học, công khai, minh bạch và hiệu quả; hướng tới mục tiêu tự chủ hoàn toàn của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập. Đồng thời, là cơ sở huy động nguồn lực của cộng đồng, xã hội phát triển mạng lưới cơ sở GDNN tại các địa bàn có khả năng xã hội hóa.

2.5. Là căn cứ để lập quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN cấp tỉnh, bộ, cơ quan ngang bộ theo quy định của Luật Quy hoạch.

3. Nguyên tắc

Việc lập quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch

được quy định tại Điều 4 và Điều 57 Luật Quy hoạch, đồng thời cần bảo đảm thêm các nguyên tắc sau:

- Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa quy hoạch ngành với quy hoạch vùng, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Đảm bảo tính khách quan, liên tục và ổn định, đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn 2021-2025, 2026-2030 và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo, phù hợp với tầm nhìn đến năm 2045.
- Đảm bảo tính kế thừa, phát triển các quy hoạch trước đây và các chương trình, đề án phát triển ngành, lĩnh vực liên quan đến quy hoạch.
- Đảm bảo tính khả thi trong triển khai, phù hợp với khả năng đầu tư của Nhà nước, của doanh nghiệp Nhà nước và huy động nguồn lực xã hội, tạo điều kiện để mọi tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân ở trong và ngoài nước thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, mở rộng hợp tác quốc tế về giáo dục nghề nghiệp.

4. Phương pháp lập quy hoạch

- Phương pháp tiếp cận: Quy hoạch được lập dựa trên phương pháp tiếp cận hệ thống, tổng hợp, đa chiều, mang tính liên ngành, liên vùng cùng sự tham gia của địa phương, đảm bảo các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, ứng dụng công nghệ hiện đại và có độ tin cậy cao.

- Phương pháp chính được sử dụng trong lập quy hoạch: Phương pháp điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, phân loại, thống kê, xử lý thông tin; phương pháp dự báo, xây dựng phương án phát triển; phương pháp tích hợp quy hoạch; phương pháp thông tin địa lý, bản đồ (GIS); phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp so sánh, tổng hợp; phương pháp tham vấn; phương pháp chuyên gia, hội nghị, hội thảo, tọa đàm và một số phương pháp khác.

III. CĂN CỨ XÂY DỰNG QUY HOẠCH

1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Giáo dục ngày 14 tháng 06 năm 2019;
- Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật số 28/2018/QH14, ngày 15 tháng 6 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 35/2018/QH14, ngày 20 tháng 11 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 897/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị định số 37/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về quy định một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về quy định định mức cho hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2018 quy định về giá cho hoạt động quy hoạch.

2. Các chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ liên quan đến giáo dục nghề nghiệp

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương khóa XI về “Đổi mới căn bản và toàn diện

giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Khoá XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu lần thứ XIII của Đảng;

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Khoá XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị quyết số 100/NQ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2016 - 2021;

- Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 15/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch triển khai Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ giáo dục nghề nghiệp, giai đoạn 2021-2025;

- Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

- Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới.

- Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030.

3. Các chiến lược, quy hoạch phát triển và các văn bản khác có liên quan

- Quy hoạch mạng lưới trường cao đẳng nghề trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;

- Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn 2045 (Dự thảo).

IV. TÊN, PHẠM VI, THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch

Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Phạm vi

Trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia Việt Nam. Đối tượng quy hoạch gồm: Trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp (gọi chung là cơ sở giáo dục nghề nghiệp), theo quy định tại Điều 5 Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014 theo 03 loại hình: công lập, tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài. Không bao gồm: các trường cao đẳng, trung cấp sư phạm, các trường cao đẳng, trung cấp quân sự và các trường cao đẳng, trung cấp an ninh.

3. Thời kỳ lập quy hoạch

Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp có thời kỳ quy hoạch là 10 năm (2021-2030), tầm nhìn 20 năm (tầm nhìn đến năm 2045).

PHẦN II. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP THỜI KỲ 2011-2020

I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN CỦA GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP THỜI KỲ 2011 - 2020

1. Về phát triển kinh tế - xã hội

Trong giai đoạn 2011 – 2020 tình hình thế giới, khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, các tác động tiêu cực chưa từng có của biến đổi khí hậu, đại dịch. Đặc biệt trong năm 2020, đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến hầu hết các ngành, lĩnh vực, các hoạt động kinh tế, xã hội. Mặc dù vậy sự phát triển kinh tế- xã hội của Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2020 vẫn thu được những kết quả quan trọng.

Một là, tốc độ tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức độ khá cao. Tính chung cả thời kỳ Chiến lược 2011 - 2020, tăng trưởng GDP dự kiến đạt khoảng 5,9%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới³. Quy mô GDP tăng gấp 2,4 lần, từ 116 tỉ USD năm 2010 lên 268,4 tỉ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020.

Hai là, chất lượng tăng trưởng được cải thiện, năng suất lao động được nâng lên rõ rệt. Tăng trưởng kinh tế giảm dần phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, mở rộng tín dụng; từng bước dựa vào ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2011 - 2015 là 4,3%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 là 5,8%/năm. Hiệu quả đầu tư được nâng lên; hệ số ICOR giảm từ gần 6,3 giai đoạn 2011 - 2015 xuống còn khoảng 6,1 giai đoạn 2016 – 2019.

Ba là, cùng với quan điểm đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu kinh tế ngành chuyển biến tích cực; tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và ứng dụng công nghệ cao tăng lên. Tỉ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP giảm từ 18,9% năm 2010 xuống 14,8% năm 2020; các khu vực công

³ Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới và Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc, tăng trưởng của Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2017 cao hơn mức bình quân của nhóm nước có thu nhập trung bình thấp (5,4%) và các nước Đông Nam Á (5%).

nghiệp, xây dựng và dịch vụ (bao gồm cả thuế sản phẩm trừ trợ cấp) tăng tương ứng từ 81,1% lên 85,2%, vượt mục tiêu đề ra. Cơ cấu lao động chuyển dịch từ khu vực năng suất lao động thấp sang khu vực năng suất lao động cao hơn. Tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số lao động cả nước giảm từ 48,6% năm 2010 xuống còn 34% năm 2020, đạt mục tiêu đề ra (30 - 35%). Tỷ trọng lao động ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 21,7% lên 30,3%; ngành dịch vụ từ 29,7% lên khoảng 35,7% trong cùng giai đoạn.

Bốn là, tỉ lệ hộ nghèo cả nước giảm nhanh, từ 14,2% năm 2010 xuống còn 7% năm 2015 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015) và giảm từ 9,2% năm 2016 xuống dưới 3% vào năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều). Cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường. Đời sống người dân không ngừng được cải thiện; tạo sinh kế và nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Thu nhập bình quân đầu người tăng 3,1 lần, từ 16,6 triệu đồng năm 2010 lên 51,5 triệu đồng năm 2019.

Năm là, đời sống văn hoá của nhân dân ngày càng phong phú, nhiều giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của dân tộc được đề cao và phát huy. Bình đẳng giới được thực hiện có hiệu quả trên các lĩnh vực từ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội; đặc biệt, đã thu hẹp khoảng cách giới trong việc làm, tiền lương. Tuổi thọ trung bình tăng từ 72,9 tuổi năm 2010 lên 73,7 tuổi vào năm 2020.

Sáu là, chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam liên tục được cải thiện⁴, thuộc nhóm các nước có mức phát triển con người trung bình cao của thế giới. Đã hoàn thành trước thời hạn nhiều mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, được đánh giá là điểm sáng trong lĩnh vực giảm nghèo, y tế, giáo dục và tích cực triển khai thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

Có thể nói, nếu như không kể đến những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 đến toàn bộ các hoạt động kinh tế-xã hội nói chung và hoạt động giáo dục nghề nghiệp nói riêng, bối cảnh kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 – 2020 về cơ bản mang lại những điều kiện cho sự phát triển giáo dục nghề nghiệp nói chung và phát triển mạng lưới cơ sở GDNN nói riêng. Những thành quả kinh tế mang

⁴ Từ mức 0,654 năm 2010 (thứ hạng 117/189 quốc gia và vùng lãnh thổ) lên mức 0,694 năm 2017 (thứ hạng 116/189 quốc gia và vùng lãnh thổ).

lại những nguồn lực cho phát triển mạng lưới cơ sở GDNN, đồng thời gia tăng nhu cầu nguồn nhân lực có kỹ năng. Trong khi đó, những chuyển dịch trong cơ cấu với việc giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ đòi hỏi sự dịch chuyển tương ứng trong cơ cấu lao động, tăng nhu cầu học nghề. Thêm vào đó những cải thiện đời sống, văn hoá cũng làm gia tăng nhu cầu học nghề của người lao động. Bên cạnh những tác động thúc đẩy GDNN và phát triển mạng lưới cơ sở GDNN, bối cảnh kinh tế - xã hội cũng tạo ra những áp lực đòi hỏi phải đổi mới trong GDNN nói chung và nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ sở GDNN nói riêng.

2. Các chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp

2.1. Tổng quan hệ thống giáo dục Việt Nam

Hệ thống giáo dục Việt Nam là một chỉnh thể thống nhất bao gồm các bậc giáo dục cơ bản từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông (tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông), giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học với nhiều loại hình giáo dục đa dạng. Hệ thống giáo dục quốc dân là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên (Luật Giáo dục 2019).

Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (LĐTBXH) đóng vai trò chủ đạo trong việc quản lý nhà nước tại các cơ sở đào tạo, giáo dục trong giáo dục nghề nghiệp trên toàn quốc. Bộ GD&ĐT quản lý giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm, giáo dục đại học và các cơ sở giáo dục khác. Bộ LĐTBXH quản lý các trường cao đẳng, trung cấp và các trung tâm dạy nghề; đào tạo và dạy nghề với trọng tâm là giáo dục nghề nghiệp và kỹ thuật cho người học để tham gia vào lực lượng lao động. Năm 2017, theo phân công của Chính phủ, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội được giao quản lý thống nhất về GDNN trừ lĩnh vực sư phạm. Từ 2019 đến nay, thể chế hóa sự phân công của Chính phủ, Luật Giáo dục (sửa đổi 2019) đã quy định: Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp, trừ lĩnh vực sư phạm (trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm)

Theo quy định của Luật Giáo dục 2019, Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014, Luật Giáo dục đại học 2012, sửa đổi bổ sung 2018, hệ thống giáo dục quốc dân gồm:

1. Giáo dục mầm non: Là cấp học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng cho sự phát triển toàn diện con người Việt Nam, thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi. Giáo dục mầm non nhằm phát triển toàn diện trẻ em về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào học lớp một. Giáo dục mầm non gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo.

2. Giáo dục phổ thông nhằm phát triển toàn diện cho người học về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo; hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa và trách nhiệm công dân; chuẩn bị cho người học tiếp tục học chương trình giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp hoặc tham gia lao động, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Giáo dục phổ thông gồm giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và giáo dục trung học phổ thông.

3. Giáo dục nghề nghiệp nhằm đào tạo nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, có năng lực hành nghề tương ứng với trình độ đào tạo; có đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường hội nhập quốc tế; bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng lao động; tạo điều kiện cho người học sau khi hoàn thành khóa học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học trình độ cao hơn.

Giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và chương trình giáo dục nghề nghiệp khác cho người học, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

Đào tạo trình độ sơ cấp để người học có năng lực thực hiện được các công việc đơn giản của một nghề;

Đào tạo trình độ trung cấp để người học có năng lực thực hiện được các công việc của trình độ sơ cấp và thực hiện được một số công việc có tính phức tạp của chuyên ngành hoặc nghề; có khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;

Đào tạo trình độ cao đẳng để người học có năng lực thực hiện được các công việc của trình độ trung cấp và giải quyết được các công việc có tính phức tạp của chuyên ngành hoặc nghề; có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công

nghệ hiện đại vào công việc, hướng dẫn và giám sát được người khác trong nhóm thực hiện công việc.

4. Giáo dục đại học nhằm đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân. Giáo dục đại học đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ.

2.2. Tổng quan chính sách liên quan đến giáo dục nghề nghiệp

2.2.1. Chính sách chung

Luật giáo dục nghề nghiệp và hệ thống văn bản hướng dẫn Luật đã tập trung để hướng dẫn, quy định về: khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân; khung trình độ quốc gia Việt Nam; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp; thành lập và tổ chức hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý; đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp; quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tài chính, tài sản của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; hợp tác với doanh nghiệp; hợp tác quốc tế trong giáo dục nghề nghiệp...

Luật GDNN và hệ thống văn bản hướng dẫn đã thể chế hóa mạnh mẽ chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục nói chung, GDNN nói riêng, tạo nên một hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất của GDNN Việt Nam, tạo điều kiện cho hệ thống các cơ sở GDNN phát triển cả về quy mô cũng như chất lượng; chuyển mạnh mẽ từ đào tạo theo hướng “cung” sang hướng “cầu”, từng bước đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động, yêu cầu của cuộc cách mạng công nghệ và hội nhập quốc tế.

Những qui định mới của Luật giáo dục sửa đổi 2019 cho phép học sinh tốt nghiệp THPT được học văn hóa tại các cơ sở GDNN theo quy định của Bộ trưởng Bộ GDĐT là hướng mở cho GDNN thực hiện chủ trương phân luồng học

sinh sau THCS và liên thông giữa các bậc đào tạo. Luật Giáo dục sửa đổi năm 2019 đã tạo điều kiện để ngày càng có nhiều học sinh tốt nghiệp THCS quan tâm theo học nghề và học văn hóa tại các cơ sở GDNN (vừa học kiến thức văn hóa, vừa học nghề). Theo các quy định này, việc triển khai thực hiện chủ trương phân luồng sau THCS, sẽ thu hút ngày càng nhiều học sinh vào học GDNN đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Đây cũng là là quan điểm đổi mới GDNN hiện nay, tạo nhiều khả năng và nhiều con đường để người học nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp; góp phần đạt mục tiêu Đề án Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 – 2025

Năm 2019, sau mười năm xây dựng và áp dụng các qui định về “Chương trình khung” được bãi bỏ hoàn toàn, trao quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình thực thụ về phát triển chương trình đào tạo cho các cơ sở GDNN. Thông tư số 09/2019/TT-BLĐTBXH ngày 24/05/2019 đã bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ LĐTBXH/ liên tịch ban hành. Theo đó, bãi bỏ 43 thông tư qui định về chương trình khung trình độ TC nghề, trình độ CĐ nghề. Các chương trình này được bắt đầu xây dựng từ năm 2009 và được áp dụng đến khi Luật GDNN có hiệu lực. Theo Luật Giáo dục nghề nghiệp, Nhà nước không ban hành chương trình khung mà giao cho các cơ sở GDNN tự chủ xây dựng chương trình đào tạo dựa theo Chuẩn đầu ra của từng nghề do nhà nước ban hành; cụ thể: các cơ sở GDNN căn cứ Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng để xây dựng chương trình đào tạo.

Đồng thời, chính sách phát triển nghề nghiệp cho đội ngũ nhà giáo GDNN được hoàn thiện. Từ năm 2014 đến nay, Bộ LĐTBXH đã tham mưu Chính phủ ban hành Nghị định và các Thông tư nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển nghề nghiệp, bảo đảm quyền lợi cho nhà giáo GDNN, góp phần giúp nhà giáo GDNN yên tâm với nghề.

Hệ thống chính sách, pháp luật tiếp tục được hoàn thiện, chỉnh sửa, thay thế đã tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động giáo dục nghề nghiệp và hành lang pháp lý cho việc đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN, đáp ứng nhu cầu của TTLĐ và hội nhập quốc tế; đáp ứng mục tiêu của GDNN.

Đến nay, nhiều văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành đã tạo dấu mốc cho quá trình phát triển GDNN như: cơ sở GDNN được đào tạo văn hóa; Nhà giáo GDNN có mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; cơ sở GDNN được tự chủ hoàn toàn trong việc phát triển chương trình đào tạo. Hơn nữa, nhiều Thông tư, Nghị định, Quy định,... đã được ban hành nhằm tạo hành lang pháp lý cho việc nâng cao chất lượng lao động qua đào tạo tại các cơ sở GDNN, đáp ứng nhu cầu thị trường và sự đòi hỏi của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0, sự đòi hỏi của hội nhập quốc tế; tuyển sinh GDNN; phân luồng; nâng cao tỉ lệ người học trong các cơ sở GDNN,...

Tuy nhiên, để người lao động Việt Nam có kỹ năng nghề cao, tự tin tham gia TTLĐ trong nước và quốc tế thì bên cạnh các Thông tư, Quy định các mục tiêu, các kỹ năng, các danh mục,... thì còn cần ban hành một số chính sách chỉ đạo cụ thể, chi tiết để tạo sự nhất quán từ trung ương đến địa phương, đảm bảo sự triển khai thống nhất giữa các cơ sở GDNN, góp phần tạo sự tương đồng về chất lượng đào tạo, về đội ngũ nhà giáo, cơ sở hạ tầng,...

2.2.2. Chính sách cụ thể

Chính sách liên quan đến người học

Người học là người đang học các chương trình giáo dục nghề nghiệp tại cơ sở GDNN bao gồm sinh viên của các trường cao đẳng; học sinh của trường trung cấp và chương trình sơ cấp nghề; học viên của các trung tâm giáo dục nghề nghiệp.

Thực hiện chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Khóa XI, nhằm khắc phục những bất cập hiện nay, thu hút người học nhiều hơn đến với học nghề, Luật quy định nhiều chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích, thu hút người học. Ví dụ miễn 100% học phí cho các đối tượng chính sách xã hội, đối tượng tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp; những người học nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có yêu cầu; những nghề đặc thù. Luật còn nêu rất rõ chính sách tuyển dụng, tiền lương thu hút người học sau tốt nghiệp (tại Khoản 8 Điều 62 quy định: Người học sau khi tốt nghiệp được tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang).

Luật Giáo dục nghề nghiệp đã có nhiều chính sách để tạo sự “phân luồng tự động”, tạo sự hấp dẫn cho người học. Các chính sách tác động đến người học trong các cơ sở GDNN bao gồm các chính sách liên quan đến hướng nghiệp, phân luồng, liên thông trong GDNN và các chính sách học phí và các chi phí liên quan đến học GDNN.

Chính sách tuyển sinh

Nhà nước đã có những chính sách trong tuyển sinh để thu hút người học như:

- Ưu tiên tuyển thẳng vào đào tạo ở trình độ trung cấp, cao đẳng

+ Học sinh tốt nghiệp trường trung học cơ sở dân tộc nội trú, trường trung học phổ thông dân tộc nội trú, trường trung học phổ thông dân tộc nội trú, kể cả nội trú dân nuôi được tuyển thẳng vào trường trung cấp, cao đẳng công lập;

+ Người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông, có bằng trung cấp loại giỏi trở lên và đăng ký học cùng chuyên ngành hoặc nghề đào tạo;

+ Người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông, có bằng tốt nghiệp trung cấp loại khá, đã có ít nhất 02 năm làm việc theo chuyên ngành hoặc nghề đã được đào tạo và đăng ký học cùng chuyên ngành hoặc nghề đào tạo;

+ Người đạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các Kỳ thi tay nghề quốc gia có bằng tốt nghiệp trung cấp và có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của pháp luật thì được tuyển thẳng vào trường cao đẳng để học ngành, nghề phù hợp với nghề đã đạt giải.

- Ưu tiên tuyển thẳng vào đào tạo trình độ đại học

Người đạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế, nếu có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của pháp luật thì được tuyển thẳng vào trường đại học để học ngành, nghề phù hợp với nghề đã đạt giải.

Chính sách đào tạo

Luật Giáo dục năm 2019 đã tạo hướng mở cho GDNN cho học sinh tốt nghiệp THCS học văn hóa tại các cơ sở GDNN và liên thông giữa các bậc học. Cụ thể, người học sau khi đã hoàn thành khóa học tại các cơ sở GDNN có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học trình độ cao hơn khi Luật quy định: “Học sinh có bằng tốt nghiệp THCS, theo học trình độ trung cấp trong cơ sở GDNN, sau khi đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Bộ trưởng Bộ GDĐT thì được người đứng đầu các cơ sở giáo dục tổ chức giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa THPT cấp giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT”. Giấy chứng nhận này được sử dụng để theo học trình độ cao hơn của GDNN.

Luật Giáo dục 2019 làm rõ những nguyên tắc và nội dung của hướng nghiệp, phân luồng, liên thông tạo hành lang pháp lý để triển khai thực hiện trong thực tiễn, bảo đảm cơ hội học tập, phát triển bình đẳng cho mọi người. Cụ thể:

Hướng nghiệp trong giáo dục là hệ thống các biện pháp tiến hành trong và ngoài cơ sở giáo dục để giúp học sinh có kiến thức về nghề nghiệp, khả năng lựa chọn nghề nghiệp trên cơ sở kết hợp nguyện vọng, sở trường của cá nhân với nhu cầu sử dụng lao động của xã hội.

Phân luồng trong giáo dục là biện pháp tổ chức hoạt động giáo dục trên cơ sở thực hiện hướng nghiệp trong giáo dục, tạo điều kiện để học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông tiếp tục học ở cấp học, trình độ cao hơn hoặc theo học giáo dục nghề nghiệp hoặc tham gia lao động phù hợp với năng lực, điều kiện cụ thể của cá nhân và nhu cầu xã hội, góp phần điều tiết cơ cấu ngành nghề của lực lượng lao động phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước.

Liên thông trong giáo dục là việc sử dụng kết quả học tập đã có để học tiếp ở các cấp học, trình độ khác cùng ngành, nghề đào tạo hoặc khi chuyển sang ngành, nghề đào tạo, hình thức giáo dục và trình độ đào tạo khác phù hợp với yêu cầu nội dung tương ứng, bảo đảm liên thông giữa các cấp học, trình độ đào tạo trong giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Bên cạnh đó, người học có những chính sách khác liên quan đến đào tạo như:

- Người học được lựa chọn nội dung học tập trong chương trình, được học theo năng lực của bản thân; học đến đâu được công nhận đến đấy.

Giáo dục nghề nghiệp sẽ có 3 phương thức đào tạo: Đào tạo theo niên chế, đào tạo theo mô – đun vào đào tạo theo tín chỉ. Trong hai phương thức đào tạo theo mô – đun và tín chỉ người học sẽ được lựa chọn nội dung học tập; được học theo năng lực của bản thân: giỏi ra trường sớm; yếu kém ra trường muộn. Trong chương trình sẽ có nhiều nội dung để người học lựa chọn học hoặc không học; học trước hoặc học sau.

- Người học được học theo nhiều hình thức, cơ hội học tập sẽ nhiều hơn khi người học có thể theo học hình thức chính quy, hoặc vừa học vừa làm thậm chí học từ xa hoặc tự học có hướng dẫn để lấy chứng chỉ sơ cấp, bằng trung cấp, cao đẳng.

- Người học được bảo lưu kết quả học tập: Những kiến thức, kỹ năng mà người học tích lũy được trong quá trình làm việc và kết quả các mô đun, tín chỉ, môn học người học đã tích lũy được trong quá trình học tập ở các trình độ giáo dục nghề nghiệp được công nhận và không phải học lại khi tham gia học các chương trình đào tạo khác.

Chính sách liên quan đến học phí

Người học được hưởng chính sách học bổng, trợ cấp xã hội, chế độ cử tuyển, chính sách tín dụng giáo dục, chính sách miễn, giảm phí dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên quy định chung đối với hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 84 Luật Giáo dục 2019 quy định Nhà nước có chính sách tín dụng ưu đãi về lãi suất, điều kiện và thời hạn vay tiền để người học có điều kiện học tập. Khuyến khích xã hội hóa hoạt động tín dụng giáo dục.

Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021. Nghị định đã tác động mạnh mẽ đến công tác phân luồng thông qua việc xác định mức trần học phí đối với đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập. Đồng thời cũng xác định mức học phí đối với các đối tượng con hộ nghèo, học sinh bị tàn tật, hộ cận nghèo, học sinh

thuộc dân tộc thiểu số... qua đó thể hiện chính sách công bằng trong tiếp cận giáo dục dành cho các nhóm yếu thế. Cụ thể:

Với việc quy định mức trần học phí cho sinh viên các trường đại học khá cao, dẫn đến việc lựa chọn trường được cân nhắc, số học sinh tốt nghiệp THPT lựa chọn vào hệ thống GDNN tăng lên. Trong khi đó học phí đào tạo GND thực hiện theo phương thức GDTX áp dụng mức không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở GDNN chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư.

Theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp, Người tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ trung cấp là một trong những đối tượng được miễn học phí; Những ngành nghề khó tuyển sinh, nhưng xã hội có nhu cầu cũng được miễn học phí đây là một chính sách khuyến khích để đảm bảo cơ cấu lao động trong xã hội; Những ngành nghề có chuyên môn đặc thù đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật giáo dục nghề nghiệp cũng được miễn học phí. Đây là một chính sách của chính phủ khuyến khích học trong hệ thống GDNN, đặc biệt đối với học sinh tốt nghiệp THCS vào học trung cấp để đáp ứng nhu cầu nhân lực doanh nghiệp, thực hiện phân luồng trong giáo dục đào tạo.

Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định 86, các đối tượng được miễn giảm học phí trong các chương trình đào tạo GDNN bao gồm đối tượng con em dân tộc thiểu số vùng điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn được giảm 70% học phí; đối tượng học sinh dân tộc miền núi hộ cận nghèo được giảm 50%.

Chính sách nội trú

Trước đây, chính sách nội trú chỉ áp dụng cho học sinh là người dân tộc thiểu số tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú, được cử tuyển đi học trung cấp, cao đẳng. Tuy nhiên, vì giới hạn như vậy, nên rất ít đối tượng đáp ứng được yêu cầu. Theo quy định của Luật giáo dục nghề nghiệp, chính sách đào tạo nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp đã mở rộng hơn với 03 nhóm đối tượng và các chính sách hỗ trợ cụ thể.

Chính sách hỗ trợ học nghề ở trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng

Luật giáo dục nghề nghiệp đã quy định: Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khi tham gia các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo dưới 3 tháng được hỗ trợ chi phí đào tạo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Cụ thể hóa chủ trương này, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho Người học là phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, trong đó ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chính sách cho người học sau tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp, nghĩa là thành người lao động phải thực hiện theo quy định của Bộ Luật lao động, Luật Việc làm và các pháp luật có liên quan. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi cho người học nghề, Luật giáo dục nghề nghiệp còn quy định những chính sách sau cho người học:

+ Được tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, lực lượng vũ trang theo quy định; ưu tiên đối với những người có bằng tốt nghiệp loại giỏi trở lên;

+ Được hưởng tiền lương theo thỏa thuận với người sử dụng lao động dựa trên vị trí việc làm, năng lực, hiệu quả làm việc nhưng không được thấp hơn mức lương cơ sở, mức lương tối thiểu hoặc mức lương khởi điểm đối với công việc hoặc chức danh có yêu cầu trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo quy định của pháp luật.

Các chính sách khác

Ngoài các chính sách nêu trên người học còn được các chính sách chung khác như: Được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân, được cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện; được tạo điều kiện trong học tập, tham gia hoạt động sản xuất,

kinh doanh, dịch vụ, các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao; được hưởng chính sách đối với người học thuộc đối tượng ưu tiên và chính sách xã hội...

Chính sách liên quan đến tổ chức quản lý, đào tạo

Sau hơn 10 năm thực hiện các quy định về chương trình khung trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, ngày 24 tháng 5 năm 2019, Bộ LĐTBXH ban hành Thông tư số 09/2019/TT-BLĐTBXH bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ LĐTBXH/liên tịch ban hành. Theo đó bãi bỏ 43 thông tư quy định về chương trình khung trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Theo Luật GDNN, các cơ sở GDNN được tự chủ xây dựng chương trình đào tạo căn cứ vào chuẩn kỹ năng của từng bậc trong khung trình độ quốc gia.

- Về tổ chức quản lý đào tạo gồm các phương thức: Đào tạo theo niên chế, đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tích lũy tín chỉ. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có quyền lựa chọn phương thức đào tạo phù hợp với điều kiện của từng cơ sở. Điều này mang lại tính linh hoạt, liên thông theo chiều dọc và chiều ngang của hệ thống, đáp ứng yêu cầu thực tế và khả năng của người học; thích ứng nhanh nhất với sự thay đổi của thị trường lao động.

- Về tuyển sinh: Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được quyền xác định chỉ tiêu tuyển sinh trên cơ sở các điều kiện về số lượng và chất lượng đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo; được tuyển sinh nhiều lần trong năm; được tổ chức xét tuyển, thi tuyển hoặc kết hợp giữa xét tuyển, thi tuyển.

- Về thời gian đào tạo được rút ngắn 01- 02 năm đối với trình độ trung cấp; 02 - 03 năm đối với trình độ cao đẳng. Những người tốt nghiệp trung học cơ sở muốn học trình độ trung cấp không phải học văn hóa trung học phổ thông. Người học chỉ phải học văn hóa nếu có nhu cầu học liên thông lên cao đẳng, đại học.

- Về xây dựng chương trình đào tạo: Luật giáo dục nghề nghiệp và các văn bản hướng dẫn không quy định chương trình khung mà giao cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự chủ xây dựng chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra. Sự chuyển đổi đào tạo theo chuẩn đầu ra là phù hợp với giáo dục nghề nghiệp của thế giới. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được quyền lựa chọn chương trình, giáo trình của nước ngoài đã được kiểm định, giáo trình đã có phù hợp với ngành, nghề đào tạo để sử dụng.

- Về kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp: Luật giáo dục nghề nghiệp quy định đối với chương trình đào tạo theo tích lũy mô-đun, tín chỉ nếu người học tích lũy đủ mô-đun, tín chỉ theo quy định của chương trình đào tạo thì được xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp, không phải thi tốt nghiệp cuối khóa. Người tốt nghiệp trình độ cao đẳng được cấp bằng cao đẳng và công nhận danh hiệu kỹ sư thực hành hoặc cử nhân thực hành tùy vào ngành nghề đào tạo.

- Về liên thông từ giáo dục nghề nghiệp lên đại học: do Thủ tướng Chính phủ quyết định, trong đó quy định rõ điều kiện và cơ chế, chính sách liên thông để người học có nhu cầu, đủ điều kiện đều được dự thi liên thông nhằm đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời, nhu cầu nâng cao trình độ kỹ năng nghề của người lao động theo yêu cầu vị trí việc làm.

- Về văn bằng do các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp cho người học thực hiện theo khung văn bằng, chứng chỉ quốc gia đã được quy định trong Luật, người học hoàn thành khóa học nếu đủ điều kiện được công nhận tốt nghiệp và cấp văn bằng, chứng chỉ tương ứng với trình độ đào tạo. Việc công nhận về văn bằng, chứng chỉ do tổ chức Giáo dục nghề nghiệp nước ngoài cấp thực hiện theo các hiệp định ký kết về công nhận tương đương giữa 2 Nhà nước.

Chính sách phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý

Luật quy định chức danh của nhà giáo trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm giáo viên, giáo viên chính, giáo viên cao cấp, giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp... Trong giai đoạn 2011 - 2020, nhiều chính sách đã được ban hành nhằm phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN.

Đó là các chính sách chuẩn hoá đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý thông qua việc tuyển dụng, đào tạo, và bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo. Các chính sách liên quan đến chế độ làm việc của nhà giáo GDNN

Chính sách đối với đội ngũ nhà giáo GDNN trong thời gian qua cũng đang được hoàn thiện, góp phần động viên, khuyến khích nhà giáo yên tâm gắn bó với nghề như các chính sách phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Mặc dù vậy, chính sách đãi ngộ nhà giáo trong lĩnh vực GDNN cần tiếp tục được hoàn thiện để bảo đảm đời sống đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý ngày một được nâng cao để có thể thu hút đội ngũ nhà giáo GDNN tâm huyết hơn với nghề.

Chính sách phát triển cơ sở GDNN

Những chính sách về đổi mới, nâng cao tính tự chủ của cơ sở GDNN thể hiện rằng cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự chủ trong các hoạt động: tổ chức và nhân sự, tài chính, tài sản, đào tạo, công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định của pháp luật. Trước hết, các trường được quyền tự chủ về xác định chỉ tiêu tuyển sinh; tự chủ về xây dựng chương trình, giáo trình; tự chủ về tổ chức và quản lý đào tạo; tự chủ về văn bằng, chứng chỉ; tự chủ về quy chế tổ chức, hoạt động của trường; được quyền quyết định giá dịch vụ đào tạo của trường; quyết định vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

Chính sách về kiểm định và đảm bảo chất lượng, Luật giáo dục nghề nghiệp và các văn bản hướng dẫn quy định các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải hình thành hệ thống bảo đảm chất lượng để triển khai các hoạt động bảo đảm chất lượng mang tính hệ thống, khoa học, công khai, minh bạch, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý/quản trị nhà trường, liên tục và không ngừng cải tiến nhằm đạt được mục tiêu chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; quy định các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp: tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp; tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng.

Bên cạnh đó, các chính sách phát triển cơ sở GDNN cũng tập trung vào các lĩnh vực chính như công tác tuyển sinh, chính sách liên quan đến ngành, nghề đào tạo, nội dung, kiến thức đào tạo, góp phần tăng sự lựa chọn nghề, cải thiện điều kiện cơ sở vật chất của các cơ sở GDNN qua đó, góp phần tăng tỉ lệ người học GDNN. Ngoài ra nhiều chính sách hướng tới đối tượng yếu thế cũng được ban hành như chính sách hướng tới người khuyết tật, người lao động nông thôn, lao động nữ,... nhằm nâng cao vị thế của họ trong công việc và cuộc sống, hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm.

Chính sách khuyến khích Doanh nghiệp tham gia hoạt động GDNN

Xác định tầm quan trọng của việc gắn kết doanh nghiệp (DN) trong GDNN, trong những năm qua, Đảng, Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách về tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp vào hoạt động GDNN. Điều này được thể hiện qua các nghị quyết các Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng

lần thứ XI (năm 2011) với quan điểm “Đẩy mạnh đào tạo nghề theo nhu cầu phát triển của xã hội; có cơ chế và chính sách thiết lập mối liên kết chặt chẽ giữa các DN với cơ sở đào tạo”. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XII (năm 2016) cũng khẳng định “Đẩy mạnh dạy nghề và gắn kết đào tạo với DN”.

Hội nghị lần thứ 6 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 trong đó nhấn mạnh: “Tăng cường gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp theo hướng khuyến khích các doanh nghiệp phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đào tạo đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Xây dựng chính sách để doanh nghiệp được tham gia giáo dục nghề nghiệp theo hình thức đặt hàng của Nhà nước và của doanh nghiệp khác; được tham gia xây dựng danh mục ngành, nghề đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đánh giá kết quả học tập của học sinh, sinh viên.

Trên cơ sở đó, hàng loạt các quy định pháp luật, cơ chế, chính sách gắn kết GDNN với DN được ra đời. Luật GDNN năm 2014 có một chương quy định về quyền và trách nhiệm của DN trong hoạt động. Nhiều chính sách ưu đãi dành cho DN tham gia vào các hoạt động GDNN được thể hiện trong nhiều các văn bản luật như: Bộ luật Lao động, Luật GDNN, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất, nhập khẩu, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, v.v... và nhiều các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện luật. Cụ thể:

Thông tư số 11/VBHN-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định Doanh nghiệp tham gia hoạt động GDNN thì được trừ thuế liên quan đến khoản chi phí cho người dạy, biên soạn tài liệu, mua sắm thiết bị, xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị, chi phí đào tạo cho lao động tại DN. Doanh nghiệp khi tham gia vào hoạt động GDNN được hưởng thuế xuất ưu đãi.

Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2016 cũng quy định, DN được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho GDNN.

Mặc dù vậy, trước yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động, xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, dưới tác động mạnh mẽ của cách mạng khoa học kỹ thuật công nghệ nhất là Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, sự tham

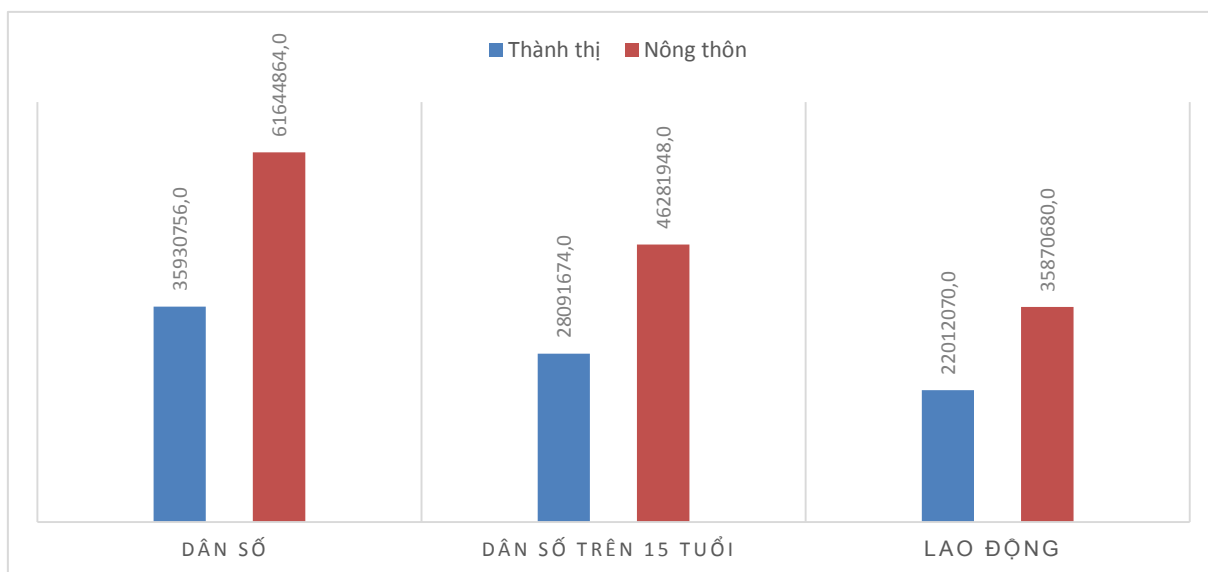
gia của doanh nghiệp vào hoạt động gắn kết doanh nghiệp với GDNN còn bộc lộ những hạn chế nhất định. Các hình thức hợp tác của doanh nghiệp với GDNN còn hạn chế; khung pháp lý về trách nhiệm và quyền lợi của doanh nghiệp trong hoạt động GDNN chưa được áp dụng trong thực tiễn. Mặc dù đã có một số chính sách ưu đãi dành cho doanh nghiệp khi tham gia hoạt động GDNN, tuy nhiên, các quy định còn chưa cụ thể, chưa thống nhất, nằm rải rác ở các văn bản khác nhau; thiếu các quy định ràng buộc trách nhiệm của doanh nghiệp đối với nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực của quốc gia; thiếu các quy định cụ thể về các cơ chế hợp tác giữa doanh nghiệp và cơ sở GDNN, cụ thể về liên kết đào tạo giữa doanh nghiệp và cơ sở GDNN, đặt hàng đào tạo giữa doanh nghiệp với cơ sở GDNN, đào tạo tại doanh nghiệp; chưa có quy định về người hướng dẫn đào tạo của doanh nghiệp, về tổ chức và hoạt động của hội đồng kỹ năng ngành và quỹ phát triển GDNN, nên chưa phát huy được vai trò và trách nhiệm của doanh nghiệp đối với phát triển nhân lực ở các trình độ của GDNN.

3. Thị trường lao động liên quan đến giáo dục nghề nghiệp

3.1. Cung lao động

Việt Nam là một nước có lực lượng lao động dồi dào với cơ cấu dân số vàng. Dân số trung bình cả nước năm 2020 ước tính khoảng 97,58 triệu người, tăng 9,434 triệu, khoảng 10,7% so với năm 2011. Tốc độ tăng dân số bình quân trong giai đoạn 2011 – 2020 là 1,07%. Trong tổng dân số, dân số thành thị chiếm 35,93 triệu người, chiếm 36,82%; dân số nông thôn 61,65 triệu người, chiếm 63,18%; dân số nam 48,59 triệu người, chiếm 49,80%; dân số nữ 48,99 triệu người, chiếm 50,20%. Tỷ trọng dân số sống ở khu vực thành thị tiếp tục xu hướng tăng lên, tốc độ tăng dân số thành thị bình quân giai đoạn 2011-2020 là 3%, trong khi tốc độ tăng dân số nông thôn bình quân là 0,2% do luồng di cư từ nông thôn ra thành thị tăng và xu thế đô thị hóa ngày càng nhanh tại một số địa phương.

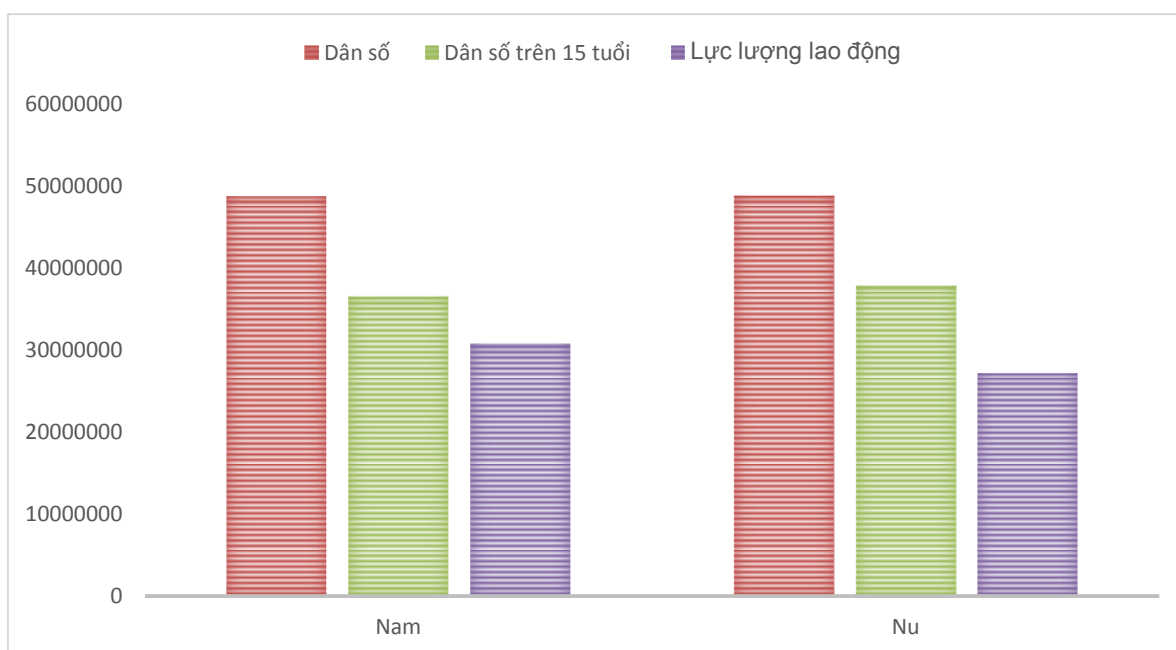
Hình 1. Cơ cấu dân số, lực lượng lao động và lao động theo khu vực năm 2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giai đoạn 2011 – 2020, nguồn cung về lao động của Việt Nam vẫn cho thấy có những dấu hiệu tích cực được thể hiện ở mức tăng trưởng, cơ cấu lực lượng lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động, trình độ người lao động cũng như vấn đề thất nghiệp.

Hình 2. Cơ cấu dân số, dân số ở độ tuổi lao động, lực lượng lao động theo giới tính năm 2020



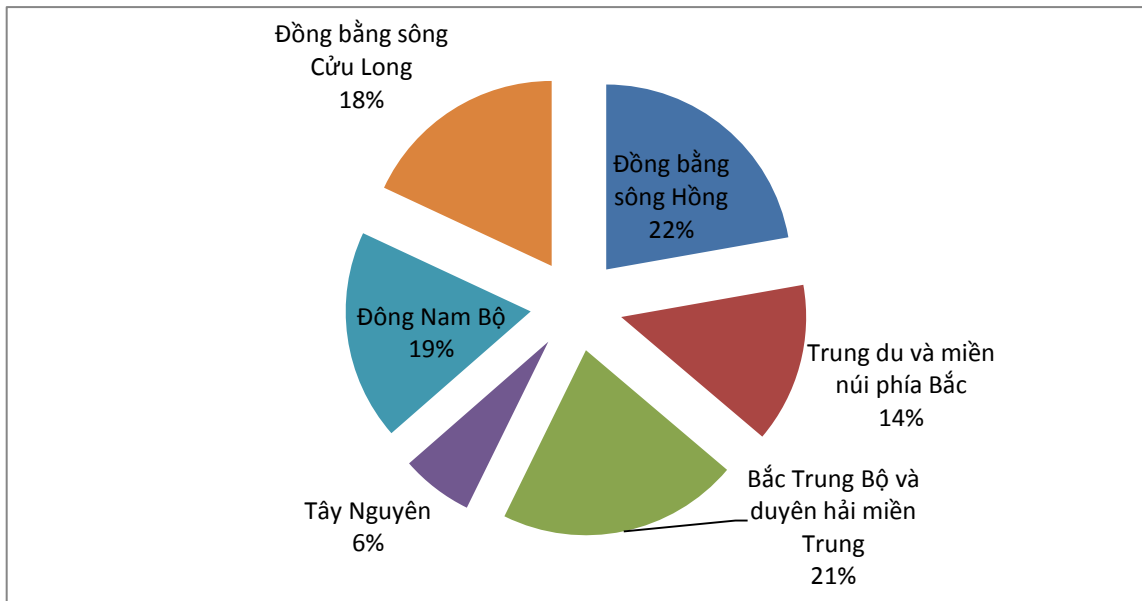
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Thứ nhất, lực lượng lao động Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn dồi dào ở cuối thời kỳ “dân số vàng”. Năm 2020, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15 – 64 tuổi) chiếm 67,8%, tỷ trọng dân số phụ thuộc (dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) chiếm 32,2%. Đây là tỷ lệ của thời kỳ cơ cấu “dân số vàng”.

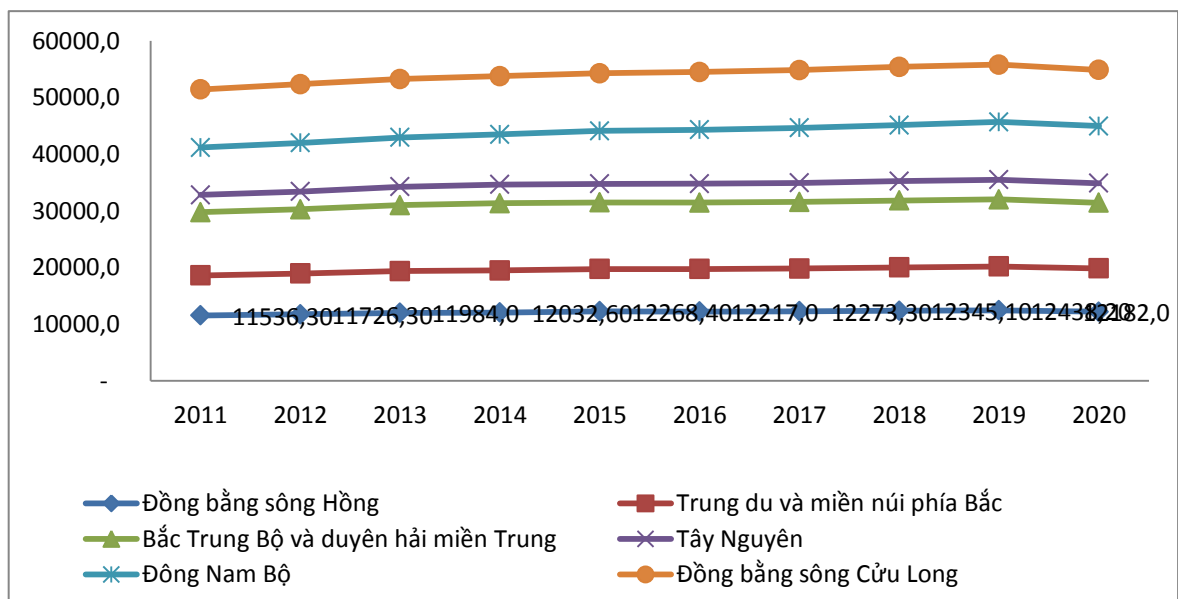
Thứ hai, tốc độ tăng bình quân của lực lượng lao động tiếp tục được duy trì. Trong giai đoạn 2011- 2020 tốc độ tăng bình quân của lực lượng lao động ước tính đạt 0,67%/năm mặc dù có sự suy giảm nhẹ trong năm 2020.

Thứ ba, mặc dù có sự tương đối cân bằng về giới trong lực lượng lao động, nhưng còn có sự chênh lệch đáng kể trong cơ cấu phân theo khu vực, đặc biệt giữa thành thị và nông thôn và giữa các vùng kinh tế xã hội. Theo đó, năm 2020, lực lượng lao động ở nước ta chủ yếu vẫn tập trung ở khu vực nông thôn, chiếm 62%, tỷ lệ này năm 2011 chiếm tới 68%. Bên cạnh đó, năm 2020, tỷ lệ lao động nam tham gia vào lực lượng lao động cao hơn nữ với 52,6% so với 47,4%. Tuy nhiên có thể thấy sự chênh lệch này không đáng kể và lao động nữ đang chiếm một lực lượng đông đảo trong lực lượng lao động ở Việt Nam.

Sự phân bố lực lượng lao động giữa các vùng kinh tế - xã hội tương đối rõ nét và không thay đổi theo thời gian. Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung hiện vẫn là hai vùng có tỷ trọng lao động lớn nhất cả nước (22% và 21%), tiếp đến là Đông Nam Bộ (19%). Đây là các khu vực có diện tích đất rộng, nhiều thành phố lớn, khu đô thị, khu công nghiệp, thuận lợi cho việc sản xuất kinh doanh nên thu hút đông đảo lao động tập trung khu vực này. Trong khi đó, nhưng khu vực chiếm tỷ lệ thấp như: Đồng bằng sông Cửu Long (18%), Trung du miền núi phía Bắc 14%, và thấp nhất là Tây Nguyên (6%) là những vùng có diện tích đất hẹp, nhiều đồi núi, ít khu đô thị và khu công nghiệp nên chưa thu hút được nhiều lao động đến. Trong giai đoạn 2011 – 2020, lực lượng lao động ở Việt Nam có sự biến động nhẹ, nhưng xu hướng chính vẫn là tăng lên. Điều này xảy ra ở tất cả các vùng trên cả nước.

Hình 3. Tỷ trọng lực lượng lao động phân theo vùng 2020

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 4. Lực lượng lao động phân theo vùng KT-XH giai đoạn 2011 – 2020

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Cơ cấu lao động theo ngành có chuyển dịch tương ứng với xu hướng chuyển dịch của cơ cấu kinh tế. Trong giai đoạn 2011-2020, cơ cấu các ngành kinh tế có sự dịch chuyển theo xu hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng và tỷ trọng ngành dịch vụ. Ước tính năm 2020, lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu

vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 17,7 triệu người, chiếm 33,1% (giảm 8,5 điểm phần trăm so với năm 2016); khu vực công nghiệp và xây dựng là 16,5 triệu người, chiếm 30,8% (tăng 5,6 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ đạt 19,4 triệu người, chiếm tỷ trọng cao nhất 36,1% (tăng 2,9 điểm phần trăm).

Thứ tư, tỷ lệ thất nghiệp trong giai đoạn 2011 - 2020 năm qua vẫn ở mức thấp và có xu hướng giảm nhẹ từ năm 2014 trở lại đây tỷ lệ này chỉ giao động ở mức từ 2,1% đến 2,2%.

Tỷ lệ thất nghiệp giữa các vùng kinh tế - xã hội cũng rất khác nhau. Trong năm 2020, đối với 6 vùng kinh tế - xã hội, vùng có tỷ lệ thấp nhất cả nước là Trung du và miền núi phía Bắc (1,06%), tiếp đó là Tây Nguyên (1,66%), Đồng bằng sông Hồng (2,05%), Đồng bằng sông Cửu Long (2,82%), Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung (3,16%) và Đồng bằng Nam bộ (3,23%). Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị là 3,89%, trong khi ở khu vực nông thôn là 1,75%.

Trong số những người thất nghiệp trong độ tuổi lao động, lao động có trình độ tay nghề còn ở mức cao.

Thứ năm, lực lượng lao động ngày càng được chuẩn hóa về mặt chuyên môn, trình độ kỹ thuật. Nếu như năm 2011 tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động chỉ đạt 15,4%, đến năm 2020, tỷ lệ này đã đạt 24,4%.

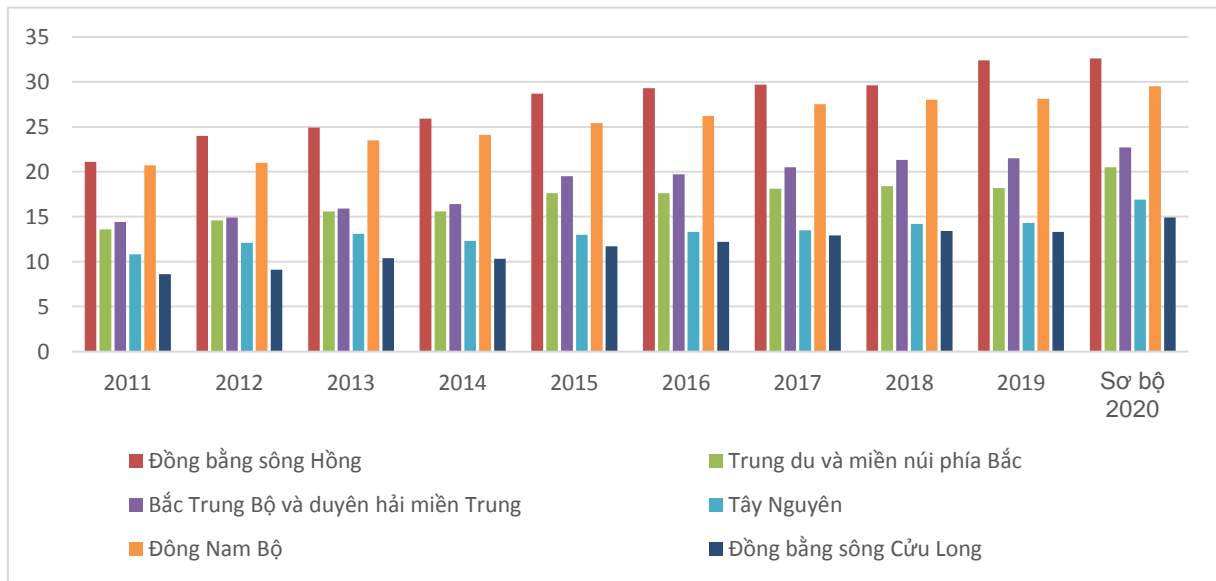
Một số tồn tại của nguồn cung lao động ở Việt Nam hiện nay:

Tốc độ tăng bình quân của lực lượng lao động năm 2020 đã có sự suy giảm nhẹ, khoảng 1,66%, từ 55.767 triệu lao động, xuống còn 54.844 triệu lao động. Trước hết, phải kể đến đại dịch COVID-19 đã tác động tiêu cực đến tình hình sản xuất, kinh doanh và việc làm của người lao động cả nước. Đại dịch đã làm cho nhiều lao động phải mất việc làm, nghỉ hoặc giãn việc, nghỉ luân phiên hoặc giảm giờ làm.

Tỷ lệ thất nghiệp trong giai đoạn 2011 – 2020 có xu hướng giảm nhưng do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi của Việt Nam đã tăng cao so với những năm trước (2,48%). Đặc biệt, khu vực thành thị có tỷ lệ lao động thất nghiệp là 3,89%, cao nhất trong giai đoạn 2016 – 2020.

Trình độ của nguồn lao động trong độ tuổi ở Việt Nam, tỷ lệ lao động có trình độ kỹ năng nghề còn thấp khi cứ 100 người người trên 15 tuổi, mới chỉ có chưa đầy 25 người đã được đào tạo (Niên giám thống kê, 2020), mặc dù trong những năm gần đây, Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách, tạo điều kiện nâng cao trình độ, kỹ năng cho người lao động.

Hình 5. Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đã qua đào tạo theo vùng KT-XH giai đoạn 2011 - 2020



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hơn nữa, người lao động qua đào tạo có sự chênh lệch lớn giữa các vùng. Trong 10 năm, Đồng bằng sông Hồng đều dẫn đầu ở tỷ lệ lao động trên 15 tuổi được đào tạo, nhưng đến năm 2020, tỷ lệ của vùng cũng chỉ đạt 32.6%. Ở 5 vùng kinh tế xã hội còn lại, tỷ lệ người lao động trên 15 tuổi được đào tạo đều dưới 30%, trong đó khu vực Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng có tỷ lệ dưới 20%, cụ thể là 16.9% của Tây Nguyên và 14.9% của Đồng bằng sông Cửu Long.

3.2. Cầu lao động

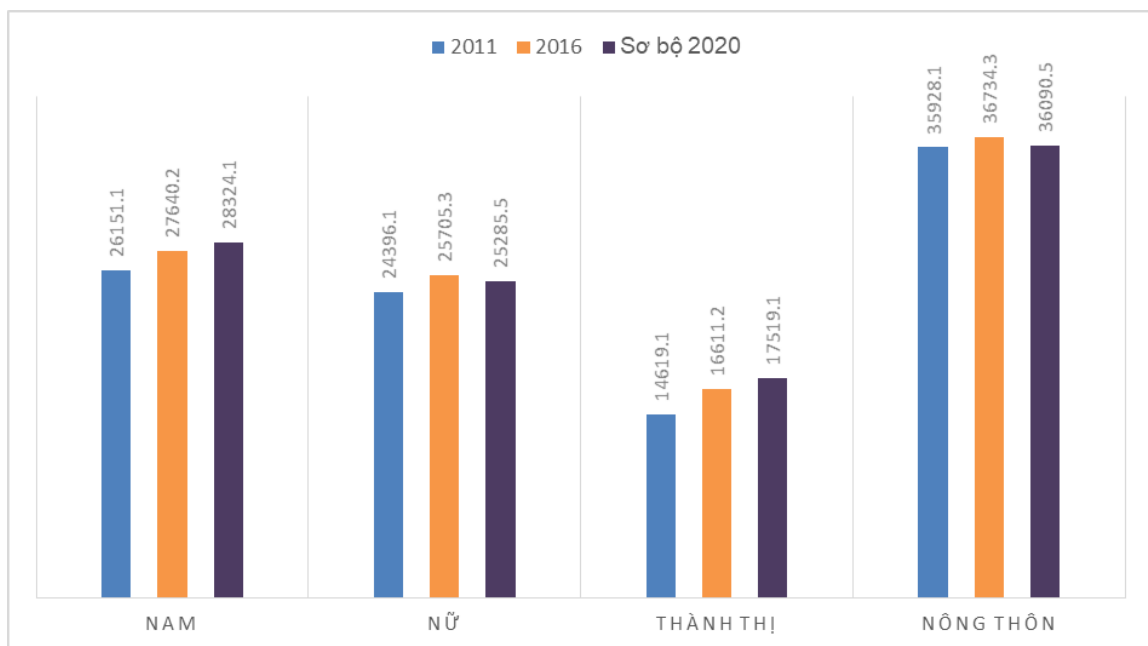
Cầu về lao động của một quốc gia là toàn bộ nhu cầu về sức lao động của một nền kinh tế ở một thời kỳ nhất định. Lượng cầu có thể được phản ánh qua lực lượng lao động có việc làm, lao động thiếu việc làm và từ chính nhu cầu tuyển dụng lao động cả trong và ngoài nước.

Về lực lượng lao động có việc làm

Người lao động có việc làm ở Việt Nam thường xuyên gia tăng đều đặn trong vòng 10 năm qua. Tuy vậy, trong năm 2020, vẫn có gần 54 triệu người lao động có việc làm, giảm hơn 1 triệu việc làm so với năm 2019 nhưng vẫn tăng gần 5 triệu người so với năm 2011. So với tổng dân số, tỷ lệ lao động có việc làm năm 2020 chiếm khoảng 55%.

Về mặt cơ cấu lao động có việc làm, có một sự chênh lệch không lớn giữa nam và nữ qua từng năm nhưng có sự mất cân đối rõ rệt giữa vùng thành thị và nông thôn. Theo đó, trong tổng số lao động có việc làm năm 2020, số nam giới chiếm gần 53% so với nữ giới chiếm 47%; số lao động ở thành thị chiếm 33% và ở nông thôn chiếm 67%. Điều tích cực là số lao động có việc làm ở thành thị đã tăng lên một cách đáng kể trong vòng 10 năm qua từ hơn 14 triệu người đến hơn 17 triệu người năm 2020.

Hình 6. Lực lượng lao động có việc làm phân theo giới tính và khu vực qua các năm



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Đối với cơ cấu vùng, tỷ lệ lao động có việc làm ở các vùng tương đối cân bằng và chiếm tỷ lệ cao so với số lực lượng lao động. Số liệu năm 2019 cho thấy, hầu hết các vùng kinh tế xã hội đều có tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số theo địa phương vào khoảng từ 54% đến 60%. Trong đó, vùng trung du và miền núi phía bắc có tỷ lệ cao nhất là 60,8%, và

vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ thấp nhất là 54,1%. So với tổng số lực lượng lao động trong vùng, số lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc hàng năm trong 10 năm qua đều chiếm một tỷ lệ cao từ 97% trở lên trong tất cả 6 vùng kinh tế xã hội.

Bảng 1. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số phân theo địa phương

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Sơ bộ năm 2020
CẢ NƯỚC	57,3	57,9	58,2	58,1	57,6	57,2	57	56,9	56,7	54,9
Đồng bằng sông Hồng	56,7	57	57,3	56,7	56	55,2	54,7	54,4	54,1	52,2
Trung du và miền núi phía Bắc	62	62,8	63,7	63,4	61,9	61,6	61,1	61,3	60,8	59,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	57,4	57,8	58,9	59,5	58,4	57,9	57,6	57,6	57,2	55,3
Tây Nguyên	57,1	57,6	58,7	59,4	58,5	58,1	58,1	58,2	58,7	57,4
Đông Nam Bộ	54,4	55,3	54,8	54,5	55,2	55,1	55,1	54,5	55,4	53,3
Đồng bằng sông Cửu Long	57,6	58,4	57,8	57,7	57,6	57,7	57,7	58,3	56,9	55,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Đối với việc làm theo loại hình kinh tế, trong giai đoạn 2011 – 2020, kinh tế ngoài nhà nước tiếp tục là nơi cung cấp phần lớn việc làm cho nền kinh tế. Trong năm 2019, số lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc ở khu vực kinh tế ngoài nhà nước là gần 47 triệu, chiếm khoảng 84,6% tổng số người lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc. Tốc độ tăng bình quân số lao động ở khu vực này trong cả giai đoạn đạt khoảng 0,78%/năm. Trong khi đó, số lao động làm ở khu vực kinh tế

có vốn đầu tư nước ngoài mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng tỷ lệ tăng bình quân trong 10 năm qua ở mức cao. Năm 2016 số lao động 15 tuổi trở lên làm việc ở khu vực này là gần 3,6 triệu người, đến năm 2019, con số này là hơn 4,7 triệu, tốc độ tăng bình quân khoảng 10,3%/năm. Ở chiều ngược lại, số lao động ở khu vực nhà nước chỉ chiếm phần nhỏ và có xu hướng giảm. Năm 2019 số lao động làm việc ở khu vực này chỉ hơn 4,2 triệu người, trong khi năm 2016 con số này là hơn 5,3 triệu, tỷ lệ giảm trung bình hàng năm khoảng 2%/năm trong giai đoạn 2011 – 2020.

Đối với việc làm theo nghề nghiệp, trong giai đoạn 2011 – 2020, mặc dù số việc làm đối với lao động có tay nghề cao có xu hướng gia tăng, lao động đòi hỏi trình độ, tay nghề thấp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổ số việc làm của người lao động 15 tuổi trở lên. Ước tính năm 2020 có tới hơn 1/3 lao động trong tổng số 53,6 triệu người làm các công việc giản đơn (33,4% bao gồm cả những người có CMKT nhưng làm việc giản đơn) dù tỷ lệ này đã có xu hướng giảm từ 37,8% năm 2016. Trong khi đó, người lao động làm các dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng chiếm tỷ lệ 18%; tiếp đến là thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan chiếm 13,7%, thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị chiếm tỷ lệ 13,2%, chuyên môn kỹ thuật bậc cao chiếm 8% - mặc dù tỷ lệ này có xu hướng tăng nhưng không đáng kể, lao động kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 7,4%; các loại lao động khác đều chiếm tỷ lệ nhỏ.

Về lao động có việc làm

Đối với lao động thiếu việc làm, với những người làm việc dưới 35 giờ một tuần và có nhu cầu làm thêm giờ trong tổng số lực lượng lao động, mặc dù chiếm tỷ thấp nhưng chủ yếu tập trung ở các khu vực kinh tế - xã hội chậm phát triển. Năm 2020, tỷ lệ lao động thiếu việc làm là 2,52% của tổng số lực lượng lao động cả nước. Trong đó, tỷ lệ ở khu vực thành thị là 2,94% và khu vực nông thôn là 1,69%. Trong 6 vùng kinh tế xã hội, Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ lao động thiếu việc làm cao nhất với 5,2%, sau đó là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 3,47%, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 3,05%, vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 2,34%, vùng Đông Nam Bộ chiếm 1,62% và vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 1,36%.

Nhu cầu tuyển dụng lao động trong các doanh nghiệp

Đối với lao động trong nước, trong khi lao động trong các doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng sự phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia, lao động trong doanh nghiệp mới chỉ chiếm một tỷ lệ tương đối khiêm tốn so với tổng lao động có việc làm. Năm 2020, số lao động trong doanh nghiệp ước đạt 12,7 triệu người chiếm 23,7% tổng số lao động có việc làm. Con số này thấp hơn năm 2012, khoảng 15 triệu lao động trong các doanh nghiệp, chiếm 27,3% tổng số lao động có việc làm. Sự sụt giảm này phản ánh ảnh hưởng của dịch Covid-19 ảnh hưởng đến việc tình hình lao động việc làm năm 2020.

Theo cơ cấu ngành, lao động trong các doanh nghiệp chủ yếu ở lĩnh vực công nghiệp và xây dựng với gần 70% số lao động trong doanh nghiệp. Lao động trong doanh nghiệp ở khu vực dịch vụ chiếm 29% và ở khu vực nông nghiệp chỉ chiếm hơn 1%.

Số liệu năm 2019 cũng cho thấy, xét về trình độ CMKT của lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp, thì tỷ trọng lao động không có trình độ CMKT chiếm tỷ lệ cao nhất (28,8%); tiếp đến là lao động có trình độ từ đại học trở lên (21,1%), có tới 50,1% lao động qua giáo dục nghề nghiệp. Các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực dịch vụ có tỷ trọng lao động từ trình độ đại học trở lên cao nhất (36,1%); trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ trọng lao động không có trình độ CMKT chiếm tỷ lệ cao nhất (31,8%).

Đối với lao động ngoài nước, các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực dịch vụ có tỷ trọng lao động từ trình độ đại học trở lên cao nhất (36,1%); trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ trọng lao động không có trình độ CMKT chiếm tỷ lệ cao nhất (31,8%).

Trong năm 2019, có 152.530 lao động đi làm việc ở nước ngoài (tăng 31,5% so với năm 2015), trong đó lao động nữ là chiếm 39,4%). Thị trường Nhật Bản vẫn chiếm số lượng cao nhất: 82.703 lao động, tiếp đến là Đài Loan: 54.480 lao động, Hàn Quốc: 7.215 lao động, còn lại là các thị trường khác. Điều này thể hiện nhu cầu tuyển dụng lao động rất lớn từ nước ngoài, cũng như cơ hội xuất khẩu lao động lớn từ Việt Nam.

3.3. Tiền lương, tiền công

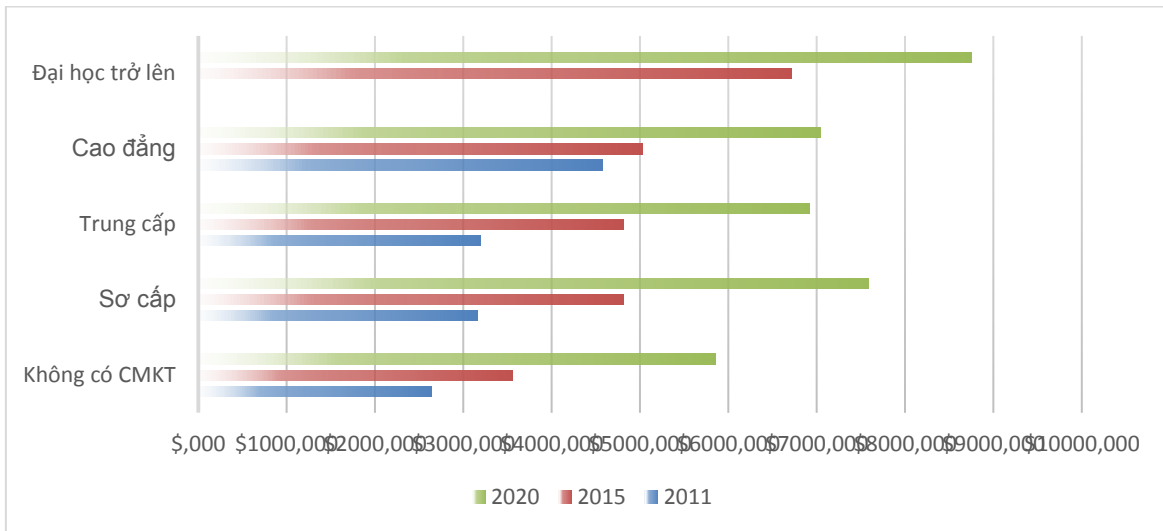
Tiền lương, tiền công trên TTLĐ đã được hình thành và được xác định trên cơ sở những thay đổi cơ bản trong chính sách tiền lương của Nhà nước. Mức lương tối thiểu được pháp luật hoá, Nhà nước quy định và bắt buộc người sử dụng lao động không được trả thấp hơn cho người lao động, đó là căn cứ xác định các mức lương cao hơn để thực hiện sự thoả thuận của các bên trên TTLĐ theo quan hệ cung - cầu lao động trong các loại hình doanh nghiệp. Đồng thời, các quy định luật pháp, chính sách về đổi mới cơ chế tiền lương theo hướng giao quyền tự chủ cho doanh nghiệp trong xác định chi phí tiền lương và trả lương cho người lao động dựa trên cơ sở năng suất lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Một trong những chỉ số được sử dụng để phân tích những biến động về tiền lương, tiền công là thu nhập bình quân tháng của lao động “làm công ăn lương”. Đây là những lao động làm việc được trả công. Tức là những người được các tổ chức, cá nhân khác thuê theo hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng, v.v..) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

Theo đó, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương trong giai đoạn 2011 – 2020 có những cải thiện đáng kể. Trong 10 năm, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương tăng 2,1 lần. Nếu như thu thập trung bình năm 2011 đạt khoảng 3,2 triệu/tháng, con số này đã tăng lên đến khoảng 6,8 triệu vào năm 2020. Như vậy tốc độ tăng trung bình hàng năm của thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương tăng khoảng 11%/năm.

Có sự chênh lệch rất lớn về mức thu nhập bình quân tháng tính theo trình độ CMKT. Năm 2020, trong khi lao động không có CMKT chỉ có mức thu nhập bình quân/tháng là 5,8 triệu đồng/tháng, thì lao động có trình độ từ đại học trở lên cao gấp 1,49 lần (8,8 triệu đồng/tháng). Thu nhập bình quân/tháng của lao động có trình độ sơ cấp nghề (7,5 triệu đồng/tháng) cao hơn lao động có trình độ cao đẳng (7,1 triệu đồng/tháng) và trung cấp (6,9 triệu đồng/tháng). Xu hướng thu nhập bình quân tháng của lao động có trình độ sơ cấp cao hơn lao động có trình độ cao đẳng và trung cấp mới chỉ xuất hiện từ năm 2019.

Hình 7. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương theo trình độ CMKT năm 2020



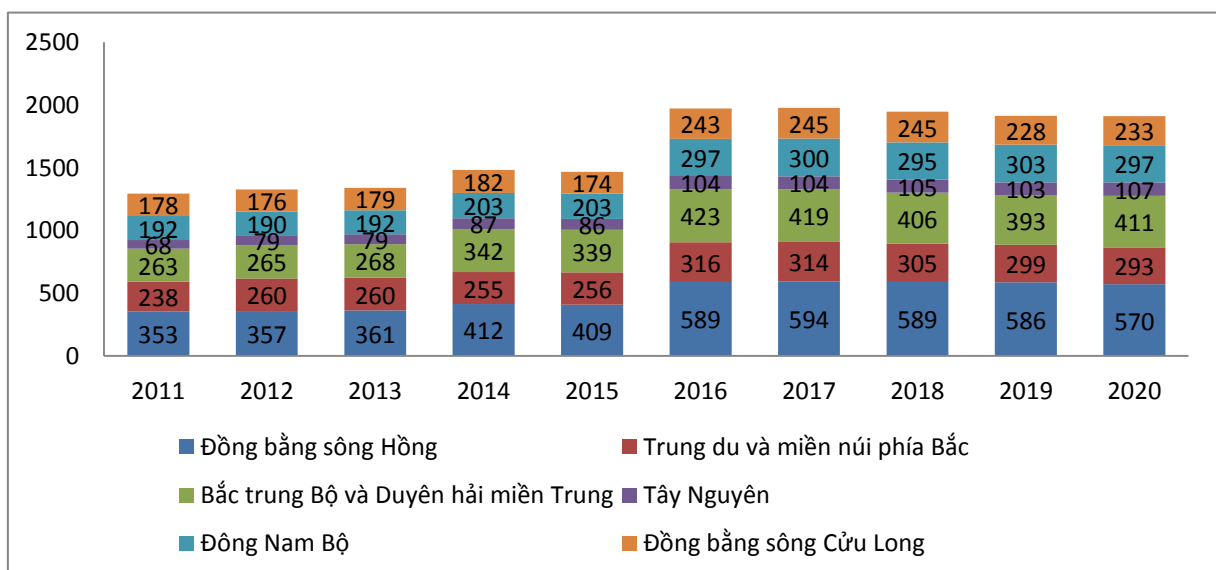
Nguồn: Tổng cục Thống kê

II. THỰC TRẠNG MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

1. Cấu trúc mạng lưới cơ sở GDNN

Trong 10 năm qua, số lượng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (các cơ sở dạy nghề trước đây) không ngừng tăng lên về số lượng, phát triển rộng khắp cả nước. Đến hết năm 2020, tổng số cơ sở GDNN trên cả nước là 1.911 cơ sở, tăng 1,5 lần so với 1.292 cơ sở năm 2011.

Hình 8. Số lượng cơ sở GDNN theo vùng kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020



Nguồn: Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

Biểu đồ cho thấy các cơ sở GDNN tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là chính. Số lượng các cơ sở GDNN ở Trung du và miền núi phía Bắc, Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long tương đương nhau, trong khi Tây Nguyên là vùng có ít cơ sở GDNN nhất.

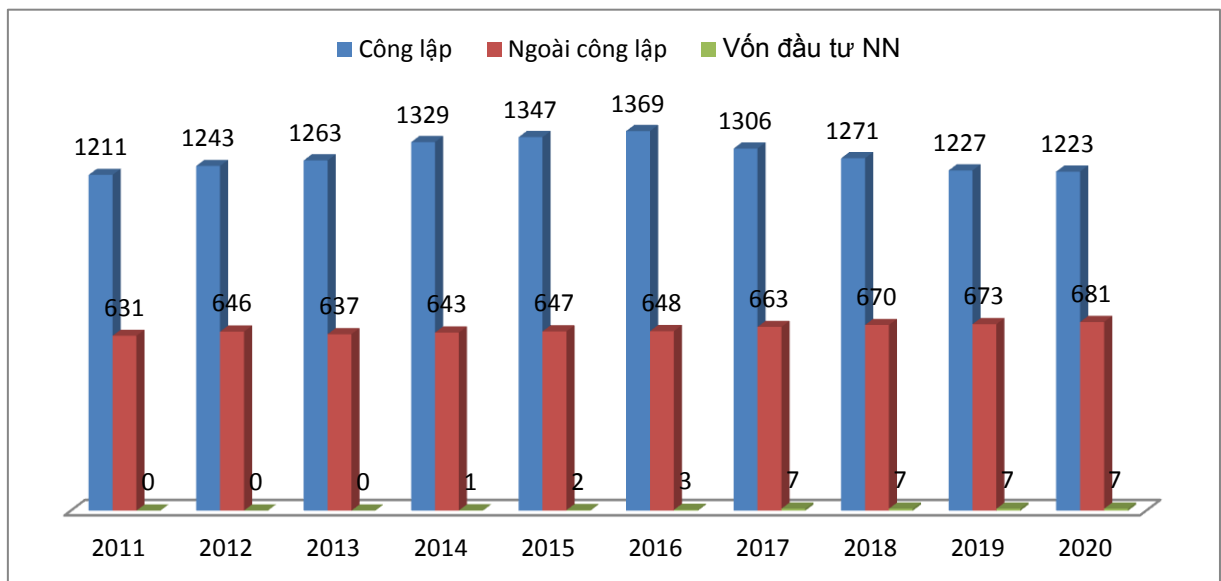
Về điều kiện tự nhiên, ĐBSH là nơi có vị trí địa lý dễ dàng trong việc giao lưu kinh tế, xã hội trực tiếp với những vùng khác. Vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung cũng là nơi có khả năng kết nối, thu hút được nhiều người học nghề từ cả hai vùng Nam và Bắc trên cả nước.

Về nguồn lực, có thể thấy, ở các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển mạnh như Hà Nội, Hải Phòng, TP. HCM, thường có nhiều cơ sở GDNN hơn những địa phương khác. Lý do cho việc này là ở đây, các cơ sở GDNN có cơ hội hoàn thiện cơ sở vật chất trong đào tạo nghề cao hơn. Các địa phương có KCN được xây dựng cũng có nhiều cơ sở GDNN được thành lập (Thái Nguyên, Hải Phòng, Bắc Ninh...), do các doanh nghiệp trong KCN luôn có nhu cầu tuyển dụng thường xuyên, đồng thời, họ cũng có yêu cầu về lao động qua đã qua đào tạo.

Có thể thấy, các cơ sở GDNN ngày càng phát triển và tham gia ngày một lớn hơn vào công tác đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất trong từng thời kỳ. Sự phát triển của mạng lưới cơ sở GDNN còn được thể hiện những thay đổi cơ cấu và quy mô theo các loại hình, hình thức, trình độ đào tạo trên phạm vi cả nước cũng như các vùng kinh tế - xã hội.

1.1. Theo loại hình sở hữu

Theo loại hình sở hữu, các cơ sở GDNN được chia thành 2 nhóm chính: cơ sở GDNN công lập và cơ sở GDNN ngoài công lập (gồm cơ sở GDNN tư thục và cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài). Tuy nhiên trên thực tế, phần lớn là các cơ sở GDNN công lập, các cơ sở tư thục có phát triển nhưng số lượng chưa nhiều và các cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Đến hết năm 2020, trong 1911 cơ sở GDNN trên cả nước có 1223 cơ sở công lập chiếm 63%, 681 cơ sở tư thục chiếm 36% và 7 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài chiếm dưới 1%.

Hình 9. Cơ sở GDNN theo loại hình sở hữu giai đoạn 2011 - 2020

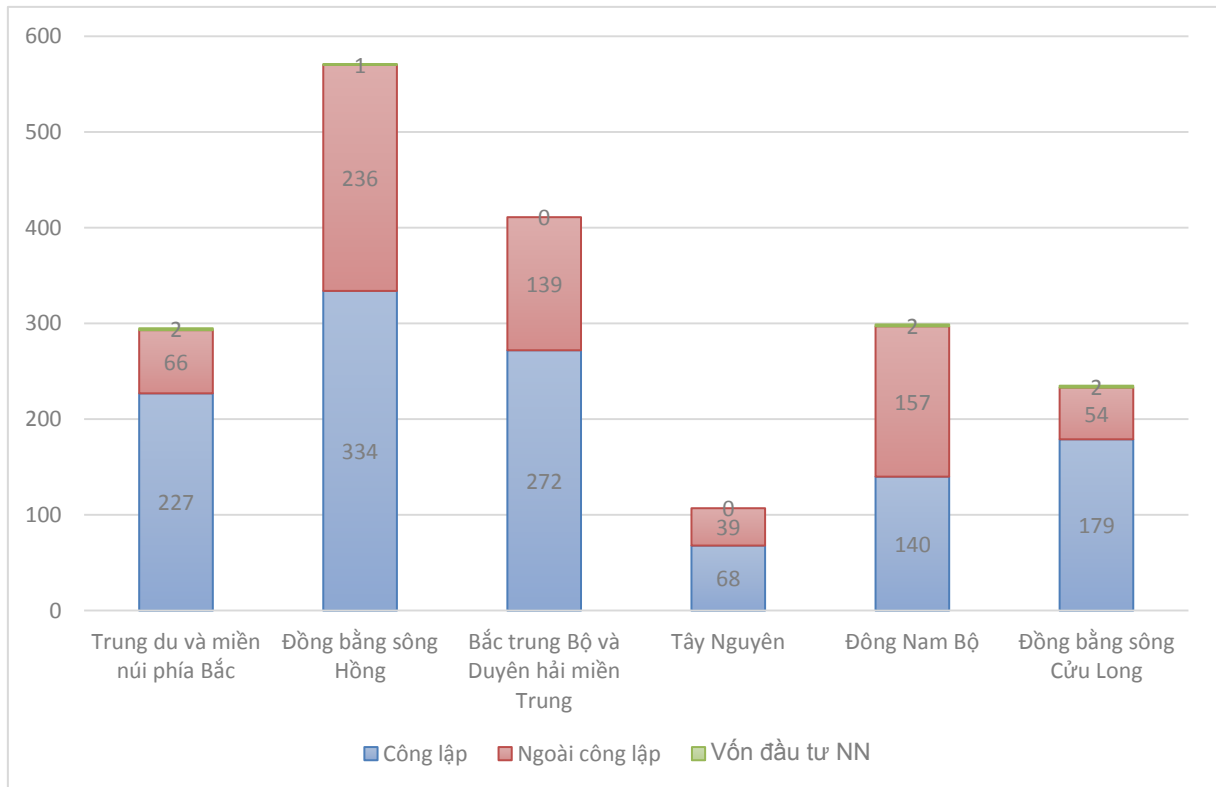
Nguồn: Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

Số liệu giai đoạn 2011 – 2020 cho thấy, mặc dù có đã có chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở GDNN ngoài công lập, tuy nhiên số lượng cơ sở GDNN ngoài công lập không có nhiều thay đổi đáng kể trong giai đoạn này.

Các cơ sở GDNN phân bố không đồng đều giữa các vùng. Các cơ sở GDNN chủ yếu tập trung ở phía Bắc, cụ thể, tính đến hết năm 2020 vùng Đồng bằng sông Hồng có 570 cơ sở (29,83%), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc có 291 cơ sở (15,23%) và Bắc trung bộ và duyên hải miền trung có 441 cơ sở (21,51%). Khu vực Tây Nguyên có số cơ sở GDNN thấp nhất với 107 cơ sở (5,6%).

Nhìn chung các vùng đều có số lượng cơ sở GDNN công lập lớn hơn ngoài công lập, tuy nhiên duy nhất vùng Đông Nam bộ có số cơ sở GDNN ngoài công lập lớn hơn 157 cơ sở so với 140 cơ sở công lập. Mặc dù tổng số cơ sở giáo dục của vùng chỉ đạt 295 cơ sở chiếm 15,44% tổng số cơ sở của cả nước. Thực tế này cho thấy nghiên cứu kinh nghiệm phát triển cơ sở GDNN xã hội hóa ở vùng Đông Nam bộ có thể cho những gợi ý tốt về phát triển mạng lưới cơ sở GDNN đối với các vùng còn lại.

Hình 10. Cơ sở GDNN theo loại hình sở hữu giữa các vùng kinh tế - xã hội năm 2020



Nguồn: Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

1.2. Theo cấp đào tạo

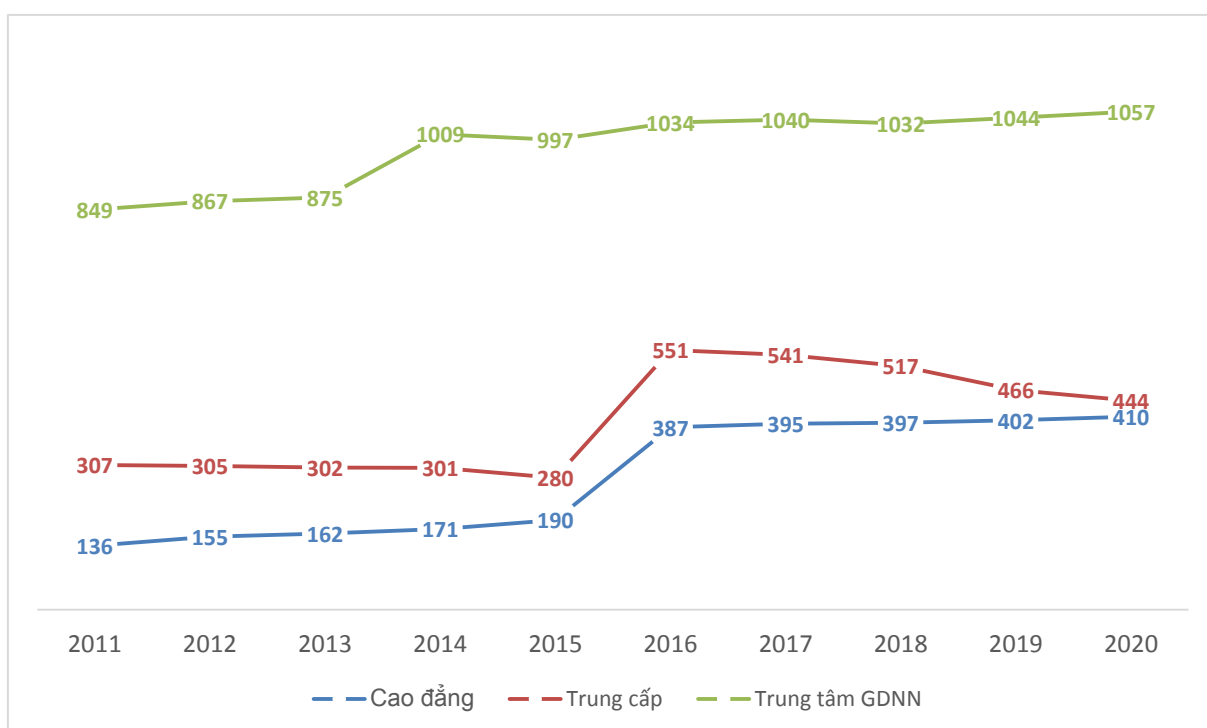
Mạng lưới cơ sở GDNN gồm 03 loại hình trường: trường cao đẳng, trường trung cấp và các trung tâm GDNN. Trong đó, trường cao đẳng được đào tạo ở cả ba cấp trình độ: cao đẳng, trung cấp và sơ cấp; trường trung cấp đào tạo ở bậc trung cấp và sơ cấp; các trung tâm GDNN đào tạo bậc sơ cấp và các khoá bồi dưỡng ngắn hạn.

Trong giai đoạn 2011 – 2020, số lượng cơ sở GDNN đều tăng ở cả 3 cấp. Theo đó, số trường cao đẳng tăng cao nhất, gấp 3 lần, từ 136 trường năm 2011 lên 410 trường năm 2020. Trong khi đó, số trường trung cấp và trung tâm GDNN tăng lần lượt là 1,5 lần và 1,2 lần từ 307 cơ sở lên 44 cơ sở và từ 849 cơ sở lên 1057 cơ sở trong cùng giai đoạn. Đến nay, tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đều có các trường trung cấp, trường cao đẳng đóng trên địa bàn. Nhiều địa phương có sự trùng lặp khi các cơ sở GDNN của trung ương và địa phương cùng đào tạo ngành nghề giống nhau. Điều này đòi hỏi cần có sự sắp

sếp lại theo hướng giảm đầu mới, đầu tư có trọng tâm, khắc phục chông chéo và dàn trải.

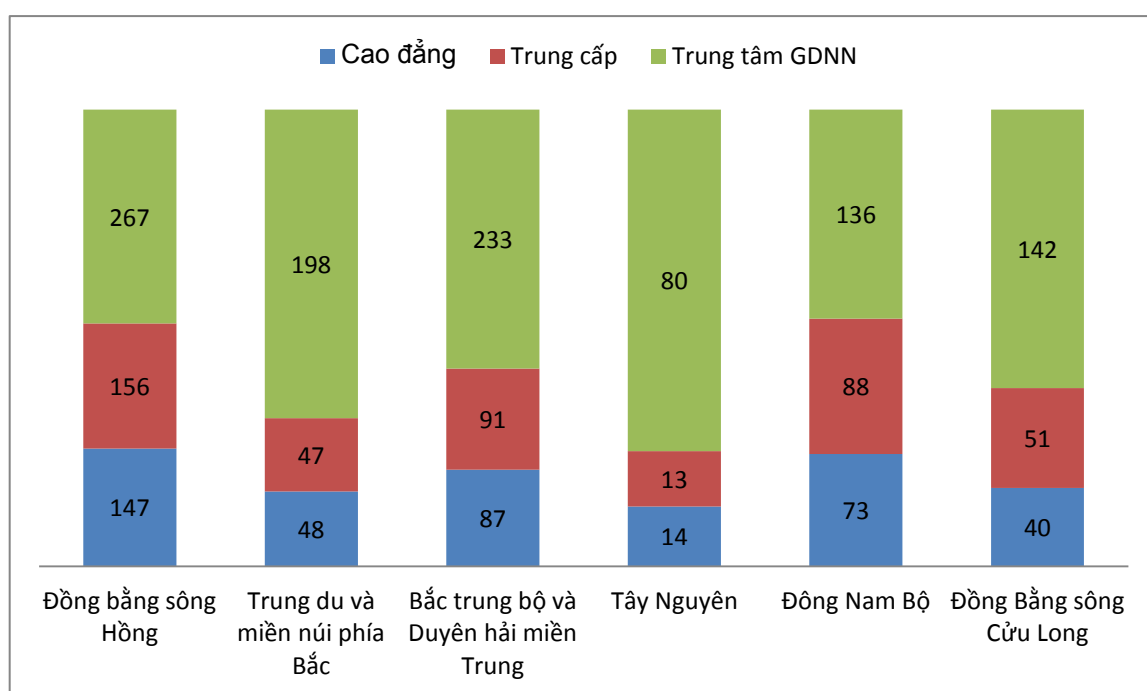
Trong khi số trung tâm GDNN tăng tương đối đều trong giai đoạn 2011 – 2020, hệ thống trường trung cấp trải qua 2 giai đoạn giảm rõ rệt: từ 2011 đến 2015 và từ 2016 đến 2020 xen giữa là sự gia tăng đột biến trong giai đoạn 2015 – 2016. Số lượng các trường trung cấp giảm trong giai đoạn 2016 – 2020, từ 551 cơ sở xuống còn 444 cơ sở. Đây là kết quả của việc thực hiện việc sáp nhập, giải thể các trường trung cấp, cao đẳng theo quan điểm định hướng những trường không có cơ cấu hợp lý, không có năng lực tự chủ, không có quản trị tiên tiến, hoạt động không hiệu lực, không hiệu quả thì sát nhập.

Hình 11. Cơ sở GDNN phân theo cấp đào tạo giai đoạn 2011 - 2020



Nguồn: Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

Theo cấp đào tạo, mạng lưới cơ sở GDNN cũng có sự phân bố không đồng đều. Theo đó các cơ sở GDNN ở cả 3 cấp đều tập trung phần lớn ở Đồng bằng sông Hồng. Tiếp đó lần lượt là vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi phía Bắc, và sau cùng là Tây Nguyên. Việc phân bố các cơ sở GDNN không hợp lý giữa các vùng sẽ ảnh hưởng đến việc đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực tại chỗ có chất lượng và hiệu quả cho TTLĐ tại các vùng kinh tế - xã hội.

Hình 12. Cơ sở GDNN theo cấp đào tạo và vùng kinh tế - xã hội năm 2020

Nguồn: Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

1.3. Theo cấp quản lý

Trong những năm qua nhà nước ta đã đưa ra nhiều chính sách khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, các tổ chức khác... thành lập cơ sở GDNN và tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp nên cơ sở GDNN cũng đa dạng về cấp quản lý. Tuy nhiên, theo Điều 71 Luật GDNN, dưới góc độ quản lý, mạng lưới cơ sở GDNN được phân chia thành 2 nhóm chính là các cơ sở trực thuộc các bộ, ngành và các cơ sở trực thuộc UBND các tỉnh hoặc do các UBND các tỉnh quản lý.

Đối với cơ sở GDNN trực thuộc các bộ và các cơ quan ngang bộ chủ yếu là các trường cao đẳng, trong khi các TTGDNN là chủ yếu là các cơ sở GDNN do địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện) quản lý. Tính đến cuối 2020, số trường cao đẳng thuộc các cơ quan trung ương quản lý là 134 cơ sở chiếm 33% tổng số trường cao đẳng trên cả nước, trong khi đó con số này ở trường trung cấp là 28 cơ sở, chiếm 6%. Những tỷ lệ này sẽ tiếp tục biến động theo hướng giảm khi Bộ, ngành, địa phương đã và đang xây dựng và thực hiện đề án tổ chức lại mạng lưới cơ sở GDNN theo cơ quan chủ quản. Các đề án tập trung theo hướng sáp nhập các trường trên cùng địa bàn, giải thể trường hoạt động không hiệu quả,...

đẩy mạnh tự chủ cho các trường gắn với phát triển các trường tự thụ để tạo ra cạnh tranh chất lượng dịch vụ GDNN.

Theo đó, trong giai đoạn 2011 – 2020, số lượng cơ sở GDNN thuộc cấp quản lý TW giảm đặc biệt là các trường trung cấp, tăng số cơ sở GDNN thuộc cấp quản lý địa phương. Nguyên nhân, nhiều địa phương thực hiện việc sáp nhập một số trường trung cấp vào trường cao đẳng, giải thể các trường trung cấp, cao đẳng hoạt động không hiệu quả. Một số tỉnh chỉ còn một điểm giáo dục nghề nghiệp thuộc địa phương quản lý, vì sáp nhập trung tâm GDTX, trung tâm giáo dục hướng nghiệp, TTDN thành một cơ sở giáo dục dạy nghề trên địa bàn cấp huyện.

1.4. Theo ngành, nghề đào tạo và hệ thống trường chất lượng cao

Một trong các chính sách của nhà nước về phát triển giáo dục nghề nghiệp là phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp mở, linh hoạt, đa dạng theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế, liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp và liên thông với các trình độ đào tạo khác. Để đáp ứng được yêu cầu cho các giai đoạn phát triển khác nhau, nhà nước luôn có những điều chỉnh định hướng phát triển ngành nghề đào tạo, cũng như định hướng phát triển các trường cho từng giai đoạn.

1.4.1. Ngành, nghề đào tạo

Đối với ngành nghề đào tạo, trong giai đoạn phát triển 2011 - 2020, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã ban hành Thông tư số 21/2014/TT-BLĐTBXH ngày 26/08/2014 Quy định danh mục nghề đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, sau đó Thông tư này được thay thế bởi Thông tư 04/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02/3/2017 ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, quy định thống nhất mã, tên gọi cho các nghề đào tạo làm cơ sở để hướng dẫn đầu tư, đăng ký hoạt động và tổ chức quản lý hoạt động đào tạo trong GDNN tiếp đó được bổ sung bởi Thông tư 06/2019/TT-BLĐTBXH ngày 28/01/2019.

Đánh giá chung cho thấy, trong giai đoạn 2011 – 2020, Các ngành, nghề đào tạo được mở dần theo nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp, từng bước phù hợp với sự phát triển các ngành nghề trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Các ngành nghề đào tạo đã bám sát hơn nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động ở từng địa phương, từng lĩnh vực.

Trong giai đoạn 2011 – 2020, nhóm ngành, nghề đào tạo trọng điểm tại các cơ sở GDNN có sự thay đổi đáng kể. Giai đoạn 2010 – 2015, trong 426 nghề cao đẳng và 484 nghề trung cấp thì có 26 nghề cấp độ quốc tế (chiếm 6,1% tổng số nghề đào tạo), 34 nghề cấp độ khu vực ASEAN (chiếm 7,9%), 130 nghề cấp độ quốc gia (chiếm 30,5%). Trong đó, lĩnh vực ngành nghề công nghiệp và xây dựng chiếm ưu thế (trên 70% số ngành trọng điểm so với các lĩnh vực khác).

Giai đoạn 2016 – 2020 ưu tiên đào tạo một số ngành, nghề về công nghệ, kỹ thuật, nông nghiệp, công nghiệp, đặc biệt là những ngành, nghề phục vụ trực tiếp của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4; 8 nhóm lĩnh vực ngành, nghề được tự do di chuyển (gồm: Nha khoa, điều dưỡng, kỹ thuật, xây dựng, kế toán, kiến trúc, khảo sát và du lịch) theo thỏa thuận trong khuôn khổ Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC); các nhóm ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu và nhóm ngành, nghề đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh... Ngoài ra, tại nhiều trường CDN, có một số nghề, nhóm nghề đào tạo ở cả 2 trình độ, số lượng đào tạo lớn như nhóm nghề: Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chủ yếu tập trung vào các nghề Hàn, Cắt gọt kim loại, Công nghệ ô tô, Công nghệ chế tạo vỏ tài thủy); tiếp đến là nhóm nghề Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông (nghề Điện dân dụng, Điện công nghệ, Điện tử công nghiệp) và nhóm nghề Công nghệ thông tin...

Theo đó, kết quả giai đoạn 2011 – 2020 cho thấy, việc đào tạo các ngành nghề trọng điểm được xác định phù hợp với các vùng kinh tế - xã hội. Tính riêng tại khu vực ĐBSCL, các trường nghề đã tích cực đào tạo 78 nghề cấp độ quốc gia, 17 nghề cấp độ khu vực ASEAN, 13 nghề cấp độ quốc tế. Giai đoạn 2016 - 2020, trên cơ sở danh mục các ngành, nghề trọng điểm các cấp độ, có 411 các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: 250 trường cao đẳng, 161 trường trung cấp; phân bố tại các vùng: 65 trường tại vùng Trung du miền núi phía Bắc; 130 trường vùng Đồng bằng sông Hồng; 97 trường vùng Bắc Trung bộ, duyên hải miền Trung; 16 trường vùng Tây nguyên; 50 trường vùng Đông Nam bộ và 53 trường vùng Đồng bằng sông Cửu Long để triển khai tổ chức đào tạo nhóm ngành, nghề trọng điểm. Tuy nhiên việc phân bố này cũng xuất hiện những hạn chế như có tình trạng nhiều trường cùng giáo dục nghề nghiệp giống nhau trên một địa bàn, trong khi chính sách thu hút người học lại thiếu thống nhất.

Về ngành nghề nặng nhọc độc hại, Bộ LĐTB-XH đã ban hành Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH về Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và Thông tư số 36/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 ban hành Danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng. Theo đó, có 117 ngành, nghề đào tạo trình độ trung cấp và 84 ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng được xác định là ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm

So với quy định trước đây, danh mục nghề có yếu tố nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đã được bổ sung thêm số lượng đáng kể các nghề, công việc nhưng vẫn được chia theo từng lĩnh vực cụ thể và phân loại theo điều kiện lao động loại VI, V, VI.

Đối với ngành nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, người sử dụng lao động phải sử dụng lao động đã qua đào tạo. Nếu những người lao động trong lĩnh vực này không được đào tạo thì dễ xảy ra mất an toàn lao động, không được đào tạo thì không có kỹ năng làm việc, năng suất thấp, thu nhập thấp, công việc không ổn định, ảnh hưởng chung đến cả nền kinh tế. Mặt khác, người lao động ở những ngành, nghề này đòi hỏi phải qua đào tạo nhằm nâng cao chất lượng và sự an toàn của người sử dụng các sản phẩm, dịch vụ trong một số lĩnh vực như y tế, du lịch dịch vụ, giao thông vận tải.v.v...

Có thể thấy, mặc dù đã có những điều chỉnh linh hoạt và mở, thực tế cho thấy, cơ cấu đào tạo theo nghề và trình độ đào tạo ở Việt Nam vẫn chưa thực sự hợp lý; chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực kỹ thuật chất lượng cao cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nhất là những ngành kinh tế mũi nhọn, trọng điểm của đất nước.

1.4.2. Hệ thống các trường được chọn đào tạo các nghề trọng điểm

Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội đã xác định và phê duyệt các trường được lựa chọn ngành nghề trọng điểm cho từng giai đoạn. Cụ thể là Quyết định số 1836/QĐ-LĐTBXH ngày 27/11/2017 phê duyệt ngành, nghề trọng điểm, trường được lựa chọn ngành nghề trọng điểm giai đoạn 2016 – 2020 và định hướng đến năm 2025, sau đó được thay thế bởi Quyết định 1769/QĐ-LĐTBXH ngày 25/11/2019.

Theo đó, quyết định xã định có 68 ngành, nghề đào tạo trọng điểm cấp quốc tế, 101 ngành, nghề đào tạo trọng điểm cấp khu vực ASEAN; và 144 ngành, nghề đào tạo trọng điểm cấp quốc gia. Về trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm: Có 412 trường được lựa chọn các ngành nghề trọng điểm với 1.504 lượt ngành, nghề trọng điểm (trong đó 342 lượt ngành, nghề cấp độ Quốc tế; 293 lượt ngành, nghề cấp độ Khu vực ASEAN và 869 lượt ngành, nghề cấp độ Quốc gia) tại 06 vùng, cụ thể: Vùng trung du miền núi phía Bắc có 65 trường; Vùng Đồng bằng sông Hồng 130 trường; Vùng Bắc Trung bộ, duyên hải miền Trung có 97 trường; Vùng Tây nguyên có 16 trường; Vùng Đông Nam bộ có 50 trường và Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 53 trường.

Đối với các trường cao đẳng, trung cấp tư thục, trường có vốn đầu tư nước ngoài và trường thuộc doanh nghiệp nhà nước đã lựa chọn 64 ngành, nghề trọng điểm ở các cấp độ (trong đó 18 ngành, nghề cấp độ Quốc tế; 28 ngành, nghề cấp độ Khu vực ASEAN và 64 ngành, nghề cấp độ quốc gia); về trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm: Có 50 trường được lựa chọn các ngành nghề trọng điểm với 129 lượt ngành, nghề trọng điểm (trong đó 27 lượt ngành, nghề cấp độ Quốc tế; 32 lượt ngành, nghề cấp độ Khu vực ASEAN và 70 lượt ngành, nghề cấp độ Quốc gia) tại 05 vùng, cụ thể: Vùng trung du miền núi phía Bắc có 04 trường; Vùng Đồng bằng sông Hồng 24 trường; Vùng Bắc Trung bộ, duyên hải miền Trung có 07 trường; Vùng Đông Nam bộ có 14 trường và Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 01 trường.

Quyết định đồng thời cũng chỉ ra hệ thống các trường chuyên biệt công lập đào tạo một số ngành, nghề nghiệp trọng điểm phục vụ phát triển kinh tế biển và đào tạo cho các đối tượng là người dân tộc thiểu số học nội trú, người khuyết tật.

Tuy nhiên, trên thực tế việc triển khai giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao còn chậm so với tiến độ. Về mặt quản lý, chưa làm rõ được tiêu chí trường chất lượng cao, đặc biệt các tiêu chí tiếp cận trình độ khu vực và tiếp cận trình độ quốc tế.

Bảng 2. Số trường đào tạo các nhóm ngành nghề trọng điểm quốc gia theo vùng

	Ngành nghệ thuật	Báo chí và thông tin	Kinh doanh và quản lý	Khoa học sự sống - Công nghệ sinh học	Máy tính và CNTT	Công nghệ kỹ thuật	Kỹ thuật	Sản xuất và chế biến	Kiến trúc và xây dựng	Nông lâm nghiệp và thủy sản	Thú y/ Dịch vụ thú y	Sức khỏe	Công tác xã hội	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Dịch vụ vận tải
Trung Du và miền núi phía Bắc	11	0	1	0	8	26	55	12	1	22	5	9	0	11	0
Đồng bằng sông Hồng	23	1	5	0	18	36	85	17	1	12	4	12	1	10	5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	16	0	6	0	7	23	66	19	3	13	5	11	0	31	1
Tây Nguyên	0	0	0	1	4	5	13	0	0	6	1	5	0	1	0
Đông Nam Bộ	5	2	2	0	12	12	25	6	2	1	0	4	0	6	3
Đồng bằng sông Cửu Long	3	0	3	0	12	11	28	5	0	22	7	15	0	10	1

Nguồn: Chuyên gia tổng hợp từ báo cáo của Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

Bảng 3. Số trường đào tạo các nhóm ngành nghề trọng điểm khu vực ASEAN theo vùng

	Ngành nghề thuật	Báo chí và thông tin	Kinh doanh và quản lý	Khoa học sự sống - Công nghệ sinh học	Máy tính và CNTT	Công nghệ kỹ thuật	Kỹ thuật	Sản xuất và chế biến	Kiến trúc và xây dựng	Nông lâm nghiệp và thủy sản	Thú y/ Dịch vụ thú y	Sức khỏe	Công tác xã hội	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Dịch vụ vận tải
Trung Du và miền núi phía Bắc	5	2	0	0	5	57	138	1	0	4	0	36	0	32	0
Đồng bằng sông Hồng	1	0	0	0	0	6	24	0	0	0	0	5	0	2	0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	4	2	0	0	3	20	35	0	0	1	0	8	0	11	0
Tây Nguyên	0	0	0	0	0	9	32	0	0	0	0	13	0	10	0
Đông Nam Bộ	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	2	0	0	0
Đồng bằng sông Cửu Long	0	0	0	0	0	12	26	0	0	0	0	1	0	3	0

Nguồn: Chuyên gia tổng hợp từ báo cáo của Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

Bảng 4. Số trường đào tạo các nhóm ngành nghề trọng điểm quốc tế theo vùng

	Ngành nghề thuật	Báo chí và thông tin	Kinh doanh và quản lý	Khoa học sự sống - Công nghệ sinh học	Máy tính và CNTT	Công nghệ kỹ thuật	Kỹ thuật	Sản xuất và chế biến	Kiến trúc và xây dựng	Nông lâm nghiệp và thủy sản	Thú y/ Dịch vụ thú y	Sức khỏe	Công tác xã hội	Du lich, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Dịch vụ vận tải
Trung Du và miền núi phía Bắc	2	0	0	1	12	11	12	0	0	0	0	0	0	5	0
Đồng bằng sông Hồng	4		0	2	35	26	77	1	0	3	0	3	0	15	2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1		0	2	21	15	40	0	1	0	0	3	0	23	0
Tây Nguyên	1		0	2	3	1	2	0	0	0	0	0	0	9	0
Đông Nam Bộ	2		0	1	22	15	54	0	1	0	0	2	0	6	2
Đồng bằng sông Cửu Long	0		0	1	9	6	10	0	0	2	0	0	0	7	0

Nguồn: Chuyên gia tổng hợp từ báo cáo của Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

1.4.3. Hệ thống các trường chất lượng cao

Ngày 23/5/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 761/QĐ-TTg phê duyệt “Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020” với quan điểm, mục tiêu: “Phát triển trường nghề chất lượng cao để đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp cao, nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của người lao động và của quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế, góp phần thực hiện thành công mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đồng thời, phấn đấu đến năm 2020 có khoảng 40 trường nghề chất lượng cao đủ năng lực đào tạo một số nghề được các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN hoặc quốc tế công nhận, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam và đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước”. Trên cơ sở đó đề án đã lựa chọn 45 trường được lựa chọn để ưu tiên đầu tư tập trung đồng bộ theo tiêu chí trường chất lượng cao.

Bảng 5. Danh sách trường nghề được ưu tiên đầu tư tập trung, đồng bộ theo tiêu chí trường nghề chất lượng cao⁵

TT	Tên trường	Thuộc Bộ, Ngành, Tỉnh/Thành phố	Nằm trên địa bàn Tỉnh/Thành phố
1	Trường Cao đẳng nghề Quy Nhơn	Bình Định	Bình Định
2	Trường Cao đẳng nghề Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
3	Trường Cao đẳng nghề Cơ điện Xây dựng Việt Xô	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Ninh Bình
4	Trường Cao đẳng nghề Cơ khí Nông nghiệp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vĩnh Phúc
5	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Hà Nội
6	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật -	Bộ Lao động - Thương	Hà Nội

⁵ Ban hành kèm theo Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020”.

TT	Tên trường	Thuộc Bộ, Ngành, Tỉnh/Thành phố	Nằm trên địa bàn Tỉnh/Thành phố
	Công nghệ	binh và Xã hội	
7	Trường Cao đẳng nghề tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu
8	Trường Cao đẳng nghề Việt - Đức Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc
9	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc	Nghệ An	Nghệ An
10	Trường Cao đẳng nghề số 3	Bộ Quốc phòng	Hải Phòng
11	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Hà Nội
12	Trường Cao đẳng nghề Nha Trang	Khánh Hòa	Khánh Hòa
13	Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ	Cần Thơ	Cần Thơ
14	Trường Cao đẳng nghề Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng
15	Trường Cao đẳng nghề số 8	Bộ Quốc phòng	Đồng Nai
16	Trường Cao đẳng nghề Cơ điện - Xây dựng và Nông Lâm Trung Bộ	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bình Định
17	Trường Cao đẳng nghề Việt - Đức Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
18	Trường Cao đẳng nghề Giao thông Vận tải Trung ương II	Bộ Giao thông Vận tải	Hải Phòng
19	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tp Hồ Chí Minh	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Thành phố Hồ Chí Minh
20	Trường Cao đẳng nghề Du lịch Huế	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch	Thừa Thiên Huế
21	Trường Cao đẳng nghề LILAMA 2	Bộ Xây dựng	Đồng Nai
22	Trường Cao đẳng nghề Cơ điện Phú Thọ	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Phú Thọ
23	Trường Cao đẳng nghề Du lịch và dịch vụ Hải Phòng	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch	Hải Phòng

TT	Tên trường	Thuộc Bộ, Ngành, Tỉnh/Thành phố	Nằm trên địa bàn Tỉnh/Thành phố
24	Trường Cao đẳng nghề Yên Bái	Yên Bái	Yên Bái
25	Trường Cao đẳng nghề số 4 - BQP	Bộ Quốc phòng	Nghệ An
26	Trường Cao đẳng nghề Hải Dương	Hải Dương	Hải Dương
27	Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Công nghệ Hùng Vương	Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
28	Trường Cao đẳng nghề Cơ điện Hà Nội	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hà Nội
29	Trường Cao đẳng nghề Đà Lạt	Lâm Đồng	Lâm Đồng
30	Trường Cao đẳng nghề Thanh niên dân tộc Tây Nguyên	Đắk Lắk	Đắk Lắk
31	Trường Cao đẳng nghề Cơ giới và Thủy lợi	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đồng Nai
32	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	Bắc Giang	Bắc Giang
33	Trường Cao đẳng nghề Giao thông Vận tải Trung ương I	Bộ Giao thông Vận tải	Hà Nội
34	Trường Cao đẳng nghề Giao thông Vận tải Trung ương III	Bộ Giao thông Vận tải	Thành phố Hồ Chí Minh
35	Trường Cao đẳng nghề Nam Định	Nam Định	Nam Định
36	Trường Cao đẳng nghề Cơ giới Ninh Bình	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ninh Bình
37	Trường Cao đẳng nghề Du lịch Vũng Tàu	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch	Bà Rịa - Vũng Tàu
38	Trường Cao đẳng nghề Du lịch - Thương Mại Nghệ An	Nghệ An	Nghệ An
39	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Hà Tĩnh	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	Hà Tĩnh
40	Trường Cao đẳng nghề Kiên Giang	Kiên Giang	Kiên Giang

TT	Tên trường	Thuộc Bộ, Ngành, Tỉnh/Thành phố	Nằm trên địa bàn Tỉnh/Thành phố
41	Trường Cao đẳng nghề số 1	Bộ Quốc phòng	Thái Nguyên
42	Trường Cao đẳng nghề số 20	Bộ Quốc phòng	Nam Định
43	Trường Cao đẳng nghề số 5	Bộ Quốc phòng	Đà Nẵng
44	Trường Cao đẳng nghề Cơ điện Bắc Ninh	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bắc Ninh
45	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	Bình Dương	Bình Dương

Nguồn: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

Theo đánh giá qua 3 năm thực thi Đề án, kết quả cho thấy Đề án ra đời bước đầu đã tạo động lực thúc đẩy việc nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước ta trong thời kỳ hội nhập. Với một số kết quả chính như sau:

Thứ nhất, về quy mô đào tạo. Phần lớn các trường được lựa chọn đáp ứng được tiêu chuẩn về quy mô đào tạo tối thiểu và việc đào tạo các nghề trọng điểm. Cụ thể, 33/45 trường đáp ứng được tiêu chuẩn “quy mô đào tạo tối thiểu là 2.000 học sinh, sinh viên hệ trung cấp, cao đẳng (tính theo số HS, SV quy đổi)” (chiếm 73%); 12/45 trường không đạt (chiếm 27%); 32/45 trường đáp ứng được tiêu chuẩn “trong đó có ít nhất 30% HS, SV học các nghề trọng điểm” (chiếm 71%); 13/45 trường không đạt (chiếm 29%).

Thứ hai, về việc làm sau đào tạo. Phần lớn học sinh trường chất lượng cao tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp. Theo đó, 38/42 trường đáp ứng theo tiêu chuẩn “Có ít nhất 80% số học sinh, sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng nghề được đào tạo trong vòng 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp” (chiếm 91%); 02/42 trường đánh giá không đạt (chiếm 5%); 02/42 trường không đánh giá được (chiếm 4%); 28/42 trường đáp ứng tiêu chuẩn “...trong đó các nghề trọng điểm đạt ít nhất là 90%” (chiếm 67%); 03/42 trường không đạt (chiếm 7%); 11/42 trường không đánh giá được (chiếm 26%).

Thứ ba, về trình độ học sinh, sinh viên sau đào tạo. Kết quả đánh giá cho thấy một tỷ lệ thấp dưới 50% học sinh, sinh viên các trường đáp ứng được các tiêu chuẩn về trình độ, kỹ năng nghề. Cụ thể:

- 19/43 trường đáp ứng tiêu chuẩn “100% học sinh, sinh viên tốt nghiệp hệ trung cấp đạt bậc 2/5, hệ cao đẳng đạt bậc 3/5 của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia” (chiếm 44%); 10/43 trường không đạt (chiếm 23%); 14/43 trường không đánh giá được (chiếm 33%) - do hiện nay chưa có đủ Trung tâm đánh giá tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho các nghề trọng điểm; 06/43 trường đáp ứng tiêu chuẩn “...và có trình độ tin học đạt tiêu chuẩn IC3 hoặc tương đương trở lên” (chiếm 14%); 17/43 trường không đạt (chiếm 40%); 15/43 trường không đánh giá được (chiếm 46%);

- 04/43 trường đáp ứng tiêu chuẩn “...trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt 300 điểm TOEIC hoặc tương đương trở lên” (chiếm 9%); 24/43 trường không đạt (chiếm 56%); 15/43 trường không đánh giá được (chiếm 35%);

- 05/43 trường đáp ứng tiêu chuẩn “...Trong đó, học sinh, sinh viên tốt nghiệp các nghề trọng điểm theo chương trình đào tạo được chuyển giao từ nước ngoài có trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt 450 điểm TOEIC hoặc tương đương trở lên” (chiếm 12%); 14/43 trường không đạt (chiếm 33%); 24/43 trường không đánh giá được (chiếm 55%);

- 06/43 trường đáp ứng tiêu chuẩn “...và được các tổ chức giáo dục, đào tạo có uy tín của khu vực ASEAN hoặc quốc tế công nhận văn bằng, chứng chỉ” (chiếm 14%); 13/43 trường không đạt (chiếm 30%); 24/43 trường không đánh giá được (chiếm 56%).

Thứ tư, về kiểm định chất lượng. Kết quả việc tự đánh giá cho thấy, hầu hết các trường chất lượng cao được chọn đều đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng. Trong đó 41/45 trường đạt tiêu chuẩn kiểm định trường cao đẳng nghề (chiếm 91%); 04/45 trường chưa đạt (chiếm 9%).

Thứ năm, về đội ngũ nhà giáo. Kết quả đánh giá cho thấy hầu hết các nhà giáo thuộc trường chất lượng cao được chọn đều chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn được xây dựng. Cụ thể: 18/45 trường đáp ứng tiêu chuẩn “100% nhà giáo đạt chuẩn quy định, có trình độ tin học IC3 hoặc tương đương trở lên,” (chiếm 40%); 24/45 trường không đạt (chiếm 53%); 03/45 trường không đánh giá được (chiếm 7%); 12/45 trường đáp ứng tiêu chuẩn “trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt

350 điểm TOEIC hoặc tương đương trở lên” (chiếm 27%); 23/45 trường không đạt (chiếm 51%); 10/45 trường không đánh giá được (chiếm 22%); 12/45 trường đáp ứng tiêu chuẩn “Trong đó, giáo viên dạy các nghề trọng điểm được chuyển giao có trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt 450 điểm TOEIC hoặc tương đương trở lên” (chiếm 27%); 18/45 trường không đạt (chiếm 40%); 15/45 trường không đánh giá được (chiếm 33%).

Thứ sáu, về quản trị nhà trường. Đây cũng là một chỉ số khác mà thực trạng đánh giá cho thấy mức độ đạt được còn rất khiêm tốn. Chỉ có 19/45 trường đáp ứng tiêu chuẩn “100% cán bộ quản lý của trường được cấp chứng chỉ đào tạo về nghiệp vụ quản lý dạy nghề” (chiếm 42%); 26/45 trường không đạt (chiếm 58%); và 12/45 trường đáp ứng tiêu chuẩn “Các hoạt động quản lý của trường và chương trình đào tạo các nghề trọng điểm được số hóa và mô phỏng hóa theo các công nghệ phần mềm tiên tiến trên thế giới” (chiếm 27%); 23/45 trường không đạt (chiếm 51%); 10/45 trường không đánh giá được (chiếm 22%).

Nhìn chung, việc thực hiện Đề án xây dựng hệ thống trường nghề chất lượng cao theo Quyết định 761/QĐ-TTg không hoàn thành theo kế hoạch. Chất lượng, hiệu quả đào tạo của một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp mặc dù đã được cải thiện, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa gắn bó hữu cơ với nhu cầu nhân lực của từng ngành, từng địa phương; mối quan hệ giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động chưa chặt chẽ; học sinh, sinh viên tốt nghiệp còn yếu về ngoại ngữ và các kỹ năng mềm như tác phong công nghiệp, khả năng làm việc theo tổ, nhóm, kỹ năng khởi nghiệp.

Tóm lại, giai đoạn 2010 – 2020, mạng lưới cơ sở GDNN đã có sự phát triển về số lượng và độ bao phủ trên khắp cả nước; đã hình thành mạng lưới trường nghề chất lượng cao và các nghề trọng điểm quốc gia, khu vực, quốc tế; hình thành và phát triển được một số trường nghề đặc thù; mạng lưới GDNN cơ bản phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong khu vực và quốc tế, đáp ứng được nhu cầu lao động của doanh nghiệp, địa phương... Tuy vậy, thực tế cũng cho thấy, mạng lưới cơ sở GDNN hiện còn khá dàn trải và chông chéo, phân tán, trùng lặp ngành, nghề đào tạo, thực hiện tự chủ còn hạn chế; các cơ sở GDNN chủ yếu tập trung đào tạo những nghề phổ biến, trong khi đó có những nghề thị trường lao động có nhu cầu nhưng chưa được

đào tạo hoặc đào tạo rất hạn chế; việc sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở một số địa phương mang tính hành chính, cơ học, chưa có nguyên tắc sáp nhập cụ thể. Thực trạng này là cơ sở cho việc đổi mới hệ thống cơ sở GDNN theo hướng “mở”, khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nghiên cứu, đề xuất phát triển các ngành, nghề mới phục vụ phát triển nguồn nhân lực, chuyển đổi nghề nghiệp có kỹ năng phù hợp, có thể tiếp thu, làm chủ và khai thác vận hành hiệu quả những tiến bộ công nghệ của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và các ngành, nghề phục vụ nông nghiệp công nghệ cao.

1.5. Đánh giá chung

Số lượng cơ sở GDNN tiếp tục giảm so với những năm trước. Đến tháng 12/2020, tổng cơ sở GDNN là 1911 cơ sở, giảm 61 cơ sở so với năm 2016. Đây là kết quả của việc thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Thực hiện Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ LĐTĐ, cơ quan chủ quản của cơ sở GDNN tiến hành rà soát những cơ sở GDNN nào không đáp ứng các điều kiện theo quy định hoặc hoạt động không hiệu quả đã được sắp xếp lại: Các bộ, ngành (Bộ Công Thương, Bộ NN&PT) sắp xếp lại theo hướng sáp nhập các trường trên cùng địa bàn, các địa phương (Hưng Yên, Sóc Trăng, Bình Phước, Trà Vinh, Nam Định...) sáp nhập trường TC vào trường CĐ hoặc giải thể trường hoạt động không hiệu quả. Còn một số bộ, ngành và địa phương khác tiếp tục rà soát chờ hướng dẫn quy hoạch của các cấp có thẩm quyền.

Như vậy, việc sắp xếp, tổ chức lại cơ sở GDNN là phù hợp với chủ trương Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Có sự thay đổi số lượng cơ sở GDNN theo hướng giảm công lập, tăng tư thực, tuy nhiên thực hiện không đồng đều ở các tỉnh, thành phố, địa phương, các

cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài không tăng mà chỉ tập trung ở các thành phố lớn, vùng kinh tế trọng điểm, các doanh nghiệp, tổ chức KT - XH chưa tích cực tham gia vào GDNN. Một số địa phương có xu hướng nhập nhiều trường trung cấp vào trường cao đẳng và thành lập trường cao đẳng mới. Đây là một nguyên nhân làm giảm mạnh số lượng các trường trung cấp trong mạng lưới cơ sở GDNN tính đến cuối 2020.

Cơ sở GDNN tồn tại và phát triển rộng khắp trong cả nước, đa dạng về loại hình, trình độ đào tạo và mô hình hoạt động; Đã quy hoạch mạng lưới trường nghề chất lượng cao, các nghề trọng điểm quốc gia, khu vực, quốc tế theo từng cơ sở GDNN, từng vùng, địa phương và trình độ đào tạo; hình thành và xây dựng một số trường nghề đặc thù để đào tạo cho người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, trường đào tạo các ngành năng khiếu (văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao), trường chính trị,... Tuy nhiên, nhiều địa phương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết 19-NQ/TW một cách cơ học dẫn đến việc sắp xếp các cơ sở GDNN công lập chưa gắn với nhu cầu nhân lực của TTLĐ cũng như nhu cầu phát triển KT - XH địa phương trong 5 - 10 năm tới; sáp nhập các cơ sở GDNN có chức năng, ngành nghề đào tạo khác nhau (kỹ thuật với y tế, văn hóa nghệ thuật, thể thao, sư phạm).

1.5.1. Hạn chế

- Mô hình hệ thống GDNN không ổn định, chưa rõ nét, hiệu quả chưa cao. Phân bố các cơ sở GDNN chưa đồng đều ở các vùng trên cả nước dẫn tới việc đào tạo nghề vừa thừa vừa thiếu. Ở những vùng có mật độ cơ sở GDNN dày đặc, các ngành nghề được đào tạo thường bị trùng lặp giữa các cơ sở và khó đánh giá được chất lượng đào tạo. Ví dụ, ở TP.HCM có 12 trường cùng đào tạo nghề Điện Công nghiệp; 8 trường đào tạo Quản trị mạng máy tính. Các địa phương lân cận nhau cũng có tình trạng trùng lặp ngành nghề ở các cơ sở GDNN: Nam Định có 5 trường đào tạo Công nghệ ô tô, trong khi Hải Phòng cũng có 7 trường đào tạo nghề này. Trong khi đó, những vùng có ít cơ sở GDNN không đáp ứng được nhu cầu học nghề của người lao động ở địa phương

- Mạng lưới cơ sở GDNN lớn nhưng phân bố còn chưa hiện đại, nhất là các điều kiện đảm bảo chất lượng. Tình trạng các cơ sở GDNN ở thành phố lớn không có đủ diện tích tiêu chuẩn để tổ chức đào tạo thực hành vẫn còn tồn tại. Ngoài ra năng lực hội nhập hạn chế; quy mô đào tạo chưa tương xứng với tiềm

năng, chưa đáp ứng yêu cầu nhân lực có kỹ năng nghề của quốc gia với gần 100 triệu dân, 55 triệu lao động.

- Cơ cấu đào tạo theo nghề và trình độ đào tạo chưa hợp lý; chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực kỹ thuật chất lượng cao cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nhất là những ngành kinh tế mũi nhọn, trọng điểm của đất nước.

- Quản lý nhà nước về GDNN chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi sang quản trị nhà nước hiện đại, nhất là trong quản lý và đảm bảo chất lượng đào tạo. Thể chế, quy định pháp luật GDNN chưa đáp ứng yêu cầu mới về chuyển đổi số, đẩy mạnh tự chủ, gắn kết doanh nghiệp và hội nhập quốc tế.

- Việc thực hiện các chính sách khuyến khích xã hội hóa trong GDNN chưa đạt được kết quả mong đợi, số lượng, cơ cấu và quy mô, ngành, nghề đào tạo của các cơ sở GDNN còn hạn chế. Các cơ sở GDNN xã hội hóa tập trung đầu tư và đào tạo các ngành, nghề đòi hỏi vốn đầu tư thấp, trong khi các ngành, nghề thuộc lĩnh vực mũi nhọn, trọng điểm không thu hút được các nhà đầu tư.

- Quản trị của các cơ sở GDNN phần lớn còn lạc hậu, kém hiệu quả.

1.5.2. Nguyên nhân

- Nhận thức của nhiều cấp uỷ, chính quyền, cơ sở GDNN, doanh nghiệp và cộng đồng về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của GDNN, đào tạo nhân lực có tay nghề cao chưa đầy đủ, thiếu thống nhất; tâm lý trọng bằng cấp còn phổ biến trong xã hội. Công tác tuyên truyền, tư vấn và hướng nghiệp đã được cải thiện nhưng còn nhiều hạn chế.

- Quản lý nhà nước về dạy nghề/ GDNN còn chông chéo một thời gian dài đã ảnh hưởng không nhỏ tới hệ thống⁶. Giữa hệ thống pháp luật và thực hiện trong thực tế chưa có sự đồng bộ giữa Luật GDNN và Luật việc làm; giữa Luật GDNN với Luật giáo dục⁷.

⁶ Đến năm 2016 Chính phủ mới giao cho Bộ LĐTBXH thống nhất QLNN về GDNN.

⁷ Ví dụ vấn đề phát triển KNNN được điều chỉnh bởi Luật Việc làm, nhưng các hoạt động phát triển KNNN hiện vẫn thực hiện trong khuôn khổ của hệ thống GDNN

- Luật GDNN đã quy định 3 cấp trình độ đào tạo (cao đẳng, trung cấp và sơ cấp), tuy nhiên so với yêu cầu của TTLĐ và khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và khung trình độ quốc gia thì đã bộc lộ những bất cập.

- Triển khai đào tạo nghề chất lượng cao (trường nghề chất lượng cao và thực hiện thí điểm đào tạo nghề cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN theo chương trình chuyển giao từ nước ngoài...) còn chậm so với tiến độ. Về mặt quản lý, chưa làm rõ được tiêu chí trường chất lượng cao, đặc biệt các tiêu chí tiếp cận trình độ khu vực và tiếp cận trình độ quốc tế.

- Việc thực hiện trao quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đối với cơ sở GDNN còn chậm; một số cơ chế, chính sách đào tạo và sử dụng lao động qua đào tạo chưa đồng bộ, chưa đủ mạnh hoặc thiếu tính khả thi do đó chưa thực sự tạo động lực để phát triển GDNN cả về số lượng và chất lượng. Chưa ban hành được danh mục ngành nghề bắt buộc phải qua đào tạo.

- Các tiêu chí, tiêu chuẩn xã hội hóa trong lĩnh vực GDNN chưa thay đổi phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội (tiêu chí diện tích đất ở mức cao), các địa phương chưa bố trí được quỹ đất và cơ sở hạ tầng để các nhà đầu tư thực hiện các dự án xã hội hóa mà hầu hết các nhà đầu tư phải tự thực hiện việc đền bù, giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng (đường, hệ thống xử lý nước thải...).

2. Nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Trong những năm qua chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN từng bước được chuẩn hóa, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng ngày một tốt hơn yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

2.1. Đội ngũ nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Giai đoạn 2011-2020, đội ngũ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp đã phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, cơ bản đáp ứng được yêu cầu về số lượng và từng bước khắc phục được tình trạng bất hợp lý về cơ cấu ngành nghề của nhà giáo; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đặc biệt là trình độ kỹ năng nghề, nghiệp vụ sư phạm từng bước được chuẩn hóa và nâng cao.

Thứ nhất, về số lượng và cơ cấu đội ngũ nhà giáo

Tính đến tháng 12 năm 2020, cả nước có 83.959 nhà giáo trong các cơ sở hoạt động GDNN trong đó có: 37.235 nhà giáo trong các trường cao đẳng chiếm 44,3%, 13.295 nhà giáo trong các trường trung cấp chiếm 15,8%, 23.086 nhà giáo trong các trung tâm GDNN chiếm 27,4% và có gần 10.343 nhà giáo thuộc các cơ sở khác có tham gia hoạt động GDNN chiếm 12,3% (Nguồn: Báo cáo chuyên đề về NGGDNN của Tổng cục). Bên cạnh đó, nhà giáo trong các cơ sở GDNN công lập là 50.681 người, chiếm tỷ lệ 60,12%; nhà giáo ngoài công lập là 33.621 người (39,88%). Nhà giáo trong các cơ sở GDNN do Trung ương quản lý là 19.047 người (22,59%) (Nguồn: Tổng cục GDNN, 2019).

Bảng 6. Đội ngũ nhà giáo GDNN phân chia theo cơ sở GDNN từ năm 2017 - 2020

STT	Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020
1	Cả nước	86.350	86.910	84.302	83.959
2	Trường cao đẳng	37.826	38.086	37.633	37.235
3	Trường trung cấp	18.198	18.328	14.727	13.295
4	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	15.481	15.571	20.344	23.086
5	Cơ sở khác có tham gia hoạt động GDNN	14.845	14.925	11.598	10.343

Nguồn: Niên giám Bộ LĐTĐ&XH (Chuyên đề báo cáo Thực trạng và định hướng PT đội ngũ NGGDNN giai đoạn 2021 -2030, Vụ Nhà giáo, Tổng cục GDNN)

Số lượng nhà giáo GDNN trên địa bàn cả nước đang có xu hướng giảm xuống, từ hơn 86 nghìn người năm 2017 còn hơn 83 nghìn người năm 2020. Xu hướng giảm số lượng nhà giáo xuất hiện ở các cơ sở GDNN như trường cao đẳng, trường trung cấp và cơ sở khác có tham gia hoạt động GDNN, trong đó, giảm nhiều nhất là số lượng nhà giáo GDNN ở những cơ sở khác có tham gia hoạt động GDNN (giảm 4.502 nhà giáo từ năm 2017 đến năm 2020). Trong khi đó, giai đoạn từ 2017 đến 2020 này cũng chứng kiến sự gia tăng số lượng nhà

giáo GDNN trong các trung tâm GDNN, từ hơn 15 nghìn lên hơn 23 nghìn nhà giáo.

Vùng Đồng bằng sông Hồng là nơi có số đội ngũ nhà giáo lớn hơn so với các vùng kinh tế – xã hội khác, cụ thể: số nhà giáo trong các cơ sở GDNN ở vùng Đồng bằng sông Hồng là 20.499 nhà giáo chiếm hơn 34,22% tổng số nhà giáo GDNN cả nước (tính theo báo cáo năm 2020 của 50 tỉnh). Trong khi đó, khu vực Tây Nguyên chỉ có 956 nhà giáo chiếm dưới hơn 1,5% các nhà GDNN cả nước. Tuy nhiên so với mức độ phân bổ số lượng các cơ sở GDNN thì sự chênh lệch này ở mức nhỏ hơn rất nhiều, cụ thể:

Bảng 7. Đội ngũ nhà giáo GDNN phân chia theo vùng kinh tế- xã hội và cấp quản lý năm 2020

	Vùng	Tổng	Trung ương	Địa phương	Doanh nghiệp
	Cả nước (50 tỉnh)	59.887	11.868	43.911	4.180
I	Trung du và miền núi phía Bắc	9.225	2.306	6852	67
II	Đồng bằng sông Hồng	20.499	6.162	13.692	645
III	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	9380	1.045	7.414	1.371
IV	Tây Nguyên	956	166	790	-
IV	Đông Nam Bộ	13.459	1.816	9.745	1.898
VI	Đồng bằng sông Cửu Long	5.918	373	5.418	127

Nguồn: Thống kê theo báo cáo năm 2020 của 50 tỉnh.

Số liệu cũng cho thấy, tỷ lệ nhà giáo GDNN ở các cơ sở trực thuộc địa phương chiếm tỷ lệ rất cao 73,32%, tỷ lệ nhà giáo ở các cơ sở của Trung ương và thuộc doanh nghiệp chiếm tỷ lệ thấp hơn, lần lượt là 19,8% và 6,85%. Cụ thể, số lượng nhà giáo GDNN trong các cơ sở thuộc trung ương và địa phương chủ yếu tập trung ở các cơ sở GDNN tại Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ. Trong khi đó, nhà giáo GDNN tại các cơ sở thuộc doanh nghiệp tập trung ở vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung.

Thứ hai, về chất lượng đội ngũ nhà giáo

Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhà giáo ngày càng được chuẩn hóa đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn nhà giáo GDNN.

Theo báo cáo Chuyên đề GDNN của Tổng cục GDNN, về trình độ chuyên môn, 100% nhà giáo đã chuẩn về trình độ đào tạo, trong đó: 31,7% nhà giáo có trình độ trên đại học, 60,1% nhà giáo có trình độ đại học, cao đẳng và 8,2% nhà giáo có trình độ trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp.

Bảng 8. Trình độ chuyên môn của Nhà giáo GDNN từ năm 2017 - 2020

	2017	2018	2019	2020
Cả nước	86.350	86.910	84.302	83.959
Trung cấp chuyên nghiệp	4.516	4.545	10.069	11.328
Cao đẳng và đại học trở lên	75.651	76.142	69.721	55.067
Trình độ khác (nghệ nhân...)	6.560	6.223	4.512	4.585

Nguồn Tổng cục GDNN

Theo báo cáo của Tổng cục GDNN, từ năm 2017 đến năm 2020, số lượng nhà giáo GDNN có trình độ trung cấp chuyên nghiệp tăng lên rõ rệt, trong khi nhà giáo GDNN ở trình độ cao đẳng và đại học trở lên, hoặc trình độ khác (như nghệ nhân..) lại giảm đi một chút.

Chất lượng đội ngũ nhà giáo có trình độ tiến sĩ được phân bổ tương đối đồng đều giữa các vùng. Các nhà giáo GDNN có trình độ Thạc sỹ và ĐH/CD tập trung chủ yếu ở vùng ĐBSH và vùng Đông Nam Bộ, là 2 nơi có trung tâm văn hóa, chính trị, hành chính lớn là Hà Nội và TP.HCM.

Bảng 9. Trình độ chuyên môn của đội ngũ nhà giáo GDNN theo

	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	TCCN CNKT
<i>Cả nước</i>	830	17.372	26.723	5.009	9.953
Trung du và miền núi phía Bắc	139	2.801	4.206	692	1.387
Đồng bằng sông Hồng	180	62.42	8.228	1.730	4.119

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	202	2.461	4.797	997	1.373
Tây Nguyên	3	222	464	84	183
Đông Nam Bộ	171	3.791	6.043	1.185	2.269
Đồng bằng sông Cửu Long	135	1.855	2.985	321	622

Nguồn: Thống kê theo báo cáo năm 2020 của 50 tỉnh.

Cùng với trình độ chuyên môn ngày càng cao, đội ngũ nhà giáo GDNN cũng được chuẩn hóa về nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề, trình độ ngoại ngữ, trình độ tin học. Về nghiệp vụ sư phạm, trên 92% nhà giáo giảng dạy trong các trường cao đẳng, 85% nhà giáo giảng dạy trong các trường trung cấp và 75% nhà giáo giảng dạy trong các trung tâm GDNN đạt chuẩn về nghiệp vụ sư phạm.

Về kỹ năng nghề: Khoảng 70% nhà giáo GDNN đạt chuẩn trình độ kỹ năng nghề để dạy thực hành. Trong đó, trên 50% số nhà giáo trong các trường trung cấp và cao đẳng có thể dạy tích hợp.

Bảng 10. Trình độ giảng dạy của đội ngũ nhà giáo GDNN phân chia theo vùng năm 2020

Vùng	Đạt chuẩn dạy thực hành trình độ			Không đạt chuẩn
	SC	TC	CĐ	
Trung du và miền núi phía Bắc	4306	2073	2907	246
Đồng bằng sông Hồng	4.207	2.098	4.400	174
Bắc Trung Bộ Và Duyên Hải Miền Trung	3509	1355	1979	605
Tây Nguyên	241	24	318	77
Đông Nam Bộ	5.778	1.562	2.937	691
Đồng Bằng Sông Cửu Long	1.799	1.160	1.775	392
Tổng	19.840	8.272	14.316	2.185

Nguồn: Thống kê theo báo cáo năm 2020 của 50 tỉnh.

+ Trình độ ngoại ngữ: Khoảng 19,1% nhà giáo có trình độ ngoại ngữ B trở lên, trong đó, trình độ B1 Châu Âu hoặc tương đương trở lên chiếm khoảng 3,7%.

+ Trình độ tin học: Khoảng 71,34% nhà giáo có trình độ công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương.

Về phẩm chất đạo đức, hầu hết nhà giáo có phẩm chất, đạo đức tốt, tận tụy với sự nghiệp đào tạo, GDNN. Một số nhà giáo được phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú và các giải thưởng cao quý khác, hàng ngàn nhà giáo được công nhận nhà giáo dạy giỏi các cấp.

1.2. *Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp*

Đội ngũ cán bộ quản lý GDNN bao gồm: cán bộ quản lý nhà nước về GDNN tại các bộ, ngành và địa phương và cán bộ quản lý tại các cơ sở GDNN. Đến hết năm 2019, cả nước có 20.754 cán bộ quản lý GDNN, trong đó có 1.565 cán bộ quản lý nhà nước (gồm 305 cán bộ thuộc các Bộ, ngành, tập đoàn, tổng công ty, các hiệp hội; 458 cán bộ của Phòng GDNN thuộc các Sở LĐTĐ, 801 cán bộ của Phòng LĐTĐ cấp huyện) và 19.189 cán bộ quản lý cơ sở GDNN (10.312 trường cao đẳng, 5.169 trường trung cấp và 3.708 trung tâm GDNN) (*Nguồn: Báo cáo Tổng quan về GDNN giai đoạn 2016 – 2020, Tổng cục GDNN, 2020*).

Báo cáo Tổng quan về GDNN giai đoạn 2016 – 2020 của Tổng cục GDNN (2020) cũng cho biết, trong giai đoạn 2016 – 2019, đã có 4.050 lượt cán bộ quản lý cơ sở GDNN và 1000 lượt cán bộ quản lý nhà nước đã được bồi dưỡng về giáo dục nghề nghiệp. Số liệu dự kiến cho giai đoạn 2016 – 2020 sẽ là 7.950 cán bộ quản lý GDNN được đào tạo, bồi dưỡng.

Thông kê sơ bộ theo báo cáo năm 2020 của 50 tỉnh cho thấy, trong tổng số cán bộ quản lý GDNN, có 34% là nữ giới; cán bộ quản lý GDNN là người dân tộc thiểu số chiếm 2,76%; Cán bộ đã trong biên chế nhà nước chiếm 71,55% và cán bộ quản lý GDNN kiêm nhiệm giáo viên chiếm 56,3%. Phân chia theo cấp quản lý, có 19,79% cán bộ quản lý ở các cơ sở thuộc cấp Trung ương, và hơn 80% cán bộ quản lý GDNN làm việc ở các cơ sở GDNN ở địa phương. Đối với loại hình cơ sở GDNN, có 50% cán bộ quản lý làm việc tại các trường cao đẳng, 20,23% cán bộ làm việc tại các trường trung cấp, 16,38% làm việc tại các trung tâm GDNN-GDTX và 12,49% cán bộ làm việc tại các cơ sở GDNN khác thuộc các tổ chức chính trị xã hội hoặc các doanh nghiệp.

Bảng 11. Số lượng cán bộ quản lý GDNN phân theo giới, dân tộc, biên chế và kiêm nhiệm giáo viên trên cả nước, theo cấp quản lý và theo cơ sở

	Tổng số	Trong đó:			
		Nữ	Dân tộc thiểu số	Biên chế	Kiểm nhiệm giáo viên
Cả nước (50 tỉnh)	12.276	4.174	339	8.783	6.912
<i>Theo cấp quản lý</i>					
Trung ương	2.429	750	38	1.995	1.675
Địa phương	9.847	3.424	301	6.788	5.237
<i>Theo loại hình cơ sở đào tạo</i>					
Cao đẳng	6.249	2.338	116	4.807	3.975
Trung cấp	2.483	857	83	1.518	1.425
TTGDNN	2.011	510	119	1.540	748
Các cơ sở khác	1.533	469	21	918	764
<i>Theo các vùng kinh tế</i>					
Trung du miền núi phía Bắc	1.990	585	249	1.542	1.366
Đồng bằng sông Hồng	3.882	1.592	21	2.368	1.909
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2.249	750	14	1.666	1.374
Tây Nguyên	183	39	7	163	103
Đông Nam Bộ	2.425	768	21	1.685	1.361
Đồng bằng sông Cửu Long	1.547	440	27	1.359	799

Nguồn: Thống kê theo báo cáo năm 2020 của 50 tỉnh.

Phân chia theo các vùng kinh tế, phần lớn các cơ sở GDNN tập trung ở Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và vùng Đông Nam Bộ, do đó, số lượng cán bộ quản lý GDNN ở các vùng này cũng chiếm tỷ lệ cao hơn so với những vùng khác (tỷ lệ lần lượt là 31,62%; 18,32% và 19,75%), trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ cao nhất. Vùng Đồng bằng sông Hồng còn có tỷ lệ cán bộ quản lý GDNN đã vào biên chế và là nhà giáo kiêm nhiệm cao hơn hẳn những vùng khác. Vùng có số lượng cán bộ quản lý GDNN thấp nhất so với các vùng khác là Tây Nguyên (1,49%), trong khi vùng có số lượng cán bộ quản lý GDNN là người dân tộc thiểu số cao nhất lại là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (chiếm 73,45% trong tổng số cán bộ quản lý GDNN là người dân tộc thiểu số).

Về độ tuổi, một phần lớn cán bộ quản lý tại các cơ sở GDNN trên cả nước nằm trong độ tuổi từ 30 đến dưới 40 và từ 40 đến dưới 50 tuổi (tỷ lệ lần lượt là 32,56% và 44,61%). Nhóm cán bộ quản lý ở độ tuổi dưới 30 chỉ chiếm 3,36% và nhóm từ 50 đến 60 tuổi chiếm 18,29%.

Bảng 12. Cơ cấu cán bộ quản lý tại các cơ sở GDNN trên cả nước theo độ tuổi năm 2020 (người)

	Tổng số	<30	30 - <40	40 - <50	50 - <60
Cả nước (50 tỉnh)	12.276	412	3.997	5.476	2.245
<i>Theo cấp quản lý</i>					
Trung ương	2.429	33	636	1.242	414
Địa phương	9.847	379	3.361	4.234	1.831
<i>Theo loại hình cơ sở đào tạo</i>					
Cao đẳng	6.249	149	1.912	2.997	1.111
Trung cấp	2.483	98	900	1.010	419
TTGDNN	2.011	82	589	800	474
Các cơ sở khác	1.533	83	596	669	241

Nguồn: Thống kê theo báo cáo năm 2020 của 50 tỉnh.

Đội ngũ cán bộ quản lý GDNN hầu hết đều có trình độ chuyên môn, có trình độ ngoại ngữ tin học và được chuẩn hóa các kiến thức quản lý nhà nước qua các lớp đào tạo, bồi dưỡng.

Về học hàm học vị của cán bộ quản lý GDNN ở các cơ sở, cả nước có 9 GS và 39 PGS giữ chức vụ quản lý tại các cơ sở GDNN trên cả nước, phần lớn là công tác tại các cơ sở trực thuộc địa phương, chủ yếu đang làm việc tại các trường cao đẳng.

Cả nước có khoảng 5.700 cán bộ quản lý là Thạc sỹ. Số lượng cán bộ làm tiến sỹ thấp hơn rất nhiều, chỉ chiếm khoảng 4,13% tổng số nhà quản lý GDNN. Đồng thời, số lượng cán bộ có trình độ đại học (51,76%) cao hơn nhiều so với số cán bộ có bằng cao đẳng (3,04%), trung cấp (2,18%) và các đào tạo khác (1,18%). Như vậy, có thể nói, cán bộ quản lý ở các cơ sở đều có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng được với những yêu cầu trong quản lý các cơ sở GDNN.

Phần lớn các cán bộ có trình độ chuyên môn từ Đại học trở lên tập trung ở các vùng như Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung và vùng Đông Nam Bộ. Đây là 3 vùng có nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cũng như có nhiều cơ sở đào tạo trình độ đại học và sau đại học. Do đó, số lượng cán bộ có trình độ chuyên môn cao, nắm giữ học hàm học vị cao đều tương đối lớn so với các vùng khác.

Bảng 13. Trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý tại các cơ sở GDNN năm 2020

	Học hàm		Học vị		Trình độ chuyên môn			
	GS	PGS	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác
Cả nước	9	39	507	5.772	6.354	373	268	145
<i>1. Theo cấp quản lý</i>			4,13			3,04	2,18	1,18
1.1. Trung ương	-	7	149	1.537	859	51	33	7
1.2. Địa phương	9	32	358	4.235	5.495	322	235	138
<i>2. Theo loại hình cơ sở</i>								
2.1. Cao đẳng	5	20	373	4.090	2.374	66	35	56
2.2. Trung cấp	1	7	72	872	1.522	90	85	16
2.3. TTGDNN	1	1	7	403	1.497	104	82	22
2.4. Các cơ sở khác	2	11	55	407	961	113	66	51

2.5. Doanh nghiệp								
3. Theo vùng Kinh tế - xã hội	-	2	73	890	879	55	73	3
3.1. Trung du miền núi phía Bắc	3	20	190	2.085	1.872	112	75	63
3.2. Đồng bằng sông Hồng	2	2	95	1.084	1.457	60	38	21
3.3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	-	-	2	62	91	21	7	3
3.4. Tây Nguyên	4	15	101	1.047	1.179	85	62	42
3.5. Đông Nam Bộ	-	-	46	604	876	40	13	13
3.6. Đồng bằng sông Cửu Long	9	39	507	5.772	6.354	373	268	145

Nguồn: Thống kê theo báo cáo năm 2020 của 50 tỉnh.

Cả nước có khoảng 43,9% cán bộ quản lý GDNN đã qua đào tạo nghiệp vụ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Trong tổng số những cán bộ đã qua đào tạo nghiệp vụ QL cơ sở GDNN, có hơn 70% cán bộ làm việc tại các cơ sở GDNN thuộc địa phương. Bên cạnh đó, phần lớn cán bộ QL GDNN đã qua đào tạo nghiệp vụ QL cơ sở GDNN làm việc trong các trường cao đẳng. Chỉ có khoảng 5,59% cán bộ đã qua đào tạo nghiệp vụ QL cơ sở GDNN làm việc ở các cơ sở khác do các tổ chức xã hội hay doanh nghiệp thành lập.

Bảng 14. Cán bộ quản lý GDNN đã qua đào tạo nghiệp vụ quản lý

Tên cơ sở	Tổng số		
	Cả nước	Đã qua đào tạo nghiệp vụ quản lý cơ sở GDNN	
		Số lượng	Tỷ lệ
Cả nước	12.276	5.401	44,00
Theo cấp quản lý			
Trung ương	2.429	1.435	59,08
Địa phương	9.847	3.966	40,28
Theo cơ sở GDNN			
Cao đẳng	6.249	3.300	52,81
Trung cấp	2.483	1.006	40,52
TTGDNN	2.011	793	39,43
Các cơ sở khác	1.533	302	19,70
Doanh nghiệp	12.276	5.401	44,00

Nguồn: Thống kê theo báo cáo năm 2020 của 50 tỉnh.

Tóm lại, công tác chuẩn hóa và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN giai đoạn 2011-2020 được quan tâm, triển khai đồng bộ, giúp năng lực đội ngũ nhà giáo ngày càng được tăng cường và nâng cao. Đặc biệt, nhà giáo

các trường nghề chất lượng cao giảng dạy các chương trình chuyên giao quốc tế và khu vực ASEAN được đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài có trình độ kỹ năng nghề quốc tế, có trình độ ngoại ngữ B1 Châu Âu trở lên, có năng lực sư phạm, công nghệ và phương pháp giảng dạy của nước ngoài, tiếp cận trình độ quốc tế, đủ chuẩn để giảng dạy các chương trình chuyên giao, góp phần nâng cao chất lượng đầu ra nguồn nhân lực chất lượng cao, được quốc tế công nhận. Bên cạnh những mặt mạnh, chất lượng đội ngũ nhà giáo GDNN vẫn còn nhiều bất cập, thể hiện ở một số khía cạnh sau:

+ Đội ngũ nhà giáo GDNN vẫn chưa đạt mục tiêu chuẩn hóa về trình độ kỹ năng nghề: Tỷ lệ nhà giáo dạy tích hợp thấp (khoảng 51%); nhà giáo dạy lý thuyết hạn chế về kỹ năng nghề, nhà giáo dạy thực hành hạn chế kiến thức chuyên môn. Đây là một thách thức lớn của đội ngũ nhà giáo trong việc đáp ứng yêu cầu đổi mới GDNN khi mà yêu cầu có ít nhất là 65% nhà giáo ở các trường cao đẳng và 60% nhà giáo ở trường trung cấp vừa phải dạy được lý thuyết vừa phải dạy được thực hành (dạy tích hợp).

+ Trình độ nghiệp vụ sư phạm của đội ngũ nhà giáo GDNN cơ bản đáp ứng yêu cầu. Tuy nhiên, yêu cầu đối với phương pháp, nội dung giảng dạy theo năng lực thực hiện đòi hỏi năng lực sư phạm của đội ngũ nhà giáo GDNN phải liên tục cập nhật, bồi dưỡng nâng cao về phương pháp đào tạo theo năng lực, phương pháp sư phạm của các nước có hệ thống GDNN tiên tiến.

+ Trình độ ngoại ngữ, tin học của đội ngũ nhà giáo GDNN còn tương đối thấp đã hạn chế khả năng cập nhật công nghệ mới, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số vào quá trình dạy học.

+ Yêu cầu về năng lực phát triển nghề nghiệp: Trong bối cảnh cơ sở GDNN tự chủ về chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra, kỹ năng phát triển chương trình, biên soạn giáo trình, tài liệu đào tạo, cập nhật công nghệ mới của đội ngũ nhà giáo GDNN còn yếu. Nhất là đối với nhà giáo trong các khối các trường trung cấp, trung tâm GDNN thuộc địa phương và các cơ sở GDNN tư thục. Do đó, năng lực phát triển chương trình, tài liệu đào tạo của nhà giáo GDNN cũng cần được bồi dưỡng nâng cao để đáp ứng yêu cầu.

+ Số lượng ít nhà giáo được bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học, kỹ năng phát triển chương trình, giáo trình, đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài đáp ứng được yêu cầu giảng dạy các chương trình nhận chuyên giao.

Đối với cán bộ quản lý GDNN, bên cạnh những bất cập tương tự như với nhà giáo GDNN (trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, tin học còn chưa cao...), mặc dù công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ đã có nhiều cải thiện, nhưng chưa tạo ra thay đổi rõ rệt. Thực tế cho thấy mới chỉ có chưa đến 50% cán bộ quản lý GDNN được qua đào tạo nghiệp vụ quản lý cơ sở GDNN, trong khi cán bộ quản lý Nhà nước về GDNN ở các địa phương còn thiếu kinh nghiệm, lại phải kiêm nhiệm nhiều vai trò trong công tác. Một trong các nguyên nhân làm cho đội ngũ cán bộ quản lý GDNN ở nước ta còn nhiều bất cập là việc thiếu các cơ quan đào tạo nghiệp vụ chuyên sâu, có hệ thống, bài bản dành cho các cán bộ quản lý GDNN.

3. Cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo

Cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo là một trong những yếu tố quan trọng nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Trong những năm qua, cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo của các cơ sở GDNN đã được cải thiện từng bước đáp ứng yêu cầu như quy định tại Điều 30, Luật GDNN “Cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải bảo đảm thiết bị đào tạo theo danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu và cơ sở vật chất theo quy định của Thủ tướng cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương.”

3.1. Các quy định về cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo đối với cơ sở GDNN

3.1.1. Quy định về cơ sở vật chất

- Về diện tích đất sử dụng tối thiểu: Các cơ sở GDNN hiện nay đang áp dụng quy định về tiêu chuẩn, định mức diện tích đất sử dụng tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 8/10/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (nghị định 140/2018/NĐ-CP) theo đó địa điểm xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo tối thiểu của trường cao đẳng là 20.000 m² đối với khu vực đô thị và 40.000 m² đối với khu vực ngoài đô thị; của trường trung cấp là 10.000 m² đối với khu vực đô thị và 20.000 m² đối với khu vực ngoài đô thị; của trung tâm giáo dục nghề nghiệp là 1.000 m².

Ngoài ra các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp (Phòng học lý thuyết các môn khoa học cơ bản, môn kỹ thuật cơ sở, các môn chuyên môn, vẽ kỹ thuật; Giảng đường; Phòng chuẩn bị giảng dạy; Phòng hội đồng; Phòng nghỉ cho nhà giáo; Thư viện; Hội trường (trên 100 chỗ ngồi); Ký túc xá; Nhà ăn (bếp ăn); Khu rèn luyện thể chất, thể dục thể thao;

- Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các phòng, khu chức năng phục vụ thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm của từng ngành, nghề đào tạo được áp dụng theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tiêu chuẩn cơ sở vật chất để tổ chức đào tạo cho từng ngành, nghề theo các trình độ đào tạo. Đến nay, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành tiêu chuẩn về cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp cho 2 nghề Cắt gọt kim loại và Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí (Thông tư số 12/2020/TT-BLĐTBXH ngày 14/10/2020 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội).

- Về tiêu chuẩn xây dựng, thiết kế (thiết kế mới hoặc cải tạo các hạng mục công trình): các cơ sở giáo dục nghề nghiệp áp dụng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9210:2012 về trường dạy nghề - tiêu chuẩn thiết kế và tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4602:2012 về Trường trung cấp chuyên nghiệp - Tiêu chuẩn thiết kế. Trong đó, một số nội dung chính như sau:

- Cơ sở GDNN bao gồm các khu chức năng công trình chủ yếu sau:

- + Khu học tập;
- + Khu thực hành-lao động;
- + Khu phục vụ học tập;
- + Khu rèn luyện thể chất (thể dục thể thao);
- + Khu hành chính quản trị và phụ trợ;
- + Khu phục vụ sinh hoạt (với trường có nội trú).

- Thành phần, cơ cấu và diện tích các phòng trong các khu chức năng của trường được xác định trên cơ sở quy mô, cơ cấu tổ chức, ngành nghề đào tạo, kế hoạch giảng dạy.

- Giải pháp thiết kế của cơ sở GDNN phải phù hợp với dây chuyền công nghệ, điều kiện khí hậu, kinh tế, đất đai; phù hợp với vị trí và tầm quan trọng của công trình trong hệ thống xây dựng ở địa phương (thành phố, thị xã, thị trấn, nông trường, các điểm dân cư tập trung), đồng thời phải phù hợp với mục tiêu đào tạo của cơ sở, bảo đảm mối liên hệ chặt chẽ giữa các công trình nhằm phục vụ tốt cho học tập và sinh hoạt.

3.1.2. Quy định về thiết bị đào tạo

Theo quy định tại Nghị định số 140/2018/NĐ-CP thiết bị đào tạo của từng ngành, nghề đào tạo đáp ứng theo danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành. Trường hợp chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu của ngành, nghề đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp thì phải bảo đảm đủ thiết bị đào tạo theo quy định trong chương trình đào tạo và tương ứng với quy mô đào tạo của ngành, nghề đăng ký hoạt động.

Nhằm chuẩn hóa các quy định về trang thiết bị đào tạo cho các ngành, nghề để làm cơ sở cho các cơ sở GDNN, cơ quan quản lý nhà nước về GDNN ở các cấp trong triển khai, thực hiện, hiện nay Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã xây dựng, ban hành 197 bộ tiêu chuẩn về danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho 197 ngành, nghề.

3.2. Thực trạng cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo tại các cơ sở GDNN

3.2.1. Về cơ sở vật chất

- Về diện tích đất sử dụng:

Có 163/242 trường cao đẳng có diện tích đất sử dụng tối thiểu là 20.000m², chiếm 67,9%. Đối với trường Trung cấp, có 92/239 trường TC có diện tích trên 10.000m², chiếm 38,2%. Có 475/514 trung tâm GDNN có diện tích hơn 1000m², chiếm 92,41% tổng số trung tâm GDNN trên cả nước. Chỉ có 39/514 trung tâm GDNN có diện tích dưới 1.000m² (trong tổng số 43/63 tỉnh)

Các cơ sở GDNN đáp ứng tiêu chuẩn sử dụng đất tối thiểu chủ yếu là các cơ sở GDNN công lập thuộc các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố. Các cơ sở GDNN không đảm bảo diện tích đất sử dụng tối thiểu theo quy định chủ yếu là các cơ sở tư thục, cơ sở trong nội thành các thành phố lớn.

- Về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các công trình trong các cơ sở GDNN.

Hầu hết các cơ sở GDNN có đủ các khối công trình phục vụ nhu cầu đào tạo và học tập cơ bản về phòng học lý thuyết, phòng/xưởng thực hành, thí nghiệm, giảng đường. Các điều kiện khác phục vụ cho sinh hoạt, học tập, rèn luyện thể chất của người học như thư viện, nhà ăn, ký túc xá, khu rèn luyện thể chất, thể dục thể thao tập trung chủ yếu ở các cơ sở GDNN công lập.

Trong tổng số 43 tỉnh có báo cáo về cơ sở vật chất, thông tin về kí túc xá và nhà ăn như sau:

Bảng 15. Tỷ lệ các trường cao đẳng, trung cấp, TTGDNN và các cơ sở GDNN khác có ký túc xá và nhà ăn cho học viên

Đơn vị tính: %

Loại hình cơ sở GDNN	Ký túc xá	Nhà ăn
Cao đẳng	97,2	97,52
Trung cấp	92,46	95,81
Trung tâm GDNN	93,38	85,79
Cơ sở khác có hoạt động GDNN	66,42	71,42

Nguồn: Thống kê theo báo cáo năm 2020 về cơ sở vật chất trong các cơ sở GDNN của 43 tỉnh

Cơ sở vật chất ở các cơ sở GDNN tại địa phương tương đối phong phú, với xưởng thực hành, thư viện, hội trường, Ký túc xá, nhà ăn và các khu rèn luyện thể thao. Bảng dưới đây thể hiện số lượng phòng trung bình cho mỗi loại hình cơ sở vật chất ở các cơ sở GDNN, dựa theo báo cáo năm 2020 của 43 địa phương. Theo đó, số lượng xưởng thực hành, phòng thí nghiệm trung bình của mỗi trường ở cấp độ cả nước là khoảng 11 phòng. Như vậy, chỉ có các cơ sở GDNN ở Tây Nguyên và ĐBSCL là chưa đáp ứng được số lượng xưởng thực hành trung bình. Tương tự, trung bình mỗi cơ sở GDNN ở cấp độ cả nước đều có ít nhất 1 thư viện, tuy nhiên ở cấp độ vùng, chỉ có ĐBSH và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung mới đáp ứng được số lượng thư viện trung bình.

Hầu hết các cơ sở GDNN trên cả nước đều chưa đáp ứng việc mỗi cơ sở có ít nhất 1 nhà ăn ở trong trường, cũng chưa đáp ứng được số lượng 1 khu rèn luyện trung bình.

Nhìn chung các hạng mục công trình phục vụ đào tạo ở các cơ sở GDNN cơ bản đáp ứng quy mô đào tạo hiện tại. Một số ít cơ sở GDNN được đầu tư xây dựng, đầu tư mới từ nguồn vốn ODA, nguồn vốn của tư nhân (Trường CDN Đại An) hoặc theo hình thức đối tác công tư (PPP) (Dự án đầu tư trường Cao đẳng Kỹ thuật – Công nghệ Nha Trang) có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại với hệ thống phòng học, xưởng thực hành, khu rèn luyện thể chất, khu phục vụ sinh hoạt và các phòng chức năng khác đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học chất lượng cao.

Bảng 16. Thực trạng hạ tầng cơ sở GDNN theo vùng kinh tế - xã hội

	Số xưởng thực hành/ thí nghiệm trung bình mỗi trường	Số thư viện TB mỗi trường	Số Hội trường TB mỗi trường	Số nhà hiệu bộ TB	Số phòng KTX TB của mỗi trường	Số nhà ăn TB của mỗi trường	Số khu rèn luyện thể thao TB mỗi trường
Cả nước	11,7	1,7	1,4	7,5	16,8	0,7	0,7
Trung du và miền núi phía Bắc	11,2	0,9	1,1	7,4	25,4	0,74	0,6
Đồng bằng sông Hồng	13,2	3,5	1,7	9,1	17,6	0,91	0,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	13,6	1,3	1,7	12,4	19,6	0,91	1,0
Tây Nguyên	3,0	0,4	0,8	4,4	15,8	0,78	0,3
Đông Nam Bộ	12,4	0,8	1,0	4,3	11,9	0,53	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long	8,0	0,5	1,5	3,6	8,8	0,30	0,4

Nguồn: Thống kê theo báo cáo năm 2020 về cơ sở vật chất trong các cơ sở GDNN của 43 tỉnh

Một số dự án ODA tài trợ cho nâng cao trang thiết bị của các cơ sở GDNN có thể kể đến bao gồm:

- Dự án “Chương trình Đào tạo nghề 2008” (2011 – 2017) do KfW tài trợ: Mua sắm trang thiết bị dạy nghề đồng bộ, hiện đại cho ba lĩnh vực nghề: Cơ khí, Điện - Điện tử và Cơ điện tử, phát triển, nâng cao năng lực cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý... cho 04 trường thụ hưởng dự án.⁸

- Dự án “Chương trình Giáo dục nghề nghiệp” (2007 – 2012) do GIZ⁹ tài trợ: Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ cho giáo dục nghề nghiệp cho 11 trường thụ hưởng.

- Dự án Thành lập 5 trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Hàn Quốc (2008 – 2016) do KfW¹⁰ tài trợ: thành lập trường, xây dựng 3 trường mới từ nguồn vốn ODA, từ năm 2008 – 20216, ở các tỉnh: Cà Mau, Quảng Ninh, Hà Nội, Bình Dương và Quảng Ngãi.

- Dự án “Tăng cường kỹ năng nghề” (2011 – 2017) do ADB¹¹ tài trợ, mua sắm thiết bị thuộc 15 nghề cho 15 trường thụ hưởng dự án¹².

- Dự án “Đầu tư phát triển các trường dạy nghề chất lượng cao” (2012 – 2019) do AFD tài trợ: Mua sắm thiết bị dạy nghề đồng bộ, hiện đại cho 06 nghề trọng điểm đầu tư cho 4 trường cao đẳng đã được lựa chọn để tổ chức đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đạt cấp độ khu vực ASEAN/ Quốc tế, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và doanh nghiệp; xây dựng tại trường CDN LILAMA 2 một tòa nhà thân thiện với môi trường¹³.

- Dự án “Nâng cao năng lực nhằm thiết lập hệ thống đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia tại Việt Nam” (2011 – 2013) do KOICA tài

⁸ Trường Cao đẳng Công nghiệp Bắc Ninh, Trường cao đẳng nghề Ninh Thuận, Trường Cao đẳng nghề Long An, Trường Cao đẳng nghề An Giang.

⁹ Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức (GIZ)

¹⁰ Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW)

¹¹ Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)

¹² Thực hiện ở các tỉnh: Yên Bái (1 trường), Hải Phòng (2 trường), Nam Định (1 trường), Hà Nội (1 trường), Nghệ An (1 trường), Đà Nẵng (1 trường), Phú Yên (1 trường), Đắk Lắk (1 trường), TPHCM (2 trường), Vũng Tàu (1 trường), Cần Thơ (1 trường), Sóc Trăng (1 trường) và Kiên Giang (1 trường).

¹³ Thực hiện ở các tỉnh: Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Thanh Hóa, Đồng Nai, Quảng Ngãi.

trợ: Hỗ trợ kỹ thuật cho hệ thống dạy nghề Việt Nam mang đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Và một số dự án khác liên quan đến xây dựng trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao, hoặc tư vấn dạy nghề và đào tạo nghề theo nhu cầu xóa đói giảm nghèo... được thực hiện trải dài từ năm 2011 đến nay.

Tuy nhiên vẫn có một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa đạt chuẩn về diện tích đất, phòng học lý thuyết, xưởng thực hành phải thuê thêm địa điểm để đào tạo. Cơ sở vật chất của các trường trung cấp được nâng cấp từ trung tâm dạy nghề trước đây hoặc được đầu tư theo mô hình trường trung cấp chuyên nghiệp chưa đáp ứng đủ nhu cầu hoạt động và đào tạo, một số cơ sở đang trong tình trạng xuống cấp. Hệ thống nhà xưởng của nhiều ngành nghề đã đầu tư hàng chục năm, nhưng chưa được đầu tư nâng cấp... (Kiên Giang, An Giang, Cần Thơ, Bến Tre, Bà Rịa – Vũng Tàu, Kon Tum, Đắk Lắk, Bình Định, Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên).

3.2.2. Về thiết bị đào tạo

Theo báo cáo của các địa phương thiết bị đào tạo của các ngành, nghề trọng điểm của các cơ sở GDNN (trong khối dạy nghề trước đây) về cơ bản đáp ứng yêu cầu đào tạo, trong đó đối với một số ngành, nghề thì trên 80% thiết bị được đầu tư tương đối đồng bộ, hoàn chỉnh theo danh mục thiết bị đào tạo, đảm bảo tiên tiến, hiện đại đáp ứng yêu cầu số giờ thực hành, thực tập theo quy định. Đặc biệt là những trường được lựa chọn đầu tư các nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN tham gia đào tạo thí điểm theo các bộ chương trình được chuyển giao từ nước ngoài (12 nghề chuyển giao từ Úc và 22 nghề chuyển giao từ Đức) thiết bị đào tạo được đầu tư theo hướng hiện đại hóa, được các tổ chức kiểm định có uy tín trên thế giới đánh giá đủ điều kiện để đào tạo theo các bộ chương trình được chuyển giao.

Theo báo cáo của các địa phương năm 2020, phần lớn các cơ sở GDNN (trong 43 tỉnh đã gửi báo cáo) đã đáp ứng được đầy đủ các thiết bị giảng dạy. Tuy vậy, vẫn còn một số cơ sở chưa đáp ứng được. Việc này đã được thống kê ở 30/43 tỉnh.

Những ngành nghề thường bị thiếu thiết bị giảng dạy, đào tạo bao gồm các ngành liên quan đến sửa chữa, lắp ráp (ô tô, vận hành máy, lắp ghép...); các

ngành trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, thú y; cách ngành nghề liên quan đến dịch vụ (may mặc, nhà hàng ăn uống,...)

Nhiều cơ sở GDNN đã được đầu tư trang thiết bị đào tạo tuy nhiên mới chỉ dừng lại ở mức tối thiểu. Nhiều trang thiết bị đã cũ, chưa đồng bộ, lạc hậu không theo kịp công nghệ, đặc biệt là phục vụ đào tạo nguồn nhân lực cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Ở một số cơ sở GDNN (đặc biệt là cơ sở GDNN tư thực) còn thiếu thiết bị đào tạo, thiết bị đào tạo chưa đồng bộ chỉ đáp ứng cơ bản điều kiện thực hiện giảng dạy và thực hành, thực tập nghề theo chương trình đào tạo và chưa theo kịp công nghệ hiện đại. (Kiên Giang, Bạc Liêu, An Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang, Cần Thơ, Trà Vinh, Bến Tre, Long An, Bà Rịa – Vũng Tàu, Lâm Đồng, Kon Tum, Đắk Lắk, Ninh Thuận, Bình Định, Đà Nẵng, Hà Tĩnh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Lai Châu, Hòa Bình, Phú Thọ, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai, Cao Bằng, Hà Giang) gây ảnh hưởng đến kế hoạch và chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Ở một số cơ sở GDNN cấp huyện chủ yếu thiết bị đào tạo là phục vụ cho công tác giáo dục nghề nghiệp cho lao động nông thôn và tập trung đào tạo ở nhóm nghề nông nghiệp. Do vậy việc sử dụng các trang thiết bị đào tạo các nghề phi nông nghiệp còn hạn chế và ít được sử dụng do nhu cầu học nghề của người dân đối với nhóm nghề phi nông nghiệp chưa cao (Quảng Trị, Thái Nguyên, Lạng Sơn)

Qua thống kê trong giai đoạn 2016-2020, có khoảng gần 300 trường cao đẳng, trung cấp đã được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách trung ương thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động để đầu tư mua sắm trang thiết bị đào tạo cho các ngành, nghề trọng điểm. Thiết bị đào tạo của các ngành, nghề trọng điểm được đầu tư bảo đảm đáp ứng theo tiêu chuẩn về danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu cũng như phù hợp với chương trình đào tạo.

3.3. Đánh giá thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

Các quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất, danh mục thiết bị đào tạo đã được xây dựng và ban hành, tuy nhiên mới chỉ ban hành được tại một số ngành, nghề phổ biến, ngành nghề nặng nhọc độc hại, ngành nghề xã hội có nhu cầu nhưng khó tuyển sinh, cụ thể:

- Các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) - tiêu chuẩn thiết kế (thiết kế mới hoặc cải tạo các hạng mục công trình) trường dạy nghề, trường trung cấp chuyên

nghiệp được Bộ Xây dựng biên soạn lại trên nền Tiêu chuẩn ngành đã được xây dựng và ban hành từ năm 2003 và đề nghị Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố năm 2012, đến nay không còn phù hợp với điều kiện thực tế, xu hướng phát triển của khoa học, công nghệ, kinh tế, xã hội và định hướng phát triển của giáo dục nghề nghiệp.

- Theo quy định tại Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng thì hiện nay có 897 ngành, nghề trình độ trung cấp và 669 ngành, nghề trình độ cao đẳng. Tuy nhiên, đến nay Bộ LĐTBXH mới xây dựng và ban hành danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu cho 197 ngành nghề, trong đó danh mục thiết bị trình độ trung cấp cho 192/897 ngành, nghề (đạt 21,4%), trình độ cao đẳng 186/669 ngành, nghề (đạt 12,4%).

- Thực trạng các khối công trình ở hầu hết các cơ sở GDNN xây dựng đã quá lâu, các công trình đều đã xuống cấp, thực hiện cải tạo, sửa chữa nhiều lần, chưa đảm bảo tính thiết thực và hiện đại, chưa phù hợp với kỹ thuật và công nghệ; về cảnh quan, môi trường tổng thể chưa đẹp và hiện đại; chưa đảm bảo được tính liên thông giữa các trình độ đào tạo, cấp độ đào tạo; chưa phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn của từng trình độ đào tạo, cấp độ đào tạo... Do vậy về tổng thể chung, công trình chưa đồng bộ trong kiến trúc và công năng sử dụng.

Nhà xưởng thực hành ở hầu hết các cơ sở GDNN chưa đáp ứng được các yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật như yêu cầu về kiến trúc, xây dựng, điều kiện về vi khí hậu, an toàn vệ sinh lao động và các nguyên lý sư phạm phổ biến; chưa đáp ứng các tiêu chuẩn về lắp đặt vận hành thiết bị nặng và danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu của từng ngành, nghề. Đối với nhà xưởng thực hành của các trường cao đẳng, trung cấp thuộc khối trung học chuyên nghiệp được Bộ Giáo dục và Đào tạo bàn giao từ năm 2017 thực hiện với chương trình đào tạo hàn lâm, lượng thời gian thực hành ít nên các trường chưa chú trọng đến việc xây dựng xưởng thực hành trừ một số trường tham gia giáo dục nghề nghiệp theo chương trình đào tạo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Đa số các cơ sở GDNN chưa có khu dịch vụ học tập (ký túc xá, trung tâm y tế, dịch vụ (siêu thị, căn tin, dịch vụ giải trí...) và khu phức hợp giải trí và thể thao) cho học sinh, sinh viên.

So với nhu cầu thực tế, thực trạng cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp mới chỉ đáp ứng ở mức thấp: Hệ thống trang thiết bị đào tạo, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu đào tạo; hệ thống thư viện, hạ tầng công nghệ thông tin còn yếu; nhiều trường chưa có quy hoạch hoặc quy hoạch chưa được phê duyệt; một số trường đã có quy hoạch, nhưng chất lượng chưa cao, phải thay đổi, điều chỉnh nhiều lần; thiết kế các công trình giảng đường, phòng học lý thuyết, phòng thí nghiệm chưa có tính thẩm mỹ, chưa xứng đáng là các công trình kiến trúc, văn hóa và so với các trường trong khu vực và trên thế giới, các trường còn tồn tại một khoảng cách khá lớn.

Kinh phí đầu tư mua sắm trang thiết bị đào tạo trong những năm qua được nhà nước ưu tiên tập trung đầu tư, đặc biệt là tại một số ngành, nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật (như cắt gọt kim loại, cơ khí, chế tạo máy...). Tuy nhiên, trang thiết bị đào tạo mới chỉ tập trung đầu tư tại 30% số cơ sở GDNN công lập ở các ngành, nghề trọng điểm và chủ yếu phụ thuộc vào ngân sách trung ương thông qua các chương trình dự án, phần lớn các ngành, nghề còn lại đều thiếu về số lượng và lạc hậu về công nghệ và chưa được đầu tư, quan tâm.

Ngân sách Trung ương thông qua Chương trình mục tiêu hỗ trợ đầu tư trang thiết bị đào tạo cho ngành, nghề trọng điểm ở từng trường, tuy nhiên trên địa bàn có nhiều trường cùng đào tạo một ngành, nghề nên dẫn đến phân tán nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị như nghề: Hàn, Điện Công nghiệp, Kỹ thuật máy lạnh điều hòa không khí (Phú Yên, Hòa Bình, Hà Giang), các trang thiết bị được đầu tư khá lớn nhưng còn dàn trải, chưa tạo ra mô hình hay, đột phá về chất lượng (Thanh Hóa, Thái Nguyên). Ngoài ra thực tế tuyển sinh trong những năm gần đây không đồng đều giữa các nghề, các trường nên dẫn đến việc sử dụng, vận hành trang thiết bị đào tạo chưa hết công năng, hiệu suất sử dụng, hiệu quả đầu tư chưa cao.

4. Tuyển sinh và kết quả đào tạo

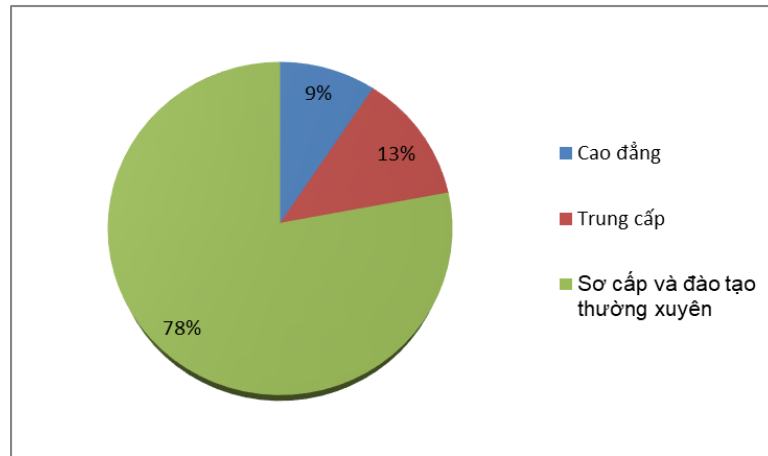
4.1. Về công tác tuyển sinh

4.1.1. Kết quả tuyển sinh chung cả nước

Trong giai đoạn 2011 – 2020 các cơ sở GDNN trên cả nước đã tuyển sinh được 20.177.637 người. Trong đó, bậc cao đẳng là 1.886.331 (9%), bậc trung cấp là 2.562.195 (13%) và sơ cấp và đào tạo thường xuyên là 15.729.111 người

(78%). Tuy nhiên, so với mục tiêu đặt ra của kỳ quy hoạch số lượng tuyển sinh trong cả nước mới đạt 96%.

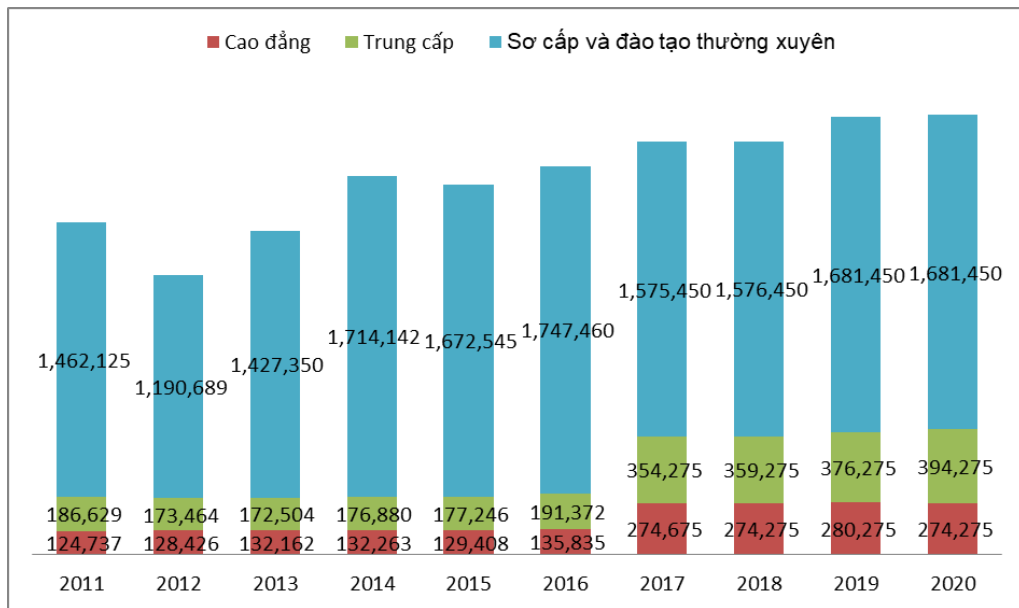
Hình 13. Tỷ lệ tuyển sinh theo cấp đào tạo giai đoạn 2011 – 2020



Nguồn: Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

Riêng trong giai đoạn 2016 - 2020, thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp, kết quả tuyển sinh được: 11.177.067 người, trong đó cao đẳng: 1.017.959 người, trung cấp: 1.454.096 người, sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 8.705.012 người.

Mặc dù giai đoạn 2011-2020 chưa đạt được mục tiêu so với kế hoạch đề ra nhưng tuyển sinh trong giáo dục nghề nghiệp theo từng năm đã tăng lên đáng kể. Cụ thể, ở bậc cao đẳng số tuyển sinh tăng 2,2 lần từ 124.737 người năm 2011 lên 274.275 người năm 2020; bậc trung cấp tăng 2,1 lần từ 186.629 lên 394.275 người; sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng tăng 1,2 lần từ 1.462.125 người lên 1.681.450 người trong cùng giai đoạn.

Hình 14. Số lượng tuyển sinh theo cấp đào tạo giai đoạn 2011 – 2020

Nguồn: Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

4.1.2. Kết quả tuyển sinh theo vùng kinh tế - xã hội

- Vùng Đồng bằng Sông Hồng tuyển sinh giai đoạn 2011-2020 được: 5.269.786 người, chiếm 26,2% so với tổng tuyển sinh của cả nước. Trong đó, tuyển sinh trình độ cao đẳng được: 444.051 người, chiếm 31% so với tuyển sinh trình độ cao đẳng giai đoạn 2011-2020, tuyển sinh trình độ trung cấp được: 706.202 người, chiếm 33% so với tuyển sinh trình độ trung cấp giai đoạn 2011-2020, tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng được: 4.146.533 người, chiếm 25% so với tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng.

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2011-2020 được: 2.052.312 người, chiếm 10,1% so với tổng tuyển sinh cả nước. Trong đó, tuyển sinh trình độ cao đẳng được: 96.796 người, chiếm 7% so với tuyển sinh trình độ cao đẳng giai đoạn 2011-2020, tuyển sinh trình độ trung cấp được: 302.894 người, chiếm 14% so với tuyển sinh trình độ trung cấp giai đoạn 2011-2020, tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng được: 1.652.649 người, chiếm 10% so với tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng.

+ Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung giai đoạn 2011-2020 được: 3.962.397 người, chiếm 19,6% so với tổng tuyển sinh cả nước. Trong đó, tuyển sinh trình độ cao đẳng được: 317.148 người, chiếm 22% so với tuyển sinh trình độ cao đẳng giai đoạn 2011-2020, tuyển sinh trình độ trung cấp được:

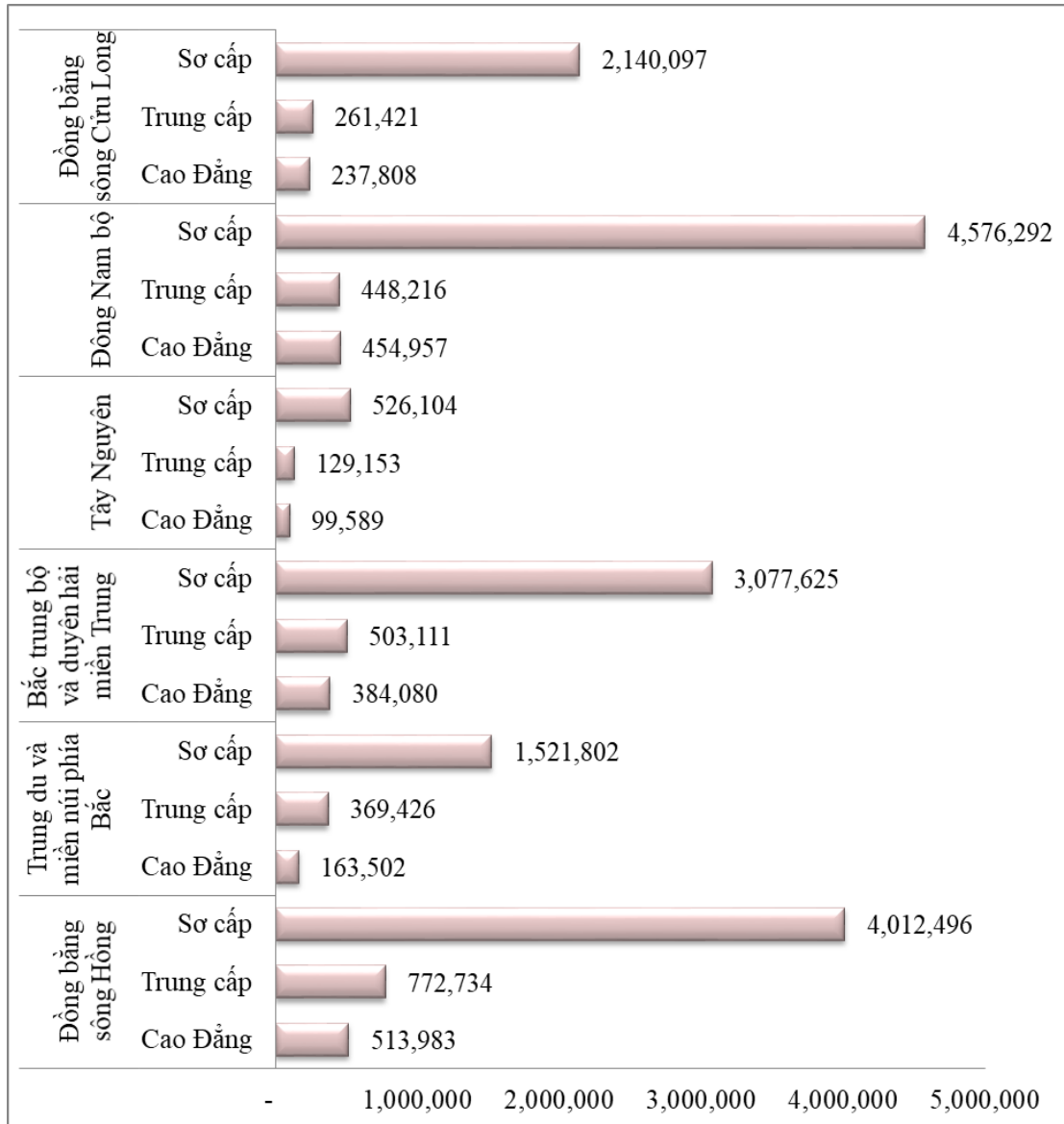
436.578 người, chiếm 21% so với tuyển sinh trình độ trung cấp giai đoạn 2011-2020, tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng được: 3.208.671 người, chiếm 19% so với tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng.

+ Vùng Tây Nguyên giai đoạn 2011-2020 được: 752.428 người, chiếm 3.7% so với tổng tuyển sinh cả nước. Trong đó, tuyển sinh trình độ cao đẳng được: 38.057 người, chiếm 3% so với tuyển sinh trình độ cao đẳng giai đoạn 2011-2020, tuyển sinh trình độ trung cấp được: 62.621 người, chiếm 3% so với tuyển sinh trình độ trung cấp giai đoạn 2011-2020, tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng được: 651.750 người, chiếm 4% so với tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng.

+ Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2020 được: 5.477.048 người, chiếm 27,1% so với tổng tuyển sinh cả nước. Trong đó, tuyển sinh trình độ cao đẳng được: 393.354 người, chiếm 27% so với tuyển sinh trình độ cao đẳng giai đoạn 2011-2020, tuyển sinh trình độ trung cấp được: 375.755 người, chiếm 18% so với tuyển sinh trình độ trung cấp giai đoạn 2011-2020, tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng được: 4.707.939 người, chiếm 28% so với tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng.

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2011-2020 được: 2.636.666 người, chiếm 13% so với tổng tuyển sinh cả nước. Trong đó, tuyển sinh trình độ cao đẳng được: 171.275 người, chiếm 11,9% so với tuyển sinh trình độ cao đẳng giai đoạn 2011-2020, tuyển sinh trình độ trung cấp được: 194.888 người, chiếm 9,2% so với tuyển sinh trình độ trung cấp giai đoạn 2011-2020, tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng được: 2.270.503 người, chiếm 13,6% so với tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng.

Hình 15. Số lượng tuyển sinh theo cấp đào tạo và vùng KT-XH từ 2011 – 2020



Nguồn: Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp

4.1.3. Tuyển sinh theo ngành, nghề đào tạo

Những ngành, nghề có kết quả tuyển sinh tốt tập trung ở các lĩnh vực kỹ thuật điện, điện tử, kỹ thuật cơ khí, các lĩnh vực dịch vụ, du lịch và công nghệ thông tin như: Điện công nghiệp năm 2011 tuyển sinh được 10.868 người, đến năm 2020 tuyển sinh được: 31.930 người, tăng 193% so với năm 2011; Nghề Công nghệ ô tô năm 2011 tuyển sinh được: 7.273, đến năm 2020 tuyển sinh được 26.987 người, tăng 271%, những nghề còn lại như: Điện tử công nghiệp, Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí, Quản trị mạng, Thiết kế trang web,

Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm), Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng... cũng liên tục tăng tỷ lệ tuyển sinh hàng năm.

Bên cạnh những ngành, nghề có kết quả tuyển sinh tốt, có một số ngành, nghề còn khó tuyển sinh, thậm chí không tuyển sinh được, đặc biệt là những ngành, nghề học thuộc các lĩnh vực nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, như: Khoan nổ mìn; Sản xuất vật liệu xây dựng; Luyện thép; Luyện Gang; Công nghệ kỹ thuật mỏ, Công nghệ kỹ thuật hóa chất,... Một số ngành, nghề giai đoạn trước tuyển sinh rất tốt, nhưng do nhu cầu của thị trường nên những ngành, nghề đó không thu hút và tuyển sinh giảm đáng kể, như nghề: Kế toán doanh nghiệp, năm 2011 tuyển sinh được 16.095 người, thì tới năm 2020 tuyển sinh được 1.950 người, giảm 87%.

4.2. Kết quả tốt nghiệp, việc làm sau tốt nghiệp

Kết quả tốt nghiệp trong hệ thống GDNN được dựa trên quy chế thi, đánh giá và công nhận tốt nghiệp của từng cơ sở GDNN. Theo đó, các trường tự ra đề thi tốt nghiệp căn cứ vào chương trình đào tạo của từng nghề và từng trường.

Kết quả giai đoạn 2011-2020, đã có 18.021.145 người tốt nghiệp các trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp nghề và đào tạo khác, đạt tỷ lệ 89,5 % so với tổng tuyển sinh của cả nước giai đoạn 2011-2020. Trong đó, tốt nghiệp trình độ cao đẳng được 1.138.106, đạt tỷ lệ 79% so với tuyển sinh trình độ cao đẳng; tốt nghiệp trình độ trung cấp được: 1.546.740 người, đạt tỷ lệ 73,1% so với tuyển sinh trình độ trung cấp; tốt nghiệp sơ cấp nghề và giáo dục nghề nghiệp khác được: 15.303. 527 người, đạt tỷ lệ 92,2% so với tuyển sinh trình độ sơ cấp nghề và giáo dục nghề nghiệp khác.

Kết quả này cho thấy, tỷ lệ tốt nghiệp ở GDNN còn thấp, nhất là ở trình độ trung cấp, cao đẳng so với số lượng tuyển sinh đầu vào. Thực tế này có thể xuất phát từ chất lượng đào tạo, năng lực học tập của người học cũng có thể do bản thân người học như bỏ học giữa chừng để tham gia vào thị trường lao động hoặc chuyển sang học đại học.

Theo báo cáo “Đánh giá công tác tuyển sinh, đào tạo, giải quyết việc làm năm 2019 và nhiệm vụ, giải pháp năm 2020” của Tổng cục GDNN, tính trung bình, năm 2019 tỷ lệ người tốt nghiệp trình độ cao đẳng, trung cấp có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp đạt 80% trong đó tỷ lệ người cao đẳng ra trường có việc làm đạt 85%. Một số trường có uy tín về chất lượng đào tạo, có quan hệ chặt chẽ

với doanh nghiệp thì tỷ lệ người tốt nghiệp cao đẳng và trung cấp có việc làm ngay ở mức cao, có những nghề tại nhiều trường tỷ lệ có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp đạt 100%. Mức lương khởi điểm bình quân của người lao động dau khi tốt nghiệp cao đẳng khoảng 6 triệu đồng/tháng, trong khi người tốt nghiệp trung cấp đạt khoảng 5,5 triệu đồng/tháng

4.3. Kết quả công tác phân luồng

Theo số liệu thống kê trong giai đoạn từ 2011 đến nay, trung bình mỗi năm có khoảng 5,3 triệu học sinh học THCS và có khoảng hơn 1,3 triệu học sinh học xong THCS, trong đó có khoảng 5% học sinh không tham gia thi tốt nghiệp hoặc thi không đỗ tốt nghiệp THCS; như vậy sẽ có khoảng gần 1,3 triệu học sinh tốt nghiệp THCS hàng năm.

Giai đoạn 2011-2015 học sinh tốt nghiệp THCS vào học trung cấp được 520.000 người, chiếm khoảng 8% tổng số học sinh tốt nghiệp THCS.

Giai đoạn 2016-2020 học sinh tốt nghiệp THCS vào học giáo dục nghề nghiệp được 975.685 người, chiếm khoảng 15% tổng số học sinh tốt nghiệp THCS.

Như vậy có thể thấy giai đoạn 2011-2020, công tác phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS vào học GDNN còn nhiều hạn chế, chưa đạt được mục tiêu của Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 – 2025” được phê duyệt theo Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ và tinh thần Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị. Nguyên nhân của thực trạng này là :

- Công tác phân luồng, hướng nghiệp trong các trường THCS, THPT chưa được các địa phương quan tâm đúng mức, triển khai chưa đồng bộ và hiệu quả chưa cao. Nhiều địa phương còn quá tập trung đầu tư cho học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT, tốt nghiệp THPT vào đại học; đầu tư cho phát triển GDNN còn hạn chế;

- Sự vào cuộc của các cấp ủy đảng, chính quyền trong việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 10 (nội dung phân luồng học sinh tốt nghiệp THCS vào học giáo dục nghề nghiệp) và Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 06/6/2014 của Ban Bí thư về

tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao chưa đồng bộ, quyết liệt;

- Chưa có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa một số ban, ngành liên quan trong công tác tuyên truyền, hướng nghiệp cho học sinh THCS một cách đồng bộ, sâu rộng để học sinh và phụ huynh xác định rõ nghề nghiệp phù hợp với khả năng và năng lực của gia đình và học sinh;

- Tâm lý của người học và phụ huynh còn ưa chuộng bằng cấp, chưa nhận thức đầy đủ về GDNN để chọn ngành;

- Các doanh nghiệp (nhất là các doanh nghiệp FDI) tuyển dụng lao động chưa qua đào tạo với số lượng lớn, cả với đối tượng tốt nghiệp THCS với mức lương hấp dẫn và nhiều chính sách đãi ngộ phù hợp đã thu hút một lực lượng không nhỏ tham gia ngay vào thị trường lao động cũng làm giảm đi nguồn tuyển sinh đầu vào của các cơ sở GDNN;

- Một số Sở LĐ-TB&XH tại các địa phương thực hiện việc sáp nhập phòng Quản lý GDNN/Dạy nghề với các phòng chuyên môn khác dẫn đến thiếu nhân lực, hiệu quả giải quyết công việc không cao, ảnh hưởng đến công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của hệ thống;

- Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa ban hành thông tư quy định khối lượng kiến thức văn hóa THPT cho người học trong các cơ sở GDNN theo quy định của Luật GDNN.

5. Tài chính cho GDNN

Theo các quy định hiện hành của luật Ngân sách nhà nước, Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản hướng dẫn, các nguồn tài chính của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở nước ta bao gồm nguồn NSNN và các nguồn tài chính ngoài NSNN.

5.1. Ngân sách nhà nước chi cho dạy nghề, giáo dục nghề nghiệp

Nguồn lực tài chính cho việc thực hiện nhiệm vụ luôn là nhân tố then chốt quyết định đến thành công của công việc. Coi trọng giáo dục là quốc sách hàng đầu, nên hàng năm Quốc hội luôn dành 20% NSNN chi thường xuyên cho Giáo dục, đào tạo và dạy nghề. Theo báo cáo của Bộ tài chính chi thường xuyên ngân

sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề giai đoạn 2011-2019 là 1.653.681 tỷ đồng, gấp 2,15 lần giai đoạn 2011-2015 (769.000 tỷ đồng)

Hàng năm, ngân sách nhà nước ưu tiên bố trí kinh phí cho lĩnh vực giáo dục đào tạo bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương 8 Khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Giai đoạn 2011 – 2016 ngân sách nhà nước chi cho dạy nghề được phân bổ theo Luật Ngân sách nhà nước 2002, từ năm 2017 trở đi NSNN chi cho dạy nghề được phân bổ theo Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 theo đó ngân sách nhà nước không phân bổ riêng cho dạy nghề, giáo dục nghề nghiệp mà phân bổ chung trong chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề. Do đó, việc thống kê chi ngân sách nhà nước cho dạy nghề, giáo dục nghề nghiệp chỉ được xác định trong quá trình phân bổ và giao dự toán của đơn vị dự toán cấp trên cho đơn vị sử dụng ngân sách cấp dưới trực thuộc.

Theo số liệu thống kê trên hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS), tổng chi thường xuyên ngân sách cho dạy nghề và giáo dục nghề nghiệp ghi nhận trên hệ thống giai đoạn 2012-2019 là 127,9 nghìn tỷ đồng, trong đó các Bộ, cơ quan trung ương là 31,7 nghìn tỷ đồng, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là 96,2 nghìn tỷ đồng.

Ngân sách nhà nước cho giáo dục nghề nghiệp hiện nay thực hiện chi cho 3 nội dung chủ yếu: Nguồn kinh phí thường xuyên; vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn chương trình mục tiêu quốc gia (Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) Việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012-2015 và Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp – Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016-2020: giai đoạn 2012-2019, ngân sách trung ương đã bố trí thực hiện 02 Chương trình này là 15.621 tỷ đồng để thực hiện các hoạt động như: chi ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học nghề, chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý dạy nghề, phát triển chương trình, giáo trình đào tạo, tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy nghề, kiểm soát, đảm bảo chất lượng dạy nghề, đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia...).

5.2. Nguồn lực tài chính ngoài ngân sách nhà nước

Nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước đầu tư cho GDNN bao gồm các khoản: học phí, các khoản do doanh nghiệp đóng góp; các khoản thu từ nghiên cứu khoa học, lao động, sản xuất dịch vụ, các khoản đầu tư tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước... Giai đoạn 2011 – 2019:

+ Nguồn thu từ học phí ước đạt 14.534 tỷ đồng

+ Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ của cơ sở GDNN gồm: Thu từ hợp đồng đào tạo với các tổ chức trong và ngoài nước, thu từ các hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thực hành, thực tập, thí nghiệm; từ các hợp đồng dịch vụ khoa học công nghệ.... ước đạt 1.283 tỷ đồng.

+ Các khoản đầu tư, tài trợ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước từ năm 2011 – 2019: Theo số liệu thống kê của Bộ Tài chính, trong giai đoạn 2011-2019, tổng số dự án tài trợ của các nhà tài trợ song phương, đa phương trong lĩnh vực dạy nghề, giáo dục nghề nghiệp là 13 Dự án với số vốn cam kết là 235,54 triệu USD (tương đương 5.444 tỷ đồng), số vốn đã giải ngân đến nay là 144,13 triệu USD (tương đương 3.331 tỷ đồng). Số Dự án viện trợ của các tổ chức quốc tế phi Chính phủ từ năm 2015 đến nay là 30 Dự án với tổng số vốn là 4,137 triệu USD (tương đương 95,6 tỷ đồng), trong đó các Bộ, cơ quan trung ương là 9 Dự án với tổng số vốn là 1,98 triệu USD (tương đương 45,8 tỷ đồng), các địa phương là 21 Dự án với tổng số vốn là 2,157 triệu USD (tương đương 49,8 tỷ đồng).

Các nguồn lực tài chính đầu tư cho phát triển hệ thống dạy nghề giai đoạn 2011-2019 hàng năm đều tăng lên năm sau cao hơn năm trước. Đặc biệt là các nguồn thu từ học phí, nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ sự nghiệp GDNN và nguồn huy động tài trợ từ nước ngoài. Điều này khẳng định hoạt động dạy nghề đang dần khẳng định được vị trí của mình, nâng cao năng lực, đổi mới phương pháp dạy và học, bảo đảm được chất lượng về trình độ của học sinh – sinh viên sau khi tốt nghiệp, qua đó thu hút được ngày càng nhiều người tham gia vào học nghề, các doanh nghiệp, cơ sở tổ chức nước ngoài tham gia đầu tư vào lĩnh vực dạy nghề, nhưng tỷ lệ các nguồn thu này so với tổng chi ngân sách cho dạy nghề còn thấp. Như vậy, trong giai đoạn 2011 – 2020 ngân sách nhà nước (NSNN) đầu tư cho dạy nghề giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì hoạt động, phát triển và thực hiện các nhiệm vụ GDNN.

Theo báo cáo của Bộ Tài chính giai đoạn 2011 - 2020, ngân sách nhà nước chi cho dạy nghề chỉ chiếm bình quân 7,7% NSNN chi thường xuyên cho lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và dạy nghề, đạt 70% so với kế hoạch đề ra trong Chiến lược (Chiến lược đưa ra mục tiêu nâng tỷ lệ chi cho dạy nghề trong tổng chi từ ngân sách nhà nước cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề lên 12% - 13%). Ngân sách chi cho việc thực hiện các đề án, dự án thuộc lĩnh vực GDNN trong các chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia chỉ đạt 50% so với kế hoạch). Việc huy động, bố trí kinh phí của Bộ, ngành, địa phương cho công tác phát triển dạy nghề rất ít, thậm chí là không có¹⁴ nên việc đầu tư thiết bị cho các ngành, nghề trọng điểm chưa được đồng bộ để khai thác triệt để các thiết bị đã được đầu tư. Một số Bộ, ngành, địa phương phân giao kinh phí thực hiện các dự án còn chậm. Trong triển khai thực hiện còn chưa đúng các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyên môn theo hướng dẫn của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

6. Các nội dung khác liên quan đến phát triển mạng lưới GDNN

6.1. Kiểm định và bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp

6.1.1. Xây dựng hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm định

Giai đoạn triển khai Luật dạy nghề, hoạt động kiểm định thực hiện theo các Thông tư sau: Quyết định số 01/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 17/01/2008 quy định hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường trung cấp nghề; Quyết định số 02/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 17/01/2008 quy định hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng nghề; Quyết định số 07/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 25/3/2008 quy định về kiểm định viên chất lượng dạy nghề; Quyết định số 08/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 25/3/2008 quy định về quy trình kiểm định chất lượng dạy nghề; Thông tư số 19/2010/QĐ-BLĐTBXH ngày 07/7/2010 quy định hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trung tâm dạy nghề; Thông tư số 42/2011/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2011 quy định về quy trình thực hiện kiểm định chất lượng dạy nghề (thay thế Quyết định 08/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 25/3/2008).

¹⁴ Dự án Đổi mới phát triển dạy nghề 2010 – 2015 kinh phí địa phương là 11,6%; Dự án đổi mới nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp 2016 – 2018 kinh phí địa phương là 3%), chi tiết xem tại phụ lục.

Sau đó, Luật GDNN thay thế Luật dạy nghề, kèm theo đó là các văn bản mới hướng dẫn thi hành: Nghị định số 49/2018/NĐ-CP ngày 30/3/2018 của Chính phủ quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định hệ thống đảm bảo chất lượng trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 27/2018/TT-BLĐTBXH ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về quy chế đánh giá cấp thẻ kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp; quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Lần đầu tiên, việc đánh giá, cấp thẻ kiểm định viên; việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng GDNN và hoạt động bảo đảm chất lượng GDNN nghề nghiệp được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật. Đây là điểm mới của Luật GDNN so với Luật dạy nghề.

Có thể nói, qua các giai đoạn, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về kiểm định ngày càng hoàn thiện và có nhiều đổi mới, tạo hành lang pháp lý để nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm định.

6.1.2. Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp

Kiểm định chất lượng GDNN là một trong những công cụ quan trọng để bảo đảm và nâng cao chất lượng GDNN. Việc đánh giá chất lượng các cơ sở, chương trình đào tạo do Bộ LĐTBXH tổ chức thực hiện khi Luật Dạy nghề còn hiệu lực. Sau đó, khi Luật Giáo dục nghề nghiệp ra đời thì hoạt động này do các trung tâm kiểm định tổ chức thực hiện. Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp đã ban hành, chỉnh sửa các hướng dẫn đánh giá căn cứ quy định về hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

Mục đích của kiểm định chất lượng GDNN nhằm đánh giá, xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung dạy nghề đối với cơ sở dạy nghề (CSDN); giúp các CSDN tự đánh giá và hoàn thiện các điều kiện bảo đảm chất lượng; giúp cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề đánh giá về chất lượng giáo dục nghề nghiệp hiện tại của các cơ sở, qua đó công bố với xã hội về thực trạng chất lượng của CSDN để người học và xã hội có cơ sở để lựa chọn học tập cũng như giám sát.

Công tác kiểm định chất lượng GDNN (KĐCLDN) giai đoạn 2011 – 2020 được thực hiện bởi Bộ LĐTBXH - cơ quan Nhà nước quản lý chất lượng GDNN chung toàn quốc. Kết quả kiểm định chất lượng giai đoạn 2011 – 2020 như sau: Kiểm định chất lượng DN (2011-2015): Đã kiểm định được 161 cơ sở dạy nghề (16 trung tâm, 47 trường trung cấp và 98 trường cao đẳng). Trong đó số cơ sở dạy nghề đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN là: 4 trung tâm (25%); 22 trường trung cấp (47%) và 70 trường cao đẳng (71%). Kiểm định chất lượng GDNN (2016-2020): các tổ chức kiểm định đã đánh giá và công nhận 26 trường cao đẳng, 18 chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN.

Ngoài ra, việc phối hợp với các tổ chức quốc tế (Hội đồng Anh, tổ chức GIZ) để triển khai kiểm định theo các tiêu chuẩn của Anh, Đức được đẩy mạnh.

Để thực hiện chức năng quản lý về GDNN, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp đã tổ chức nhiều khóa đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tự kiểm định chất lượng CSDN và kiểm định viên chất lượng dạy nghề nhằm thực hiện các hoạt động kiểm định chất lượng dạy nghề trong hệ thống đến năm 2019 cán bộ thực hiện công tác kiểm định chất lượng GDNN có: 33.058 người được tham gia các khóa đào tạo về kiểm định

- Tự kiểm định chất lượng dạy nghề

Tự kiểm định chất lượng dạy nghề là hoạt động tự đánh giá của chính CSDN căn cứ vào hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành để chỉ ra các mặt mạnh, mặt yếu để từ đó xây dựng kế hoạch và các biện pháp thực hiện nhằm đáp ứng mục tiêu dạy nghề đã đề ra. Công tác tự kiểm định chất lượng dạy nghề được thực hiện định kỳ mỗi năm 1 lần đối với CSDN trong phạm vi cả nước, dựa trên bộ tiêu chí, tiêu chuẩn do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành¹⁵.

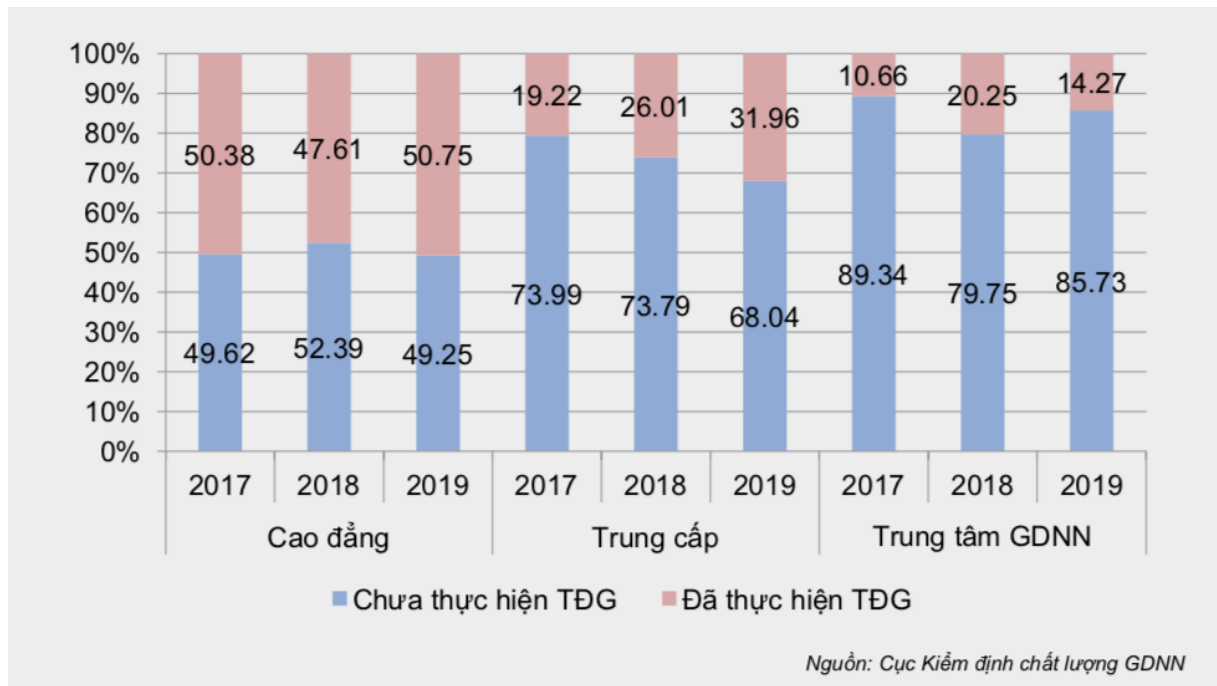
Theo báo cáo từ các sở LĐTBXH gửi về Tổng cục GDNN, kết quả tự KĐCLDN của các CSDN hàng năm chiếm khoảng 20% tổng số CSDN trên toàn quốc, trong đó vẫn còn đến 50% các trường trung cấp, cao đẳng chưa triển khai công tác tự đánh giá chất lượng theo quy định. Đối với trung tâm giáo dục nghề

¹⁵ Quy trình tự kiểm định chất lượng dạy nghề chi tiết tại Thông tư số 42/2011/TT - BLĐTBXH

ngiệp, con số này lên tới 90%. Mặc dù việc tự kiểm định chất lượng dạy nghề là bắt buộc và đã được quy định trong luật, thông tư hướng dẫn.

Nghiên cứu của Viện Khoa học giáo dục nghề nghiệp cho thấy, mặc dù có sự gia tăng về tỉ lệ các cơ sở GDNN thực hiện tự đánh giá chất lượng GDNN trong giai đoạn 2017 – 2019, các cơ sở GDNN chưa thực hiện tự đánh giá chất lượng vẫn chiếm đa số trong tổng số các cơ sở GDNN trên toàn quốc.

Hình 16. Tỷ lệ các cơ sở GDNN được đánh giá kiểm định chất lượng qua các năm



- Công tác kiểm định chất lượng cơ sở GDNN

Công tác KĐCLDN là hoạt động đánh giá của của đoàn kiểm định chất lượng dạy nghề do Tổng cục Dạy nghề thành lập đối với các trường CĐN, TCN, và TTDN, căn cứ vào hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành. Kiểm định chất lượng dạy nghề được thực hiện định kỳ 5 năm một lần đối với cơ sở dạy nghề đạt tiêu chuẩn chất lượng dạy nghề.

Giai đoạn 2011 – 2015 số lượng các trường được kiểm định là 184 CSDN với tổng số 239 lượt kiểm định (một CSDN có thể thực hiện kiểm định nhiều lần), trong đó có 113 CSDN có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề còn hiệu lực.

Khi Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 thay thế Luật Dạy nghề số 76/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2015. Quy trình triển khai công tác KĐCLDN theo luật Giáo dục nghề nghiệp quy trình triển khai kiểm định chất lượng các cơ sở GDNN theo Luật GDNN đã được Bộ LĐTBXH, Tổng cục GDNN ban hành tương đối đầy đủ hoàn chỉnh¹⁶.

- Công tác kiểm định chương trình đào tạo: được triển khai khá chậm, năm 2012 công tác này mới được triển khai thử nghiệm với 5 nghề: Cắt gọt kim loại; Công nghệ ô tô; Điện công nghiệp; Hàn; Điện tử công nghiệp. Trên cơ sở kết quả kiểm định thử nghiệm, ngày 19/05/2014 Tổng Cục trưởng Tổng cục Dạy nghề đã ban hành Quyết định số 325/QĐ-TCDN phê duyệt hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và hướng dẫn đánh giá các chỉ số kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. Hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn này được áp dụng đối với các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng của trường TCN, trường CĐN.

6.1.3. Đào tạo, bồi dưỡng và đánh giá, cấp thẻ kiểm định viên

Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp đã xây dựng các bộ chương trình, tài liệu và tổ chức nhiều khoá đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên, cán bộ tự kiểm định. Việc đào tạo cán bộ tự kiểm định chỉ tiến hành từ 2011 đến hết 2016 với kết quả là 1.929 cán bộ tự kiểm định chất lượng dạy nghề. Từ 2011 đến hết 2020, đào tạo và bồi dưỡng 1.900 kiểm định viên. Đây là hoạt động thường xuyên góp phần triển khai công tác kiểm định.

Năm 2020, lần đầu tiên, việc đánh giá và cấp thẻ kiểm định viên chất lượng GDNN được tổ chức theo quy định. Đến hết năm 2020 đã ban hành 100 đề thi; tổ chức đánh giá cho 108 người; cấp thẻ kiểm định viên cho 231 người.

Tổng cục GDNN ban hành các chương trình bồi dưỡng giảng viên hạt nhân cho các lớp đào tạo kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp; xây

¹⁶ Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH, ngày 8/6/2017 quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và chương trình giáo dục nghề nghiệp các cấp trình độ; Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH, ngày 15/12/2017 quy định hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Thông tư số 27/2018/TT-BLĐTBXH, ngày 25/12/2018 quy định quy chế đánh giá cấp thẻ kiểm định viên và chu kỳ, quy trình kiểm định chất lượng GDNN.

dựng và trình ban hành chương trình đào tạo kiểm định viên chất lượng GDNN; tổ chức bồi dưỡng và đào tạo hình thành đội ngũ 40 giảng viên hạt nhân cho các lớp đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên chất lượng GDNN; tổ chức các lớp bồi dưỡng cho các cơ sở GDNN theo kế hoạch và kinh phí được phê duyệt.

6.1.4. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp

Việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp được triển khai kể từ khi Luật Giáo dục nghề nghiệp được ban hành. Tới thời điểm hiện tại, có 04 tổ chức được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng GDNN (Công ty Cổ phần Kiểm định và Tư vấn giáo dục Việt Nam; Viện Đào tạo và Phát triển nhân lực; Công ty TNHH Sài Gòn Academy; Trung tâm Hỗ trợ Tư vấn Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Cộng đồng).

Hiện nay, một số trung tâm kiểm định đã tổ chức được việc đánh giá ngoài và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN cho các cơ sở và chương trình đào tạo. Kết quả đánh giá ngoài và các hoạt động liên quan được công khai trên trang thông tin điện tử của các trung tâm.

6.1.5. Bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp

Luật Giáo dục nghề nghiệp ra đời đánh dấu mốc lần đầu tiên, ban hành quy định về hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong của cơ sở GDNN. Năm 2014, việc xây dựng mô hình hệ thống quản lý chất lượng dạy nghề được thí điểm ở 06 trường cao đẳng được tập trung đầu tư thành trường chất lượng cao. Sau đó, việc triển khai hệ thống bảo đảm chất lượng cơ sở GDNN được triển khai trên toàn quốc theo Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017.

Từ 2017 đến nay, kết quả công tác thực hiện Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 như sau: đã xây dựng các bộ chương trình, tài liệu cơ bản và nâng cao về kiến thức bảo đảm chất lượng GDNN để đưa vào bồi dưỡng. Triển khai bồi dưỡng cho 20 cán bộ/nhà giáo trở thành giáo viên hạt nhân về bảo đảm chất lượng. Đồng thời đã triển khai tập huấn, bồi dưỡng cho 3000 cán bộ, nhà giáo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp về công tác bảo đảm chất lượng. Ngoài ra, đã phối hợp với Hội đồng Anh, tổ chức GIZ để xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng GDNN. Kết quả: 70 người được tập huấn về đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp và nghiên cứu thực tế tại

Vương quốc Anh cho, 619 cán bộ quản lý, giảng viên được chuyên gia trường đối tác Vương quốc Anh tập huấn, chuyển giao 03 công cụ bảo đảm chất lượng...

Tổng cục đẩy mạnh hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc triển khai Thông tư 28/2017/TT-BLĐTBXH. Phần lớn các trường cao đẳng, trung cấp đã thành lập Phòng hoặc phân công bộ phận chuyên trách về công tác bảo đảm chất lượng.

Nhìn chung, công tác kiểm định, bảo đảm chất lượng dạy nghề giai đoạn 2011 – 2020 về cơ bản dần hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý về kiểm soát chất lượng dạy nghề từ Trung ương đến các CSDN (Cục kiểm định chất lượng dạy nghề thực hiện chức năng quản lý bảo đảm về chất lượng dạy nghề), đã kiểm định và công bố kết quả cho 184 cơ sở GDNN, công tác kiểm định chương trình, bảo đảm chất lượng dạy nghề đang được thí điểm thực hiện. Tuy nhiên, công tác kiểm soát, bảo đảm chất lượng dạy nghề từ năm 2016 đến nay phát triển chậm hơn so với giai đoạn 2011 – 2015 nguyên nhân do Luật GDNN ra đời, yêu cầu cần phải ban hành các chính sách để điều chỉnh quy trình thực hiện cho phù hợp với Luật, đồng thời theo Luật GDNN việc thực hiện kiểm định chất lượng dạy nghề phải thực hiện qua trung tâm kiểm định, nhưng cho đến 8/2020 mới thành lập được trung tâm kiểm định.

Có thể nói, công tác bảo đảm chất lượng được các cấp lãnh đạo và các trường quan tâm nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Việc xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng theo hướng đổi mới quản trị nhà trường, nâng cao chất lượng đào tạo là hướng đi đúng đắn góp phần thực hiện thành công công cuộc đổi mới căn bản toàn diện giáo dục Việt Nam. Tuy nhiên, công tác bảo đảm chất lượng GDNN còn gặp nhiều khó khăn trong công tác triển khai, chủ yếu do hoạt động về bảo đảm chất lượng còn mới. Đến năm 2020, có 278 trường cao đẳng, 88 trường trung cấp và 49 trung tâm giáo dục nghề nghiệp báo cáo về việc xây dựng và vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng, trong đó đa số các CSGDNN theo báo cáo vẫn đang trong tình trạng xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng (chưa có vận hành và cải tiến hệ thống theo quy định). Các định mức về tài chính cho việc xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng chưa được quy định...

6.2. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

6.2.1. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề

Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia (TCKNNQG) là quy định về kiến thức chuyên môn, năng lực thực hành và khả năng ứng dụng kiến thức, năng lực đó vào công việc mà người lao động cần phải có để thực hiện công việc theo từng bậc trình độ kỹ năng của từng nghề

Các TCKNNQG của Việt Nam được xây dựng theo phương pháp phân tích nghề DACUM nhằm xác định được các nhiệm vụ và công việc cần thực hiện trong hoạt động nghề nghiệp. Trong quá trình này có sự tham gia của các chuyên gia là giáo viên, nhà nghiên cứu, chuyên gia trong lĩnh vực nghề nghiệp.

TCKNNQG bao gồm các quy định về mức độ thực hiện và yêu cầu kiến thức, kỹ năng, thái độ cần phải có để thực hiện công việc của một nghề. TCKNNQG được xây dựng theo bậc trình độ kỹ năng nghề cho mỗi nghề. Số bậc trình độ kỹ năng nghề đối với mỗi nghề phụ thuộc vào mức độ phức tạp của nghề đó nhưng tối đa là 5 bậc. Yêu cầu cho từng bậc kỹ năng nghề quy định tại điều 6 của Quyết định số 09/2008/QĐ – BLĐT BXH. Bậc trình độ kỹ năng nghề được xác định dựa trên 3 nhóm tiêu chí chủ yếu:

- + Phạm vi, độ khó và phức tạp của công việc;
- + Mức độ linh hoạt và sáng tạo trong thực hiện công việc;
- + Mức độ phối hợp và trách nhiệm trong thực hiện công việc.

Việc xây dựng các bộ TCKNNQG tại Việt Nam được bắt đầu thực hiện từ năm 2008 theo Quyết định số 09/2008/QĐ – BLĐT BXH ngày 27/03/2008 của Bộ trưởng Bộ LĐT BXH ban hành Quy định, nguyên tắc, quy trình xây dựng và ban hành TCKNNQG. Theo quyết định việc xây dựng TCKNNQG do các Bộ, ngành chủ trì, phối hợp với cơ quan, hội nghề nghiệp có liên quan tổ chức xây dựng và ban hành TCKNNQG cho từng nghề thuộc phạm vi quản lý và cùng với Bộ LĐT BXH theo dõi, thống nhất quản lý.

Năm 2011, tổng số nghề đã được xây dựng TCKNNQG là 148, trong đó đã thực hiện thỏa thuận ban hành cho 109 nghề thuộc các lĩnh vực Năm 2012 số lượng Bộ TCKNNQG được các Bộ chủ trì xây dựng thêm là 25, nâng tổng số nghề đã được xây dựng TCKNNQG là 173. Tính đến năm 2015 tổng số bộ

TCKNNQG được xây dựng là 191, trong đó đã ban hành được 189. Việc xây dựng bộ TCKNNQG tập trung chủ yếu từ năm 2008 – 2013 với 190 bộ, năm 2015 xây dựng thêm 1 bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia thuộc lĩnh vực xây dựng.

Năm 2016, đã có 2 bộ TCKNNQG Lễ tân và Phục vụ buồng được Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch xây dựng theo quy định mới của Luật Việc làm và các văn bản dưới Luật này được ban hành. Tính đến hết năm 2020 xây dựng, ban hành thêm bộ TCKNNQG nâng tổng số lên 193 bộ TCKNNQG được xây dựng và công bố, cập nhật, bổ sung 17 bộ TCKNNQG.

6.2.2. Công tác đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

Để phục vụ công tác đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động tổng cục GDNN đã ban hành đầy đủ các quy định về quy trình tổ chức thi, đánh giá, quy trình xây dựng đề thi, và đã đạt được các kết quả:

+ Công tác xây dựng ngân hàng đề thi: Tính đến 2020 đã xây dựng 96 ngân hàng câu hỏi lý thuyết và bài thi thực hành cho 90 nghề trong đó: Giai đoạn 2011 – 2015 đã xây dựng đề thi đánh giá KNNQG cho tổng số 83 nghề và đưa vào sử dụng 62 nghề, còn 21 nghề chưa được thẩm định và ban hành; Giai đoạn 2016 – 2020 xây dựng thêm được thêm 17 bộ đề thi đánh giá KNNQG cho 17 nghề.

+ Hình thành 49 tổ chức đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động gắn với đầu tư xây dựng các nghề trọng điểm ở các cơ sở GDNN và một số doanh nghiệp, đủ điều kiện đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho 57 nghề trên toàn quốc, trong đó: giai đoạn 2011 – 2015 thành lập được 36 trung tâm; giai đoạn 2016 – 2020 thành lập được 13 trung tâm;

+ Đã triển khai đào tạo nghiệp vụ đánh giá KNNQG cho 2.423 người, trong đó có 1.020 người được cấp thẻ đánh giá viên;

Đã tổ chức đánh giá KNN cho 48.679 người ở cấp trình độ 1,2 và 3, trong đó có 42.055 người đạt yêu cầu được cấp chứng chỉ KNNQG.

Như vậy công tác xây dựng khung trình độ quốc gia và cấp chứng chỉ Kỹ năng nghề quốc gia mặc dù đã đạt được kết quả nhất định, xong còn nhiều hạn chế.

Việc triển khai khung trình độ quốc gia còn chậm chễ, chưa có sự hợp tác thực hiện giữa 2 Bộ LĐTBXH và GDĐT, nhiều tiêu chuẩn KNNQG cũng như đề thi đánh giá KNNQG chậm được xây dựng, sửa đổi, bổ sung để theo kịp với tốc độ phát triển khoa học kỹ thuật, sự thay đổi công nghệ, quy trình sản xuất, kinh doanh hoặc được tham chiếu với các quốc gia trong khu vực ASEAN và thế giới; số lượng đánh giá viên KNNQG và tổ chức đánh giá kỹ năng nghề còn ít, chưa gây dựng được lòng tin đối với các doanh nghiệp, người sử dụng lao động để gửi lao động tham gia đánh giá kỹ năng nghề; số lượng người lao động tham gia đánh giá KNN còn rất thấp, chủ yếu là nhà giáo của các cơ sở GDNN.

Nguyên nhân do:

- Việc xây dựng tiêu chuẩn KNNQG phụ thuộc vào các Bộ, ngành có liên quan;

- Trong giai đoạn 2011-2020 các hoạt động xây dựng, thẩm định, công bố các tiêu chuẩn KNNQG từ Luật Dạy nghề chuyển sang Luật Việc làm và Luật Giáo dục nghề nghiệp, nên các năm 2015, 2016, 2017 phải dừng lại để xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện theo Luật Việc làm, Luật GDNN.

- Kinh phí dành cho hoạt động xây dựng, đánh giá và cấp chứng chỉ KNNQG còn ít, chủ yếu từ các chương trình mục tiêu quốc gia và không được đều đặn (năm 2016 không có kinh phí dành cho hoạt động xây dựng các trung tâm đánh giá KNNQG).

- Công tác tuyên truyền về đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG còn hạn chế, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, thực hiện đánh giá, công nhận trình độ KNNQG cho người lao động chưa cao. Hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ KNNQG chưa được người lao động, doanh nghiệp và xã hội nhận thức đầy đủ, chưa nhận được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của một số cấp ủy đảng, chính quyền, chưa huy động được nhiều nguồn lực xã hội hóa tham gia. Doanh nghiệp chưa coi trọng đến chứng chỉ KNNQG khi tuyển dụng lao động, đặc biệt là tuyển người lao động thực hiện công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn và sức khỏe của cá nhân người lao động hoặc cộng đồng. Chưa có chính sách cho người lao động có chứng chỉ KNNQG cũng như cho doanh nghiệp sử dụng lao động có chứng chỉ KNNQG.

6.3. Hợp tác với doanh nghiệp và quốc tế trong GDNN

6.3.1. Gắn kết GDNN với doanh nghiệp

Trong những năm gần đây, gắn kết giữa GDNN với doanh nghiệp, thị trường lao động và việc làm bền vững đã có nhiều chuyển biến tích cực, đã thực hiện nhiều nội dung như: tăng cường hợp tác với các nước để đẩy mạnh việc xuất khẩu lao động; ký kết hợp tác với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), một số tập đoàn kinh tế lớn trong việc gắn kết GDNN với doanh nghiệp trong giải quyết việc làm.

Nhiều doanh nghiệp đã tự thành lập các CSDN để đào tạo nguồn nhân lực cho chính mình và cho xã hội. Đây là một mô hình gắn kết truyền thống giữa doanh nghiệp với CSDN. Năm 2016 có 291 cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp trên tổng số 1.467 CSDN. Trong số đó có 25 cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp nhà nước (chiếm tỷ lệ 8,6%), 266 cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp tư nhân (chiếm tỷ lệ 91,4%). Những cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp lớn, chủ yếu đào tạo nhân lực cho doanh nghiệp, bao gồm cả các doanh nghiệp trong các KCN (Ví dụ như: CĐN Việt Nam – Singapore (Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, Bình Dương), CĐN Kỹ thuật Công nghệ Dung Quất (Khu Kinh tế Dung Quất, Quảng Ngãi), CĐN Chu Lai-Trường Hải (Khu Phúc hợp sản xuất và lắp ráp ô tô Chu Lai - Trường Hải, Quảng Nam),...).

- Sự tham gia của doanh nghiệp vào giáo dục nghề nghiệp còn thể hiện ở nhiều hình thức khác như trao đổi, cung cấp nguồn lực giữa CSDN và doanh nghiệp; trao đổi thông tin giữa CSDN và doanh nghiệp; hỗ trợ của doanh nghiệp với sinh viên học nghề; hợp đồng đào tạo cho lao động của doanh nghiệp, đưa học sinh đến thực tập tại doanh nghiệp.

Ngoài ra còn có các hình thức hợp tác khác như: tiếp nhận sinh viên, nhà giáo thăm quan tìm hiểu về doanh nghiệp, cung cấp thông tin tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp, thông tin phản hồi chất lượng sinh viên tốt nghiệp, mời chuyên gia doanh nghiệp về giảng dạy; doanh nghiệp cấp học bổng cho sinh viên, tài trợ thiết bị dạy nghề giáo dục nghề nghiệp cho nhà trường; hợp tác xây dựng chỉ tiêu, kế hoạch đào tạo; tham gia xây dựng chương trình đào tạo,...

Tuy nhiên, việc thực hiện các giải pháp mà Chiến lược đưa ra còn nhiều hạn chế:

- Tỷ lệ doanh nghiệp có giáo dục nghề nghiệp cho lao động chiếm rất thấp (tỷ lệ chung là 36,29% và thấp nhất là các doanh nghiệp ngoài nhà nước 30,18%)¹⁷. Như vậy Điều 60 Bộ luật Lao động (*Trách nhiệm của người sử dụng lao động về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động*) chưa được doanh nghiệp thực hiện tốt. Trách nhiệm báo cáo kết quả giáo dục nghề nghiệp cho cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh trong báo cáo hằng năm về lao động của doanh nghiệp cũng chưa được thực hiện đầy đủ;

- Hình thức tiếp nhận học viên thực tập tại doanh nghiệp và của lao động của doanh nghiệp đến học tại cơ sở GDNN được nhiều doanh nghiệp thực hiện hơn là các hình thức hợp tác khác, nhưng tính chung chỉ có gần 5% số doanh nghiệp thực hiện và cao nhất là doanh nghiệp nhà nước cũng chỉ có gần 14% số doanh nghiệp nhà nước thực hiện;

- Việc doanh nghiệp tham gia xây dựng tiêu chuẩn nghề, chuẩn đầu ra, danh mục ngành/ngành đào tạo và xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo, tham gia đánh giá kết quả học tập của người học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp còn rất hạn chế. Hơn nữa, mặc dù đã có các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào công tác dạy nghề, tuy nhiên theo khảo sát có rất nhiều doanh nghiệp không hề biết đến chính sách này;

- Chưa có các cơ chế, chính sách, phương pháp và công cụ để các CSDN tổ chức theo dõi, thu thập thông tin về học sinh học nghề sau khi tốt nghiệp cũng như tiếp nhận thông tin từ phía các doanh nghiệp để thay đổi phương pháp và nội dung đào tạo cho phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp;

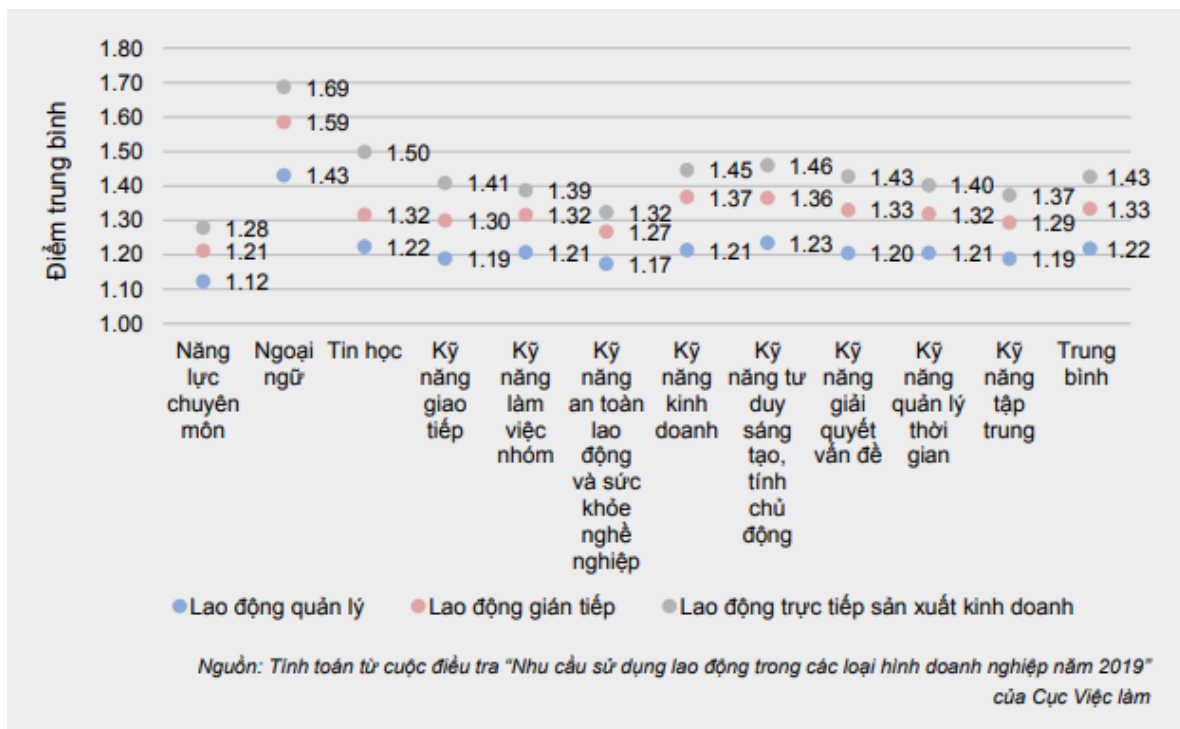
- Việc phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động để gắn kết đào tạo và sử dụng lao động còn hạn chế.

Về mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với người lao động qua đào tạo, được thể hiện gián tiếp qua đánh giá của doanh nghiệp về mức độ thiếu hụt năng lực/kỹ năng của người lao động. Mức độ đánh giá được tính theo thang điểm từ 1 đến 3, trong đó 1 là không thiếu, 2 là tương đối thiếu và 3 là thiếu nghiêm

¹⁷ Theo Báo cáo của Cục Việc làm - Bộ LĐTBXH

trọng. Như vậy, điểm trung bình càng cao thì năng lực/kỹ năng đó của người lao động thiếu hụt càng lớn. Năm 2019, mức độ thiếu hụt năng lực/kỹ năng của lao động trực tiếp sản xuất kinh doanh (SXKD) là nhiều nhất (1,43 điểm) sau đó đến lao động gián tiếp (1,33 điểm) (Hình 17). Trong tất cả các năng lực/kỹ năng thì ngoại ngữ là người lao động đang thiếu hụt nhiều nhất (1,43 - 1,69 điểm); tiếp đến là tin học (1,22 - 1,50 điểm); tư duy sáng tạo, tính tự chủ (1,23 - 1,46 điểm) và kỹ năng kinh doanh (1,21 - 1,45 điểm).

Hình 17. Đánh giá mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với người lao động qua đào tạo



Như vậy, để tăng cường hơn nữa sự tham gia sâu rộng về nhiều mặt của doanh nghiệp trong công tác dạy nghề từ việc xây dựng tiêu chuẩn nghề, chuẩn đầu ra đến việc xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo, tiếp nhận học viên đến học tập, thực tập tại doanh nghiệp, đánh giá học viên tốt nghiệp, sử dụng học viên tốt nghiệp vào làm việc tại doanh nghiệp nhất thiết cần phải ban hành các chính sách khuyến khích, cũng như các chế tài thích hợp để doanh nghiệp và các cơ sở GDNN không còn là 2 thực thể song song như hiện tại.

6.3.2. Hợp tác quốc tế

Kể từ năm 2011 với sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, Chính phủ đã có nhiều cơ chế, chính sách để đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế về dạy nghề đã

được ban hành như các quy định về Hợp tác đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, đào tạo và dạy nghề được nhằm tạo hành lang pháp lý cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức quốc tế và tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động hợp tác, đầu tư trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề¹⁸. Hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực GDNN vì thế được đẩy mạnh cả về quy mô, hiệu quả, hình thức và đa dạng hóa về nội dung, đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học GDNN, chuyển giao các công cụ quản lý, bảo đảm chất lượng và các bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề theo hướng quốc tế hóa. Tích cực triển khai các hoạt động hợp tác song phương với các cơ quan, tổ chức của các nước.

Một trong những hoạt động nổi bật trong thời gian qua là hoạt động hợp tác đánh giá các trường cao đẳng theo tiêu chuẩn quốc tế. Cụ thể, từ năm 2018, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp đã phối hợp với các tổ chức quốc tế như Hội đồng Anh Việt Nam, Hợp tác kỹ thuật Bỉ, GIZ, LuxDev triển khai đánh giá một số trường trường theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng quốc tế (Anh và Đức) góp phần nâng cao không chỉ năng lực, nhận thức của cá trường mà còn nâng cao chất lượng đào tạo, hướng đến các trường được đánh giá và công nhận trường tiếp cận trình độ các nước khu vực ASEAN-4 và các nước phát triển thuộc nhóm G20.

III. ĐÁNH GIÁ SỰ LIÊN KẾT CỦA MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GDNN

Tính liên kết của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp được thể hiện trong các mối quan hệ giữa các cơ sở GDNN với nhau, giữa cơ sở GDNN với các ngành, mối quan hệ giữa cơ sở GDNN với các các đơn vị kinh tế ở cấp địa phương, cấp vùng.

1. Liên kết ngành

Liên kết ngành trong mạng lưới cơ sở GDNN là hình thức liên kết giữa các cơ sở GDNN và liên kết giữa các cơ sở GDNN với các ngành liên quan. GDNN có nhiệm vụ giải quyết các bước chuyển tiếp xuyên cấp quan trọng là chuyển từ GDPT sang GDNN và từ GDNN sang khu vực lao động cũng như sang GDDH. Như vậy liên kết ngành đối với mạng lưới cơ sở GDNN gồm mỗi

¹⁸ Nghị định số 73/2012/NĐ – CP của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 26/09/2012 quy định về việc hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

liên hệ giữa GDNN với GDPT và GDĐH, mỗi liên hệ giữa các cấp đào tạo sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, và mỗi liên hệ theo chiều ngang giữa các ngành nghề.

Liên kết ngành trong GDNN được thể hiện ở tính liên thông, phân luồng và liên kết trong việc cung cấp các dịch vụ GDNN. Phân luồng hiệu quả sẽ tạo các luồng khác nhau trong mỗi bậc trình độ cho từng ngành/ngành, đa dạng hóa chương trình đào tạo, tăng lựa chọn cho người học. Từ đó tạo cơ sở, điều kiện thực hiện liên thông. Ngược lại liên thông tạo khuôn khổ, định hướng để thực hiện phân luồng. Liên kết ngành hiệu quả sẽ tạo điều kiện tăng cường năng lực của mạng lưới cơ sở GDNN.

1.1. Phân luồng

Như đánh giá trong phần thực trạng công tác tuyển sinh và kết quả đào tạo, trong giai đoạn 2011-2020, công tác phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS vào học GDNN còn yếu, chưa đạt được mục tiêu của Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 – 2025” được phê duyệt theo Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ và tinh thần Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị.

Theo số liệu của Bộ GDĐT hàng năm, số học sinh tốt nghiệp THCS khoảng 1.200.000 người. Trong số này, có khoảng 70% \approx 840.000 người sẽ học lên THPT; có khoảng 13% - 15% \approx 156.000 người sẽ tham gia vào thị trường lao động; có khoảng 9% \approx 108.000 người tham gia học ở trung tâm giáo dục thường xuyên (bổ túc THPT); đến nay có khoảng 8% - 10% \approx 96.000 - 120.000 người tham gia học nghề ở các cơ sở GDNN. Kết quả phân luồng học sinh đạt rất thấp so với mục tiêu đề ra (phần đầu đến năm 2020 ít nhất 30% và năm 2025 ít nhất 45% học sinh tốt nghiệp THCS vào học các trình độ sơ cấp, trung cấp).

Nguyên nhân chủ yếu là do sự quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo của nhiều địa phương còn chưa tích cực. Thực tế cho thấy, ở địa phương nào có sự chỉ đạo, vào cuộc quyết liệt của các cấp chính quyền địa phương, những địa phương có chính sách tốt nhằm khuyến khích, thu hút người học vào GDNN thì ở địa phương đó công tác phân luồng đạt kết quả cao, điển hình như Vĩnh Phúc, khi

Chính phủ chưa ban hành chính sách miễn học phí cho đối tượng tốt nghiệp THCS vào học nghề thì Tỉnh đã có chính sách riêng để miễn giảm học phí và có trợ cấp tiền hàng tháng cho đối tượng này, điều đó đã tạo ra động lực thúc đẩy công tác phân luồng của trên đại bàn Tỉnh ngày càng tốt hơn (*năm 2012 tỷ lệ này là 19,84%, năm 2013 là 22,28% và đến năm 2016 là 25,26%*); tương tự như Vĩnh Phúc, có nhiều tỉnh khác công tác phân luồng cũng được làm khá tốt và đạt kết quả cao như: Phú Thọ Bắc Giang, Gia Lai, Bình Thuận, Quảng Ninh...

Bên cạnh đó, chưa có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa nhà trường, cộng đồng địa phương và các ban, ngành liên quan trong công tác tuyên truyền, tư vấn cho học sinh phổ thông về GDNN. Hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho học sinh phổ thông còn thiếu thông tin và chưa hiệu quả.

Thêm vào đó, tâm lý xã hội vẫn chưa có chuyển biến đáng kể trong việc coi trọng GDNN, tâm lý, nhận thức của học sinh và phụ huynh đối với học nghề, lập nghiệp còn hạn chế dẫn đến nhu cầu học nghề của học sinh chưa cao; đặc biệt chưa có sự cải thiện đáng kể về chất lượng đào tạo nghề và cơ chế liên thông trong hệ thống giáo dục

1.2. Liên thông

Trong giai đoạn 2011 – 2020, các quy định về đào tạo liên thông đã tạo điều kiện cho mọi học sinh, sinh viên có cơ hội học tiếp lên các trình độ cao hơn để nâng cao năng lực của bản thân, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Trong đó điểm mới về quy định tuyển sinh là cho mọi đối tượng không cần phải là học sinh khá, giỏi, nếu là học sinh tốt nghiệp trung bình cũng không cần thời gian kinh nghiệm. Người học khi chuyển từ trình độ đào tạo thấp lên trình độ đào tạo cao hơn cùng ngành, nghề hoặc khi chuyển sang học ngành, nghề khác thì không phải học lại những nội dung đã học và do hiệu trưởng các trường cao đẳng, đại học quyết định.

Mặc dù đã ban hành các văn bản pháp quy hướng dẫn việc liên thông đào tạo giữa các trình độ của GDNN với nhau (liên thông dọc) và liên thông đào tạo giữa GDNN và các cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân

(liên thông ngang) nhưng việc liên thông giữa các cấp học và các trình độ còn nhiều bất cập, khó khăn.

Theo số liệu báo cáo của các tỉnh, thành phố, giai đoạn 2011-2020, học sinh học liên thông từ trung cấp lên cao đẳng được: 130.276 học sinh, chiếm khoảng 10% so với tổng số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở học trung cấp. Thực tế cho thấy trong những năm qua việc tổ chức đào tạo liên thông chủ yếu dành cho học sinh trình độ trung cấp liên thông lên trình độ cao đẳng. Có một số trường cao đẳng đã chủ động thực hiện việc phối hợp, liên kết với các cơ sở giáo dục đại học để xây dựng chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông. Việc đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học chưa phổ biến chủ yếu là do sự không công nhận văn bằng giữa các cơ sở đào tạo khác nhau khi xét tuyển sinh đào tạo liên thông

Nguyên nhân chưa có sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ và sự phối hợp chặt chẽ, thống nhất giữa các cơ quan QLNN về giáo dục (Bộ GD&ĐT) và GDNN (Bộ LĐTBXH) cùng các bộ, ngành chuyên môn. Từ đó còn tồn tại các vấn đề để liên thông như: lượng kiến thức văn hóa phổ thông, chuẩn trình độ đào tạo,... của các trình độ đào tạo. Bên cạnh đó, chưa có các quy trình giới hạn sự lệch hướng mục tiêu trong đào tạo liên thông khi chỉ chú trọng tới liên thông để lấy văn bằng, chứng chỉ mà không quan tâm đúng mức đến chất lượng, hiệu quả đào tạo nghề nghiệp.

1.3. Liên kết giữa các cơ sở GDNN với các ngành liên quan khác

Liên kết giữa các cơ sở GDNN với các ngành khác ngoài GDĐT là rất quan trọng. Liên kết này được thể hiện ở việc các bộ, ngành tham gia trực tiếp vào quản lý các cơ sở GDNN theo chuyên ngành hoặc định hướng, hỗ trợ, kết nối thị trường nguồn nhân lực.

Trong giai đoạn 2011 – 2020, mối quan hệ rõ nét nhất giữa GDNN và các bộ ngành thể hiện ở việc các bộ ngành tham gia quản lý trực tiếp các cơ sở GDNN, tuy nhiên, đánh giá cho thấy sự liên kết này chưa thực sự hiệu quả. Đến năm 2020, số cơ sở GDNN thuộc các cơ quan Trung ương quản lý còn chiếm một tỷ lệ tương đối đáng kể. Đặc biệt ở bậc cao đẳng với 134 cơ sở chiếm 43% số trường cao đẳng công lập. Tuy nhiên, sự phân bố các cơ sở GDNN này còn dàn trải, chông chéo nhiều trường trung ương và địa phương cùng đào tạo ngành, nghề giống nhau trên cùng một địa bàn. Ngoài việc tham gia vào quản lý

trực tiếp các trường cao đẳng, đến nay còn 28 trường trung cấp được quản lý bởi các các bộ ngành chuyên môn. Trong bối cảnh thực hiện Nghị quyết số 19-NQ đối với việc đổi mới mạng lưới cơ sở GDNN nhằm bảo đảm tinh gọn, có cơ cấu hợp lý hoạt động hiệu lực, hiệu quả; giữ vai trò chủ đạo, then chốt trong thị trường dịch vụ sự nghiệp công; cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu có chất lượng ngày càng cao thì việc việc phân bổ ràn trải như trên có thể là một sự không cần thiết và cần phải được sắp xếp lại qua đó nâng cao hiệu quả liên kết giữa GDNN với các ngành.

Thực tế cho thấy, thời gian qua, các bộ, ngành có nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang có xu hướng giải thể hoặc chuyển giao các cơ sở trực thuộc sang Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và địa phương để quản lý. Như: Bộ Quốc phòng đã đề xuất giải thể 14 trường cao đẳng; Bộ Giao thông vận tải đã đề nghị chuyển 12 trường cao đẳng sang Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Công thương đã đề nghị chuyển 02 trường cao đẳng về tỉnh Phú Thọ; Bộ Xây dựng có dự kiến chuyển các trường cao đẳng sang Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và về địa phương.

Kinh nghiệm của các nước phát triển trên thế giới cho thấy, không có mô hình trường thuộc các bộ ngành chuyên môn. Thay vì đó, sự liên kết giữa GDNN với các bộ, ngành chuyên môn và các tổ chức ngành nghề được thực hiện thông qua đặt hàng nhân lực với bộ quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp. Do đó, việc thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW có thể làm giảm mạnh các cơ sở GDNN thuộc các bộ ngành, nhưng không những không ảnh hưởng tới hệ thống giáo dục nghề nghiệp mà sẽ còn đẩy mạnh hơn nữa sự liên kết giữa GDNN với các bộ ngành, đáp ứng được yêu cầu tăng nhanh và đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực theo định hướng của Đảng và Chính phủ.

2. Liên kết vùng

Liên kết vùng thể hiện mối quan hệ giữa các cơ sở GDNN với nhau và giữa các cơ sở GDNN với DN với các đơn vị kinh tế trong vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm nhằm đáp ứng nhu cầu học nghề và nguồn nhân lực phát triển kinh tế xã hội trong vùng.

Trong giai đoạn 2011 – 2020, mạng lưới cơ sở GDNN phát triển rộng khắp cả nước, đa dạng về loại hình, trình độ đào tạo và mô hình hoạt động. Với 1911 cơ sở GDNN được phân bố tương đối hợp lý theo các vùng kinh tế - xã hội

đã góp phần đáp ứng yêu cầu ngày một cao đối với nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng. Số liệu cụ thể về những đóng góp này được trình bày trong nội dung phần thực trạng tuyển sinh và kết quả đào tạo. Tuy nhiên, tính gắn kết của các cơ sở GDNN trong vùng chưa cao. Minh chứng cho nhận định này là hiện tượng chông chéo các cơ sở đào tạo trên cùng lĩnh vực, ngành nghề còn tồn tại ở nhiều địa phương, vùng. Dẫn tới những suy giảm trong hiệu quả đầu tư.

Trong khi đó, sự liên kết giữa các cơ sở GDNN với các doanh nghiệp tại các vùng kinh tế ngày một phát triển. Điều này được thể hiện ở việc doanh nghiệp tham gia trực tiếp vào cung cấp dịch vụ GDNN cũng như hợp tác với các cơ sở GDNN trong hoạt động GDNN cung cấp nguồn nhân lực cho GDNN.

Tính đến năm 2020, cả nước có 680 cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm 35,5%), trường cao đẳng thuộc doanh nghiệp: 46 trường; trường trung cấp thuộc doanh nghiệp: 84 trường; trung tâm giáo dục nghề nghiệp thuộc doanh nghiệp: 181 trung tâm. Những cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp, chủ yếu đào tạo nhân lực cho doanh nghiệp, bao gồm cả các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp (ví dụ như: Trường Cao đẳng Việt Nam – Singapore (Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, Bình Dương); Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Dung Quất (Khu Kinh tế Dung Quất, Quảng Ngãi); Trường Cao đẳng nghề Chu Lai - Trường Hải (Khu Phức hợp sản xuất và lắp ráp ô tô Chu Lai - Trường Hải, Quảng Nam). Hoạt động đào tạo của các cơ sở GDNN thuộc doanh nghiệp đã đáp ứng một phần nhu cầu lao động kỹ thuật của doanh nghiệp, góp phần tăng quy mô đào tạo trong cả hệ thống GDNN và tăng cường sự gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo với sử dụng lao động qua đào tạo nghề nghiệp nhất là tại các vùng kinh tế.

Cùng với đó, trong giai đoạn vừa có rất nhiều hình thức hợp tác giữa GDNN với doanh nghiệp đang được thực hiện. Doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình đào tạo; cử cán bộ, chuyên gia đến giảng dạy tại cơ sở GDNN; tham gia vào việc đánh giá, tổ chức thi tốt nghiệp của cơ sở GDNN; tiếp nhận và hướng dẫn người học thực tập tại doanh nghiệp; gửi người lao động của doanh nghiệp đến học tập tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp; liên kết với cơ sở GDNN để đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo thường xuyên;

hỗ trợ cơ sở vật chất, thiết bị cho cơ sở GDNN; cấp học bổng cho học sinh, sinh viên theo học tại cơ sở GDNN; tiếp nhận nhà giáo của cơ sở GDNN đến thăm quan, thực hành, thực tập; cung cấp thông tin về nhu cầu đào tạo; phản hồi về chất lượng người học đang làm việc tại doanh nghiệp; tiếp nhận và hướng dẫn học viên thực tập tại doanh nghiệp; tuyển dụng người học sau tốt nghiệp tại cơ sở GDNN.

Thêm vào đó là các mô hình gắn kết nhà trường và doanh nghiệp ngày một hiệu quả. Đó là các mô hình trường trong doanh nghiệp hoặc gắn với doanh nghiệp, các khu công nghiệp, khu chế xuất, vùng kinh tế động lực; Mô hình liên kết đào tạo với các doanh nghiệp trong nước; Mô hình gắn kết với các doanh nghiệp FDI (đào tạo song hành) quá trình đào tạo được thực hiện cả trong nhà trường và doanh nghiệp. Tại Nhà trường chủ yếu đào tạo phần lý thuyết và thực hành cơ bản (khoảng 50% chương trình). Tại doanh nghiệp sẽ đào tạo phần thực hành nghề nghiệp, sản xuất (khoảng 50% chương trình); (4) Mô hình gắn kết với nhiều doanh nghiệp.

Mặc dù đã có những khởi sắc trong việc liên kết giữa các cơ sở GDNN với các doanh nghiệp dưới nhiều hình thức khác nhau tại các địa phương, các vùng, nhưng thực tế cũng cho thấy, tình liên kết chưa được thể hiện rõ đặc biệt ở cấp vùng. Thực tế này không chỉ là xảy ra ở việc cung cấp nguồn nhân lực mà còn trong các khía cạnh khác khi liên kết vùng giữa các đơn vị kinh tế chưa thực sự rõ nét. Điều này đòi hỏi cần thiết phải có thêm nhiều loại hình mới trong việc liên kết giữa các cơ sở GDNN với nhau tại cấp vùng và các mô hình hợp tác giữa các cơ sở GDNN với các doanh nghiệp nhằm chia sẻ nguồn lực và phối hợp trong hoạt động GDNN cung cấp nguồn nhân lực cho các vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm.

IV. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN QUY HOẠCH THỜI KỲ TRƯỚC

1. Mục tiêu quy hoạch thời kỳ 2011 - 2020

Đối với quy hoạch thời kỳ trước, trong lĩnh vực dạy nghề có Quyết định số 07/2006/QĐ-BLĐT BXH ngày 02/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Đối với trường cao đẳng (thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý nhà nước trước khi chuyển giao về Bộ LĐTBXH) có Quyết định số

121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020 và Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020, riêng trường trung cấp chuyên nghiệp chưa có quy hoạch riêng. Trên cơ sở đó, những mục tiêu đối với mạng lưới cơ sở GDNN đến năm 2020 được xác định như sau:

Số lượng cơ sở GDNN đạt: 250 trường cao đẳng, 400 trường trung cấp và 900 trung tâm dạy nghề (trong đó có 80 trường chất lượng cao, 10 trường tiếp cận trình độ tiên tiến trong khu vực và thế giới);

Về quy mô tuyển sinh đạt 7,5 triệu người giai đoạn 2006 – 2010; đạt 21 triệu người giai đoạn 2011 – 2020 trong đó trình độ sơ cấp nghề chiếm 50%, trình độ trung cấp chiếm 35% và cao đẳng chiếm 15%; Tỷ lệ lao động qua giáo dục nghề nghiệp đạt tối thiểu 40%;

Về nhà giáo đạt 30% nhà giáo trong các trường trung cấp và các trường cao đẳng có trình độ sau đại học;

Về cơ sở vật chất đạt 100% số trường cao đẳng, trường trung cấp đạt chuẩn về đất đai, trang thiết bị, nhà xưởng, phòng học, ký túc xá và khu rèn luyện thể chất¹⁹.

Đối với mạng lưới các trường cao đẳng đến năm 2020 phân bổ theo các vùng kinh tế, cụ thể: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc (42 trường); vùng Đồng bằng sông Hồng (66 trường); vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (50 trường); vùng Tây Nguyên (10 trường); vùng Đông Nam Bộ (38 trường); vùng Đồng bằng sông Cửu Long (30 trường).

2. Kết quả đạt được so với mục tiêu quy hoạch

Từ những mục tiêu được xác định trên có thể thấy, việc thực hiện quy hoạch thời kỳ 2006 đến 2020 mới chỉ đạt được một số mục tiêu đặt ra. Cụ thể:

¹⁹ Quyết định số 07/2006/QĐ-BLDTBXH của Bộ Lao động – Thương Binh và Xã hội phê duyệt “ Quy hoạch phát triển mạng lưới trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 ngày 02 tháng 10 năm 2006

Thứ nhất, về mạng lưới các cơ sở GDNN đạt số lượng mục tiêu đặt ra cả về tổng số cơ sở cũng như cơ cấu cấp đào tạo. Đến cuối năm 2020, tổng số cơ sở GDNN đạt 1.911 cơ sở trong đó 410 trường cao đẳng, 444 trường trung cấp và 1.057 cơ sở là trung cấp GDNN. Số trường cao đẳng theo các khu vực kinh tế - xã hội cũng vượt xa mục tiêu đề ra.

Thứ hai, về công tác tuyển sinh, kết quả cho thấy chưa đạt mục tiêu đặt ra cả về số lượng tuyển sinh và cơ cấu tuyển sinh vào các bậc học trong GDNN. Trong giai đoạn 2011 – 2020 lượng tuyển sinh mới chỉ đạt 96% so với mục tiêu đặt ra. Từ 2011 đến 2020 các cơ sở GDNN trên cả nước đã tuyển sinh được 20.177.637 người. Trong đó, bậc cao đẳng nghề là 1.886.331 (9%), bậc trung cấp nghề là 2.562.195 (13%) và sơ cấp và đào tạo thường xuyên là 15.729.111 người (78%). Tỷ lệ đào tạo ở bậc cao đẳng và trung cấp thấp hơn nhiều so với mục tiêu đặt ra. Tỷ lệ lao đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ số với tổng lực lượng lao động chỉ đạt 24,4% thấp hơn nhiều so với mục tiêu 40% trong quy hoạch.

Thứ ba, trong giai đoạn 2011 – 2020 việc phát triển đội ngũ nhà giáo GDNN chưa đạt mục tiêu đề ra. Số nhà giáo đạt chuẩn kỹ năng nghề để dạy thực hành chỉ đạt 51%, trong khi mục tiêu là 70% nhà giáo đạt chuẩn kỹ năng nghề để dạy thực hành, trong đó khoảng 60% nhà giáo đạt chuẩn dạy tích hợp (vừa lý thuyết vừa thực hành).

Thứ tư, về cơ sở vật chất, đến năm 2020, về cơ bản các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đảm bảo các yêu cầu về cơ sở vật chất, chỉ tiêu quy hoạch, có đủ các khối công trình phục vụ nhu cầu đào tạo và học tập. Tuy nhiên, so với mục tiêu quy hoạch, các cơ sở GDNN chưa hoàn toàn đạt các tiêu chuẩn về đất đai.

Các cơ sở GDNN đáp ứng tiêu chuẩn sử dụng đất tối thiểu chủ yếu là các cơ sở GDNN công lập thuộc các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố. Các cơ sở GDNN không đảm bảo diện tích đất sử dụng tối thiểu theo quy định chủ yếu là các cơ sở tư thực, cơ sở trong nội thành các thành phố lớn. Mặc dù vậy, hầu hết các cơ sở GDNN có đủ các khối công trình phục vụ nhu cầu đào tạo và học tập cơ bản về phòng học lý thuyết, phòng/xưởng thực hành, thí nghiệm, giảng đường. Các điều kiện khác phục vụ cho sinh hoạt, học tập, rèn luyện thể chất của người học như thư viện, nhà ăn, ký túc xá, khu rèn luyện thể chất, thể dục thể thao tập trung chủ yếu ở các cơ sở GDNN công lập.

3. Hạn chế, nguyên nhân

3.1. Hạn chế

Giai đoạn 2011- 2016, mạng lưới cơ sở GDNN tuy đã phát triển nhưng còn nhiều bất cập, chưa phân bố hợp lý giữa các vùng miền, chủ yếu tập trung ở khu vực đô thị. Khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu số lượng cơ sở GDNN rất ít, quy mô giáo dục nghề nghiệp nhỏ, cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo còn thiếu, chưa cập nhật với sự thay đổi của công nghệ.

Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN chưa gắn với quy hoạch phát triển nhân lực, với quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành và địa phương, cấp trình độ đào tạo. Đa số các cơ sở GDNN chủ yếu tập trung đào tạo những nghề phổ biến, trong khi đó có những nghề thị trường lao động có nhu cầu nhưng chưa được đào tạo hoặc đào tạo rất hạn chế; cơ cấu trình độ đào tạo chưa phù hợp với nhu cầu cơ cấu trình độ nhân lực của từng ngành, từng địa phương, chưa trên cơ sở nhu cầu thực tế của ngành, địa phương.

Nhiều trường có quy mô đào tạo nhỏ (gần 50% trường CĐ và 20% trường TC có quy mô thấp hơn so với quy định tại Nghị định số 143); chưa hình thành được trường nghề chất lượng cao, trường đạt đẳng cấp quốc tế và hình thành một số nghề được các nước tiên tiến trong khu vực hoặc trên thế giới công nhận.

Quy mô tuyển sinh không đạt mục tiêu Chiến lược và liên tục giảm qua các năm²⁰. Cơ cấu tuyển sinh GDNN còn bất cập, chủ yếu vẫn là trình độ SC và dưới 3 tháng (chiếm hơn 80%), trình độ TC, CĐ chỉ chiếm khoảng 20%²¹. Tình trạng mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề đào tạo, giữa các vùng miền chậm được khắc phục, chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực của xã hội²²; tuyển sinh

²⁰Mục tiêu chiến lược dạy nghề giai đoạn 2011-2015 đào tạo mới khoảng 9,6 triệu người, trong đó CĐN, TCN khoảng 2,1 triệu người. Kết quả thực hiện khoảng 9,1 triệu người, trong đó CĐN, TCN 1,1 triệu người. Tuyển sinh trình độ TCN, CĐN chỉ đạt 53% kế hoạch; tuyển sinh trình độ TCCN giảm hàng năm 15%/năm, trình độ CĐ giảm 18 %/năm.

²¹Mục tiêu chiếu chiến lược phát triển dạy nghề giai đoạn 2011 – 2020 khoảng 22% tổng số.

²²Học sinh theo học các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành Sức khỏe và Đào tạo nhà giáo vẫn cao (nhóm ngành Sức khỏe chiếm 35,8%; nhóm ngành Đào tạo nhà giáo chiếm 20,1%). Trong khi một số ngành xã hội cần nhiều nhân lực sử dụng lao động qua đào tạo TCCN như nhóm ngành nông , lâm nghiệp, thủy sản có số học sinh nhập học năm 2015 chiếm chỉ 5,1%; nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật chỉ chiếm 10,9%.

GDNN khó khăn, đặc biệt ở những ngành, nghề nặng nhọc độc hại, nguy hiểm, ngành nghề năng khiếu, một số ngành, nghề đào tạo mà xã hội cần nhưng không tuyển sinh được hoặc ít cơ sở GDNN đào tạo. Triển khai giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao (phát triển nghề trọng điểm, trường nghề chất lượng cao và thí điểm giáo dục nghề nghiệp cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN theo chương trình chuyển giao từ nước ngoài...) còn chậm.

Các điều kiện đảm bảo chất lượng GDNN còn hạn chế và không đồng bộ đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng và hiệu quả đào tạo.

Chưa có cơ chế, chính sách khuyến khích hợp lý để thu hút những người có trình độ cao, tay nghề giỏi tham gia vào GDNN đặc biệt là những người đang làm việc tại các doanh nghiệp; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở GDNN còn thiếu về số lượng, một bộ phận có trình độ đào tạo, kỹ năng nghề, tin học, ngoại ngữ, kiến thức về đảm bảo chất lượng..., kỹ năng phát triển chương trình chưa đáp ứng yêu cầu; chương trình đào tạo nhà giáo của các trường sư phạm kỹ thuật chưa được đổi mới phù hợp với yêu cầu thực tế.

Chương trình, giáo trình đào tạo còn nhiều nội dung mang tính hình thức, chưa được thường xuyên cập nhật, bổ sung, sự kết hợp với các doanh nghiệp, người sử dụng lao động trong xây dựng, biên soạn chương trình, giáo trình chưa chặt chẽ; cách tiếp cận phương pháp dạy và học theo hướng tích cực, lấy người học làm trung tâm, chú trọng đến năng lực thực hiện chưa triển khai hiệu quả²³; các nội dung giảng dạy kỹ năng mềm, kỹ năng khởi nghiệp trong chương trình đào tạo chưa được chú trọng; công tác đổi mới hình thức thi, kiểm tra, đánh giá học sinh, sinh viên còn chậm; chưa tổ chức đào tạo theo tín chỉ tại các cơ sở dạy nghề và đào tạo theo mô-đun tại các trường CĐ, TCCN.

Cơ sở vật chất, thiết bị của một số cơ sở GDNN chưa đồng bộ do chưa ban hành đầy đủ bộ danh mục thiết bị tối thiểu các cấp trình độ; chưa xây dựng được bộ tiêu chuẩn thiết kế trường nghề theo các trình độ đào tạo và tiêu chuẩn

²³ Theo đánh giá của các trường Anh quốc thuộc dự án chuyển giao một số công cụ quản lý của Anh quốc cho một số trường của Việt Nam giai đoạn 2015 – 2017, tất cả các trường Việt Nam đều chưa triển khai đồng bộ việc lấy học sinh làm trung tâm trong hoạt động của mình.

về cơ sở vật chất của từng ngành, nghề và trình độ đào tạo. Cơ sở hạ tầng cho giáo dục thể chất chưa được chú trọng đầu tư.

Chất lượng, hiệu quả đào tạo của nhiều cơ sở GDNN còn thấp, chưa gắn bó hữu cơ với nhu cầu nhân lực của từng ngành, từng địa phương; mối quan hệ giữa cơ sở GDNN và doanh nghiệp còn lỏng lẻo; học sinh, sinh viên tốt nghiệp yếu về ngoại ngữ và các kỹ năng mềm như tác phong công nghiệp, khả năng làm việc theo tổ, nhóm..., kỹ năng khởi nghiệp²⁴; giáo dục nghề nghiệp cho lao động nông thôn có nơi còn chưa thực sự hiệu quả; số học sinh, sinh viên tốt nghiệp chưa có việc làm vẫn còn khá lớn (khoảng 30%) và có xu hướng gia tăng.

Cơ cấu nghề đào tạo theo các ngành, nghề còn bất cập, một số nghề nặng nhọc độc, nguy hiểm, độc hại khó tuyển sinh, một số ngành, nghề mà xã hội cần nhưng có chi phí đào tạo cao không được nhiều cơ sở đào tạo, một số ngành, nghề đặc thù khác tuyển sinh ở mức rất thấp so quy mô đào tạo được thiết kế...

Còn nhiều cơ sở GDNN đã có quyết định thành lập nhưng chưa đăng ký hoạt động dạy nghề trong thời gian dài.

Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp bước đầu đã được các bộ, ngành, địa phương rà soát theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị quyết số 08/NQ-CP tuy nhiên vẫn còn tình trạng chồng chéo, phân tán, trùng lặp ngành, nghề đào tạo. Việc sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở một số địa phương mang tính hành chính, cơ học, chưa có nguyên tắc sáp nhập cụ thể. Đồng thời chưa có cơ chế bảo đảm hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp sau sắp xếp.

3.2. Nguyên nhân

Nhận thức của nhiều cấp uỷ, chính quyền, cơ sở GDNN, doanh nghiệp và cộng đồng về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của GDNN, đào tạo nhân lực có tay nghề cao chưa đầy đủ, thiếu thống nhất; tư tưởng coi trọng bằng cấp còn phổ biến trong xã hội. Công tác tuyên truyền, tư vấn và hướng nghiệp còn nhiều hạn

²⁴ Theo đánh giá của ILO trong báo cáo phát triển Việt Nam 2014, mặc dù thành tựu về biết đọc, viết và tính toán của người lao động Việt Nam rất ấn tượng, nhiều công ty Việt Nam vẫn không tìm được đủ số lượng người lao động có kỹ năng phù hợp. Khoảng 80% người xin việc vào các vị trí kỹ thuật, chuyên môn và quản lý tại các doanh nghiệp thiếu hụt kỹ năng vào các vị trí kỹ thuật, chuyên môn và quản lý.

chế, chưa làm cho xã hội, nhất là học sinh tốt nghiệp THPT, THCS, thanh niên nhận thức rõ là vào đại học không phải là con đường duy nhất đảm bảo cuộc sống.

Thực hiện phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào trường TC, CĐ chưa hiệu quả²⁵.

Năng lực của cơ quan quản lý các cấp về công tác quản lý GDNN còn nhiều hạn chế, đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về GDNN thiếu về số lượng, chưa chuyên nghiệp và một bộ phận chưa đạt chuẩn; việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, nghiên cứu khoa học trong quản lý nhà nước và quản lý trong các cơ sở GDNN còn chậm.

Còn thiếu nhiều cơ chế chính sách hợp lý cho đội ngũ nhà giáo, người học nghề, người tốt nghiệp học nghề, cơ sở GDNN, doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo²⁶; sử dụng lao động qua đào tạo của doanh nghiệp, người sử dụng lao động (đặc biệt đối với các doanh nghiệp FDI); triển khai tự chủ đối với cơ sở GDNN còn chậm; trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDNN chưa được xác định rõ ràng.

Chưa có dự báo về nhu cầu nhân lực theo các cấp trình độ đào tạo, ngành, nghề đào tạo trong từng thời kỳ có đủ độ tin cậy để GDNN có thể đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực cho thị trường lao động.

Việc huy động các nguồn lực đầu tư cho GDNN chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Ngân sách nhà nước đầu tư cho GDNN những năm gần đây tuy có tăng nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa tương xứng với mục tiêu nhiệm vụ đề ra; nhiều địa phương chưa ưu tiên nguồn lực đầu tư cho phát triển GDNN.

Nguồn lực đầu tư của nhà nước, địa phương và xã hội chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ phát triển của GDNN, việc huy động các nguồn xã hội hóa

²⁵Thực tế hiện nay, chỉ có khoảng 2,5 - 3,5% số học sinh tốt nghiệp THCS tham gia học nghề, rất thấp so với mục tiêu đã đề ra tại Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị là “...năm 2020, phần đầu có ít nhất 30% học sinh sau khi tốt nghiệp THCS đi học nghề...”

²⁶ Thiếu quy định danh mục nghề bắt buộc qua đào tạo GDNN hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, lương tối thiểu mức lương tối thiểu theo cấp trình độ đào tạo và các bậc trình độ kỹ năng nghề quốc gia

để đầu tư cho GDNN còn hạn chế, đặc biệt thu hút doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo cũng nhưng đầu tư cho GDNN.

Cơ sở GDNN chưa thực hiện đầy đủ về tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong công tác đào tạo.

Các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa có sự biến động về nhu cầu sử dụng lao động lớn.

Các cơ sở GDNN nhìn chung vẫn chủ yếu tập trung đầu tư để đào các ngành, nghề đòi hỏi chi phí đào tạo thấp và yêu cầu khoa học công nghệ ở mức trung bình, trong đó các cơ sở GDNN xã hội hóa chủ yếu tập trung đào tạo các ngành, nghề có khả năng thu hồi vốn nhanh.

Chưa gắn chặt với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương và cả nước; một số bộ, ngành, địa phương xác định quy mô, ngành nghề đào tạo không phù hợp với nhu cầu học nghề của xã hội và nhu cầu sử dụng của ngành, lĩnh vực, doanh nghiệp... nên quyết định quy mô đầu tư cơ sở giáo dục nghề nghiệp không phù hợp, gây lãng phí.

PHẦN III. DỰ BÁO XU THẾ VÀ XÂY DỰNG KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

I. DỰ BÁO XU THẾ PHÁT TRIỂN

1. Dự báo xu thế phát triển ảnh hưởng đến sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1.1. Các xu thế phát triển trên thế giới

1.1.1. Một trật tự kinh tế thế giới mới hình thành và toàn cầu hóa diễn ra chậm lại

Những chuyển biến vô cùng lớn của tình hình thế giới như sự dịch chuyển quyền lực và điều chỉnh chiến lược của các nước lớn (Mỹ, Trung Quốc, Nga, Anh), sự nổi lên của các nền kinh tế mới (Ấn Độ, Brazil, Nga, Indonesia, Mexico, Thổ Nhĩ Kỳ), các vấn đề an ninh phi truyền thống, trào lưu dân túy, xu hướng bảo hộ,... Những chuyển biến đó làm hình thành một trật tự kinh tế thế giới mới, trong đó quyền lực kinh tế dịch chuyển từ Tây sang Đông. Thế kỷ 21 được xem là thế kỷ của Châu Á. Với vị trí địa chính trị của mình, Việt Nam được xem là một đối tượng được nhiều nước lớn trên thế giới lôi kéo, về cả chính trị và kinh tế.

Trật tự kinh tế thế giới mới sẽ kéo theo những thay đổi lớn đối với hệ thống kinh tế toàn cầu. Nhiều luật lệ kinh tế quốc tế mới sẽ ra đời. Nhiều trung tâm tài chính mới sẽ lên ngôi. Nhiều thị trường hàng hóa và nguồn cung mới sẽ xuất hiện. Dự báo đến năm 2030, nhiều quốc gia đang phát triển, bao gồm Việt Nam, sẽ là những điểm đến chính của thương mại thế giới. Xu thế dịch chuyển này đòi hỏi những thay đổi lớn trong tư duy phát triển kinh tế xã hội, bao gồm lựa chọn lại thị trường và đối tác quốc tế và phát huy các lợi thế cạnh tranh quốc gia mới, gia tăng đầu tư nhằm nâng cao khả năng khoa học công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực, theo đuổi mô hình phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, từ năm 2019, xu thế toàn cầu hóa và liên kết kinh tế toàn cầu bắt đầu diễn ra chậm lại. Nhiều nguyên nhân có thể kể ra như mặt trái của toàn cầu hóa (như nhập cư trái phép, vi phạm bản quyền, biến đổi khí hậu,...), sự cạnh tranh giữa các siêu cường trên thế giới và đặc biệt là tác động vô cùng lớn của đại dịch COVID-19 đến sự trao đổi thương mại và giao kết giữa các nước. Với sự đứt gãy của chuỗi cung ứng và sự thay đổi của dòng dịch chuyển vốn đầu tư trên toàn cầu, nền thương mại thế giới đã và đang bước vào một giai đoạn mới với một tương lai đầy bất định và nhiều rủi ro.

Từ sự đứt gãy của chuỗi cung ứng toàn cầu, chúng ta không thể không đặt ra câu hỏi về sự phụ thuộc vào một quốc gia như Trung Quốc. Một nước lớn như Mỹ gần đây đã khởi xướng thành lập “Mạng lưới kinh tế thịnh vượng” nhằm dịch chuyển một phần chuỗi cung ứng rời khỏi Trung Quốc. Quả thực, một trong những thách thức lớn nhất đối với nhiều quốc gia trong quá trình hồi phục kinh tế hậu COVID19 là làm sao giảm sự phụ thuộc vào thị trường và nguồn cung ứng của Trung Quốc. Bên cạnh đó, do tác động của đại dịch, đang có sự dịch chuyển của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên toàn cầu, từ những quốc gia lớn như Trung Quốc sang các quốc gia khác. Trong bối cảnh đó, chúng ta có thể thấy một số quốc gia trong khu vực như Thái Lan, Indonesia và Malaysia đang tăng tốc trong cuộc đua thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài.

1.1.2. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tiếp tục tác động mạnh mẽ đến mọi quốc gia và thị trường việc làm trên thế giới

Lịch sử thế giới chứng minh rằng, các cuộc CMCN lần thứ nhất, thứ hai và thứ ba đều dẫn đến phân kỳ giai đoạn, tạo ra những cơ hội và thách thức mới chưa từng có, làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa những quốc gia bắt kịp và những quốc gia tụt lại phía sau. Trong CMCN 4.0, các quốc gia đang phát triển cần theo đuổi phương thức năng lực nội sinh thông qua liên kết, hợp tác về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo với các quốc gia phát triển. Với phương thức đó, các quốc gia đang phát triển có cơ hội phát triển các ngành sản xuất đòi hỏi trình độ công nghệ cao và thân thiện với môi trường, qua đó duy trì được tốc độ tăng trưởng, thoát bẫy thu nhập trung bình.

CMCN 4.0 tác động làm thay đổi nền kinh tế thế giới. Có những ngành sẽ tăng trưởng mạnh mẽ và những ngành khác sẽ thu hẹp đáng kể. Trong mỗi ngành, các doanh nghiệp sở hữu công nghệ mới sẽ tăng trưởng nhanh, trong khi các doanh nghiệp lạc nhịp về công nghệ sẽ không thể thích ứng. CMCN 4.0 đang vẽ lại bản đồ kinh tế thế giới theo cách các quốc gia dựa vào khai thác tài nguyên sẽ suy giảm sức mạnh và các quốc gia dựa vào công nghệ và đổi mới sáng tạo sẽ gia tăng sức mạnh. Tại các quốc gia đang phát triển, trong thập kỷ tới, hàng triệu người lao động phổ thông sẽ phải chuyển đổi nghề nghiệp vì tác động của trí tuệ nhân tạo (AI), tự động hóa (automation) và phân tích (analytics). Do đó, việc trang bị những kỹ năng làm việc phù hợp với CMCN 4.0 cho người lao động hiện tại và tương lai là cực kỳ quan trọng. Tại Việt Nam,

theo dự báo của ILO (năm 2019), sẽ có đến 70% số việc làm hiện nay có xác suất sẽ bị thay thế bởi máy móc và robot trong thập niên tới. Trong đó, những ngành nghề dễ bị thay thế nhất theo ILO lần lượt là bán buôn, bán lẻ; nông, lâm và thủy sản; dệt may; điện tử; và công nghiệp chế biến, chế tạo.

1.1.3. Sự lên ngôi của ý thức hệ về sinh mạng, sức khỏe, cuộc sống và việc làm của con người, đặc biệt là của các thành phần yếu thế và người lao động nghèo

Trước khi đại dịch COVID19 xảy ra, các yếu tố tạo nên sức mạnh của một quốc gia là sức mạnh quân sự, kinh tế và khoa học công nghệ. Tuy vậy, đại dịch COVID19 đã chỉ ra niềm tin vào chính phủ, sự bình an và sức khỏe của người dân cũng là một yếu tố tạo nên sức mạnh quốc gia. Cách vượt qua đại dịch COVID19 của nhiều quốc gia trên thế giới cho thấy quốc gia nào có chính sách lấy con người làm trung tâm và đảm bảo an sinh xã hội đồng nghĩa với có cơ hội phục hồi kinh tế nhanh sau đại dịch. Kết quả là các quốc gia đó có lợi thế hơn so với các quốc gia khác trong việc phát triển kinh tế xã hội và gia tăng sức mạnh.

Thêm vào đó, đại dịch COVID19 đã làm cho nhiều quốc gia theo đuổi ý thức hệ về sinh mạng và hạnh phúc con người, đặc biệt là các thành phần yếu thế và người nghèo trong xã hội, đặt mục tiêu về sự bình an, sức khỏe và hạnh phúc của người dân lên ở vị trí quan trọng như mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Trước đại dịch, nhiều quốc gia theo đuổi mục tiêu tăng trưởng nhanh và không ngừng nâng cao thu nhập. Nhưng đại dịch đã cho thấy hóa ra tăng trưởng nhanh tuy rất cần nhưng không phải là tất cả mà còn sự bình an, việc làm, sinh kế cho các thành phần yếu thế và người lao động nghèo trong xã hội.

Trên thế giới, giáo dục nghề nghiệp được xem là một công cụ hiệu quả để tạo ra, duy trì việc làm và sinh kế cho những người yếu thế, người lao động nghèo. Ngay từ năm 1999, Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) đã nhấn mạnh tới vai trò của giáo dục nghề nghiệp như một công cụ đảm bảo an sinh xã hội. Giáo dục nghề nghiệp hướng tới nâng cao năng suất cho người lao động, giúp người lao động nâng cao thu nhập để có thể trang trải cuộc sống của bản thân và gia đình. Đồng thời, giáo dục nghề nghiệp còn hỗ trợ quá trình chính thức hóa thị trường lao động, giảm tỉ lệ lao động tự do, tăng kết nối và nâng cao khả năng có việc làm cho lao động được đào tạo.

1.1.4. Sự tự do dịch chuyển lao động có tay nghề trong cộng đồng kinh tế ASEAN

Sự hình thành của AEC giúp thị trường lao động trong khối trở nên sôi động hơn, thúc đẩy tạo việc làm cho từng quốc gia thành viên. Quy mô lực lượng lao động trong khu vực ASEAN lên đến hơn 640 triệu người. Các lĩnh vực mà người lao động có tay nghề có thể tự do di chuyển trong khối gồm kiến trúc, kỹ sư, kế toán, điều dưỡng, dịch vụ y tế, dịch vụ nha khoa và du lịch. Trong khu vực ASEAN, Việt Nam là nước có dân số đông thứ 3 sau Indonesia và Philippines. Chính vì vậy, với chính sách thu hút lao động có tay nghề của các nước ASEAN 6 thì người lao động có tay nghề của Việt Nam có nhiều cơ hội việc làm tại các nước này.

Hiện nay, ba quốc gia ASEAN đang là điểm đến chính của lao động nhập cư là Malaysia, Singapore và Thái Lan (chiếm gần 90%). Cơ hội việc làm, sự khác biệt về thu nhập và một số yếu tố khác giữa các quốc gia dẫn đến việc nhóm Malaysia, Singapore và Thái Lan đang và sẽ “kéo” người lao động còn một nhóm các quốc gia sẽ “đẩy” người lao động có kỹ năng di chuyển qua biên giới. Hiện nay, các nước phát triển trong khu vực ASEAN ngày càng thu hút lao động nhập cư có tay nghề cao từ các nước khác, tạo ra những thách thức của quá trình hội nhập kinh tế không phải là chỉ quốc gia, mà còn cả khu vực. Việt Nam là một thành viên của ASEAN cho nên việc lao động di chuyển giữa các nước thành viên, trong đó có Việt Nam, là tất yếu.

Phân tích của Liên hiệp quốc về nguồn nhân lực Việt Nam cho thấy, Việt Nam đang ở trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng - giai đoạn 2010 - 2040 (tương tự như Indonesia và Malaysia). Đây là giai đoạn nền kinh tế có khả năng cất cánh để trở thành nước công nghiệp. Có thể nói, đây là thời điểm tốt nhất để nguồn nhân lực Việt Nam có thể tham gia vào thị trường lao động AEC. Song song với đó, cạnh tranh trên thị trường lao động trong nước sẽ trở nên gay gắt khi có sự tham gia của lực lượng lao động có tay nghề từ các quốc gia khác trong khu vực. Kỹ năng của người lao động Việt Nam hiện nay được đánh giá còn nhiều hạn chế, với 46/100 điểm (xếp thứ 103 trên thế giới), chỉ cao hơn Indonesia, Lào và kém rất xa so với nhóm ASEAN-4.

Nhìn chung, sự di chuyển tự do lực lượng lao động có tay nghề trong khối ASEAN tác động đến công tác giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam. Thứ nhất,

nguồn nhân lực có tay nghề từ các quốc gia khác sẽ dịch chuyển trong khu vực tạo áp lực cạnh tranh trên thị trường Việt Nam, góp phần nâng cao tiêu chuẩn tuyển dụng và năng suất lao động trong nước. Thứ hai, người lao động Việt Nam có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng mềm khác và năng suất lao động còn thấp so với người lao động từ nhiều quốc gia trong khu vực nên buộc phải từng bước nâng cấp bản thân để mở ra cơ hội việc làm trên cả thị trường Việt Nam và trong khu vực, dẫn đến yêu cầu đổi mới công tác giáo dục nghề nghiệp theo tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường lao động ASEAN. Trước thực tế đó, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam cần phải đổi mới nhanh chóng và mạnh mẽ cả về nội dung và hình thức đào tạo, theo hướng chú trọng đào tạo cả về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề, ngoại ngữ, tin học và văn hóa các nước ASEAN để công dân Việt Nam sớm trở thành “công dân khu vực” trước khi trở thành “công dân toàn cầu”.

1.1.5. Chủ động đào tạo các nghề và kỹ năng của tương lai

Theo một nghiên cứu công bố năm 2018 của Diễn đàn Kinh tế thế giới, đến năm 2025 con người chỉ chiếm khoảng 48% lực lượng lao động (thay vì 71% như trong năm 2018), còn máy móc và các thuật toán chiếm đến 52%. Nghiên cứu cũng chỉ ra, tại các doanh nghiệp lớn trên toàn cầu, có đến 54% người lao động cần được đào tạo lại, đào tạo nâng cao để có thể tiếp cận các cơ hội việc làm mới của toàn cầu hóa và CMCN 4.0, trong đó các ngành nghề có nhu cầu đào tạo lại lớn nhất là hàng không, du lịch, dịch vụ tài chính, công nghệ thông tin, khai khoáng, chăm sóc sức khỏe. Đặc biệt, sau đại dịch COVID-19, người lao động sẽ chịu nhiều thách thức và cần nhiều nỗ lực hơn trong trang bị các kỹ năng mới để không phải chịu sự đào thải của sản xuất và dịch vụ. Về địa lý, Đông Nam Á được xem là một trong những khu vực được các nhà đầu tư tìm đến cho nhu cầu nhân lực lắp ráp và sản xuất.

Mặt khác, để chuẩn bị cho tương lai, nhiều quốc gia đã chủ động đào tạo các kỹ năng của tương lai, đồng thời xây dựng hệ sinh thái học tập suốt đời cho người lao động. Về phía người lao động, dù làm việc trong bất kỳ ngành nào, đều cần các kỹ năng như làm việc nhóm, giao tiếp, sáng tạo, tư duy phản biện,... Theo nghiên cứu của Viện Brookings, kỹ năng giao tiếp, sáng tạo, giải quyết vấn đề và tư duy phản biện là các kỹ năng phổ biến nhất của thế kỷ 21. Các quốc gia chủ động phát triển được các kỹ năng của tương lai đồng nghĩa với có sự chuẩn

bị tốt và lợi thế cạnh tranh trong tương lai. Trong khu vực, Singapore là một trong những quốc gia đi tiên phong trong đào tạo kỹ năng cho tương lai thông qua hợp tác với các doanh nghiệp thiết kế và triển khai Chương trình “Skills Future Singapore”.

1.1.6. Độ tuổi tham gia học nghề ngày càng mở rộng

Hai xu hướng mới liên quan đến độ tuổi tham gia học nghề là sớm hơn và muộn hơn trước. Cụ thể, ngày càng nhiều học sinh bước vào tuổi 15 và người lao động bước vào tuổi 35 tham gia học nghề. Điều đó làm đa dạng hóa nhu cầu, hình thức học nghề và gia tăng số lượng người học nghề. Thông qua thúc đẩy chính sách học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập, người dân ở nhiều độ tuổi khác nhau có thêm cơ hội tiếp cận học nghề, gồm học tại các trường đào tạo, tại doanh nghiệp và tự học trên nền tảng trực tuyến. Ở Nhật Bản có một luật lao động riêng cho phép người dân bước vào độ tuổi nghỉ hưu có thể tiếp tục lao động và học nghề để có việc làm phù hợp hay có mô hình đào tạo 5 năm dành cho học sinh tốt nghiệp cấp 2 muốn trở thành kỹ sư thực hành. Tại châu Âu, số lượng công dân 50 đến 64 tuổi tham gia đào tạo đã tăng từ 1% đến 26% trong giai đoạn 2005-2009.

Mở rộng thang tuổi học nghề và làm việc còn giúp giảm tỷ lệ thất nghiệp, góp phần ổn định xã hội. Chính vì vậy, nhiều quốc gia đã đa dạng hóa các hình thức giáo dục nghề nghiệp, tạo điều kiện cho học sinh bắt đầu học nghề từ sớm và tiếp tục học liên thông lên trình độ cao hơn ở mọi lúc và mọi nơi khi có nhu cầu. Trong đó, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore được xem là những quốc gia chú trọng đào tạo nghề từ rất sớm và có tỉ lệ học sinh chọn trường nghề cao hơn các quốc gia khác trên thế giới. Nhìn chung, các quốc gia phát triển có tỷ lệ học sinh tham gia học nghề và thang tuổi học nghề cao hơn nhiều so với các quốc gia đang phát triển. Theo đó, ngày càng nhiều học sinh từ các quốc gia đang phát triển tìm kiếm cơ hội học nghề và cơ hội việc làm ở các quốc gia phát triển.

1.1.7. Kỹ năng nghề được xem là một loại tiền tệ quốc tế và chìa khóa cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia

Khi thế giới bước vào kỷ nguyên toàn cầu hóa và kỷ nguyên số, nhiều quốc gia, gồm cả các quốc gia phát triển, xem kỹ năng nghề, đặc biệt là kỹ năng nghề bậc cao, là một lợi thế cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Cuộc chiến kỹ năng nghề, như một phần của cuộc chiến giành giật nhân tài, đang ngày càng trở

nên khốc liệt. Quốc gia nào càng nhiều lao động vững kỹ năng nghề, càng thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Nói cách khác, với nhiều quốc gia, phát triển kỹ năng nghề không chỉ đơn thuần là vấn đề giáo dục mà còn là vấn đề kinh tế (năng suất lao động, năng lực cạnh tranh). Bên cạnh đó, kỹ năng nghề còn được xem là một loại tiền tệ quốc tế mà các quốc gia và doanh nghiệp trên toàn thế giới tìm cách sở hữu và phát triển.

Vì thế, việc đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn bị nguồn nhân lực có kỹ năng nghề là “chìa khóa” để nâng cao năng suất lao động và cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia. Đó là cơ hội lớn cho các quốc gia có cơ cấu dân số vàng. Để tận dụng cơ hội đó, các quốc gia cần tổ chức hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của thị trường lao động không chỉ trong nước mà trong khu vực và trên toàn cầu. Đối với từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, làm thế nào thu hút được nhiều người học trở thành một yếu tố dẫn dắt quá trình đổi mới phương thức tuyển sinh, hoạt động đào tạo, mô hình quản trị và quan hệ cộng đồng.

1.2. Các xu thế phát triển ở trong nước

1.2.1. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu và cơ cấu lại nền kinh tế

Việt Nam đang chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ theo chiều rộng sang theo chiều sâu với đặc trưng cơ bản là chủ yếu dựa vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Điều đó sẽ dẫn đến việc tái cơ cấu nền kinh tế và sự dịch chuyển của cơ cấu lao động. Nhiều ngành nghề mà Việt Nam có lợi thế cạnh tranh trong hai thập kỷ qua (thâm dụng vốn hay nhân công giá rẻ) sẽ biến mất và nhiều ngành nghề mới gắn với khoa học công nghệ sẽ xuất hiện. Số lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng, trong khi số lao động ngành nông nghiệp ngày càng giảm. Sẽ có sự dịch chuyển lao động từ vùng năng suất thấp lên vùng năng suất cao và sự tăng nhanh nhu cầu lao động có chuyên môn kỹ thuật bậc cao và bậc trung trên thị trường.

Trên thế giới, các quốc gia theo đuổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu đều tập trung vào tăng năng suất lao động. Nói cách khác, chậm nâng cao năng suất lao động đồng nghĩa với việc làm chậm tốc độ tăng trưởng kinh tế. Năng suất lao động của Việt Nam hiện nay thấp hơn từ 2 lần so với Philippines đến 14 lần so với Singapore. Tại Việt Nam, một trong những nguyên nhân chính

dẫn đến năng suất lao động thấp là nhiều ngành kinh tế sử dụng ít lao động có kỹ năng, thậm chí nhiều ngành như nông, lâm và thủy sản vẫn sử dụng một lực lượng lớn lao động chưa qua đào tạo. Bởi thế, sự dịch chuyển về cả số lượng, chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực để đáp ứng các yêu cầu của mô hình tăng trưởng và cơ cấu kinh tế mới là bắt buộc và không thể chậm lại.

1.2.2. Đẩy mạnh phát triển đồng bộ, hiệu quả các vùng kinh tế, nông nghiệp và nông thôn bền vững

Trong những năm qua, các vùng kinh tế, nhất là vùng kinh tế trọng điểm và vùng kinh tế biển, đã đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Tuy vậy, các vùng kinh tế vẫn chưa thể phát huy hết tiềm năng, lợi thế do việc phát triển vùng và liên kết vùng chưa mang lại hiệu quả như mong muốn. Bởi thế, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030 đặt một trọng tâm vào xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển vùng, liên kết vùng. Phát triển vùng và liên kết vùng sẽ theo hướng tích hợp, đa ngành, hình thành chuỗi giá trị nhằm tạo động lực tăng trưởng mới cho vùng, cho nền kinh tế và gia tăng sức cạnh tranh cho quốc gia.

Thông qua phát triển kinh tế vùng và liên kết vùng, mâu thuẫn giữa các địa phương trong vùng được giải quyết hài hòa hơn. Các địa phương trong vùng sẽ cùng nhau đề xuất chính sách, dự án chung đối với vùng và liên vùng. Trong đó hướng tới hình thành được một thị trường lao động chung, có chiến lược và chính sách đào tạo nguồn nhân lực chung cho toàn vùng chứ không phải theo địa giới hành chính. Việc quy hoạch và phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp sẽ theo tiêu chí đáp ứng đủ và hiệu quả nhu cầu phát triển của vùng. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại mỗi vùng có một nhiệm vụ chung là đào tạo nhân lực cho vùng và các vùng lân cận.

Bên cạnh đó, phát triển nông nghiệp bền vững cũng là một trong những trọng tâm phát triển kinh tế trong giai đoạn tới. Mới đây, Chính phủ đã ban hành kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 với mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản. Trong năm qua, việc nông sản Việt Nam đến được các thị trường khó như châu Âu, Nhật Bản cho thấy chúng ta có cơ hội lớn xuất khẩu nông sản với giá trị cao khi tuân thủ các điều kiện của quốc gia nhập khẩu. Đặc biệt, trong bối cảnh nhiều chuỗi cung ứng nông sản trên thế giới đứt gãy, Việt

Nam cần phát huy lợi thế về nông nghiệp trong quá trình hội nhập sâu vào kinh tế toàn cầu.

Trên thế giới có xu hướng thực hiện chiến lược kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và kinh tế chia sẻ nhằm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Nền nông nghiệp hiện đại của thế kỷ 21 là một nền nông nghiệp sinh thái thông minh dựa trên ứng dụng các ứng dụng đổi mới sáng tạo của nông nghiệp sinh thái, kết hợp các phương thức quản trị thông minh chính xác áp dụng công nghệ số. Việt Nam không thể đứng ngoài xu hướng này. Phát triển nông nghiệp xanh, kết nối nông thôn với thành thị, đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới bền vững, tạo cơ hội việc làm và an sinh xã hội tốt cho người lao động ở nông thôn là các giải pháp cần thực hiện. Tại Việt Nam, diện tích đất nông nghiệp chiếm khoảng trên 27,3 triệu ha, tương đương với 80,4% tổng diện tích Việt Nam, đóng góp 24% GDP và một tỷ lệ lớn (khoảng 80%) người nghèo là những nông dân, những người chưa qua đào tạo để tham gia vào cuộc cách mạng công nghệ trong nông nghiệp. Đó cũng là một hướng đi cho công tác giáo dục nghề nghiệp tại vùng nông thôn trong thời gian tới.

1.2.3. Phát huy lợi thế cơ cấu dân số vàng và thích ứng với già hóa dân số

Việt Nam cũng giống như nhiều quốc gia khác ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đang trong giai đoạn cơ cấu “dân số vàng” đồng thời với xu hướng già hóa dân số diễn ra rất nhanh. Thời kỳ cơ cấu dân số vàng của Việt Nam kéo dài khoảng 33 năm, sẽ kết thúc vào năm 2039, nghĩa là chỉ còn 19 năm nữa. Trong khi đó, thời gian quá độ từ già hóa dân số sang dân số già khoảng 26 năm, từ năm 2011 đến năm 2036. Đây là khoảng thời gian chuyển đổi rất ngắn so với các quốc gia có trình độ phát triển cao, đưa Việt Nam vào nhóm quốc gia có tốc độ già hoá dân số nhanh nhất thế giới.

Nhìn lại những năm đầu của “mở cửa”, nhiều nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư mạnh mẽ vào Việt Nam bởi thấy được chi phí lao động thấp. Bởi thế, các doanh nghiệp FDI chủ yếu tập trung vào hoạt động gia công, lắp ráp, nguyên vật liệu chủ yếu nhập ngoại nên giá trị gia tăng chưa cao. Rất nhiều lao động phổ thông được thu hút vào các doanh nghiệp FDI để thực hiện những công đoạn đơn giản của dây chuyền sản xuất công nghiệp. Đây là một chiến lược trong giai đoạn đầu của thời kỳ cơ cấu dân số vàng mà Việt Nam theo đuổi để giải quyết việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tuy nhiên, trong bối cảnh CMCN 4.0 và Việt Nam hội nhập kinh tế sâu, mức độ cạnh tranh sản phẩm ngày càng tăng lên đòi hỏi không chỉ đổi mới công nghệ mà còn nâng cao chất lượng lao động. Để nâng cao giá trị của sản phẩm Việt Nam trong chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu cần nâng cao kỹ năng và trình độ nghề nghiệp của người lao động. Lao động phổ thông sẽ dần giảm đi trong tổng nhân lực của doanh nghiệp và thay vào đó là lao động có kỹ năng. Như vậy, tạo ra lực lượng có kỹ năng thông qua giáo dục đào tạo, đặc biệt là giáo dục nghề nghiệp là một nhu cầu cấp bách. Nếu Việt Nam không có chiến lược giáo dục nghề nghiệp phù hợp, lao động giá rẻ sẽ trở thành một rào cản, ảnh hưởng tiêu cực đối với hệ thống an sinh xã hội quốc gia.

Bên cạnh đó, xu hướng già hóa dân số nhanh trong bối cảnh mức thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam còn thấp so với các nước cũng già hóa khác, đang tạo ra nguy cơ rơi vào tình trạng “chưa giàu đã già” nếu không tận dụng tốt cơ hội dân số vàng và có biện pháp thích ứng hiệu quả. Hiện nay, tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ của Việt Nam mới đạt 24,5%; nếu tính cả số việc làm trong khu vực nông nghiệp thì tỷ lệ việc làm phi chính thức còn chiếm hơn 2/3 tổng số việc làm của toàn nền kinh tế. Như vậy, đối với công tác giáo dục nghề nghiệp trong giai đoạn tới, song song với việc tiếp tục đẩy mạnh giáo dục nghề nghiệp cho đối tượng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở (chương trình 9+) và trung học phổ thông để bổ sung nguồn lao động mới có tay nghề cho thị trường là việc đào tạo nâng cao và đào tạo lại cho các đối tượng người lao động bị thay thế hoặc dễ bị thay thế bởi tác động của các xu thế phát triển nêu trên, đặc biệt là tác động của xu thế toàn cầu hóa và xu thế CMCN 4.0. Trong đó, nhóm đối tượng cần được đặc biệt quan tâm trong việc đào tạo nâng cao và đào tạo lại là công nhân trong các khu công nghiệp bước vào lứa tuổi ngoài 30 tuổi (với nữ giới) và lứa tuổi ngoài 40 tuổi (với nam giới). Tựu chung lại, Việt Nam cần một lộ trình và giải pháp hiệu quả để sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng và chủ động thích ứng với già hóa dân số ở Việt Nam trong giai đoạn 2021 - 2030.

1.2.4. Đổi mới giáo dục nghề nghiệp hiện đại, mở và linh hoạt theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế

Tại Việt Nam, phát triển giáo dục nghề nghiệp mà một trong những nội dung quan trọng của chiến lược quốc gia phát triển kinh tế xã hội 10 năm giai

đoạn 2021 - 2030. Theo tính toán, đối tượng của giáo dục nghề nghiệp ở nước ta chiếm từ 75% - 80% lực lượng lao động. Đảng và Nhà nước đã chủ trương phát triển giáo dục nghề nghiệp theo hướng hiện đại, mở và linh hoạt, đồng thời gắn với việc hình thành của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đa ngành và chuyên ngành, và gắn với thị trường lao động. Một nội dung đổi mới quan trọng của giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam trong thời gian qua là quy định phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS, THPT và liên thông giữa các bậc trong giáo dục nghề nghiệp. Kết quả là số lượng học sinh theo học nghề tăng nhanh và độ tuổi của học sinh bắt đầu tham gia học nghề giảm đi.

Tiếp đó, nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đã áp dụng các mô hình đào tạo chất lượng cao theo chương trình chuyển giao từ nước ngoài, mô hình tuyển sinh gắn với tuyển dụng, mô hình đào tạo gắn kết với doanh nghiệp theo hướng bằng kép. Nhóm cơ sở giáo dục nghề nghiệp và ngành nghề được thiết lập theo tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn quốc tế sẽ đóng vai trò không chỉ tạo nguồn nhân lực nghề chất lượng cao cho Việt Nam mà còn dẫn dắt, kéo theo sự phát triển về chất lượng của các nhóm cơ sở giáo dục nghề nghiệp và ngành nghề khác trong mạng lưới giáo dục nghề nghiệp quốc gia. Đồng thời, sự tham gia của tư nhân vào lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp ngày càng lớn (hợp tác với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công, đầu tư 10% tư nhân hoặc đầu tư 100% vốn nước ngoài). Điều này là cần được khuyến khích để phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp mà không làm tăng ngân sách đầu tư. Tại các quốc gia phát triển trên thế giới và trong khu vực, giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập đóng vai trò một cột trụ trong mạng lưới giáo dục nghề nghiệp quốc gia.

Bên cạnh đó, sự hợp tác chặt chẽ giữa nhà trường và doanh nghiệp là một chìa khóa thành công của giáo dục nghề nghiệp. Hiện nay, mô hình nhà cung cấp - người tiêu dùng đã trở nên phổ biến trong giáo dục nghề nghiệp. Khi sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, bao gồm cả những đối thủ mới đến từ bên ngoài lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, các mô hình hợp tác mới xuất hiện. Các mô hình này tập trung vào việc thiết lập sự hợp tác sâu hơn và mở rộng hơn nhằm đáp ứng cung và cầu. Và để chủ động về nguồn nhân lực, ngày càng nhiều doanh nghiệp có trường đào tạo nghề trực thuộc, áp dụng hiệu quả hình thức học đi đôi với hành.

Ở Việt Nam, “học tập suốt đời” và “giáo dục nghề nghiệp là cho tất cả mọi người” bắt đầu được tiếp cận. Việc học nghề không chỉ diễn ra trong phạm vi cơ sở giáo dục nghề nghiệp mà cần gắn với quá trình hoạt động nghề nghiệp của người lao động và cả nhu cầu chuyên đổi công việc của người lao động. Hơn nữa, việc học nghề không chỉ áp dụng với đối tượng bước chân vào cơ sở giáo dục nghề nghiệp mà cần mở rộng cho các đối tượng khác như học sinh phổ thông (để có kỹ năng sống, kỹ năng nghề cơ bản, yêu lao động), người đang có công việc ổn định, người tốt nghiệp đại học hay người bước vào tuổi nghỉ hưu (nhưng vẫn còn đủ sức khỏe để làm việc). Trong một xã hội biến đổi rất nhanh và khó lường, khi người lao động được học thêm kỹ năng nghề, không phân biệt hiện trạng công việc hay lứa tuổi, sẽ có thêm cơ hội việc làm và đóng góp cho xã hội. Bởi thế, tại các quốc gia trên thế giới đều tồn tại loại hình trung tâm giáo dục nghề nghiệp đặt tại các địa phương với chức năng kết nối việc làm và hỗ trợ học nghề suốt đời cho các người lao động và các thành phần có nhu cầu.

1.2.5. Đổi mới tư duy, tầm nhìn và thiết lập một nền tảng mới phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn tới

Đại dịch COVID-19 đã làm bộc lộ một cách rõ nét các hạn chế của tình trạng cát cứ, manh ai nấy làm và năng lực quản trị thực thi (gồm cả quản trị rủi ro) của các ngành, địa phương và vùng trước các thách thức, nhiệm vụ chung của đất nước. Đại dịch COVID-19 đã cho thấy thực trạng tiến trình chuyển đổi số ở Việt Nam còn chậm, thiếu tính hệ thống và tính đồng bộ. Đại dịch COVID-19 đã chỉ ra hệ quả của việc ra quyết định, chính sách và quy định nặng về ý chí mà thiếu cơ sở khoa học và sự tôn trọng khách quan. Đại dịch COVID-19 cũng đã chỉ ra nhiều ngành nghề hiện nay sẽ suy giảm, thậm chí không thể phục hồi và nhiều ngành nghề mới sẽ xuất hiện. Theo đó, Việt Nam không thể tiếp tục áp dụng cách làm cũ trong trạng thái bình thường mới mà cần đổi mới cả về tư duy, tầm nhìn và thiết lập một nền tảng mới cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong thập kỷ tới.

Trong thập kỷ tới, với trạng thái bình thường mới, Việt Nam sẽ không chỉ chấp nhận chung sống với COVID-19 mà còn cần tăng tốc quá trình chuyển đổi số, tăng cường liên kết địa phương và liên kết vùng, áp dụng các mô hình kinh tế mới, hướng tới tăng trưởng xanh, nắm bắt các cơ hội lớn mà các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mang lại,... Điều đó tạo cả áp lực và động lực mới

cho phát triển mạng lưới giáo dục nghề nghiệp. Có thể nói, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đã bước qua giai đoạn phát triển nhanh về số lượng và sẽ cần bước vào giai đoạn điều chỉnh, sắp xếp lại nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và hình thành một số cơ sở đạt quy mô lớn đóng vai trò trụ cột đào tạo nghề của đất nước. Đồng thời, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục và quốc tế cần được khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển nhanh để góp phần hoàn thiện, nâng cao sức mạnh và hiệu quả của toàn mạng lưới giáo dục nghề nghiệp, đẩy mạnh đào tạo và cung ứng nhân lực cho thị trường trong nước và quốc tế.

1.2.6. Học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 - 2030 nhấn mạnh các nhiệm vụ, giải pháp phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao của cuộc CMCN 4.0 và hội nhập quốc tế của đất nước. Theo đó, đối tượng phục vụ của giáo dục nghề nghiệp không chỉ là học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông muốn học nghề chính quy mà còn học sinh trung học phổ thông nói chung và người lao động. Nhiều quốc gia như New Zealand, Singapore dạy kỹ năng nghề cho học sinh trung học phổ thông để rèn luyện tính kỷ luật, sự sáng tạo, khéo léo, hội nhập xã hội và khả năng sinh tồn. Bên cạnh đó là xu hướng đào tạo lại (reskill) và đào tạo nâng cao (upskill) cho người lao động để giữ việc làm hoặc chuyển đổi công việc. Quả thực, CMCN 4.0 khiến cho nhiều kỹ năng, kiến thức học ở các chương trình đào tạo chính quy bị lạc hậu, đòi hỏi người lao động cần thường xuyên cập nhật kỹ năng, kiến thức mới. Các hình thức học tập cho người lao động khá đa dạng, gồm tự học qua các nền tảng trực tuyến, học tại chính nơi làm việc và học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Học tập mọi nơi và mọi lúc trở nên quan trọng để giúp người lao động thích ứng được với biến đổi của thị trường lao động.

Tại Việt Nam, chính phủ đã chủ trương thúc đẩy học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Không chỉ Việt Nam mà nhiều quốc gia trên thế giới đang lấy học tập suốt đời là mục tiêu phát triển giáo dục nhằm nâng cao nguồn nhân lực, đẩy mạnh sự gắn kết xã hội, duy trì và cạnh tranh trên toàn cầu. Điều đó đòi hỏi Việt Nam có được một hệ thống giáo dục nghề nghiệp mở và linh hoạt để mọi đối tượng có nhu cầu kỹ năng nghề đều có thể dễ dàng tiếp cận và sử dụng dịch vụ. Hệ thống giáo dục nghề nghiệp đó không chỉ gồm các cơ sở giáo dục

ngành nghiệp mà còn các trung tâm giáo dục nghề nghiệp ở địa phương và các doanh nghiệp. Tại nhiều nước như Đài Loan và Nhật Bản, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp đóng vai trò hỗ trợ hiệu quả cho học tập suốt đời và kết nối người tìm việc với nhà tuyển dụng. Nhiều nước cũng ban hành quy định về đào tạo lại, đào tạo nâng cao cho người lao động áp dụng đối với cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030

2.1. Mục tiêu và chỉ tiêu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030

Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (GDP) đạt 5,95%. Năm 2020, mặc dù đại dịch COVID19 ảnh hưởng rất nặng nề nhưng GDP vẫn đạt 2,91%, Việt Nam được xem là thực hiện thành công mục tiêu kép. Giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng năng suất lao động bình quân tăng từ 4,3%/năm lên 5,9%/năm. Trên cơ sở nền tảng đó, Chính phủ quyết tâm đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế, ban hành chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 – 2030 với mục tiêu phấn đấu đến năm 2030, Việt Nam là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy sức sáng tạo, ý chí và sức mạnh toàn dân tộc, xây dựng xã hội phồn vinh, dân chủ, công bằng, văn minh, trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo đảm cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân; không ngừng nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Phấn đấu đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

2.2. Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030

Tình hình quốc tế, trong nước dự báo có những thời cơ, thuận lợi, khó khăn, thách thức đan xen, trong đó đại dịch COVID-19 tiếp tục tác động tiêu cực trên nhiều mặt đến kinh tế thế giới và nước ta. Trong bối cảnh đó, một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô thời kỳ 2021 - 2030 được dự báo như sau:

Bảng 17. Dự báo chỉ tiêu kinh tế vĩ mô thời kỳ 2021 – 2030

Stt	Chỉ tiêu kinh tế vĩ mô	2021 - 2025	2026 - 2030
1	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 5 năm	6,5-7,0%	7%
2	GDP bình quân đầu người (lần lượt vào năm 2025 và 2030) (USD/năm)	4.700-5.000	7.500
3	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP	> 25%	> 30%
4	Tỉ trọng kinh tế số trong GDP	~ 20%	~ 30%
5	Tỉ lệ đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng (lần lượt đến năm 2025 và 2030)	40-45%	50%
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	28-30%	35-40%
7	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân hàng năm	5-6%	6,5%
8	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	< 30%	< 20%
9	Tổng số doanh nghiệp công nghệ số	70.000	100.000
10	Tổng số lao động công nghệ số	1.200.000	1.500.000
11	Tổng số doanh nghiệp tư nhân	1.500.000	2.000.000
12	Tỷ lệ doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, bảo vệ môi trường, hướng đến công nghệ cao	50%	100%
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong cơ cấu sử dụng lao động của doanh nghiệp FDI (56% năm 2017)	70%	80%

Nguồn: Tính toán của nhóm chuyên gia, 2021

2.3. Phương hướng phát triển các vùng kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030

Phương hướng phát triển các vùng kinh tế - xã hội được xác định trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 -2030 được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Theo đó, phát triển kinh tế vùng nhằm “*phát huy tốt nhất các lợi thế đặc thù của mỗi vùng, địa phương và tăng cường tính liên kết nội vùng và liên vùng để tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, tạo không gian phát triển mới. Phát triển tổng thể, mang tính hữu cơ, liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong vùng thành một thể thống nhất*”²⁷. Định hướng các ngành kinh tế theo các vùng được xác định gồm:

Vùng trung du và miền núi phía Bắc: Phát huy các lợi thế về tài nguyên rừng, khoáng sản, các cửa khẩu, văn hóa dân tộc đặc sắc, đa dạng và tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ... Tập trung bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn. Đẩy mạnh trồng rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, cây dược liệu, chăn nuôi gia súc gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Phát triển hiệu quả các cơ sở khai thác gắn với chế biến sâu các loại khoáng sản.

Vùng đồng bằng sông Hồng: Đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số xã hội số. Tập trung phát triển một số ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại: Điện tử, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp phụ trợ, các dịch vụ thương mại, logistics, ngân hàng, tài chính, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu. Mở rộng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch. Thúc đẩy mạnh mẽ các trung tâm đổi mới sáng tạo.

Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh trên biển, nhất là đánh bắt và nuôi trồng hải sản xa bờ. Cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao. Nâng cao hiệu quả phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp lọc hóa dầu, luyện kim, sản xuất, lắp ráp ô tô. Phát triển nhanh, đồng bộ năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

²⁷ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII

Vùng Tây Nguyên: Nâng cao hiệu quả các diện tích cây công nghiệp, cây dược liệu, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và phân phối, xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế. Chú trọng khôi phục và phát triển kinh tế rừng. Phát triển năng lượng tái tạo. Phát triển các trung tâm du lịch lớn, hình thành các tuyến du lịch chuyên đề đặc thù vùng Tây Nguyên.

Vùng Đông Nam Bộ: Tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đi đầu trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng, xây dựng kinh tế số, xã hội số, sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; tài chính ngân hàng, bất động sản.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long: Tập trung vào sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hiệu quả cao, tối ưu hóa về giá trị nông nghiệp; phát triển công nghệ về giống, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, xây dựng mạng đô thị vùng tạo động lực cho phát triển. Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch.

Như vậy, nhằm bảo đảm nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế tại các vùng kinh tế và sự liên kết giữa các vùng, định hướng ngành, nghề trọng điểm trong GDNN cho các vùng là: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc tập trung vào các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo, thương mại, dịch vụ du lịch; Vùng Đồng bằng sông Hồng tập trung vào các ngành thủy sản, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp điện tử, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp phụ trợ, dịch vụ ngân hàng, tài chính, bất động sản, thương mại, logistic, viễn thông, y tế, nông nghiệp công nghệ cao, thủy sản, kinh tế biển, nghệ thuật, vui chơi và giải trí; Vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung tập trung vào các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, kinh tế biển, thủy hải sản xa bờ, công nghiệp lọc hóa dầu, luyện kim, sản xuất, lắp ráp ô tô, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, dịch vụ du lịch; Vùng Tây Nguyên tập trung vào Nông nghiệp, lâm nghiệp, năng lượng, dịch vụ du lịch, văn hóa, phát triển năng lượng tái tạo; Vùng Đông Nam Bộ tập trung vào: Công nghiệp, điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; tài chính ngân hàng, bất động sản, công nghiệp xây dựng, năng lượng khí đốt, vận tải, kho bãi, tài chính, ngân hàng, bảo

hiếm, kinh doanh bất động sản, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, nghệ thuật, vui chơi và giải trí; Vùng Đồng bằng sông Cửu Long tập trung vào nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch.

3. Dự báo nhu cầu nhân lực về cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo

Trong bối cảnh phát triển kinh tế xã hội đến năm 2030 gắn với CMCN 4.0, việc phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, là một khâu đột phá chiến lược nhằm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp thuộc nhóm các nước có thu nhập trung bình cao. Nhu cầu nhân lực trên thị trường và sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong giai đoạn 2021 - 2030 sẽ phụ thuộc vào yếu tố về kinh tế như tăng trưởng kinh tế chung hoặc theo ngành, yếu tố về sự phát triển khoa học kỹ thuật tác động đến nhu cầu sử dụng hoặc các yếu tố về xã hội như dân số.

Với giả định rằng các yếu tố trong và ngoài nước tác động đến kinh tế được duy trì không đổi so với giai đoạn trước và Việt Nam có thể tận dụng tốt các cơ hội, điều kiện thuận lợi mà các xu hướng ở trên thế giới và ở trong nước mang lại, Việt Nam đạt được trạng thái miễn dịch cộng đồng vào cuối năm 2021 hoặc đầu năm 2022, tăng trưởng GDP của Việt Nam có thể đạt khoảng 6.5% - 7% trung bình trong giai đoạn 2021 - 2025 và khoảng 7% trung bình trong giai đoạn 2026 - 2030, dự báo việc làm và nhu cầu nhân lực trong 18 ngành kinh tế gắn với nhu cầu hoạt động của doanh nghiệp theo trình độ đào tạo giai đoạn 2021 - 2030 sau đây.

3.1. Dự báo số lượng việc làm 2021 – 2030

Thứ nhất, thị trường lao động sẽ tiếp tục được phát triển theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Trong 18 ngành kinh tế được khảo sát, so với năm 2021 (tổng số 54 triệu việc làm).

Thứ hai, theo chiến lược chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu dựa trên khoa học công nghệ thay vì nhân công giá rẻ và khai thác tài nguyên thiên nhiên, số lượng vị trí việc làm trong ngành khai khoáng và ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đều giảm (trong khi số lượng việc làm trong 16 ngành còn lại đều tăng). Cụ thể, số lượng vị trí việc làm ngành khai khoáng vào các năm 2025 và 2030 lần lượt là 114.5 nghìn việc làm và 55.6 nghìn việc làm, giảm lần lượt 29% và 66% so với năm 2021 (161.7 nghìn việc

làm). Số lượng vị trí việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vào năm 2025 và 2030 lần lượt là 16.6 triệu việc làm và 13.7 triệu việc làm, giảm lần lượt 12% và 28% so với năm 2021 (18.9 triệu việc làm). Tuy vậy, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vẫn đứng ở vị trí thứ nhất vào năm 2025 và vị trí thứ hai vào năm 2030 về tỉ trọng việc làm trong tổng số vị trí việc làm của 18 ngành kinh tế (tỉ lệ 30% vào năm 2025 và tỉ lệ 23% vào năm 2030).

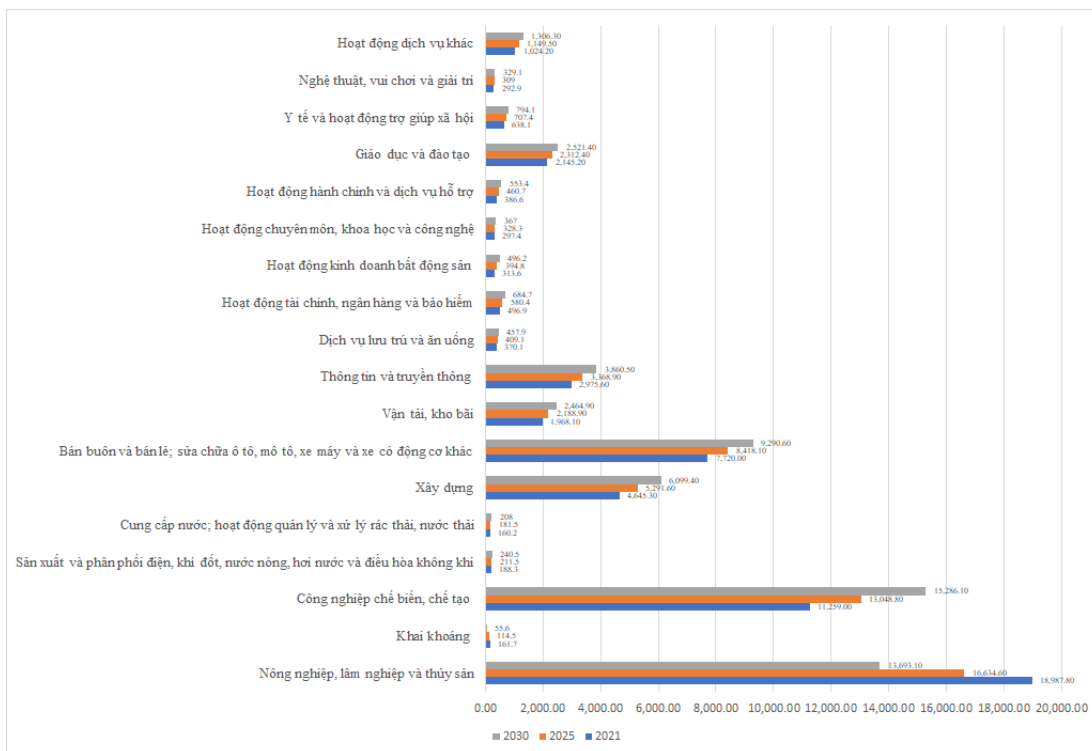
Thứ ba, trong 18 ngành kinh tế, số lượng việc làm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đứng thứ hai vào năm 2025 (chiếm 23% tổng số 56.1 triệu việc làm của 18 ngành kinh tế) và đứng thứ nhất vào năm 2030 (chiếm 26% tổng số 58.7 triệu việc làm của 18 ngành kinh tế).

Thứ tư, trong 18 ngành kinh tế, việc làm ngành kinh doanh bất động sản tăng nhanh nhất, cụ thể tăng 26% (394.8 nghìn việc làm) vào năm 2025 và tăng 58% vào năm 2030 (496.2 nghìn việc làm) so với năm 2021 (313.6 nghìn việc làm).

Số liệu việc làm các năm 2021, 2022, 2023, 2024, 2025 và 2030 của 18 ngành kinh tế tại Hình 18 và Bảng 20.

Hình 18. Dự báo số lượng việc làm của Việt Nam đến 2030

Đơn vị: Nghìn người



Nguồn: Chiến lược Phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045 (dự thảo)

Bảng 18. Dự báo số lượng việc làm của Việt Nam đến 2030*Đơn vị: Nghìn người*

Ngành	2021	2022	2023	2024	2025	2030
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18,987.8	18,399.5	17,811.2	17,222.9	16,634.6	13,693.1
Khai khoáng	161.7	149.9	138.1	126.3	114.5	55.6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11,259.0	11,706.5	12,153.9	12,601.4	13,048.8	15,286.1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	188.3	194.1	199.9	205.7	211.5	240.5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	160.2	165.5	170.8	176.1	181.5	208.0
Xây dựng	4,645.3	4,806.9	4,968.5	5,130.0	5,291.6	6,099.4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,720.0	7,894.5	8,069.1	8,243.6	8,418.1	9,290.6
Vận tải, kho bãi	1,968.1	2,023.3	2,078.5	2,133.7	2,188.9	2,464.9
Thông tin và truyền thông	2,975.6	3,073.9	3,172.2	3,270.6	3,368.9	3,860.5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	370.1	379.8	389.6	399.4	409.1	457.9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	496.9	517.8	538.7	559.5	580.4	684.7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	313.6	333.9	354.2	374.5	394.8	496.2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	297.4	305.1	312.8	320.6	328.3	367.0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	386.6	405.1	423.6	442.2	460.7	553.4
Giáo dục và đào tạo	2,145.2	2,187.0	2,228.8	2,270.6	2,312.4	2,521.4

Ngành	2021	2022	2023	2024	2025	2030
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	638.1	655.4	672.7	690.1	707.4	794.1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	292.9	296.9	301.0	305.0	309.0	329.1
Hoạt động dịch vụ khác	1,024.2	1,055.5	1,086.8	1,118.2	1,149.5	1,306.3

Nguồn: Chiến lược Phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045 (dự thảo)

3.2. Dự báo nhu cầu nhân lực theo trình độ đào tạo giai đoạn 2021 - 2030

a) Nhu cầu sử dụng lao động có trình độ sơ cấp nghề trong 18 ngành kinh tế

Thứ nhất, thị trường lao động có sự tăng tương đối về nhu cầu lao động có trình độ sơ cấp nghề trong 18 ngành kinh tế được khảo sát, trong đó nhu cầu lao động có trình độ sơ cấp nghề vào các năm 2025 và 2030 lần lượt là 3 triệu người và 3.6 triệu người, tăng lần lượt 21% và 48% so với năm 2021 (tổng số 2.4 triệu người).

Thứ hai, ngành vận tải, kho bãi có nhu cầu sử dụng lao động có trình độ sơ cấp nghề cao nhất với 1,2 triệu việc làm trong năm 2025 (chiếm 41% trong tổng số 3,66 triệu việc làm năm 2030) và 1,5 triệu việc làm trong năm 2030 (chiếm 43% trong tổng số 3,66 triệu việc làm năm 2030).

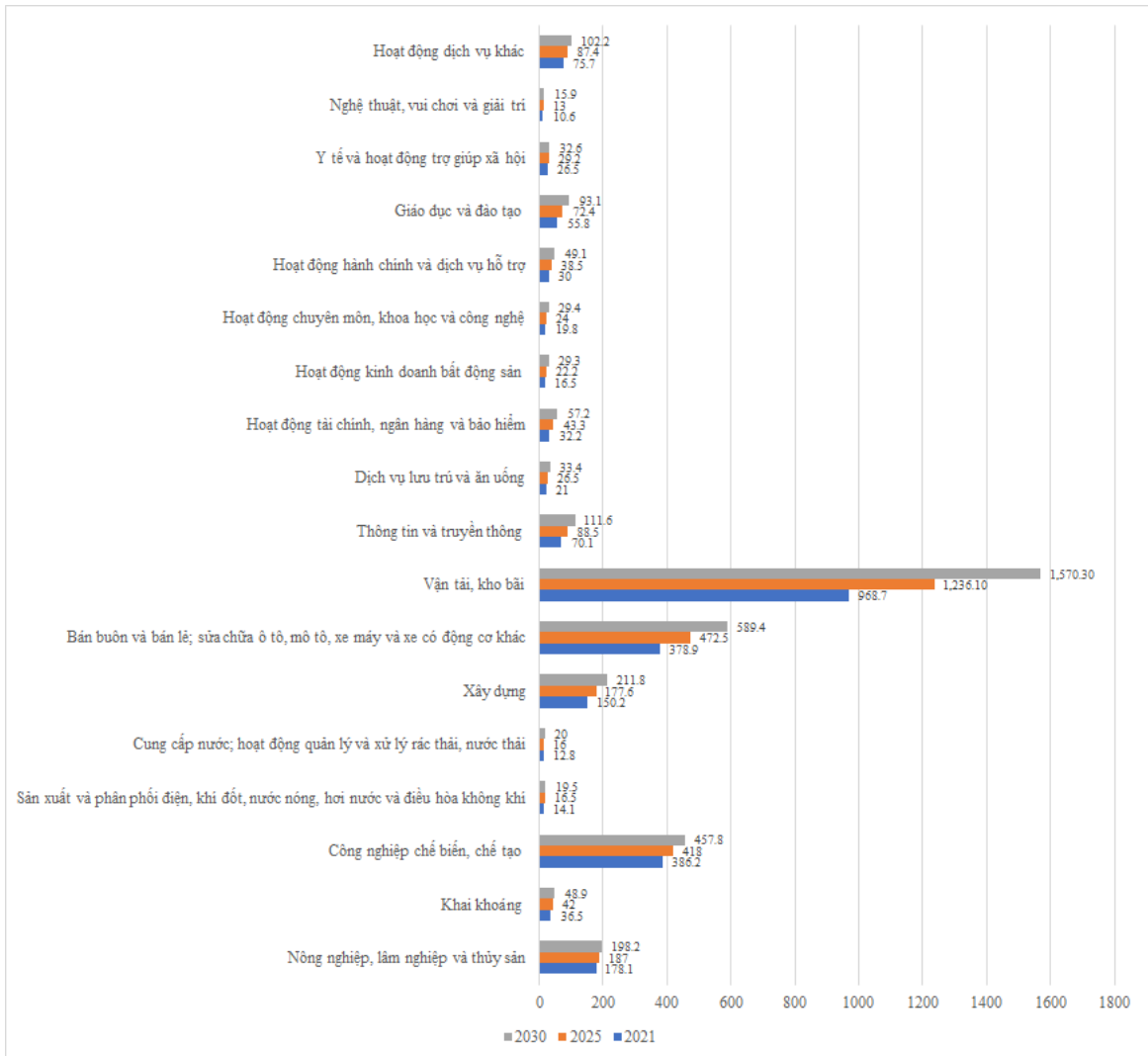
Thứ ba, ngành kinh doanh bất động sản và ngành tài chính ngân hàng bảo hiểm có mức độ tăng nhu cầu sử dụng lao động có trình độ sơ cấp nghề cao nhất trong số 18 ngành kinh tế, trong đó tỉ lệ nhu cầu sử dụng lao động có trình độ sơ cấp nghề của ngành kinh doanh bất động sản lần lượt tăng 34% và 78% vào năm 2025 và năm 2030 so với năm 2021, tỉ lệ nhu cầu sử dụng lao động có trình độ sơ cấp nghề ngành tài chính ngân hàng bảo hiểm kinh doanh lần lượt tăng 35% và 78% vào năm 2025 và năm 2030 so với năm 2021.

Thứ tư, trong 18 ngành kinh tế, nhu cầu sử dụng lao động có trình độ sơ cấp nghề ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đứng thứ hai vào năm 2025 và năm 2030, với tỉ lệ lần lượt là 14% và 12% tổng nhu cầu sử dụng lao động có trình độ sơ cấp nghề của 18 ngành kinh tế.

Số liệu nhu cầu sử dụng lao động có trình độ sơ cấp nghề các năm 2021, 2022, 2023, 2024, 2025 và 2030 của 18 ngành kinh tế tại Hình 19 và Bảng 21.

Hình 19. Dự báo nhu cầu lao động qua đào tạo trình độ sơ cấp

Đơn vị: Nghìn người



Nguồn: Chiến lược Phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045 (dự thảo)

Bảng 19. Dự báo nhu cầu lao động qua đào tạo trình độ sơ cấp*Đơn vị: Nghìn người*

Ngành	2021	2022	2023	2024	2025	2030
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	178.1	180.3	182.6	184.8	187.0	198.2
Khai khoáng	36.5	37.9	39.3	40.7	42.0	48.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	386.2	394.1	402.1	410.1	418.0	457.8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	14.1	14.7	15.3	15.9	16.5	19.5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	12.8	13.6	14.4	15.2	16.0	20.0
Xây dựng	150.2	157.1	163.9	170.7	177.6	211.8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	378.9	402.3	425.7	449.1	472.5	589.4
Vận tải, kho bãi	968.7	1,035.5	1,102.4	1,169.2	1,236.1	1,570.3
Thông tin và truyền thông	70.1	74.7	79.3	83.9	88.5	111.6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	21.0	22.4	23.7	25.1	26.5	33.4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32.2	35.0	37.8	40.6	43.3	57.2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16.5	17.9	19.3	20.8	22.2	29.3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	19.8	20.8	21.9	23.0	24.0	29.4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	30.0	32.2	34.3	36.4	38.5	49.1
Giáo dục và đào tạo	55.8	59.9	64.1	68.2	72.4	93.1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	26.5	27.2	27.9	28.5	29.2	32.6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10.6	11.2	11.8	12.4	13.0	15.9
Hoạt động dịch vụ khác	75.7	78.6	81.6	84.5	87.4	102.2

Nguồn: Chiến lược Phát triển GDNN giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045 (dự thảo)

b) Nhu cầu sử dụng lao động có trình độ trung cấp trong 18 ngành kinh tế

Thứ nhất, thị trường lao động có sự tăng nhẹ về nhu cầu lao động có trình độ trung cấp trong 18 ngành kinh tế được khảo sát. Cụ thể, vào các năm 2025 và năm 2030, nhu cầu lao động có trình độ trung cấp là 2.54 triệu người và 2.8 triệu người, tăng lần lượt 7% và 17% so với năm 2021 (tổng số 2.38 triệu người).

Thứ hai, trong khi đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có xu hướng sử dụng nhiều lao động có trình độ trung cấp. Nhu cầu việc làm có trình độ trung cấp trong ngành này năm 2025 là 667 nghìn người (chiếm 26% tổng nhu cầu lao động có trình độ trung cấp của 18 ngành kinh tế) và đến năm 2030 là 790 nghìn người (chiếm 28% tổng nhu cầu lao động có trình độ trung cấp của 18 ngành kinh tế).

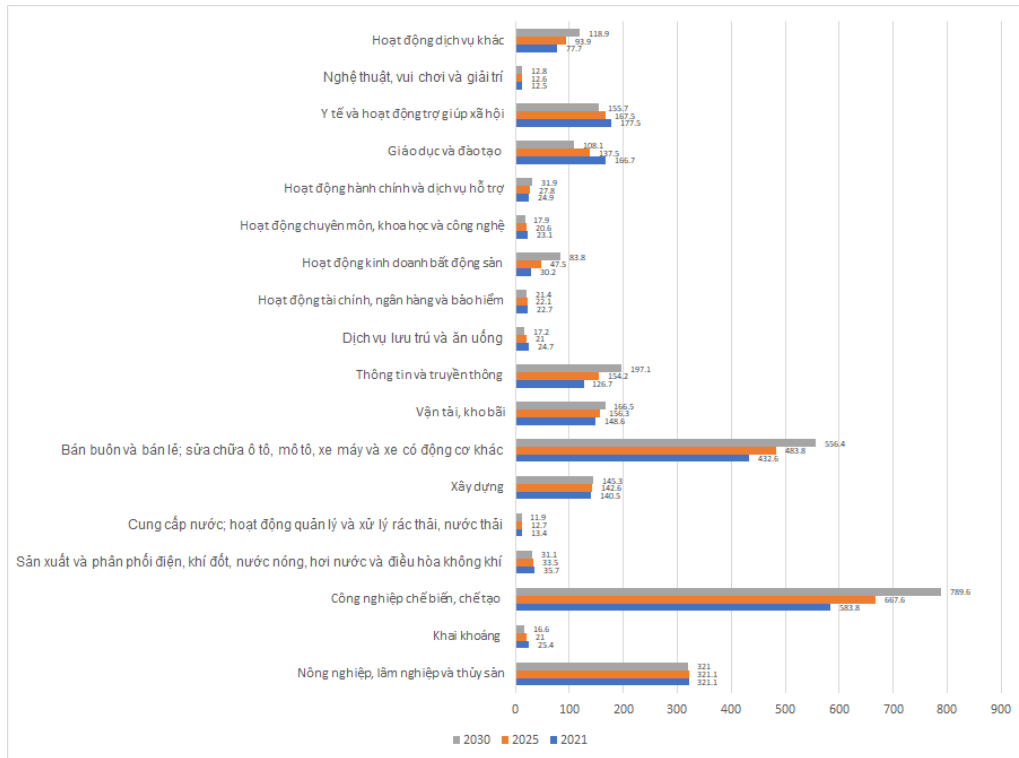
Thứ ba, ngành kinh doanh bất động sản có mức độ tăng nhu cầu sử dụng lao động có trình độ sơ cấp nghề cao nhất trong số 18 ngành kinh tế, tỉ lệ nhu cầu sử dụng lao động có trình độ sơ cấp nghề của ngành kinh doanh bất động sản lần lượt tăng 57% và 177% vào năm 2025 và năm 2030 so với năm 2021.

Thứ tư, trong 18 ngành kinh tế, nhu cầu sử dụng lao động có trình độ sơ cấp nghề ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản gần như không thay đổi giữa các năm 2021, 2025 và năm 2030, với nhu cầu sử dụng lao động có trình độ sơ cấp nghề đều vào khoảng 321 nghìn người.

Số liệu nhu cầu sử dụng lao động có trình độ trung cấp các năm 2021, 2022, 2023, 2024, 2025 và 2030 của 18 ngành kinh tế tại Hình 20 và Bảng 22.

Hình 20. Kết quả dự báo nhu cầu lao động qua đào tạo trình độ trung cấp

Đơn vị: Nghìn người



Nguồn: Chiến lược Phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045 (dự thảo)

Bảng 20. Kết quả dự báo nhu cầu lao động qua đào tạo trình độ trung cấp

Đơn vị: Nghìn người

Ngành	2021	2022	2023	2024	2025	2030
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	321.1	321.1	321.1	321.1	321.1	321.0
Khai khoáng	25.4	24.2	23.1	22.0	21.0	16.6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	583.8	603.7	624.3	645.6	667.6	789.6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	35.7	35.1	34.6	34.0	33.5	31.1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	13.4	13.2	13.0	12.9	12.7	11.9
Xây dựng	140.5	141.1	141.6	142.1	142.6	145.3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	432.6	444.9	457.5	470.4	483.8	556.4

Ngành	2021	2022	2023	2024	2025	2030
Vận tải, kho bãi	148.6	150.5	152.4	154.3	156.3	166.5
Thông tin và truyền thông	126.7	133.1	139.8	146.8	154.2	197.1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	24.7	23.8	22.8	21.9	21.0	17.2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22.7	22.5	22.4	22.2	22.1	21.4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	30.2	33.8	37.9	42.4	47.5	83.8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	23.1	22.4	21.8	21.2	20.6	17.9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	24.9	25.6	26.3	27.0	27.8	31.9
Giáo dục và đào tạo	166.7	158.8	151.4	144.3	137.5	108.1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	177.5	175.0	172.4	170.0	167.5	155.7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	12.5	12.5	12.6	12.6	12.6	12.8
Hoạt động dịch vụ khác	77.7	81.5	85.4	89.6	93.9	118.9

Nguồn: Chiến lược Phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045 (dự thảo)

c) Nhu cầu sử dụng lao động có trình độ cao đẳng trong 18 ngành kinh tế

Thứ nhất, thị trường lao động có sự tăng lớn về nhu cầu lao động có trình độ cao đẳng trong 18 ngành kinh tế được khảo sát. Cụ thể, vào năm 2025, nhu cầu lao động có trình độ cao đẳng là 3.7 triệu người, tăng 55% so với năm 2021 (tổng số 2.4 triệu người) và đến năm 2030, nhu cầu lao động có trình độ cao đẳng là 6.7 triệu người, tăng 180% so với năm 2021 (tổng số 2.4 triệu người).

Thứ hai, tương tự, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có xu hướng sử dụng nhiều lao động có trình độ cao đẳng. Dự báo vào năm 2025 và năm 2030, số lượng lao động có trình độ cao đẳng trong ngành này lần lượt là khoảng 1,1 triệu người (chiếm 30%) và khoảng 2,2 triệu người (chiếm 32,7%). Đứng thứ hai là ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác với nhu cầu lao động trình độ cao đẳng vào năm 2025 và 2030 lần lượt là 790 nghìn người (chiếm 21%) và 1,5 triệu người (chiếm 22%). Đứng thứ ba là ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội với nhu cầu lao động trình độ cao đẳng

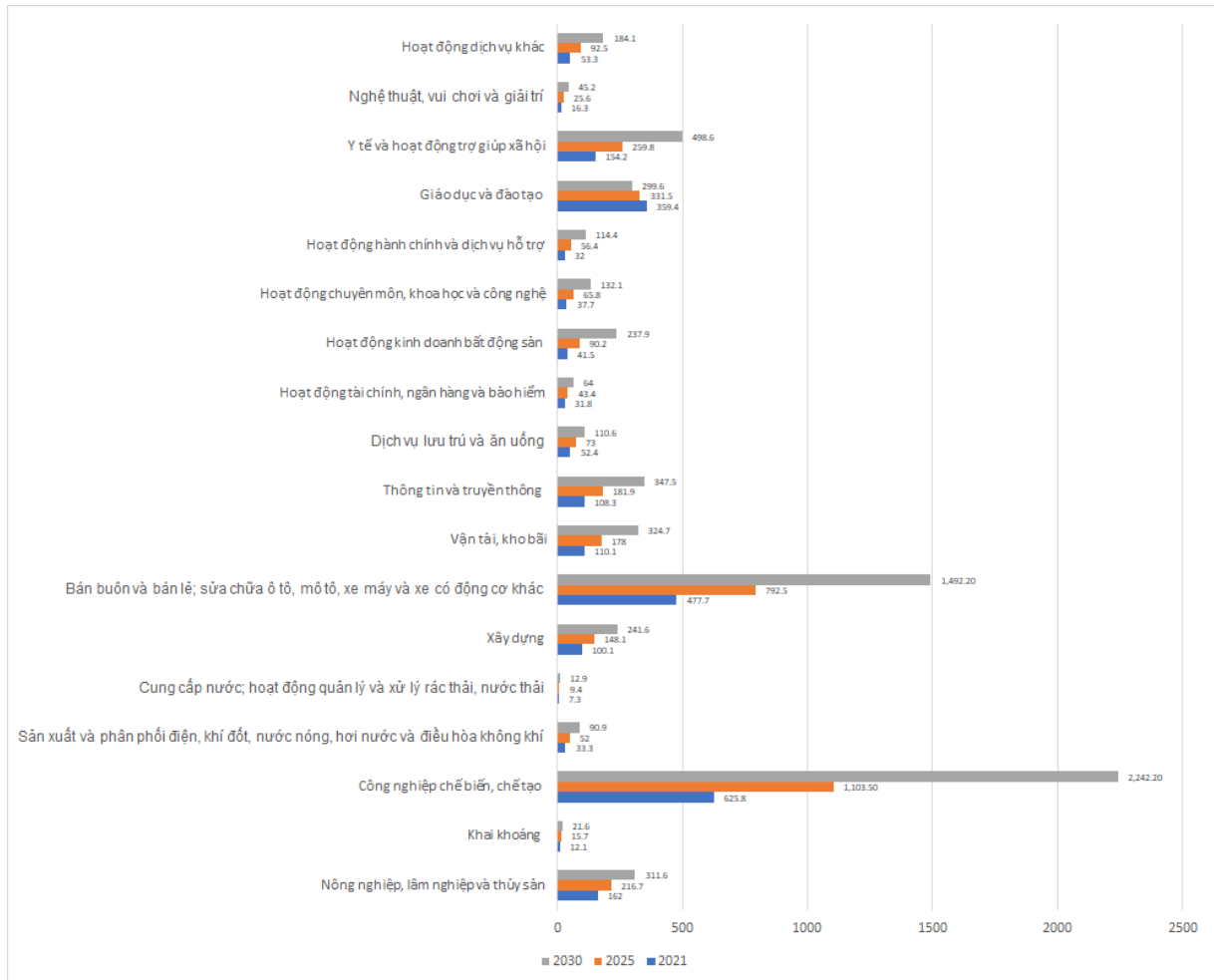
vào năm 2025 và 2030 lần lượt là 92.5 nghìn người (chiếm 7% của 3.7 triệu nhu cầu lao động động trình độ cao đẳng năm 2025) và 184 nghìn (chiếm khoảng 7% của 6.7 triệu nhu cầu lao động động trình độ cao đẳng năm 2030).

Thứ ba, ngành kinh doanh bất động sản vẫn tiếp tục là ngành có mức độ tăng nhu cầu sử dụng lao động có trình độ cao đẳng cao nhất trong số 18 ngành kinh tế, tỉ lệ nhu cầu sử dụng lao động có trình độ cao đẳng của ngành kinh doanh bất động sản lần lượt tăng 117% và 473% vào năm 2025 và năm 2030 so với năm 2021. Hai ngành cùng có mức độ tăng nhu cầu sử dụng lao động có trình độ cao đẳng thứ hai trong số 18 ngành kinh tế là kinh doanh bất động sản và hành chính và dịch vụ hỗ trợ, với tỉ lệ nhu cầu sử dụng lao động có trình độ cao đẳng lần lượt tăng 76% và 258% vào năm 2025 và năm 2030 so với năm 2021.

Số liệu nhu cầu sử dụng lao động có trình độ cao đẳng các năm 2021, 2022, 2023, 2024, 2025 và 2030 của 18 ngành kinh tế tại Hình 21 và Bảng 23.

Hình 21. Dự báo nhu cầu lao động qua đào tạo trình độ cao đẳng

Đơn vị: Nghìn người



Nguồn: Chiến lược Phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045 (dự thảo)

Bảng 21. Dự báo nhu cầu lao động qua đào tạo trình độ cao đẳng

Đơn vị: Nghìn người

Ngành	2021	2022	2023	2024	2025	2030
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	162.0	174.3	187.4	201.5	216.7	311.6
Khai khoáng	12.1	12.9	13.8	14.7	15.7	21.6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	625.8	721.1	831.0	957.6	1,103.5	2,242.2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	33.3	37.2	41.6	46.5	52.0	90.9

Ngành	2021	2022	2023	2024	2025	2030
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	7.3	7.8	8.3	8.8	9.4	12.9
Xây dựng	100.1	110.4	121.7	134.2	148.1	241.6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	477.7	542.1	615.3	698.3	792.5	1,492.2
Vận tải, kho bãi	110.1	124.1	140.0	157.9	178.0	324.7
Thông tin và truyền thông	108.3	123.3	140.4	159.8	181.9	347.5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	52.4	56.9	61.8	67.2	73.0	110.6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31.8	34.4	37.2	40.2	43.4	64.0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	41.5	50.4	61.2	74.3	90.2	237.9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	37.7	43.4	49.8	57.3	65.8	132.1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	32.0	36.9	42.5	48.9	56.4	114.4
Giáo dục và đào tạo	359.4	352.2	345.2	338.3	331.5	299.6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	154.2	175.7	200.2	228.0	259.8	498.6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16.3	18.2	20.4	22.9	25.6	45.2
Hoạt động dịch vụ khác	53.3	61.2	70.2	80.6	92.5	184.1

Nguồn: Chiến lược Phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045 (dự thảo)

d) Dự báo nhu cầu lao động theo nhóm kỹ năng của lao động qua giáo dục nghề nghiệp

Đối với lao động chia theo nhóm kỹ năng, dựa trên nhóm nghề và theo ILO nghiên cứu chia thành 3 nhóm kỹ năng như sau: i) nhóm kỹ năng bậc cao bao gồm các nhà lãnh đạo, chuyên môn kỹ thuật bậc cao và bậc trung; (ii) nhóm kỹ năng bậc trung gồm chuyên môn sơ cấp, kỹ thuật làm việc tại văn phòng, bàn giấy và nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật; nhóm thợ có kỹ thuật gồm thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật

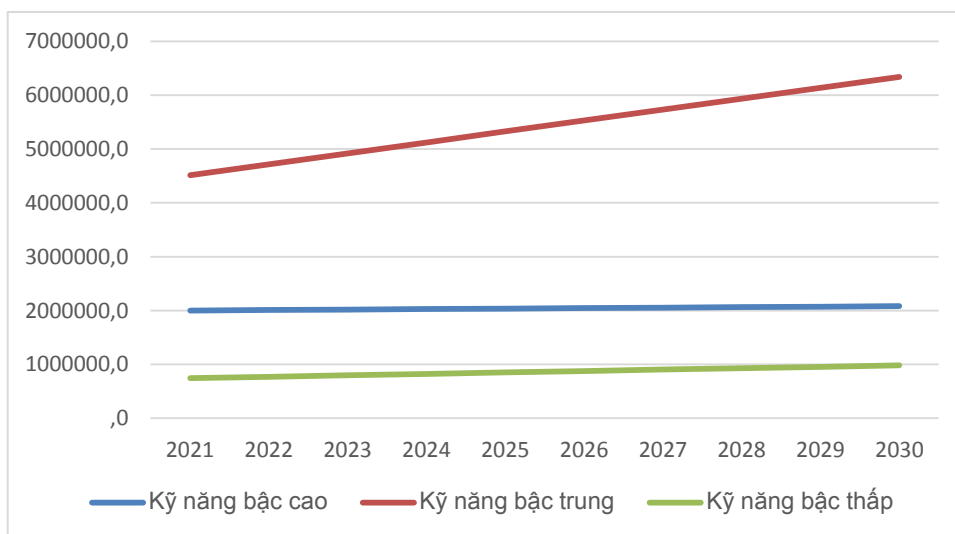
khác có liên quan và thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị; (iii) nhóm kỹ năng bậc thấp gồm lao động giản đơn. Lao động có kỹ năng ở đây, theo ILO, không đồng nghĩa với trình độ đào tạo mà dựa trên sự thành thục công việc thực tế.

Kết quả dự báo nhu cầu lao động theo nhóm kỹ năng của nhóm lao động qua giáo dục nghề nghiệp cho biết, vào năm 2021 cả nước có khoảng 2,0 triệu lao động có kỹ năng bậc cao đã qua giáo dục nghề nghiệp; và đến năm 2030, cả nước có khoảng 2,1 triệu lao động có kỹ năng bậc cao đã qua giáo dục nghề nghiệp; 6,3 triệu lao động có kỹ năng bậc trung và gần 1 triệu lao động có kỹ năng bậc thấp đã qua giáo dục nghề nghiệp.

Trong số ba nhóm kỹ năng, nhu cầu nhóm kỹ năng bậc trung tăng cao nhất, từ khoảng 4.5 triệu người vào năm 2021 lên 5.3 triệu người vào năm 2025 (tương đương mức tăng 18% so với năm 2021) và 6.3 triệu người vào năm 2030 (tương đương mức tăng 40% so với năm 2021). Trong khi đó, nhu cầu nhóm kỹ năng gần như không thay đổi giữa các năm 2021, 2025 và 2030 (đều khoảng 2 triệu người). Cuối cùng, đối với nhóm kỹ năng bậc thấp, nhu cầu có sự tăng nhẹ từ năm 2021 đến năm 2025 và năm 2030, với khoảng 850 nghìn người vào năm 2025 và khoảng 929 nghìn người vào năm 2030 so với khoảng 745 nghìn người vào năm 2021.

Hình 22. Dự báo nhu cầu lao động theo nhóm kỹ năng của nhóm lao động qua giáo dục nghề nghiệp

Đơn vị: Người



Nguồn: Chiến lược Phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045 (dự thảo)

Bảng 22. Dự báo nhu cầu lao động theo nhóm kỹ năng của nhóm lao động qua giáo dục nghề nghiệp

Đơn vị: Người

Năm	Kỹ năng bậc cao	Kỹ năng bậc trung	Kỹ năng bậc thấp
2021	2.001.532	4.513.215	745.727
2022	2.010.346	4.716.220	771.937
2023	2.019.161	4.919.225	798.147
2024	2.027.975	5.122.230	824.357
2025	2.036.790	5.325.236	850.567
2026	2.045.604	5.528.241	876.777
2027	2.054.419	5.731.246	902.987
2028	2.063.233	5.934.251	929.197
2029	2.072.048	6.137.256	955.407
2030	2.080.862	6.340.262	981.617

Nguồn: Chiến lược Phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045 (dự thảo)

4. Dự báo tác động của sự phát triển kinh tế-xã hội và biến đổi khí hậu đến sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

4.1. Tác động của sự phát triển kinh tế - xã hội

Không chỉ ở Việt Nam mà còn ở các nước khác trên thế giới, sự phát triển kinh tế - xã hội tác động vô cùng lớn đến sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Tuy vậy, tại Việt Nam, trong thời điểm hiện nay, việc dự báo tác động của sự phát triển kinh tế - xã hội đến sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang là một vấn đề khó. Do tác động khó lường của đại dịch, các kịch bản phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới vẫn chưa được công bố. Bởi thế, báo cáo này chỉ có thể dự báo tác động của một số nội dung kinh tế - xã hội đến sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp dựa trên quá khứ, chưa thể dự báo mức độ tác động một cách định lượng.

Thứ nhất, tác động của tốc độ tăng trưởng kinh tế đến sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Trong thập niên qua, một trong những

thành tựu kinh tế nổi bật của Việt Nam là tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, đạt tỉ lệ trung bình 5,95%/năm trong giai đoạn 2011-2020, đưa Việt Nam vào nhóm các quốc gia có tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới. Tuy vậy, đại dịch COVID-19 lần sóng thứ 4 đã ảnh hưởng lớn đến các hoạt động kinh tế - xã hội trên cả nước, khiến Việt Nam rơi từ nhóm các quốc gia có mức tăng trưởng cao xuống nhóm các quốc gia có mức tăng trưởng trung bình trên thế giới. Theo Tổng cục Thống kê, GDP quý III/2021 ước tính giảm 6,17% so với cùng kỳ năm trước, là mức giảm sâu nhất kể từ khi Việt Nam tính và công bố GDP quý đến nay. Bởi vậy, tốc độ tăng trưởng kinh tế của năm 2022 và các năm sau đó sẽ tác động lớn đến sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Thứ hai, tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Trong giai đoạn 2011- 2020, tỷ trọng ngành dịch vụ đã vươn lên chiếm vị trí đứng đầu trong GDP, đẩy tỷ trọng ngành công nghiệp xuống vị trí thứ hai. Điều đó cho thấy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam đã và đang đi đúng hướng, gia tăng giá trị cho nền kinh tế. Trên thế giới, ở các quốc gia phát triển, ngành dịch vụ thường chiếm tỷ trọng cao trong GDP. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế kéo theo chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ. Bên cạnh đó, khi Việt Nam theo đuổi mô hình kinh tế số, trong các ngành dịch vụ, công nghiệp và cả nông nghiệp đều xuất hiện nhiều vị trí việc làm mới. Những điều đó tác động lớn đến nhu cầu và yêu cầu kỹ năng trên thị trường lao động, qua đó tác động đến sự phát triển của mạng lưới quy hoạch cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Thứ ba, năng suất lao động và sự tham gia của lực lượng mới gia nhập thị trường lao động tác động đến sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Năng suất lao động của Việt Nam hiện nay vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực. Nghiêm trọng hơn là khoảng cách chênh lệch về năng suất lao động giữa Việt Nam với các nước có năng suất cao trong khu vực vẫn gia tăng. Điều này cho thấy một trong những thách thức lớn nhất trong phát triển kinh tế xã hội ở nước ta là nâng cao năng suất của người lao động. Bên cạnh đó, mỗi năm Việt Nam có khoảng gần 1 triệu người bước vào độ tuổi lao động, đây là một lợi thế cạnh tranh quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội. Tuy vậy, bên cạnh cơ hội là thách thức khi lực lượng lao động ở nước ta chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn (chiếm khoảng gần 70%). Sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong thập niên tới cần gắn với việc nâng cao

năng suất của người lao động, tối ưu hóa việc sử dụng lực lượng mới gia nhập thị trường lao động và giải quyết vấn đề nâng cao khả năng có việc làm cho người lao động ở nông thôn.

Thứ tư, sự dịch chuyển lao động tự do trong khu vực ASEAN và khả năng thực thi hiệu quả chiến lược khai thác lợi thế cơ cấu dân số vàng của Việt Nam tác động đến sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Sự phát triển dân số của cả nước và nguồn nhân lực của cả nước (dân số tăng, giảm như thế nào, nguồn nhân lực về tổng thể, cơ cấu, độ tuổi, nam nữ, vùng miền ra sao) đều tác động đến việc quy hoạch và phát triển mạng lưới giáo dục nghề nghiệp. Mỗi thông tin, kết quả phân tích và nhận định về dân số và nguồn nhân lực đều có ý nghĩa giúp các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đưa ra được phương hướng phát triển phù hợp, tránh tình trạng dư thừa lao động ở thành phố, thiếu hụt lao động có kỹ năng nghề ở thành thị, nông thôn, vùng sâu, vùng xa, miền núi.

Thứ năm, an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững tác động đến sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Để giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội cho người dân, đặc biệt là thành phần yếu thế và người nghèo trong xã hội (cũng là thành phần có ít cơ hội tiếp cận giáo dục nghề nghiệp), thì giáo dục nghề nghiệp gắn với tạo việc làm là giải pháp căn cơ và hiệu quả. Năm 2020, lao động phi chính thức, lao động phổ thông vẫn chiếm chủ yếu, trong khi lao động đã qua đào tạo có chứng chỉ, bằng cấp còn thấp, mới đạt 24,5%. Thị trường giáo dục nghề nghiệp sẽ ngày càng phát triển khi ngày càng nhiều thanh niên và người lao động tìm kiếm cơ hội học gắn với việc làm hơn là bằng cấp, gồm cả bằng tốt nghiệp đại học, một cách hình thức. Những người lao động cần có tiền lương, thu nhập, đảm bảo đời sống của bản thân và gia đình từ mức trung bình trở lên chính là đối tượng phục vụ của giáo dục nghề nghiệp.

Thứ sáu, sự thay đổi trên thị trường lao động tác động đến quy mô và tốc độ phát triển của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Lao động dịch chuyển từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ; từ khu vực phi chính thức sang khu vực chính thức, từ những công việc không ổn định sang những công việc mang tính ổn định; từ những ngành nghề đơn giản sang những ngành nghề đòi hỏi tay nghề cao; từ khu vực có năng suất lao động thấp sang khu vực có năng suất lao động cao hơn,...đều đòi hỏi việc rà soát, cập nhật và điều chỉnh

cho phù hợp về cả công tác tuyển sinh, truyền thông, về chuyên môn và cách thức tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Thứ bảy, người đi làm là một đầu vào quan trọng cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, sự phát triển của kinh tế số và tác động của đại dịch COVID19 sẽ khiến một bộ phận lớn người lao động không giữ được việc, dẫn đến phải được đào tạo lại và đào tạo nâng cao để chuyển đổi công việc. Đó sẽ là một đầu vào quan trọng, bên cạnh học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông, cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Mở rộng tuyển sinh, mở rộng ngành nghề đào tạo và phương pháp đào tạo phù hợp với mong muốn được đào tạo lại, đào tạo nâng cao của người đi làm là cơ hội mới, thách thức mới đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Đồng thời, các chính sách của Chính phủ và các địa phương về an sinh xã hội, giảm tỉ lệ thất nghiệp, hỗ trợ người yếu thế sau đại dịch,... sẽ tác động không nhỏ đến đầu tư cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và trung tâm giáo dục tại địa phương.

Đổi lại, phát triển giáo dục nghề nghiệp cần được xem là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 - 2030, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh mới. Tại nhiều quốc gia trong khu vực Malaysia, Thailand, Singapore, phát triển kỹ năng nghề là mục tiêu, phương tiện và động lực của phát triển kinh tế, vì giáo dục nghề nghiệp không chỉ đơn thuần là vấn đề giáo dục để trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp, mà đằng sau đó là góp phần nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia, góp phần thúc đẩy tăng GDP, hướng tới sự phát triển bền vững của quốc gia.

4.2. Tác động của biến đổi khí hậu

Việt Nam đang phải đối mặt với hàng loạt các vấn đề trong phát triển kinh tế xã hội như như lạm phát, thất nghiệp, tỷ lệ gia tăng dân số, ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên,... Trong đó, biến đổi khí hậu được xem là vấn đề nóng bỏng nhất và hơn thế nữa còn được coi là một trong những vấn đề tác động lớn nhất đến tiến trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững. Bởi thế, trong năm qua, nhiều bộ ngành và địa phương chịu tác động của biến đổi khí hậu đã ban hành kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030 song song với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 - 2030.

Là nước nông nghiệp với bờ biển dài 3.260km, Việt Nam là một trong 5 nước đứng đầu thế giới dễ bị tổn thương nhất và tổn thương trực tiếp do quá trình biến đổi khí hậu²⁸. Theo chỉ số về mức độ tổn thương do biến đổi khí hậu (CCVI), đánh giá mức độ tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu trong 30 năm tới thông qua 42 yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường tại 193 quốc gia, Việt Nam xếp hạng thứ 23 trong tổng số 193 quốc gia và là một trong 30 nước chịu “rủi ro rất cao”.

Biến đổi khí hậu tác động đến các mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Tình trạng ngập lụt do nước biển dâng sẽ làm mất đất canh tác trong nông nghiệp, đồng thời tình trạng xâm nhập mặn ở khu vực ven biển cũng sẽ làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp. Bên cạnh đó, hạn hán sẽ ảnh hưởng đến sự phân bố và làm giảm năng suất của cây trồng, đặt ra những thách thức và đe dọa đến đời sống của nông dân. Các ngành công nghiệp, đặc biệt là khu công nghiệp ven biển, sẽ bị ảnh hưởng nặng nề bởi biến đổi khí hậu. Nước biển được dự báo sẽ dâng khoảng 1m vào cuối thế kỷ 21 làm cho hầu hết các khu công nghiệp bị ngập.

Trong những năm gần đây, biến đổi khí hậu gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến việc làm và thu nhập của lao động trong hầu hết các ngành kinh tế. Biến đổi khí hậu tác động đến lao động và việc làm theo hai xu hướng rõ rệt. Một là biến đổi khí hậu làm cho việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp trở nên bấp bênh hơn, rủi ro hơn và điều kiện làm việc tồi tệ hơn. Hai là biến đổi khí hậu làm một bộ phận lao động, nhất là người nông dân, phải chuyển đổi ngành nghề, di cư ra thành phố hay các vùng công nghiệp để tìm việc làm. Vấn đề ở đây là phần lớn người nông dân chưa qua đào tạo nên gặp rất nhiều khó khăn trong chuyển đổi nghề, phải làm các công việc giản đơn trong các khu công nghiệp hay lao động tự do với điều kiện làm việc không tốt và thu nhập bấp bênh.

Bên cạnh đó, kế hoạch quốc gia phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 do Thủ tướng Chính phủ ban hành là một căn cứ quan trọng cho các địa phương xây dựng, điều chỉnh quy hoạch phát triển các ngành kinh tế tại các địa phương. Trên cơ sở các quy hoạch phát triển các

²⁸ Theo đánh giá của Tổ chức Phát triển của Liên hợp quốc UNDP.

ngành kinh tế đó, dự báo tác động của biến đổi khí hậu đến sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong thập niên tới sẽ khả thi và tin cậy hơn. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở các địa phương chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu cần chủ động đổi mới ngành nghề đào tạo gắn với sự ra đời, phát triển của các ngành kinh tế và mô hình kinh tế mới. Bên cạnh đó là chủ động đổi mới phương thức và mô hình đào tạo để có thể mở rộng phạm vi đào tạo và đối tượng đào tạo, bao gồm không chỉ học sinh tốt nghiệp THCS, THPT mà còn những người lao động đang đứng trước nguy cơ mất việc làm, sinh kế do tác động của biến đổi khí hậu.

II. KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

1. Tiếp cận xây dựng kịch bản

Các kịch bản phát triển mạng lưới giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 – 2030 được xây dựng dựa vào các động lực từ bên ngoài và bên trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. Động lực từ bên ngoài đến từ các dự báo xu thế phát triển. Động lực từ bên trong đến từ thực trạng hiện nay (bao gồm kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020) và phương hướng phát triển giáo dục nghề nghiệp trong giai đoạn tới. Mỗi kịch bản có những điểm mạnh và hạn chế.

Việc lập quy hoạch phát triển mạng lưới giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030 được tiến hành trong một bối cảnh đặc biệt với các đặc điểm như sự hình thành trật tự kinh tế thế giới mới, khu vực hóa lên ngôi, CMCN 4.0, đại dịch COVID19, nhu cầu tái thiết nền kinh tế Việt Nam sau làn sóng dịch thứ 4,... Trong bối cảnh đó có nhiều động lực từ cả bên ngoài và bên trong tác động đến sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Bởi thế, việc xây dựng kịch bản phát triển mạng lưới giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030 cần tiến hành theo tiếp cận mở, gắn với các động lực của bối cảnh và phát triển hợp lý từ quá khứ đến hiện tại kèm dự báo tương lai. Trong khuôn khổ báo cáo này, có ba kịch bản cơ sở như sau:

Bảng 23. Mô tả các kịch bản phát triển mạng lưới Giáo dục nghề nghiệp

TT	Kịch bản	Mô tả
1	Kịch bản diễn biến tích cực	Thể hiện sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong thập niên tới có xu

TT	Kịch bản	Mô tả
		thể phát triển giống như trong thập niên qua, phù hợp với thực trạng và các mục tiêu trong chiến lược phát triển khai giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 – 2030.
2	Kịch bản khủng hoảng	Thể hiện sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong thập niên tới gặp khó khăn, không nối tiếp được xu thế phát triển như trong thập niên qua, do nhiều yếu tố trong đó bao gồm tác động của COVID19 và chuyển đổi số, đòi hỏi sự thay đổi trong chiến lược phát triển và chính sách đầu tư của Nhà nước cho giáo dục nghề nghiệp.
3	Kịch bản đột phá	Thể hiện sự phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong thập niên tới có những bước phát triển đột phá theo một xu thế hoàn toàn mới so với thập niên trước, hướng tới sự bền vững, tác động lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Cụ thể:

- Kịch bản diễn biến tích cực:

Kịch bản diễn biến tích cực diễn ra với giả định sự tiếp tục của các xu hướng đổi mới, phát triển nối tiếp từ thập niên trước, chiến lược và các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và phát triển giáo dục nghề nghiệp đã ban hành. Nhu cầu nguồn nhân lực nghề từ các doanh nghiệp trong nước tăng như dự báo. Việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, phát triển và liên kết vùng diễn ra về cơ bản theo tiến trình trong quy hoạch và đạt được các mục tiêu đề ra.

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập vẫn tiến hành đổi mới, tái cấu trúc theo lộ trình đặt ra, trong đó các cơ sở thuộc nhóm trường cao đẳng chất lượng cao nhìn chung duy trì được tốc độ phát triển. Tuy vậy, do tác động của COVID19 mà đầu tư tư nhân vào lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp có thể không

tăng như kỳ vọng. Tốc độ đầu tư quốc tế vào giáo dục nghề nghiệp có thể chậm lại so với thập niên trước. Khi đó, Chính phủ cần gia tăng đầu tư công và hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân phục hồi, phát triển sau đại dịch để duy trì tốc độ tăng nhu cầu nguồn nhân lực nghề. Đồng thời, Chính phủ cần hỗ trợ các chương trình đào tạo nâng cấp kỹ năng nghề cho người dân, nhất là thành phần yếu thế.

- Kịch bản khủng hoảng:

Kịch này diễn ra với giả định quá trình phục hồi kinh tế - xã hội của đất nước sau đại dịch diễn ra chậm, gặp nhiều thách thức, dẫn đến các yêu cầu đổi mới, phát triển trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp không được thực thi hiệu quả, không đạt được mục tiêu đề ra. Quả thực, tác động của các xu thế phát triển ở trong và ngoài nước, đặc biệt là tác động tiêu cực của COVID19, đến thị trường lao động là rất lớn. Tỷ lệ thất nghiệp tăng, quá trình tạo ra việc làm mới từ khu vực tư nhân diễn ra chậm, tốc độ tăng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam giảm,... làm giảm nhu cầu nhân lực trên thị trường, làm hạn chế khả năng mở rộng và phát triển của mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập không thể thích ứng với trạng thái bình thường mới. Quá trình dịch chuyển của lực lượng lao động từ các thành phố lớn, khu công nghiệp về các địa phương (phần lớn chưa qua đào tạo hoặc chưa được đào tạo lại) khiến cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở các thành phố lớn thiếu đầu vào, trong khi các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở các địa phương thiếu năng lực đào tạo để đáp ứng. Nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập gặp khó khăn, thậm chí khủng hoảng, nếu thiếu giải pháp và sự hỗ trợ kịp thời của Nhà nước. Trong bối cảnh đó, nguồn vốn đầu tư công trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp có xu hướng đi vào chiều sâu, đầu tư trên diện hẹp, tập trung vào các cơ sở có nền tảng vững chắc để tạo đột phá. Nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt động thiếu hiệu quả có thể phải giải thể, tạm ngừng hoạt động.

- Kịch bản đột phá:

Kịch bản này diễn ra với giả định Việt Nam đẩy nhanh được quá trình phục hồi kinh tế sau đại dịch, khu vực tư nhân phát huy tối đa sự năng động và sức sáng tạo, kinh tế số phát triển mạnh mẽ, Việt Nam trở thành quốc gia có sức hấp dẫn lớn đối với các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bên cạnh đó, người Việt ở trong và ngoài nước đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, đồng hành cùng Chính phủ vượt qua khó khăn. Đầu tư công và tư cho đổi mới sáng tạo và khoa học

công nghệ gia tăng, tạo động lực mới cho phát triển kinh tế. Người Việt Nam bắt nhịp nhanh với chuyển đổi số và nền kinh tế số, tích cực nâng cấp bản thân để đáp ứng.

Trong bối cảnh thuận lợi đó, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài đều phát triển mạnh về cả số lượng và chất lượng, tạo đột phá trong đào tạo nguồn nhân lực, tác động lớn đến tốc độ tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội. Nhận thức và nhu cầu học nghề của người dân tăng cao, kỹ năng nghề được phổ cập ở các trường phổ thông, thu nhập của người lao động nghề được nâng cao. Kỹ năng nghề trở thành một lợi thế cạnh tranh quốc gia. Điều đó tác động trở lại làm cho mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp phát triển theo một xu hướng mới so với thập niên trước, gắn với nhiều ngành nghề mới và tiêu chuẩn nghề quốc tế.

2. Căn cứ lựa chọn kịch bản

Lựa chọn kịch bản phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp vào thời điểm này được xem là tương đối rủi ro khi một số tác động tiềm năng từ bối cảnh và môi quan hệ của nó với sự phát triển của mạng lưới phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp có thể thay đổi. Nhưng chấp thuận rủi ro để lựa chọn kịch bản là cần thiết. Các căn cứ lựa chọn kịch bản được mô tả trong bảng sau.

Bảng 24. Căn cứ kịch bản phát triển mạng lưới Giáo dục nghề nghiệp

TT	Căn cứ	Kịch bản diễn biến tích cực	Kịch bản khủng hoảng	Kịch bản đột phá
1	Đạt trạng thái miễn dịch cộng đồng	Trong năm 2022	Chưa rõ thời điểm	Trong năm 2021
2	Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm giai đoạn 2022 - 2025	Tương đương thập niên trước đại dịch	Thấp hơn thập niên trước đại dịch	Cao hơn thập niên trước đại dịch
3	Quá trình đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế	Diễn ra thuận lợi, về cơ bản đạt được các mục tiêu đề ra	Gặp khó khăn, không đạt được các mục tiêu đề ra	Diễn ra với tốc độ cao, vượt các mục tiêu đề ra
4	Khoa học công nghệ	Tác động đến sự phát triển kinh tế	Tác động đến tăng trưởng kinh tế còn	Trở thành một mũi nhọn tạo đột

TT	Căn cứ	Kịch bản diễn biến tích cực	Kịch bản khủng hoảng	Kịch bản đột phá
		nhưng chưa thể tạo đột phá trong phát triển kinh tế	hạn chế	phá trong phát triển kinh tế
5	Kinh tế số	Phát triển khá nhanh nhưng chưa tác động lớn đến tăng trưởng kinh tế	Phát triển chậm, tác động đến tăng trưởng kinh tế còn hạn chế	Phát triển nhanh, tác động lớn đến tăng trưởng kinh tế
6	Thu hút đầu tư nước ngoài	Tiếp tục giữ vị trí trong top 20 nước thu hút nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất thế giới	Không còn nằm trong top 20 nước thu hút nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất thế giới	Thăng hạng trong top 20 nước thu hút nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất thế giới
7	Tỉ lệ dự án đầu tư có hàm lượng khoa học công nghệ cao giai đoạn 2022 - 2025	Tương đương thập niên trước đại dịch	Thấp hơn thập niên trước đại dịch	Tăng cao hơn thập niên trước đại dịch
8	Các ngành xuất khẩu chủ lực	Phát triển tương đương giai đoạn trước đại dịch	Phát triển chậm hơn giai đoạn trước đại dịch	Phát triển mạnh kể từ sau đại dịch
9	Thứ hạng trong mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu	Giữ được thứ hạng	Chưa cải thiện được thứ hạng	Cải thiện tốt thứ hạng
10	Phát triển vùng và liên kết vùng	Về cơ bản được đánh giá hiệu quả, có tác động đến sự phát triển của vùng	Được đánh giá thiếu hiệu quả, chưa tác động đến sự phát triển của vùng	Được đánh giá hiệu quả cao, tạo đột phá cho sự phát triển của vùng

TT	Căn cứ	Kịch bản diễn biến tích cực	Kịch bản khủng hoảng	Kịch bản đột phá
11	Các vấn đề an sinh xã hội, đặc biệt là cho các thành phần yếu thế và người nghèo trong xã hội	Về cơ bản được giải quyết tương đối hiệu quả	Chưa được giải quyết hiệu quả, gặp nhiều khó khăn, thách thức	Được giải quyết hiệu quả
12	Tỉ lệ thất nghiệp	Tương đương thập niên trước đại dịch	Cao hơn thập niên trước đại dịch	Thấp hơn thập niên trước đại dịch
13	Nhận thức của người dân về giáo dục nghề nghiệp	- Về cơ bản được nâng cao - Hình thành xu hướng học nghề sớm ở học sinh phổ thông và học nghề muộn ở người lao động sau tuổi 35 (đối với nữ) và tuổi 40 (đối với nam)	Chưa được nâng cao	- Được nâng cao rõ rệt - Học nghề sớm ở học sinh phổ thông và học nghề muộn ở người lao động sau tuổi 35 (đối với nữ) và tuổi 40 (đối với nam) trở nên phổ biến

3. Nội dung kịch bản

3.1. Kịch bản diễn biến tích cực

- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được rà soát, sắp xếp lại theo đúng lộ trình và mục tiêu đặt ra.

- Số lượng trường cao đẳng chất lượng cao tăng như kế hoạch đề ra và được phân bổ tương đối hợp lý theo các vùng kinh tế - xã hội trên cả nước.

- Các trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập cấp huyện được tái cấu trúc, đổi mới hoạt động và về cơ bản đáp ứng được nhu cầu hỗ trợ học tập suốt đời và hỗ trợ tìm việc cho thanh niên và người lao động tại địa phương.

- Đầu tư tư nhân và nước ngoài vào giáo dục nghề nghiệp tăng nhẹ so với thập niên trước, đóng góp quan trọng vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp quốc gia.

- Các ngành, nghề đào tạo trọng điểm gắn với các ngành kinh tế mà Việt Nam có thể mạnh như nông nghiệp, chế biến, du lịch, chăm sóc cá nhân,... một số ngành nghề truyền thống sẽ biến mất sau đại dịch.

- Nhu cầu đào tạo nhân lực có trình độ cao đẳng và trung cấp tăng trong giai đoạn 2026 - 2030.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông và người lao động tham gia học nghề tăng, hình thành xu hướng học nghề sớm và học nghề liên thông.

3.2. Kịch bản khủng hoảng

- Quá trình sắp xếp lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập diễn ra chậm hơn so với kế hoạch và mục tiêu đề ra, vẫn tồn tại nhiều cơ sở hoạt động thiếu hiệu quả và chưa có khả năng tự chủ tài chính.

- Số lượng trường cao đẳng chất lượng cao gia tăng nhưng chưa đạt mục tiêu đề ra.

- Nhiều trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập cấp huyện gặp khó khăn trong hoạt động và chậm đổi mới để thích ứng với bối cảnh mới.

- Đầu tư tư nhân vào giáo dục nghề nghiệp gia tăng, xuất hiện thêm cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong tập đoàn, doanh nghiệp lớn; tuy nhiên đầu tư nước ngoài vào giáo dục nghề nghiệp còn hạn chế mà mới chỉ tập trung vào một số ngành, lĩnh vực đòi hỏi thiết bị đào tạo và công nghệ ở mức trung bình.

- Các ngành đào tạo trọng điểm sẽ gắn với các lĩnh vực đầu tư nước ngoài vào Việt Nam,

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông và người lao động lao động tham gia học nghề ở trong nước gia tăng, xu hướng học nghề sớm và học nghề liên thông trở nên phổ biến; tỷ lệ học sinh phổ thông và người lao động lao động đi học nghề ở các nước phát triển gia tăng.

3.3. Kịch bản đột phá

- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập hoạt động hiệu quả, tạo đột phá trong đào tạo nguồn nhân lực nghề cho quốc gia và khu vực.

- Số lượng trường cao đẳng chất lượng cao tăng vượt chỉ tiêu đề ra (được đầu tư từ nguồn vốn tại chỗ và hợp tác với doanh nghiệp) và được phân bổ hợp lý theo các vùng kinh tế - xã hội trên cả nước.

- Các trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập cấp huyện đổi mới hoạt động và đáp ứng tốt nhu cầu hỗ trợ học tập suốt đời và hỗ trợ tìm việc cho thanh niên và người lao động lao động tại địa phương.

- Đầu tư tư nhân và nước ngoài vào giáo dục nghề nghiệp tăng nhanh về cả số lượng và chất lượng đào tạo, xuất hiện nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy mô lớn trong các tập đoàn, doanh nghiệp tư nhân lớn.

- Các ngành, nghề đào tạo trọng điểm có hàm lượng khoa học công nghệ cao, gắn với các xu hướng tăng trưởng xanh, phục vụ hiệu quả chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc nền kinh tế và phát triển kinh tế số.

- Nhu cầu đào tạo nhân lực có trình độ cao đẳng và trung cấp, đặc biệt là đào tạo nhân lực có trình độ cao đẳng gắn với kỹ năng số, sẽ tăng rất nhanh trong giai đoạn 2026 - 2030.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông và người lao động tham gia học nghề tăng nhanh; xu hướng học nghề sớm và học nghề liên thông trở nên phổ biến; tỷ lệ học nghề trong các chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế tăng nhanh; kỹ năng nghề trình độ cao trở thành yếu tố giúp Việt Nam gia tăng thu hút đầu tư nước ngoài.

PHẦN IV. QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

1. Phát triển mạng lưới cơ sở GDNN theo hướng tập trung ưu tiên các cơ sở GDNN công lập trọng điểm và đặc thù, đảm bảo tính ổn định của mạng lưới cơ sở GDNN và tầm nhìn dài hạn của phát triển GDNN, đồng thời đẩy mạnh phát triển các cơ sở GDNN ngoài công lập đa dạng về loại hình, hình thức đào tạo dựa trên định hướng thị trường.

2. Phát triển mạng lưới cơ sở GDNN theo hướng mở, linh hoạt, liên thông tạo cơ hội cho mọi người tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ đào tạo trong suốt cuộc đời lao động nghề nghiệp; quy hoạch theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, đa dạng về phương thức và loại hình cơ sở, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững bao trùm, tăng trưởng xanh và cân bằng.

3. Phát triển mạng lưới cơ sở GDNN gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp, thích ứng với những biến đổi nhanh chóng của thị trường lao động, trong nước, tham gia hiệu quả thị trường đào tạo nhân lực quốc tế, phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

4. Phát triển mạng lưới cơ sở GDNN bảo đảm sự phân bố phù hợp trên phạm vi cả nước, góp phần đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, vùng, ngành, địa phương theo từng giai đoạn phát triển, phù hợp với các chiến lược và quy hoạch có liên quan và thực hiện liên kết vùng hiệu quả.

5. Phát triển mạng lưới cơ sở GDNN phù hợp với khả năng đầu tư của ngân sách Nhà nước và khả năng huy động nguồn lực của xã hội trong từng thời kỳ; khuyến khích và tạo điều kiện để các doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức khác, cá nhân đầu tư thành lập cơ sở GDNN và tham gia hoạt động nghề nghiệp.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển mạng lưới cơ sở GDNN theo hướng mở, linh hoạt, hiện đại, dễ tiếp cận, đa dạng về loại hình, hình thức tổ chức, phân bố hợp lý về cơ cấu

ngành nghề, cơ cấu trình độ, cơ cấu vùng miền, đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao, có sức cạnh tranh và sáng tạo trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; tham gia hiệu quả vào thị trường đào tạo nhân lực và thị trường lao động không biên giới và đa văn hóa trong hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Thời kỳ 2021-2025

2.1.1. Mục tiêu

Hoàn thiện mạng lưới cơ sở GDNN theo hướng tinh gọn, hiệu quả thông qua việc sắp xếp lại các cơ sở GDNN công lập hiện có và đẩy mạnh phát triển các cơ sở GDNN ngoài công lập. Hình thành mạng lưới cơ sở GDNN theo hướng mở, linh hoạt, đa dạng về loại hình, hình thức tổ chức, phân bố một cách phù hợp và hiệu quả nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động của địa phương, vùng, đất nước và từng bước tham gia sâu rộng vào cung cấp nguồn nhân lực cho thị trường quốc tế.

2.1.2. Chỉ tiêu cụ thể

- Giảm số lượng các cơ sở GDNN công lập 10% so với năm 2020 (Số trường trung cấp giảm 50% so với năm 2020), phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập lên 40% vào năm 2025.

- Hoàn thiện hệ thống trung tâm GDNN công lập tại các đơn vị hành chính cấp huyện nhằm thúc đẩy dạy nghề, học nghề ở các địa phương.

- 60% địa phương hình thành trường cao đẳng đa ngành công lập cấp tỉnh từ việc sắp xếp lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành một đơn vị sự nghiệp công lập.

- Có khoảng 70 trường trường chất lượng cao, trong đó 40 trường tương đương trình độ các nước ASEAN-4, 5-7 trường tương đương trình độ các nước phát triển trong nhóm G20.

- Hệ thống ngành nghề trọng điểm quốc gia được hình thành, trong đó 5-10 ngành, nghề, lĩnh vực có năng lực cạnh tranh vượt trội trong khu vực và thế giới.

2.2. Thời kỳ 2026-2030

2.2.1. Mục tiêu

Đẩy mạnh nâng cao chất lượng hoạt động mạng lưới cơ sở GDNN, trong đó cơ sở GDNN công lập tập trung vào các ngành, nghề thuộc các ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, cơ sở giáo dục ngoài công lập phát triển nhanh, đa dạng về loại hình, hình thức và quy mô dựa trên nhu cầu phát triển của thị trường. Hoàn thiện mạng lưới cơ sở GDNN hướng mở, linh hoạt, đa dạng về loại hình, hình thức tổ chức, phân bố một cách phù hợp và hiệu quả nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động của địa phương, vùng, đất nước và đẩy mạnh cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cho thị trường lao động quốc tế.

2.2.2. Chỉ tiêu cụ thể

- Giảm 20% số cơ sở GDNN công lập so với năm 2020; giảm 100% số trường trung cấp so với năm 2020; phát triển cơ sở GDNN ngoài công lập lên 45% vào năm 2030.

- 100% địa phương hình thành trường cao đẳng đa ngành công lập cấp tỉnh từ việc sắp xếp lại các trường nghề trên địa bàn thành một đơn vị sự nghiệp công lập theo.

- Có khoảng 90 trường chất lượng cao, trong đó 40 trường tương đương trình độ các nước ASEAN-4, 10 trường tương đương trình độ các nước phát triển trong nhóm G20.

- Hệ thống ngành nghề trọng điểm Quốc gia được hình thành, trong đó 15-20 ngành, nghề, lĩnh vực có năng lực cạnh tranh vượt trội trong khu vực và thế giới.

2.3. Định hướng đến 2045

Phát triển mạng lưới cơ sở GDNN phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo hướng mở, tinh gọn, hiệu quả, phân tầng chất lượng, chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa. Theo đó:

- Các trung tâm GDNN, cơ sở GDNN chuyên biệt, cơ sở thực hiện nhiệm vụ cung cấp các dịch vụ công về GDNN bảo đảm nhu cầu học nghề, tham gia vào quá trình kết nối thị trường lao động đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương, đồng thời bảo đảm nguyện vọng học tập suốt đời của người dân, góp

phần xây dựng xã hội học tập. Các cơ sở GDNN công lập chất lượng cao nằm trong nhóm dẫn đầu các nước Đông Nam Á và ngang bằng với một số nước phát triển.

- Các cơ sở GDNN ngoài công lập với số lượng vượt trội so với các cơ sở GDNN công lập và cùng với các doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp các dịch vụ GDNN đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước đồng thời góp phần có hiệu quả, tích cực trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo đạt chuẩn trình độ, đảm bảo số lượng và chất lượng tương đương các nước phát triển. Cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại, đáp ứng một cách hiệu quả yêu cầu đào tạo. Chất lượng đào tạo trong nhóm dẫn đầu các nước ASEAN, ngang bằng với một số nước công nghiệp phát triển.

III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP THỜI KỲ 2021- 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

1. Phương án phát triển cấu trúc mạng lưới cơ sở GDNN

1.1. Cấu trúc mạng lưới cơ sở GDNN

Mạng lưới cơ sở GDNN được phân chia theo tính chất sở hữu gồm: cơ sở GDNN công lập và cơ sở GDNN ngoài công lập.

Cơ sở GDNN công lập được phân thành 4 nhóm cơ sở:

a) Trung tâm GDNN công lập cấp huyện được phân bố trên toàn quốc.

b) Trường trung cấp công lập duy trì cho đến năm 2030

c) Trường cao đẳng với các phân tầng chất lượng, gồm:

- Trường cao đẳng công lập thực hiện nhiệm vụ cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu về GDNN: Duy nhất mỗi tỉnh 1 trường (Phân bố 63 tỉnh/thành)

- Trường cao đẳng chất lượng cao, gồm:

+ Trường chất lượng cao phân bố theo các vùng kinh tế - xã hội;

+ Trung tâm thực hành vùng phân bố theo các vùng kinh tế - xã hội;

+ Trung tâm quốc gia về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao phân bố theo các vùng kinh tế - xã hội.

d) Cơ sở GDNN chuyên biệt, gồm:

Trường cao đẳng chuyên biệt dành cho đối tượng là dân tộc thiểu số, người khuyết tật và các đối tượng đặc thù khác được phân bố theo các vùng kinh tế - xã hội;

Cơ sở GDNN ngoài công lập phân bố theo các vùng kinh tế - xã hội, gồm:

- Trung tâm GDNN;
- Trường trung cấp;
- Trường cao đẳng.

Cơ sở GDNN quốc tế: Được hình thành dưới hình thức PPP hoặc 100% vốn đầu tư cá nhân trong và ngoài nước.

Hình 23. Sơ đồ mạng lưới cơ sở GDNN



1.2. Phương án hoàn thiện và nâng cao chất lượng mạng lưới cơ sở GDNN công lập

1.2.1. Về các trung tâm giáo dục nghề nghiệp

Trung tâm GDNN thực hiện chức năng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo văn hóa THPT, tư vấn hướng nghiệp cho học sinh theo chương trình giáo dục phổ thông, kết nối lao động tại địa phương với thị trường lao động trong và ngoài nước, đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng học tập suốt đời của người dân tại địa phương. Các trung tâm GDNN có mô hình vận hành tinh gọn có liên kết chặt chẽ với các cơ sở GDNN, giáo dục đào tạo tại địa phương và tối ưu bộ máy thông qua ứng dụng công nghệ, đặc biệt là các công nghệ 4.0 (số hóa, thực tế ảo, internet vạn vật).

Phương án phát triển giai đoạn 2021-2025:

Hình thành một trung tâm GDNN duy nhất ở cấp huyện thông qua việc rà soát, sắp xếp lại 696 cơ sở GDNN công lập theo hướng sáp nhập các trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp đã có hoặc bổ sung thêm chức năng, nhiệm vụ cho các trung tâm hiện có.

Không hình thành trung tâm trên tại các đơn vị hành chính cấp huyện đã có trường cao đẳng/trung cấp công lập đóng trên địa bàn.

Số lượng trung tâm dự kiến: 642 trung tâm (số đơn vị hành chính cấp quận huyện sau khi trừ đi các trường cao đẳng công lập trên địa bàn).

Phương án phát triển giai đoạn 2026-2030: Nâng cao chất lượng các trung tâm GDNN trở thành các trung tâm vệ tinh các doanh nghiệp trong việc kết nối thị trường lao động tại địa phương và thực hiện chức năng cung cấp các dịch vụ học tập suốt đời của người dân địa phương.

Bảng 25. Quy hoạch hệ thống trung tâm GDNN theo các vùng kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030

Vùng	Năm 2020	Giai đoạn 2025 - 2030
Trung du và miền núi phía Bắc	156	135
Đồng bằng sông Hồng	42	106
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	285	159

Tây Nguyên	48	57
Đông Nam Bộ	57	64
Đồng Bằng sông Cửu Long	109	121
Tổng cộng	696	642

1.2.2. Về các trường trung cấp

Sáp nhập trường trung cấp công lập vào trường cao đẳng, hoặc giải thể nếu không hiệu quả. Phần đầu giảm 50% vào 2025 và 100% vào năm 2030. Không hình thành các trường trung cấp công lập mới.

1.2.3. Về các trường Cao đẳng thực hiện nhiệm vụ cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu về GDNN với đa ngành, nghề: Về cơ bản, trên địa bàn cấp tỉnh có một đầu mối đào tạo nghề công lập²⁹

- *Phương án phát triển giai đoạn 2021-2025*: Rà soát, sắp xếp lại các trường nghề trên địa bàn tỉnh/thành phố thành một trường cao đẳng đa ngành, nghề nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, phục vụ quản lý nhà nước. Mục tiêu hình thành 37 trường cao đẳng đa ngành công lập cấp tỉnh tại mỗi địa phương.

- *Phương án phát triển giai đoạn 2026-2030*: Thành lập, sắp xếp các cơ sở GDNN công lập trên địa bàn để hình thành mới 26 trường cao đẳng đa ngành công lập ở các tỉnh, thành phố còn lại.

1.2.4. Về trường cao đẳng chất lượng cao

Trường cao đẳng chất lượng cao nhằm đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp cao, nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của người lao động và của quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế, góp phần thực hiện thành công mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Phương án phát triển giai đoạn 2021-2025: Tập trung nguồn lực, khuyến khích đầu tư và đạt khoảng 70 trường trường chất lượng cao, trong đó 03 trường tiếp cận trình độ các nước phát triển trong nhóm G20, 40 trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4.

²⁹ Theo Nghị quyết 19 về nhiệm vụ, giải pháp đối với giáo dục nghề nghiệp

Phương án phát triển giai đoạn 2026-2030: Tập trung nguồn lực, khuyến khích đầu tư và đạt khoảng 90 trường chất lượng cao, trong đó 03 trường tương đương trình độ các nước phát triển trong nhóm G20, 40 trường tương đương trình độ các nước ASEAN-4.

1.2.5. Về trung tâm thực hành vùng

Trung tâm thực hành vùng là cơ sở GDNN có chức năng cung cấp các dịch vụ cho việc tổ chức thực hành các kỹ năng trong các chương trình giáo dục nghề nghiệp. Trung tâm được vận hành theo mô hình kinh tế chia sẻ thông qua việc tối ưu hạ tầng, cơ sở vật chất nhằm tạo điều kiện cho người học có điều kiện được thực hành các nghề một cách tốt nhất và cung cấp cho các cơ sở GDNN cơ sở vật chất, thiết bị để tổ chức việc thực hành khi điều kiện thực hành tại các cơ sở GDNN không bảo đảm. Trung tâm thực hành vùng được hình thành từ việc sắp xếp lại các cơ sở GDNN công lập hiện có tại các vùng kinh tế - xã hội và thực hiện theo mô hình 100% tự chủ tài chính.

Phương án phát triển giai đoạn 2021- 2025: Thí điểm hình thành 06 trung tâm thực hành vùng tại 6 vùng kinh tế - xã hội

Phương án phát triển giai đoạn 2026- 2030: Phát triển thêm 14 trung tâm thực hành vùng đưa tổng số trung tâm thực hành vùng lên 20 trung tâm.

1.2.6. Trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao

Trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao là cơ sở GDNN chất lượng cao, thông minh, hiện đại, xanh, đào tạo các trình độ nghề khác nhau chất lượng cao nhằm mục tiêu tổ chức đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế xã hội đất nước trong tình hình mới; đồng thời góp phần thay đổi nhận thức về GDNN trong xã hội; xây dựng thương hiệu quốc gia về GDNN; đưa GDNN Việt Nam có một số ngành, nghề bắt kịp và cạnh tranh được với một số quốc gia trong khu vực và thế giới.

Phương án phát triển giai đoạn 2021-2025: Hình thành 03 trung tâm quốc gia tại 03 miền Bắc, Trung, Nam thông qua việc phát triển từ 3 cơ sở GDNN có nhiều tiềm năng và điều kiện thuận lợi

Phương án phát triển giai đoạn 2026- 2030: Phát triển thêm 03 trung tâm quốc gia tại các khu vực kinh tế còn lại đưa tổng số lên 6 trung tâm quốc gia.

1.2.7. Về trường chuyên biệt đối với đối tượng là người DTTS, người khuyết tật và các đối tượng đặc thù khác

Phương án phát triển giai đoạn 2021-2025: Nâng cấp 9/19 trường trung cấp trong cơ sở GDNN chuyên biệt theo Quyết định 1769/QĐ-LĐTBXH thành trường cao đẳng đưa tổng số trường cao đẳng trong hệ thống trường nghề chuyên biệt lên 20/30 cơ sở.

Phương án giai đoạn 2026-2030: Nâng cấp 10 trường trung cấp trong cơ sở GDNN chuyên biệt theo Quyết định 1769/QĐ-LĐTBXH thành trường cao đẳng đưa tổng số trường cao đẳng trong hệ thống trường nghề chuyên biệt lên 30/30 cơ sở.

1.3. Phát triển cơ sở GDNN ngoài công lập

Đẩy mạnh sự phát triển của các cơ sở GDNN ngoài công lập thông qua việc thu hút sự tham gia của tư nhân, nhà đầu tư nước ngoài vào phát triển các loại hình cơ sở GDNN với đa dạng ngành nghề đào tạo mà có khả năng xã hội hóa cao, hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn xã hội hóa phù hợp theo từng thời kỳ.

Phương án phát triển giai đoạn 2021-2025: Thu hút đầu tư phát triển các cơ sở GDNN ngoài công lập, đưa số cơ sở lên 40% tổng số cơ sở GDNN vào năm 2025. Trong đó, số trường cao đẳng chiếm 15%, trung cấp 35% và các trung tâm GDNN 50% phân bổ hài hòa giữa các vùng kinh tế - xã hội.

Phương án phát triển giai đoạn 2026-2030: Thu hút đầu tư phát triển các cơ sở GDNN ngoài công lập, đưa số cơ sở lên 45% tổng số cơ sở GDNN vào năm 2025. Trong đó, số trường cao đẳng chiếm 15%, trung cấp 35% và các trung tâm GDNN 50% phân bổ hài hòa giữa các vùng kinh tế - xã hội. Đánh giá, công nhận trường chất lượng cao đối với các trường ngoài công lập đủ điều kiện theo quy định.

1.4. Về cơ sở GDNN quốc tế

Là hệ thống trường được xây dựng bằng sự kết hợp giữa nhà nước với các doanh nghiệp (PPP) hoặc 100% vốn của doanh nghiệp/cá nhân với mục tiêu cung cấp nhân lực cho thị trường lao động quốc tế, các nước trong khu vực ASEAN, các doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, tham gia cạnh

tranh bằng chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp quốc tế.

Phương án phát triển giai đoạn 2021-2025: Tập trung và thu hút mọi nguồn lực hình thành hệ thống cơ sở GDNN quốc tế (3 cơ sở gắn với 3 miền Bắc, Trung, Nam) gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp tập trung vào những ngành, nghề Việt Nam có lợi thế trong đào tạo cung cấp dịch vụ dạy nghề chất lượng cao tương đương trình độ các cơ sở GDNN trong nhóm G20

Phương án phát triển giai đoạn 2026- 2030: Phát triển hệ thống cơ sở GDNN quốc tế (6 cơ sở gắn với 6 vùng kinh tế - xã hội) gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp tập trung vào những ngành, nghề Việt Nam có lợi thế trong đào tạo cung cấp dịch vụ GDNN chất lượng cao tương đương trình độ các cơ sở GDNN trong nhóm G20.

Bảng 26. Quy hoạch cơ sở GDNN giai đoạn 2021 – 2025, và giai đoạn 2026 - 2030

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	2020			2025			2030		
	Công lập	Ngoài công lập	Tổng	Công lập	Ngoài công lập	Tổng	Công lập	Ngoài công lập	Tổng
Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	696	360	1056	642	377	1019	642	415	1057
Trường trung cấp	217	229	446	109	264	373	0	291	291
Trường cao đẳng	312	97	409	312	113	425	312	125	437
<i>Trong đó:</i>									
- Trường cao đẳng đa ngành công lập cấp tỉnh				37	0	37	63	0	63
- Trường chuyên biệt	30	0	30	30	0	30	30	0	30
- Trường chất lượng cao	40	0	40	45	25	70	58	32	90
- Trung tâm thực hành vùng				6	0	6	20	0	20
- Trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề				3	0	3	3	6	9

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	2020			2025			2030		
	Công lập	Ngoài công lập	Tổng	Công lập	Ngoài công lập	Tổng	Công lập	Ngoài công lập	Tổng
- Cơ sở GDNN quốc tế				3		3	6		6
- Tổng số cơ sở GDNN	1225	686	1911	1063	755	1817	954	830	1784

Bảng 27. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDNN theo vùng kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025 và 2026 - 2030

Vùng kinh tế - xã hội	Cơ sở công lập			Cơ sở ngoài công lập			Tổng cộng
	Trường Cao đẳng	Trường trung cấp	Trung tâm GDNN	Trường Cao đẳng	Trường trung cấp	Trung tâm GDNN	
1. Giai đoạn 2021 - 2025							
I. Trung du và miền núi phía Bắc	45	13	135	4	24	44	265
II. Đồng bằng sông Hồng	108	28	106	45	115	39	441
III. Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	64	26	159	27	45	143	464
IV. Tây Nguyên	13	4	57	1	7	33	114
V. Đông Nam Bộ	48	19	64	30	57	83	301

Vùng kinh tế - xã hội	Cơ sở công lập			Cơ sở ngoài công lập			Tổng cộng
	Trường Cao đẳng	Trường trung cấp	Trung tâm GDNN	Trường Cao đẳng	Trường trung cấp	Trung tâm GDNN	
VI. Đồng Bằng sông Cửu Long	35	18	121	6	16	37	232
<i>Tổng số</i>	<i>312</i>	<i>107</i>	<i>642</i>	<i>113</i>	<i>264</i>	<i>378</i>	<i>1816</i>
2. Giai đoạn 2026 - 2030							
I. Trung du và miền núi phía Bắc	45	-	135	4	27	48	259
II. Đồng bằng sông Hồng	108	-	106	50	126	43	433
III. Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	64	-	159	30	49	157	459
IV. Tây Nguyên	13	-	57	1	8	36	115
V. Đông Nam Bộ	48	-	64	33	63	91	299
VI. Đồng Bằng sông Cửu Long	35	-	121	7	18	40	221
<i>Tổng số</i>	<i>312</i>	<i>-</i>	<i>642</i>	<i>125</i>	<i>291</i>	<i>415</i>	<i>1784</i>

Bảng 28. Quy hoạch cơ sở GDNN chất lượng cao theo ngành, nghề và khu vực kinh tế xã hội đến năm 2030

	Các ngành trọng điểm	Trường chất lượng cao	Trung tâm thực hành vùng	Trung tâm quốc gia	Cơ sở GDNN quốc tế	Tổng cộng
Trung du và miền núi phía Bắc	Nông nghiệp, lâm nghiệp, khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo, thương mại, dịch vụ du lịch.	11	2	1	1	15
Đồng bằng sông Hồng	Thủy sản, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp điện tử, trí tuệ nhân tạo, , sản xuất ô tô, công nghiệp phụ trợ, dịch vụ ngân hàng, tài chính, bất động sản, thương mại, logistic, viễn thông, y tế, nông nghiệp công nghệ cao, thủy sản, kinh tế biển, nghệ thuật, vui chơi và giải trí.	31	7	1	1	40
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	Nông nghiệp, lâm nghiệp, kinh tế biển, thủy hải sản xa bờ , công nghiệp lọc hóa dầu, luyện kim, sản xuất, lắp ráp ô tô, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, dịch vụ du lịch.	18	4	1	1	24
Tây Nguyên	Nông nghiệp,, lâm nghiệp, năng lượng, dịch vụ du lịch, văn hóa, phát triển năng lượng tái tạo	4	1	1	1	7
Đông Nam Bộ	Công nghiệp, điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; tài chính ngân hàng, bất động sản, công nghiệp xây	17	1	1	1	20

	Các ngành trọng điểm	Trường chất lượng cao	Trung tâm thực hành vùng	Trung tâm quốc gia	Cơ sở GDNN quốc tế	Tổng cộng
	dụng, năng lượng khí đốt, vận tải, kho bãi, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Đồng Bằng sông Cửu Long	Nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch.	9	4	1	1	15
<i>Tổng số</i>		<i>90</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>96</i>

2. Phương án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý

2.1. Phương án phát triển đội ngũ nhà giáo

2.1.1. Định hướng phát triển

Chất lượng của đội ngũ nhà giáo quyết định chất lượng đào tạo. Đội ngũ nhà giáo đủ về số lượng, được chuẩn hóa về trình độ theo yêu cầu ngày càng cao của giáo dục nghề nghiệp, theo đó tất cả các nhà giáo dạy trình độ trung cấp, giảng viên dạy trình độ cao đẳng phải có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực sư phạm và giảng dạy tích hợp. Giảng viên ở các trường cao đẳng chất lượng cao, giảng viên giảng dạy các ngành, nghề được đầu tư trọng điểm phải có trình độ từ thạc sỹ trở lên và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; có trình độ kỹ năng nghề cao hơn một bậc trình độ đào tạo để giảng dạy thực hành.

Giảng viên phải thành thạo kỹ năng nghề, kỹ năng thực hành, có trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập trong các chương trình hợp tác quốc tế và nghiên cứu khoa học, có trình độ kỹ thuật theo chuyên ngành và kỹ năng công nghệ thông tin vượt trội, sẵn sàng chuyển giao công nghệ, kỹ thuật.

Về kinh nghiệm thực tiễn, giảng viên có khả năng nắm bắt kịp thời và sâu rộng những đòi hỏi của thị trường lao động, có nhiều trải nghiệm thực tế tại các doanh nghiệp và nơi tuyển dụng lao động.

2.1.2. Tổng nhu cầu nhà giáo đáp ứng sự phát triển số lượng học sinh, sinh viên, học viên giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030

Căn cứ khả năng đáp ứng của hệ thống giáo dục nghề nghiệp hiện tại, theo đó, số lượng tuyển sinh năm 2020 của trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và đào tạo thường xuyên lần lượt là 274,675 người, 394,275 người và 1,681,450 lượt người.

Căn cứ dự báo cầu kỹ năng trong chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, theo đó: Tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động bình quân trong giai đoạn 2021 – 2030 là 0,9%/năm; tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động có trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng bình quân trong giai đoạn này là 4,5%/năm, 3,0%/năm và 10,0%/năm;

Căn cứ mục tiêu đào tạo trong chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045, theo đó: cơ cấu trình độ đào tạo cao

đảm và trung cấp chiếm khoảng 25-30%; trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo khác chiếm khoảng 70-75;

Căn cứ Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, theo đó, tỷ lệ học sinh, sinh viên/nhà giáo tối đa là 25 học sinh, sinh viên/nhà giáo đối với các ngành, nghề thuộc lĩnh vực nhân văn, kinh tế và dịch vụ; 20 học sinh, sinh viên/nhà giáo đối với các ngành, nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ và sức khỏe; 15 học sinh, sinh viên/nhà giáo đối với các ngành, nghề có yêu cầu về năng khiếu.

Tổng nhu cầu nhà giáo được quy hoạch như sau:

Bảng 29. Tổng nhu cầu nhà giáo đáp ứng dự báo số lượng sinh viên, học viên theo trình độ đào tạo giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030

Năm	Ước tính số lượng HS,SV qua từng năm theo mỗi trình độ đào tạo			Ước tính tổng nhu cầu nhà giáo (= số HS/SV chia 21.75)		
	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng
<i>Tuyển sinh thực tế năm 2020</i>	1.681.450	394.275	274.275			
2021	1.757.115	406.103	301.703	80.787	18.671	13.871
2022	1.836.185	418.286	331.873	84.422	19.232	15.259
2023	1.918.814	430.835	365.060	88.221	19.809	16.784
2024	2.005.160	443.760	401.566	92.191	20.403	18.463
2025	2.095.393	457.073	441.723	96.340	21.015	20.309
2026	2.189.685	470.785	485.895	100.675	21.645	22.340
2027	2.288.221	484.909	534.484	105.206	22.295	24.574
2028	2.391.191	499.456	587.933	109.940	22.963	27.031
2029	2.498.795	514.439	646.726	114.887	23.652	29.735
2030	2.611.240	529.873	711.399	120.057	24.362	32.708

2.1.3. Tổng nhu cầu đội ngũ nhà giáo cần phát triển trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030

Tổng nhu cầu đội ngũ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp cần quy hoạch, phát triển đến năm 2025 và đến năm 2030 được ước tính theo công thức: tổng nhu cầu nhà giáo năm 2025 và 2030 trừ số lượng nhà giáo thực tế năm 2020.

Số lượng đội ngũ nhà giáo quy hoạch trong cả giai đoạn như sau:

Bảng 30. Tổng số nhà giáo ước tính đến năm 2025 và 2030; tổng số nhà giáo cần phát triển so với năm 2020

Tổng số nhà giáo GDNN thực tế năm 2020 chia theo cơ sở đào tạo	Tổng số nhu cầu nhà giáo (người)		Tổng số nhu cầu nhà giáo cần quy hoạch thêm so với năm 2020 (người)	
	đến năm 2025	đến năm 2030	đến năm 2025	đến năm 2030
83.959	137.664	177.127	53.705	93.168
Trong đó, nhu cầu và quy hoạch theo yêu cầu về số nhà giáo cơ hữu (đảm nhận ít nhất 60% khối lượng chương trình của mỗi ngành, nghề đào tạo, theo quy định tại Nghị định 143/2016/NĐ-CP)				
	82.598	106.276	32.223	55.901

Quy hoạch tổng nhu cầu nhà giáo không chia theo trình độ đào tạo mà chia theo cơ sở đào tạo, vì một cơ sở đào tạo có thể đào tạo nhiều trình độ khác nhau (cao đẳng, trung cấp hoặc sơ cấp); và/hoặc nhà giáo có thể đồng thời dạy nhiều trình độ đào tạo khác nhau.

Việc tổng nhu cầu đội ngũ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp cần quy hoạch tăng cao trong giai đoạn 10 năm tới phù hợp với quan điểm phân luồng tuyển sinh trong tổng thể quy hoạch giáo dục và đào tạo, theo đó đa số học sinh tốt nghiệp THCS và THPT nếu không tiếp tục học lên cao sẽ vào học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Do đó sẽ có nhu cầu tăng cao về số lượng nhà giáo và có khả năng có xu hướng dịch chuyển nhà giáo sang giáo dục nghề nghiệp.

2.1.4 Nhu cầu nhà giáo chia theo học vị

Giai đoạn 2021-2025: 33% GV có trình độ sau đại học, 57% GV có trình độ ĐH/CĐ, 10% GV trình độ khác.

Bảng 31. Quy hoạch nhà giáo chia theo học vị

Năm	Tổng số GV	Số GV trình độ sau đại học (33%)	Số GV trình độ Đại học/cao đẳng (57%)	Khác (10%)
2021	113.330	37.399	64.598	11.333
2022	118.912	39.241	67.780	11.891
2023	124.814	41.189	71.144	12.481
2024	131.057	43.249	74.702	13.106
2025	137.664	45.429	78.468	13.766

Giai đoạn 2026-2030: 35% GV có trình độ sau đại học, 60% GV có trình độ ĐH/CĐ, 5% GV trình độ khác.

Bảng 32. Quy hoạch nhà giáo chia theo học vị

Năm	Tổng số GV	Số GV trình độ sau đại học (35%)	Số GV trình độ Đại học/cao đẳng (60%)	Khác (5%)
2026	144.660	50.631	86.796	7.233
2027	152.074	53.226	91.245	7.604
2028	159.935	55.977	95.961	7.997
2029	168.274	58.896	100.964	8.414
2030	177.127	61.994	106.276	8.856

Ghi chú: Nhu cầu nhà giáo chia theo trình độ đào tạo phải đáp ứng yêu cầu đào tạo nên bao gồm cả nhà giáo cơ hữu và không phải cơ hữu.

2.1.5. Nhu cầu nhà giáo chia theo vùng

Căn cứ thực trạng đội ngũ nhà giáo theo vùng năm 2020 và định hướng phát triển trong giai đoạn tới, tổng số lượng nhà giáo theo vùng miền được quy hoạch như sau:

Bảng 33. Quy hoạch GV chia theo vùng giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030

Năm	Tổng số GV	Trong đó					
		Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
2021	113.330	16.999	36.266	16.999	4.533	23.799	14.733
2022	118.912	17.837	38.052	17.837	4.756	24.972	15.459
2023	124.814	18.722	39.941	18.722	4.993	26.211	16.226
2024	131.057	19.659	41.938	19.659	5.242	27.522	17.037
2025	137.664	20.650	44.052	20.650	5.507	28.909	17.896
2026	144.660	21.699	46.291	21.699	5.786	30.379	18.806
2027	152.074	22.811	48.664	22.811	6.083	31.936	19.770
2028	159.935	23.990	51.179	23.990	6.397	33.586	20.792
2029	168.274	25.241	53.848	25.241	6.731	35.338	21.876
2030	177.127	26.569	56.681	26.569	7.085	37.197	23.027

Tổng số lượng nhà giáo cơ hữu theo vùng miền (đảm nhận ít nhất 60% khối lượng chương trình của mỗi ngành, nghề đào tạo, theo quy định tại Nghị định 143/2016/NĐ-CP) được quy hoạch như sau:

Bảng 34. Quy hoạch GV cơ hữu chia theo vùng giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030

Năm	Tổng số GV	Trong đó					
		Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
2021	67.998	10.200	21.759	10.200	2.720	14.280	8.840
2022	71.347	10.702	22.831	10.702	2.854	14.983	9.275
2023	74.889	11.233	23.964	11.233	2.996	15.727	9.736
2024	78.634	11.795	25.163	11.795	3.145	16.513	10.222
2025	82.598	12.390	26.431	12.390	3.304	17.346	10.738
2026	86.796	13.019	27.775	13.019	3.472	18.227	11.284
2027	91.245	13.687	29.198	13.687	3.650	19.161	11.862
2028	95.961	14.394	30.707	14.394	3.838	20.152	12.475
2029	100.964	15.145	32.309	15.145	4.039	21.203	13.125
2030	106.276	15.941	34.008	15.941	4.251	22.318	13.816

2.1.6. Nhu cầu bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề

Căn cứ chuyên đề báo cáo thực trạng và định hướng phát triển đội ngũ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030 của Vụ Nhà giáo, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cho thấy trong giai đoạn 2011-2020, chỉ khoảng 70% nhà giáo GDNN đạt chuẩn trình độ kỹ năng nghề để dạy thực hành.

Với yêu cầu mỗi năm đều có một số lượng nhất định GV, nhất là đội ngũ GV trẻ, không đạt chuẩn nghiệp vụ sư phạm và chuẩn kỹ năng nghề, cần có phương án quy hoạch, bố trí nguồn lực bồi dưỡng để đạt chuẩn. Nhu cầu bồi dưỡng là 30% tổng số lượng GV.

Về nguyên tắc, tất cả đội ngũ GV (bao gồm cơ hữu, thỉnh giảng) phải đạt chuẩn. Tuy nhiên quy hoạch chỉ bố trí nguồn lực để bồi dưỡng GV cơ hữu. GV

thỉnh giảng được bồi dưỡng từ các nguồn lực khác và các cơ sở GDNN ưu tiên mời GV thỉnh giảng đạt chuẩn.

Tổng nhu cầu bồi dưỡng đội ngũ về nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề như sau:

Bảng 35. Nhu cầu bồi dưỡng đội ngũ về nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030

Năm	Tổng số GV cơ hữu	Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm	Bồi dưỡng kỹ năng nghề
2021	67.998	20.399	20.399
2022	71.347	21.404	21.404
2023	74.889	22.467	22.467
2024	78.634	23.590	23.590
2025	82.598	24.779	24.779
2026	86.796	26.039	26.039
2027	91.245	27.374	27.374
2028	95.961	28.788	28.788
2029	100.964	30.289	30.289
2030	106.276	31.883	31.883

2.1.7. Nhu cầu bồi dưỡng trình độ ngoại ngữ cho đội ngũ nhà giáo

Căn cứ phân tích thực trạng năm 2020 về trình độ ngoại ngữ của đội ngũ GV GDNN, có 32,198 GV có trình độ Bậc 1&2, chiếm khoảng 69,3% và 14,280 GV có trình độ bậc 3 trở lên, chiếm khoảng 30,7%. Số liệu này phù hợp với số liệu giảng viên có trình độ sau đại học năm 2020, vì yêu cầu bắt buộc của trình độ sau đại học là có trình độ ngoại ngữ từ tối thiểu Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Căn cứ mục tiêu đạt 33% GV có trình độ sau đại học trong giai đoạn 2021-2025 và 35 GV có trình độ sau đại học trong giai đoạn 2026-2030; đồng thời căn cứ mục tiêu có 35% (giai đoạn 2021-2025) và 40% (giai đoạn 2025-2030) GV có trình độ trình độ ngoại ngữ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Việc tổ chức bồi dưỡng GV về trình độ ngoại ngữ *chỉ dành cho GV cơ hữu (60%)*, với yêu cầu đội ngũ GV không cơ hữu phải đạt chuẩn, hoặc nếu không đạt chuẩn vẫn không được bố trí nguồn lực để bồi dưỡng.

Trình độ ngoại ngữ của giảng viên cơ hữu giai đoạn 2021-2025 được quy hoạch như sau:

Bảng 36. Nhu cầu bồi dưỡng trình độ ngoại ngữ cho đội ngũ nhà giáo giai đoạn 2021 - 2025

Năm	Tổng số GV cơ hữu	Đạt trình độ Bậc 3 trở lên (35%)	Đạt trình độ ngoại ngữ cơ bản (Bậc 1&2) (65%)
2021	67.998	23.799	44.199
2022	71.347	24.972	46.376
2023	74.889	26.211	48.678
2024	78.634	27.522	51.112
2025	82.598	28.909	53.689

Trình độ ngoại ngữ của giảng viên cơ hữu giai đoạn 2026-2030 được quy hoạch như sau:

Bảng 37. Trình độ ngoại ngữ cho đội ngũ nhà giáo giai đoạn 2026 - 2030

Năm	Tổng số GV cơ hữu	Đạt trình độ Bậc 3 trở lên (40%)	Đạt trình độ ngoại ngữ cơ bản (Bậc 1&2) (60%)
2026	86.796	34.719	52.078
2027	91.245	36.498	54.747
2028	95.961	38.384	57.576
2029	100.964	40.386	60.579
2030	106.276	42.510	63.766

2.1.8. Tầm nhìn phát triển đội ngũ giảng viên đến năm 2045

Sau năm 2030, mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã được xây dựng hoàn thiện, đồng bộ trên cơ sở đạt được mục tiêu đổi mới hệ thống giáo dục quốc dân, đặc biệt về công tác phân luồng trong tuyển sinh và đào tạo. Hệ thống GDNN sẽ duy trì bền vững so với tốc độ phát triển dân số và thị trường lao động. Đội ngũ nhà giáo được quy hoạch theo độ tuổi và trình độ đào tạo để đảm

bảo cân đối giữa giảng viên mới vào nghề và giảng viên giàu kinh nghiệm, đảm bảo tính kế thừa, tính bền vững, đảm bảo chất lượng đội ngũ với yêu cầu cao về giáo dục nghề nghiệp cho lực lượng lao động trong một nền kinh tế phát triển.

2.2. Phương án phát triển đội ngũ cán bộ quản lý

2.2.1. Định hướng phát triển đội ngũ cán bộ quản lý

Về số lượng và chất lượng, đội ngũ cán bộ quản lý GDNN bảo đảm về số lượng và chất lượng. Đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn, năng lực và kinh nghiệm thực tiễn về nghề ngang bằng hoặc vượt trội so với đội ngũ giảng viên. Đội ngũ cán bộ quản lý có kiến thức sâu rộng về kinh tế vĩ mô và thị trường lao động, có năng lực dự báo, phân tích. Đội ngũ cán bộ quản lý năng động, sáng tạo trong việc xây dựng chiến lược và kế hoạch đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Về yêu cầu công việc, đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực quản trị cơ sở GDNN hiệu quả, không ngừng học tập, đổi mới trong công tác quản lý, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về quản trị nhà trường theo hướng hiện đại.

2.2.2. Nội dung quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ quản lý

Căn cứ số liệu năm 2020, cả nước có 1911 cơ sở GDNN với 11.526 cán bộ quản lý, tính trung bình 1 cơ sở GDNN có 6 cán bộ quản lý, bao gồm cán bộ quản lý ngành ở trung ương và địa phương, cán bộ quản lý cơ sở GNNN (Ban Giám hiệu, Ban Giám đốc trung tâm) và cán bộ quản lý khác.

Căn cứ số liệu quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đến năm 2025, 2030.

Căn cứ các quy định hiện hành về cơ cấu, số lượng cán bộ quản lý tại các đơn vị hành chính, sự nghiệp.

Căn cứ điều lệ trường Cao đẳng, trường trung cấp.

Số lượng cán bộ quản lý, bao gồm cán bộ quản lý ngành ở trung ương và địa phương, cán bộ quản lý cơ sở GNNN như Ban Giám hiệu, Ban Giám đốc trung tâm và cán bộ quản lý khác được quy hoạch theo tỉ lệ 01 cơ sở GDNN x 06 cán bộ quản lý.

Về trình độ chuyên môn, mục tiêu quy hoạch:

100% cán bộ quản lý trường cao đẳng có trình độ đại học trở lên, trong đó có 60% có bằng sau thạc sĩ, 30% có trình độ tiến sĩ.

90% cán bộ quản lý trường trung cấp và trung tâm GNNN có bằng đại học trở lên, trong đó có 40% có trình độ Thạc sĩ và 10% có trình độ tiến sĩ.

Về nghiệp vụ quản lý nhà nước, ngoại ngữ, tin học, mục tiêu quy hoạch:

70% cán bộ quản lý được đào tạo nghiệp vụ.

60% cán bộ quản lý có trình độ ngoại ngữ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Số lượng cán bộ quản lý cần quy hoạch qua từng giai đoạn như sau:

Giai đoạn 2021 – 2025: Số lượng cán bộ quản lý cần quy hoạch là 10.902 cán bộ, trong đó 2.550 cán bộ quản lý các cơ sở GDNN bậc cao đẳng, 2.238 cán bộ ở các cơ sở GDNN bậc trung cấp, và 6.114 cán bộ quản lý các trung tâm GDNN.

Giai đoạn 2026 – 2030: Số lượng cán bộ quản lý cần quy hoạch là 10.701 cán bộ, trong đó 2.622 cán bộ quản lý các cơ sở GDNN bậc cao đẳng, 1.746 cán bộ ở các cơ sở GDNN bậc trung cấp, và 6.342 cán bộ quản lý các trung tâm GDNN.

Bảng 38. Tổng nhu cầu quy hoạch cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2025, 2026-2030

Loại hình cơ sở GDNN	Đến năm 2025		Đến năm 2030	
	Dự báo Số cơ sở	Số CBQL cần quy hoạch	Dự báo số cơ sở	Số CBQL cần quy hoạch
Cao đẳng	425	2.550	437	2.622
Trung cấp	373	2.238	291	1.746
Trung tâm GDNN	1019	6.114	1057	6.342
TỔNG	1817	10.902	1785	10.710

Cán bộ quản lý chia theo trình độ chuyên môn được quy hoạch như sau:

Bảng 39. Quy hoạch cán bộ quản lý chia theo trình độ chuyên môn giai đoạn 2021-2025, 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045

Loại hình cơ sở GDNN	Đến năm 2025				Đến năm 2030			
	TS	ThS	ĐH	Khác	TS	ThS	ĐH	Khác
Cao đẳng	765	1.530	255	0	787	1.573	262	0
Trung cấp	201	806	1.007	224	157	629	786	175
Trung tâm GDNN	550	2.201	2.751	611	571	2.283	2.854	634
TỔNG	1.516	4.537	4.013	835	1.515	4.485	3.902	809
	10.902				10.710			

Về nhu cầu bồi dưỡng nghiệp vụ:

Bảng 40. Tổng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ quản lý

Loại hình cơ sở GDNN	Đến năm 2025	Đến năm 2030
	<i>Đào tạo, bồi dưỡng 70% tổng số cán bộ quản lý</i>	
Cao đẳng	1.785	1.835
Trung cấp	1.567	1.222
Trung tâm GDNN	4.280	4.439
TỔNG	7.631	7.497

Về nhu cầu bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ (bao gồm số đã đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ và số cán bộ quản lý cần được bồi dưỡng, đào tạo)

Bảng 41. Quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý theo trình độ ngoại ngữ

Loại hình cơ sở GDNN	Đến năm 2025		Đến năm 2030	
	Bậc 3 trở lên	Bậc 1&2	Bậc 3 trở lên	Bậc 1&2
Cao đẳng	1.530	1.020	1.573	1.049
Trung cấp	1.343	895	1.048	698
Trung tâm GDNN	3.668	2.446	3.805	2.537
TỔNG	6.541	4.361	6.426	4.284
	10.902		10.710	

2.2.3. Tầm nhìn phát triển đội ngũ cán bộ quản lý đến năm 2045

Sau năm 2030, mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã được xây dựng hoàn thiện, đồng bộ trên cơ sở đạt được mục tiêu đổi mới hệ thống giáo dục quốc dân, đặc biệt về công tác phân luồng trong tuyển sinh và đào tạo. Hệ thống GDNN sẽ duy trì bền vững so với tốc độ phát triển dân số và thị trường lao động. Mạng lưới các học viện GDNN đã được hình thành. Đội ngũ cán bộ quản lý đảm bảo đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu cao về chất lượng, được đào tạo bài bản qua các chương trình đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý đặc thù của GDNN, đạt chuẩn năng lực cán bộ quản lý với các phẩm chất tiêu biểu về chuyên môn như: có kiến thức sâu rộng về kinh tế vĩ mô và thị trường lao động; có năng lực dự báo, phân tích; năng động, sáng tạo trong việc xây dựng chiến lược và kế hoạch đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng.

3. Phương án đầu tư cơ sở vật chất mạng lưới cơ sở GDNN

3.1. Định hướng phát triển cơ sở vật chất mạng lưới cơ sở GDNN

Thứ nhất, đối với việc hoàn thiện hệ thống các cơ sở GDNN công lập. Thực hiện mục tiêu không phát triển các cơ sở mới. Thay vì đó, sắp xếp lại các cơ sở hiện có theo hướng giải thể, sát nhập các trường trung cấp vào các trường

cao đẳng; hình thành các loại hình cơ sở mới như trung tâm thực hành nghề cấp vùng, trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề từ các cơ sở GDNN đã có; hoàn thiện mạng lưới các trung tâm giáo dục nghề cấp quận, huyện từ các cơ sở GDNN hiện có. Do đó, quỹ đất cho hệ thống cơ sở GDNN không phát sinh mới. Cơ sở vật chất được tận dụng, nâng cao hiệu quả sử dụng ưu tiên đầu tư mới vào những thiết bị dạy học GDNN hiện đại đáp ứng những ngành nghề mới, kỹ năng mới.

Thứ hai, đối với phát triển các cơ sở GDNN ngoài công lập. Việc đầu tư phát triển mới các cơ sở GDNN ngoài công lập được khuyến khích phát triển, trong đó ưu tiên việc hình thành tại các khu vực ngoài đô thị nhằm giảm tải cho quá trình đô thị hóa và áp lực hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị, tạo các cơ hội phát triển cho các vùng ngoại ô trong khi gần các cơ sở doanh nghiệp có xu hướng phát triển vùng ngoài đô thị.

3.2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn đầu tư cơ sở vật chất cho cơ sở GDNN

Tiêu chuẩn đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở GDNN được thực hiện theo các quy định đối với các đơn vị GDNN, cụ thể:

- Về diện tích đất sử dụng tối thiểu theo Nghị định 140/2018/NĐ-CP. Theo đó địa điểm xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo tối thiểu của trường cao đẳng là 20.000 m² đối với khu vực đô thị và 40.000 m² đối với khu vực ngoài đô thị; của trường trung cấp là 10.000 m² đối với khu vực đô thị và 20.000 m² đối với khu vực ngoài đô thị; của trung tâm giáo dục nghề nghiệp là 1.000 m².

- Về tiêu chuẩn xây dựng, thiết kế các cơ sở giáo dục nghề nghiệp áp dụng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9210:2012 về trường dạy nghề - tiêu chuẩn thiết kế và tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4602:2012 về Trường trung cấp chuyên nghiệp - Tiêu chuẩn thiết kế.

3.3. Phương án bố trí đất đai phát triển mạng lưới cơ sở GDNN

Đối với các cơ sở GDNN công lập, tổng nhu cầu diện tích đất sử dụng không có biến động trong giai đoạn 2021 – 2030. Cụ thể, tổng diện tích đất sử dụng cho 1223 cơ sở GDNN công lập năm 2020, 1126 cơ sở GDNN năm 2025 và 1017 cơ sở GDNN năm 2030 như sau:

Tổng diện tích đất sử dụng: 126.689.908 m²

Tổng diện tích đất đã xây dựng các công trình (tính đến năm 2020):
11.023.868 m²

Quỹ đất đã được phân bổ cho các cơ sở GDNN theo vùng kinh tế – xã hội tại thời điểm năm 2020 tại dưới đây.

Bảng 42. Quy hoạch diện tích đất sử dụng cho các cơ sở GDNN công lập giai đoạn 2021 – 2030

Đơn vị tính: m²

Vùng	Số cơ sở GDNN (2020)	Diện tích đất sử dụng	Diện tích đất đã xây dựng công trình
1. Trung du và miền núi phía Bắc	227	39,229,686	2,782,413
2. Đồng bằng sông Hồng	334	51,647,793	2,588,999
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	272	23,484,097	2,752,430
4. Tây Nguyên	69	1,420,875	125,470
5. Đông Nam Bộ	143	6,336,266	1,569,627
6. Đồng bằng sông Cửu Long	180	4,571,191	1,204,929
Tổng cộng	1225	126,689,908	11,023,868

Đối với các cơ sở GDNN ngoài công lập, với việc ưu tiên phát triển phát triển các cơ sở GDNN tư thục và cơ sở GDNN có vốn đầu tư nước ngoài, nhu cầu đất cho phát triển các loại hình GDNN tăng cao trong giai đoạn 2021 – 2025 và 2026 – 2030, cụ thể:

Trong giai đoạn 2021 – 2025, để đáp ứng diện tích đất cho 71 cơ sở GDNN mới, tổng quỹ đất cần là 1.419.000 m²

Trong giai đoạn 2026 – 2030, để đáp ứng diện tích đất cho 146 cơ sở GDNN mới, tổng quỹ đất cần là 2.475.000 m².

Nhu cầu diện tích đất cần cho việc phát triển GDNN ngoài công lập theo cấp đào tạo và vùng kinh tế xã hội được chi tiết tại bảng dưới đây:

Bảng 43. Quy hoạch diện tích đất sử dụng cho các cơ sở GDNN ngoài công lập giai đoạn 2021 – 2025*Đơn vị tính: m²*

	Số cơ sở	Trường Cao đẳng	Nhu cầu diện tích đất	Trường trung cấp	Nhu cầu diện tích đất	Trung tâm GDNN	Nhu cầu diện tích đất	Tổng nhu cầu đất
Trung du và miền núi phía Bắc	6	1	40.000	3	60.000	2	2.000	102.000
Đồng bằng sông Hồng	24	7	280.000	15	300.000	2	2.000	582.000
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	17	4	160.000	6	120.000	7	7.000	287.000
Tây Nguyên	3	0	-	1	20.000	2	2.000	22.000
Đông Nam Bộ	16	5	200.000	7	140.000	4	4.000	344.000
Đồng Bằng sông Cửu Long	5	1	40.000	2	40.000	2	2.000	82.000
Tổng	71	18	720.000	34	680.000	19	19.000	1.419.000

Bảng 44. Quy hoạch diện tích đất sử dụng cho các cơ sở GDNN ngoài công lập giai đoạn 2026 – 2030*Đơn vị tính: m²*

	Số cơ sở	Trường Cao đẳng	Nhu cầu diện tích đất	Trường trung cấp	Nhu cầu diện tích đất	Trung tâm GDNN	Nhu cầu diện tích đất	Nhu cầu diện tích đất
Trung du và miền núi phía Bắc	13	1	40.000	6	120.000	6	6.000	166.000
Đồng bằng sông Hồng	44	12	480.000	26	520.000	6	6.000	1.006.000
Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	38	7	280.000	10	200.000	21	21.000	501.000
Tây Nguyên	7	0	-	2	40.000	5	5.000	45.000
Đông Nam Bộ	33	8	320.000	13	260.000	12	12.000	592.000
Đồng Bằng sông Cửu Long	11	2	80.000	4	80.000	5	5.000	165.000
Tổng	146	30	1.200.000	61	1.220.000	55	55.000	2.475.000

IV. DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1. Giai đoạn 2021 – 2025

Các dự án trọng điểm quốc gia gồm có:

- Dự án xây dựng Trung tâm Quốc gia đào tạo và thực hành nghề tại Đồng bằng sông Hồng (NSTW: 500 tỷ; Huy động khác: 20 tỷ);
- Dự án xây dựng Trung tâm Quốc gia đào tạo và thực hành nghề tại Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung (NSTW: 500 tỷ; Huy động khác: 15 tỷ);
- Dự án xây dựng Trung tâm Quốc gia đào tạo và thực hành nghề tại Đông Nam Bộ (NSTW: 500 tỷ; Huy động khác: 30 tỷ);
- Xây dựng 6 trung tâm thực hành vùng tại 6 vùng kinh tế xã hội (NSTW: 600 tỷ; NSDP: 60 tỷ; Huy động khác: 20 tỷ).
- Các dự án vốn ODA trong lĩnh vực GDNN gồm: Tăng cường lĩnh vực GDNN; kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng toàn diện; đầu tư nền tảng kỹ thuật số cho hệ thống GDNN (NSTW: 546 tỷ; NSDP: 289 tỷ; ODA: 4.214 tỷ)
- Xây dựng hình thành 03 cơ sở GDNN quốc tế (nguồn xã hội hóa: 1.500 tỷ đồng);
- Chương trình đầu tư công “Đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, thiết bị và điều kiện đảm bảo chất lượng cho các cơ sở GDNN chất lượng cao, tiếp cận trình độ các nước ASEAN+4 và G20”: Tổng kinh phí 8.600 tỷ đồng (NSTW)

2. Giai đoạn 2026 – 2030

Các dự án trọng điểm quốc gia, gồm có:

- Dự án xây dựng Trung tâm Quốc gia đào tạo và thực hành nghề tại Trung du miền núi phía Bắc (NSTW: 500 tỷ; Huy động khác: 20 tỷ);
- Dự án xây dựng Trung tâm Quốc gia đào tạo và thực hành nghề tại Tây nguyên (NSTW: 500 tỷ; Huy động khác: 15 tỷ);
- Dự án xây dựng Trung tâm Quốc gia đào tạo và thực hành nghề tại Đồng bằng sông Cửu Long (NSTW: 500 tỷ; Huy động khác: 20 tỷ);
- Xây dựng 14 trung tâm thực hành vùng tại 6 vùng kinh tế xã hội (NSTW: 1.400 tỷ; NSDP: 140 tỷ; Huy động khác: 50 tỷ).
- Các dự án vốn ODA trong lĩnh vực GDNN gồm: Tăng cường lĩnh vực GDNN; kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng toàn diện; đầu tư nền tảng kỹ thuật số cho hệ thống GDNN (NSTW: 220 tỷ; NSDP: 605 tỷ; ODA: 3.983 tỷ)
- Xây dựng hình thành 06 cơ sở GDNN quốc tế (nguồn xã hội hóa: 3.000 tỷ đồng);

- Chương trình đầu tư công “Đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, thiết bị và điều kiện đảm bảo chất lượng cho các cơ sở GDNN chất lượng cao, tiếp cận trình độ các nước ASEAN+4 và G20”: Tổng kinh phí 9.600 tỷ đồng (NSTW)

IV. TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Để thực hiện các dự án quan trọng quốc gia trong Quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn 2045 nhu cầu kinh phí dự kiến đến năm 2030 là 37.947 tỷ đồng.

Nguồn vốn thực hiện quy hoạch gồm: Nguồn ngân sách nhà nước (vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp trung ương, vốn địa phương), vốn huy động từ các nguồn tài chính hợp pháp khác, trong đó nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước tiếp tục được thu hút để phát triển mạng lưới cơ sở GDNN. Cụ thể

- Vốn ngân sách: 25.060 tỷ đồng, chiếm 66%

- Vốn huy động hợp pháp khác: (Vốn xã hội hóa, vốn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế...): 12.887 tỷ đồng, chiếm 34%

Phân kỳ đầu tư thực hiện trong thời kỳ quy hoạch dự kiến:

- Giai đoạn 2021-2025: 17.394 tỷ đồng

- Giai đoạn 2026-2030: 20.553 tỷ đồng

PHẦN V. GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

Một là, hoàn thiện cơ chế, chính sách để đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các cơ sở GDNN công lập.

Năm là, xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù việc phát triển các mô hình mới nhằm hình thành các trường cao đẳng đa ngành cấp tỉnh, hệ thống trường chất lượng cao theo các phân tầng chất lượng thông qua việc xây dựng và triển khai các đề án:

- Đề án xây dựng các trường cao đẳng đa ngành cấp tỉnh;
- Đề án xây dựng và phát triển Trung tâm quốc gia về đào tạo và thực hành nghề;
- Đề án xây dựng và phát triển các trung tâm thực hành vùng;
- Đề án xây dựng và phát triển trường nghề quốc tế.

Hai là, hoàn thiện cơ chế, chính sách và thực hiện quyết liệt việc giải thể, hoặc xã hội hóa các cơ sở GDNN công lập hoạt động không hiệu quả, kém hiệu quả với lộ trình phù hợp, quyết liệt để đẩy mạnh việc sắp xếp, tinh gọn mạng lưới cơ sở GDNN, nhất là đối với các trường trung cấp và trung tâm GDNN;

Ba là, hoàn thiện cơ chế và các chính sách cụ thể thu hút khối tư nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển các cơ sở GDNN theo hướng các cơ quan quản lý nhà nước về GDNN thực hiện chức năng hỗ trợ các cơ sở GDNN, đặc biệt là GDNN ngoài công lập, hạn chế các rào cản trong toàn bộ các khâu từ việc thành lập, vận hành và phát triển. Các chính sách khuyến khích, thu hút cần đi vào thực chất, lấy hiệu quả việc thành lập các cơ sở GDNN ngoài công lập là thước đo chính sách và cơ chế.

Bốn là, xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách để khối tư nhân tham gia vào công tác dạy nghề ngay tại các cơ sở doanh nghiệp một cách có hiệu quả. Cơ chế, chính sách cần bảo đảm tháo bỏ tối đa các rào cản nhất là các rào cản thủ tục hành chính như: tiêu chuẩn nhà giáo, khung chương trình, chính sách thuế ưu đãi, mua sắm thiết bị phụ vụ đào tạo và sản xuất, quyền lợi của nhà giáo và học viên học nghề tại các doanh nghiệp. Việc dạy nghề tại các cơ sở doanh

nghiệp cần đẩy mạnh việc tái đào tạo đối với chính các lao động đang làm việc trong doanh nghiệp và sử dụng hiệu quả thước đo thị trường để đánh giá chất lượng dạy nghề.

Sáu là, xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm tăng cường cơ chế liên kết giữa các cơ sở GDNN với các doanh nghiệp, cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan : Cơ sở GDNN – Doanh nghiệp – Nhà nước (các cơ quan quản lý nhà nước và địa phương) – Nhà trường (THCS và THPT) – Người dân. Đẩy mạnh công tác tuyển sinh, phân luồng, thực hiện liên kết vùng và kết nối thị trường lao động trong nước và quốc tế.

2. Giải pháp phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý

2.1. Nhóm giải pháp về thể chế, chính sách

Hoàn thiện, điều chỉnh cơ chế chính sách thông qua rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý.

2.2. Nhóm giải pháp phát triển và bồi dưỡng đội ngũ

- Lập cơ sở dữ liệu đội ngũ nhà giáo trong giáo dục nghề nghiệp, làm cơ sở để đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và thực hiện quy hoạch cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đội ngũ trong tổng thể chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp.

- Thực hiện rà soát, đánh giá, sắp xếp đội ngũ; định kỳ tổ chức đào tạo, bồi dưỡng để chuẩn hóa, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ (năng lực chuyên môn, năng lực sư phạm, kỹ năng nghề, chuyển đổi số, tin học, ngoại ngữ, công nghệ mới và kỹ năng mềm,...) trên cơ sở chuẩn chuyên môn nghiệp vụ nhà giáo GDNN tham chiếu chuẩn chung ASEAN và các nước phát triển trên thế giới. Chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo dạy các nghề trọng điểm cấp độ khu vực và quốc tế về kỹ năng nghề và năng lực sư phạm theo chuẩn của các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN và các nước phát triển trên thế giới.

- Xây dựng Đề án phát triển đội ngũ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

- Xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo căn cứ trên Khung năng lực giảng viên giáo dục nghề nghiệp.

- Xây dựng chính sách phát triển chuyên môn cho đội ngũ nhà giáo, theo đó quy định khối lượng giảng dạy, thực hành, nghiên cứu khoa học và trải nghiệm thực tế.

- Thực hiện quy hoạch, bồi dưỡng, bổ nhiệm và đánh giá đội ngũ cán bộ quản lý GDNN, bảo đảm về số lượng và chất lượng.

- Thực hiện đồng bộ việc chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý, quản trị nhà trường trên cơ sở các chuẩn đã được ban hành với công tác đánh giá, sắp xếp đội ngũ theo năng lực và hiệu quả thực hiện công việc.

- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, các kỹ năng quản trị hiện đại, kỹ năng tổ chức triển khai quá trình đào tạo như chuyên đổi số, khai thác và ứng dụng tài nguyên GDNN mở trong quản trị, dạy và học, tổ chức các khóa đào tạo trực tuyến v.v.. nhằm nâng cao năng lực quản trị đối với các nhà quản lý, quản trị trong nhà trường;

Huy động nhiều nguồn lực khác nhau để bồi dưỡng đội ngũ. Khuyến khích hình thức tự bồi dưỡng, nhất là về kỹ năng mềm, tin học, ngoại ngữ.

2.3. Nhóm giải pháp thu hút nhà giáo

- Phát triển đội ngũ người dạy trong các doanh nghiệp, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng sư phạm, cập nhật những kiến thức mới về GDNN; bồi dưỡng nghiệp vụ và công nhận trình độ và kỹ năng tương đương cho người dạy tại doanh nghiệp để huy động tham gia đào tạo nghề cho doanh nghiệp và cho xã hội.

- Phối hợp chặt chẽ với các trường đại học, đặc biệt là các trường đại học chuyên ngành liên quan đến giáo dục nghề nghiệp (khỏi các trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, Bách khoa, Kinh tế - Tài chính, Nông Lâm, Công nghệ thông tin, v.v...) để thực hiện tốt công tác dự báo, tuyển sinh, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ.

3. Giải pháp về tăng cường cơ sở vật chất

- Phân bổ quỹ đất phù hợp cho phát triển các cơ sở GDNN ngoài công lập với các ưu đãi cụ thể như thuế, giải phóng mặt bằng, bố trí mặt bằng cho các doanh nghiệp tham gia dạy nghề nhất là trong các khu công nghiệp, khu sản xuất tập trung.

- Nâng cao hiệu quả và hiệu suất sử dụng cơ sở vật chất, nhất là đối với các cơ sở GDNN công lập trên cơ sở chia sẻ tài nguyên và tối ưu hóa quy trình đào tạo.

- Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất có trọng điểm đối với các cơ sở GDNN mũi nhọn, ngành, nghề trọng điểm, chất lượng cao như Trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề, trung tâm thực hành vùng, trường nghề quốc tế.

- Hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo đạt chuẩn theo quy định, phù hợp với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp phù hợp với hướng phân tầng chất lượng; sử dụng thiết bị đào tạo tại doanh nghiệp; đầu tư phát triển các thiết bị mô phỏng cho thực hành, thực tập. Hiện đại hóa các trung tâm dịch vụ cho học sinh, sinh viên theo hướng đạt chuẩn.

- Thực hiện chủ trương xã hội hoá đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị đối với các cơ sở GDNN bằng hình thức góp vốn hay đầu tư trang thiết bị để tăng khả năng trang bị máy móc thiết bị có trình độ kỹ thuật cao, hiện đại. Quan tâm huy động các nguồn vốn từ bên ngoài, đồng thời góp phần thúc đẩy công tác xã hội hóa GDNN;

- Xây dựng các chương trình, đề án nhằm khuyến khích, hỗ trợ đội ngũ nhà giáo trong các cơ sở GDNN nghiên cứu, sáng tạo để làm ra các thiết bị đào tạo đáp ứng được yêu cầu của chương trình, bài giảng, gắn bó chặt chẽ với yêu cầu của thực tế sản xuất của các doanh nghiệp. Đồng thời, phát triển sản phẩm thương mại có thể sản xuất đại trà và bán ra thị trường; Trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 thì trang thiết bị đào tạo cần tích hợp với các công cụ cho chuyển đổi số. Đẩy mạnh đầu tư thiết bị đào tạo theo hướng số hóa, mô phỏng hóa nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; giảm chi phí đầu tư, nguyên nhiên vật liệu trong thực hành, thực tập.

4. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học công nghệ trong dạy nghề tại các cơ sở GDNN, đặc biệt là những ứng dụng của cách mạng công nghiệp 4.0 như công nghệ số, công nghệ thực tế ảo, Internet vạn vật... Thúc đẩy phát triển học liệu số ở tất cả các cấp học, ngành học, môn học gắn với việc thẩm định nội dung, kết nối, chia sẻ học liệu giữa nhà trường, cơ quan quản lý ở địa phương và trung ương; hình thành kho học liệu số, học liệu mở dùng chung toàn ngành, liên kết với quốc tế, đáp ứng nhu cầu tự học, học tập suốt đời, thu hẹp khoảng cách giữa

các vùng miền; tiếp tục đổi mới cách dạy và học trên cơ sở áp dụng công nghệ số, khuyến khích và hỗ trợ áp dụng các mô hình giáo dục đào tạo mới dựa trên các nền tảng số.

- Xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến cho các môn học chung và các môn học ở các nghề có nhiều cơ sở GDNN đang tổ chức đào tạo. Sử dụng khoa học công nghệ là công cụ hữu hiệu trong việc dạy và học từ xa và là công cụ cho việc liên kết trong dạy nghề giữa các cơ sở GDNN với nhau và với cơ sở GDNN với các doanh nghiệp và người học, liên kết giữa cơ sở GDNN trong nước với các cơ sở GDNN trong khu vực ASEAN và quốc tế.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu, thông tin thị trường lao động liên quan đến GDNN và phát triển kỹ năng; có cơ chế quản trị và chia sẻ thông tin giữa các đối tác, trước hết là giữa nhà trường và doanh nghiệp. Xây dựng hệ thống dữ liệu số kỹ năng nghề quốc gia, tạo điều kiện cho việc đánh giá, công nhận kỹ năng nghề cho người lao động.

- Hình thành lực lượng nhân lực KH&CN trong lĩnh vực GDNN, thu hút đội ngũ chuyên gia, các nhà quản lý có kinh nghiệm, các kỹ sư từ các doanh nghiệp tham gia hoạt động KH&CN trong lĩnh vực GDNN.

- Đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ kỹ thuật tiên tiến; xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực GDNN.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý trong các cơ sở GDNN, tinh gọn bộ máy nhất là trong việc thực hiện sắp xếp lại các cơ sở GDNN tại các địa phương, tại các trung tâm GDNN cấp quận, huyện.

5. Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển

- Đẩy mạnh liên kết giữa các cơ sở GDNN. Tăng cường liên kết giữa các cơ sở GDNN giữa các vùng kinh tế xã hội thông qua trao đổi chuyên gia, nhà giáo, thực hành nghề nhất là việc phối hợp sử dụng có hiệu quả các trung tâm thực hành vùng, liên kết lao động địa phương với các thị trường lao động của các vùng với nhau. Liên kết giữa trung tâm GDNN ở địa phương với trường nghề trong việc dạy nghề và đào tạo lại, bổ sung kỹ năng nghề và kết nối người

lao động địa phương với các thị trường lao động. Liên kết giữa các cơ sở GDNN trong vùng thông qua việc chia sẻ các tài nguyên của của các cơ sở GDNN, nhất là phối hợp trong việc sử dụng các trung tâm thực hành vùng.

- Tăng cường các hoạt động hợp tác giữa cơ sở GDNN với các doanh nghiệp một cách thực chất thông qua các hoạt động liên kết cụ thể. Trong đó, các cơ sở GDNN chủ động trong việc kết nối. Các cơ sở GDNN sử dụng chuyên gia của doanh nghiệp trong việc dạy nghề và hướng dẫn thực hành. Các doanh nghiệp sử dụng nhà giáo của cho các hoạt động chuẩn hóa và nâng cao kỹ năng nghề của người lao động tại các doanh nghiệp. Học sinh, sinh viên trong các cơ sở GDNN tham gia thực hành nghề tại các doanh nghiệp và tiếp cận thị trường việc làm qua các doanh nghiệp.

- Phát triển liên kết giữa cơ sở GDNN với các địa phương các trường THCS, THPT. Phát huy vai trò của các cơ sở GDNN nhất là các trung tâm GDNN, các trường nghề tại các địa phương không chỉ trong việc học kiến thức và học nghề đối với học sinh mà còn việc kết nối thị trường lao động, việc nâng cao tay nghề, chuyển đổi, bổ sung kỹ năng nghề đối với các lao động.

6. Giải pháp về hợp tác quốc tế

Thứ nhất, đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhất là trong phát triển các cơ sở GDNN mũi nhọn, chất lượng cao, ngành nghề trọng điểm thông qua một số nội dung cụ thể như:

- Mở rộng, nâng cao hiệu quả hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và các nước, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực GDNN; đẩy mạnh đàm phán, ký kết, triển khai các thỏa thuận, chương trình hợp tác với các đối tác quốc tế, các chương trình hợp tác với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam trong việc phát triển kỹ năng nghề; nâng cao năng lực cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GDNN, năng lực quản trị của các cơ sở GDNN; tiếp nhận chuyển giao các chương trình đào tạo chất lượng cao từ các nước.

- Tích cực tham gia các tổ chức, diễn đàn, hiệp hội khu vực, quốc tế về giáo dục nghề nghiệp, đặc biệt là các tổ chức nghiên cứu về GDNN.

- Thực hiện các cam kết và đóng góp vào việc xây dựng, sửa đổi, hoàn thiện các tiêu chuẩn ASEAN và quốc tế về GDNN; tham gia tích cực với vai trò chủ trì Hội đồng GDNN ASEAN tại Việt Nam; ưu tiên tham gia xây dựng

khung tham chiếu trình độ giữa các nước ASEAN để thúc đẩy quá trình công nhận lẫn nhau về kỹ năng nghề, văn bằng, chứng chỉ giữa các nước.

- Tăng cường hợp tác giữa các cơ sở GDNN của Việt Nam với các cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín, đặc biệt là các cơ sở có thế mạnh về các ngành, nghề mới trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ như cơ - điện tử; y - sinh; công nghệ nano...; các ngành nghề phục vụ cuộc CMCN lần thứ tư.

- Đa dạng hóa các hoạt động giao lưu văn hoá, thể dục, thể thao, nghiên cứu khoa học giữa học sinh, sinh viên, nhà giáo các cơ sở GDNN trong khu vực và quốc tế..

Thứ hai, tăng cường hợp tác quốc tế nhằm học tập kinh nghiệm trong việc phát triển mạng lưới cơ sở GDNN, nâng cao chất lượng chương trình dạy nghề, quản lý và vận hành các cơ sở nghề, nhất là cơ sở nghề ngoài công lập. Mở rộng trao đổi kinh nghiệm quốc tế, kinh nghiệm về phát triển kỹ năng; Tham gia các tổ chức quốc tế, đặc biệt là các tổ chức nghiên cứu trong các nước ASEAN về GDNN.

Thứ ba, tăng cường hợp tác với các nước ASEAN và G20 để đẩy nhanh quá trình công nhận kỹ năng nghề nghiệp lẫn nhau giữa các nước trong Cộng đồng.

Thứ tư, hoàn thiện hành lang pháp lý thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp nước ngoài phát triển cơ sở GDNN chất lượng cao, hợp tác đào tạo, chuyển giao khoa học và công nghệ tại Việt nam, thu hút nguồn vốn ODA cho đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN.

7. Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư

- Ngân sách nhà nước được ưu tiên đầu tư cho các cơ sở GDNN chất lượng cao gồm Trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề, trung tâm thực hành vùng, trường nghề chất lượng, các trường chuyên biệt và các ngành, nghề trọng điểm, ngành nghề đặc thù; các điều kiện bảo đảm chất lượng GDNN (đội ngũ nhà giáo, chương trình đào tạo); đồng thời tập trung cho các cơ sở GDNN tại các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

- Đổi mới phương thức phân bổ ngân sách chi thường xuyên cho GDNN theo đầu vào sang đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ theo số lượng và chất lượng kết quả đầu ra, không phân biệt loại hình cơ sở GDNN.

- Hỗ trợ cho các đối tượng chính sách, đối tượng yếu thế trong xã hội, đảm bảo bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ GDNN không để ai lại phía sau; mở rộng thực hiện ưu đãi vay vốn học nghề không lãi suất đối với sinh viên trong các cơ sở GDNN.

- Thu hút đầu tư tư nhân trong phát triển các cơ sở GDNN thông qua thực hiện các hỗ trợ về thuế, ưu đãi vốn vay, hỗ trợ mặt bằng.

- Đa dạng hóa nguồn lực xã hội trong việc đầu tư cơ sở vật chất tại các cơ sở GDNN để nâng cao chất lượng đào tạo.

- Thúc đẩy hợp tác công - tư (PPP) trong GDNN, đặc biệt trong việc hình thành các trường nghề quốc tế.

- Tập trung nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài đầu tư cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trọng điểm, các nghề trọng điểm đặc biệt là các nghề hướng tới đáp ứng nhu cầu của xã hội trong tương lai. Tiếp tục tìm kiếm sự hỗ trợ, tài trợ của các nước phát triển, các tổ chức quốc tế nhằm hỗ trợ đầu tư cho GDNN đặc biệt huy động được các nguồn vốn viện trợ không hoàn lại

8. Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động (giải pháp về vận hành, quản trị cơ sở GDNN)

- Thực hiện nhiều mô hình, phương thức quản lý khác nhau vận hành các cơ sở GDNN công lập theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động quản lý dựa trên tính chất và quy mô của cơ sở GDNN.

- Đẩy mạnh cơ chế quản lý, nâng cao năng lực quản trị tại các cơ sở GDNN theo hướng để các cơ sở GDNN phát huy tính tự chủ: Tự chủ trong xây dựng kế hoạch, tuyển sinh, quản lý dạy nghề. Đẩy mạnh việc quản trị nhân sự tại các cơ sở GDNN theo hướng tăng tính chủ động, sáng tạo của đội ngũ nhà giáo. Công tác quản trị tổ chức, hành chính tại các cơ sở GDNN theo hướng coi trọng phân công, ủy quyền dựa trên mô hình quản lý vị trí việc làm.

- Tăng cường đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho học sinh – sinh viên trước và sau khi tốt nghiệp nhằm đánh giá chất lượng đào tạo và khả năng đáp ứng yêu cầu về năng lực hành nghề của thị trường lao động giúp đảm bảo kết

nội cung cầu giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cộng đồng doanh nghiệp, thị trường lao động.

9. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

9.1. Về tổ chức thực hiện

- Tuyên truyền, giáo dục truyền thống, nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo, doanh nghiệp, người dân về vai trò của giáo dục nghề nghiệp về quy hoạch và triển khai thực hiện quy hoạch GDNN.

- Lập kế cụ thể cho từng giai đoạn, từng năm triển khai các nội dung quy hoạch theo các vùng kinh tế - xã hội và các địa phương.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch theo lộ trình, theo các chương trình, đề án, kế hoạch đồng thời tranh thủ các hoạt động liên quan đến phát triển hệ thống mạng lưới cơ sở GDNN để tối ưu các nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển mạng lưới cơ sở GDNN đã được đặt ra trong quy hoạch.

9.2. Tăng cường công tác thanh kiểm tra và giám sát thực hiện quy hoạch

- Xây dựng và ban hành hệ thống quy chế, quy định nhằm cụ thể hóa các yêu cầu của pháp luật về tổ chức triển khai các hoạt động thuộc quy hoạch giáo dục nghề nghiệp.

- Thường xuyên kiểm tra, thanh tra hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước về GDNN, các cơ sở GDNN trong triển khai các nội dung quy hoạch để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm những nội dung đã được quy hoạch.

- Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những vấn đề tiêu cực trong việc thực hiện quy hoạch.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ban, ngành trong việc xây dựng, triển khai các đề án, dự án, kế hoạch tổ chức thực hiện, báo cáo đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch theo quy định.

- Tổ chức tuyên truyền các nội dung quy hoạch, lộ trình triển khai quy hoạch.

- Tổ chức các hoạt động nâng cao năng lực triển khai các hoạt động thuộc đề án, quy hoạch, kế hoạch, giải pháp thực hiện quy hoạch

- Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trong việc xây dựng, ban hành các chính sách khuyến khích thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, xây dựng các cơ sở GDNN trên địa bàn cả nước.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ trong việc bố trí các nguồn vốn đầu tư theo Luật Đầu tư công để triển khai các nội dung quy hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước, cá nhân tham gia đầu tư, xây dựng các cơ sở GDNN trên địa bàn cả nước.

3. Bộ Tài chính

- Thực hiện các thủ tục cấp phát, thanh quyết toán các nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước chi cho việc thực hiện các nội dung của quy hoạch đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

- Thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự toán kinh phí hoạt động hàng năm của các cơ sở GDNN công lập.

- Thẩm định, phê duyệt mức thu, chi của các cơ sở GDNN công lập. Hướng dẫn các đơn vị tổ chức quản lý, sử dụng, thanh quyết toán nguồn thu, khoản chi trong hoạt động GDNN.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo

Phối hợp thực hiện trong các hoạt động sắp xếp lại các cơ sở giáo dục, cơ sở GDNN tại các địa phương, phối hợp trong các công tác hướng nghiệp cho các học sinh, tuyển sinh vào các cơ sở GDNN

5. Bộ Tài Nguyên và Môi trường

- Thẩm định việc quy hoạch, bố trí các quỹ đất để xây dựng các cơ sở GDNN.

- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn về môi trường trong quá trình xây dựng và hoạt động của các cơ sở GDNN.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ

- Thẩm định các nội dung liên quan đến khoa học và công nghệ và ứng dụng khoa học công nghệ trong quy hoạch.

- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn về khoa học và công nghệ trong quá trình xây dựng và hoạt động của các cơ sở GDNN.

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Chủ động xác định và bố trí quỹ đất để xây dựng cơ sở GDNN tại địa phương mình theo Quy hoạch đã được phê duyệt.

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các cơ sở GDNN trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

8. Các đơn vị tổ chức có liên quan

- Các đơn vị, tổ chức có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội triển khai thực hiện tốt Quy hoạch này.

- Tăng cường công tác truyền thông để các cấp chính quyền cơ sở, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan và Nhân dân hiểu rõ về các nội dung của Quy hoạch này, tạo sự đồng thuận cao trong quá trình triển khai thực hiện.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Thực trạng mạng lưới các cơ sở GDNN theo loại hình

TT	Tên vùng	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Đồng bằng sông Hồng	353	357	361	412	409	589	594	589	586	570
	- Cao đẳng	52	56	60	67	74	135	140	140	147	147
	- Trung cấp	109	104	104	107	96	191	191	181	170	156
	- Trung tâm GDNN	192	197	197	238	239	263	263	259	269	267
2	Trung du và miền núi phía Bắc	238	260	260	255	256	316	314	305	299	293
	- Cao đẳng	20	24	24	20	22	52	51	52	49	48
	- Trung cấp	34	38	36	33	31	59	58	57	52	47
	- Trung tâm GDNN	184	198	200	202	203	205	205	202	198	198
3	Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung	263	265	268	342	339	423	419	406	393	411
	- Cao đẳng	27	33	36	37	39	82	81	81	82	87
	- Trung cấp	67	65	62	64	65	108	105	99	77	91
	- Trung tâm GDNN	169	167	170	241	235	233	233	231	234	233
4	Tây Nguyên	68	79	79	87	86	104	104	105	103	107
	- Cao đẳng	3	5	5	5	6	11	12	13	14	14
	- Trung cấp	12	12	11	11	10	24	23	23	15	13
	- Trung tâm GDNN	53	62	63	71	70	69	69	69	74	80
5	Đông Nam Bộ	192	190	192	203	203	297	300	295	303	297
	- Cao đẳng	23	25	25	28	32	69	70	70	72	73
	- Trung cấp	52	50	51	49	44	103	104	104	97	88
	- Trung tâm GDNN	117	115	116	126	127	125	126	126	134	136
6	Đồng bằng sông Cửu Long	178	176	179	182	174	243	245	245	228	233
	- Cao đẳng	11	12	12	14	17	38	41	41	38	40
	- Trung cấp	33	36	38	37	34	66	60	53	55	51
	- Trung tâm GDNN	134	128	129	131	123	139	144	145	135	142
	Tổng	1292	1327	1339	1481	1467	1972	1976	1945	1912	1911

Phụ lục 2. Thực trạng mạng lưới các cơ sở GDNN theo cấp quản lý

TT	Tên cơ sở	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Đồng bằng sông Hồng	353	357	361	412	409	589	594	589	586	570
	- Trung ương	18	19	20	21	22	22	23	23	25	25
	- Địa phương	29	29	29	29	29	29	40	52	57	58
2	Trung du và miền núi phía Bắc	238	260	260	255	256	316	314	305	299	293
	- Trung ương	101	106	106	109	113	161	169	208	176	181
	- Địa phương	73	76	76	78	82	121	129	131	136	140
3	Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung	263	265	268	342	339	423	419	406	393	411
	- Trung ương	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
	- Địa phương	39	46	50	51	55	57	57	58	59	59
4	Tây Nguyên	68	79	79	87	86	104	104	105	103	107
	- Trung ương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Địa phương	1	1	1	1	1	7	8	8	9	9
5	Đông Nam Bộ	192	190	192	203	203	297	300	295	303	297
	- Trung ương	12	13	13	13	13	13	14	14	15	15
	- Địa phương	21	24	24	25	26	26	28	34	34	35
6	Đồng bằng sông Cửu Long	178	176	179	182	174	243	245	245	228	233
	- Trung ương	2	2	3	4	4	4	4	4	5	5
	- Địa phương	44	49	51	60	64	77	79	102	103	108
	Tổng	1292	1327	1339	1481	1467	1972	1976	1945	1912	1911

Phụ lục 3. Số lượng cơ sở GDNN 2020 so với quy hoạch thời kỳ trước

TT	Chỉ tiêu	Đến năm 2010		Đến năm 2020	
		Quy hoạch cơ sở dạy nghề theo QĐ 07/2006	Số lượng cơ sở cơ sở dạy nghề năm 2010	Quy hoạch cơ sở dạy nghề theo QĐ 07/2006	Số lượng cơ sở GDNN năm 2020
	Tổng số	1.110	1.286	1.550	1.911
1	Trường cao đẳng	90	123	250	410
2	Trường trung cấp	270	307	400	444
3	Trung tâm GDNN	750	856	900	1.057

Nguồn: Tổng hợp của nhóm chuyên gia, 2021

Phụ lục 4. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDNN thời kỳ 2021 - 2030

TT		Cơ sở GDNN công lập			Cơ sở GDNN ngoài công lập			Tổng
		Trường Cao đẳng	Trường trung cấp	Trung tâm GDNN	Trường Cao đẳng	Trường trung cấp	Trung tâm GDNN	
	Năm 2025							
1	Trung du và miền núi phía Bắc	45	13	135	4	24	44	265
2	Đồng bằng sông Hồng	108	28	106	45	115	39	441
3	Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	64	26	159	27	45	143	464
4	Tây Nguyên	13	4	57	1	7	33	114
5	Đông Nam Bộ	48	19	64	30	57	83	301
6	Đồng Bằng sông Cửu Long	35	18	121	6	16	37	232
	Tổng cộng	312	107	642	113	264	378	1816
	Năm 2030							
1	Trung du và miền núi phía Bắc	45		135	4	27	48	259
2	Đồng bằng sông Hồng	108		106	50	126	43	433
3	Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	64		159	30	49	157	459
4	Tây Nguyên	13		57	1	8	36	115
5	Đông Nam Bộ	48		64	33	63	91	299
6	Đồng Bằng sông Cửu Long	35		121	7	18	40	221
	Tổng cộng	312		642	125	291	415	1784

Phụ lục 5. Danh mục các dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng Trung tâm Quốc gia đào tạo và thực hành nghề tại Đồng bằng sông Hồng	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2021 - 2025
2	Xây dựng Trung tâm Quốc gia đào tạo và thực hành nghề tại Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2021 - 2025
3	Xây dựng Trung tâm Quốc gia đào tạo và thực hành nghề tại Đông Nam Bộ	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2021 - 2025
4	Xây dựng Trung tâm thực hành vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2021 - 2025
5	Xây dựng Trung tâm thực hành vùng khu vực Đồng bằng sông Hồng	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2021 - 2025
6	Xây dựng Trung tâm thực hành vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2021 - 2025
7	Xây dựng Trung tâm thực hành vùng Tây Nguyên	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2021 - 2025
8	Xây dựng Trung tâm thực hành vùng Đông Nam Bộ	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2021 - 2025
9	Xây dựng Trung tâm thực hành vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2026 – 2025

TT	Tên dự án	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
		Xã hội	quan	
10	Xây dựng Trung tâm Quốc gia đào tạo và thực hành nghề tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2026 – 2030
11	Xây dựng Trung tâm Quốc gia đào tạo và thực hành nghề tại Tây Nguyên	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2026 – 2030
12	Xây dựng Trung tâm Quốc gia đào tạo và thực hành nghề tại Đồng bằng sông Cửu Long	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành, địa phương liên quan	2026 – 2030
13	Xây dựng các trường chuyên biệt, đặc thù	Các bộ, ngành, địa phương	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	2021-2030

Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch

- a) Tờ trình Hội đồng thẩm định
- b) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ
- c) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
- d) Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt quy hoạch mạng lưới cơ sở GDNN.
- e) Bản đồ in tỷ lệ 1:4.000.000 về sơ đồ, vị trí địa lý và mối quan hệ của mạng lưới cơ sở GDNN với khu vực và quốc tế.
- g) Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:000.000 - 1:000.000 về:
 - Bản đồ hiện trạng mạng lưới cơ sở GDNN.
 - Bản đồ định hướng phát triển mạng lưới cơ sở GDNN.
 - Bản đồ bố trí không gian các dự án quan trọng quốc gia, các dự án ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực GDNN.
- h) Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:5.000 - 1:100.000
 - Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của các cơ sở GDNN.
 - Bản đồ định hướng sử dụng đất các khu vực trọng điểm của các cơ sở GDNN.